

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

PHÙNG THỊ PHONG LAN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

Hà Nội - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

PHÙNG THỊ PHONG LAN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chuyên ngành: Quản lý hành chính công

Mã số: 62 34 82 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Hoàng Văn Chức

2. PGS.TS. Ngô Thành Can

Hà Nội - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các thông tin, số liệu được trình bày trong Luận án là trung thực và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

Các kết quả nghiên cứu của Luận án chưa được công bố trong bất kì công trình khoa học nào.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả luận án

Phùng Thị Phong Lan

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án về đề tài “Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, trước hết tôi xin đặc biệt cảm ơn hai Thầy hướng dẫn PGS.TS Hoàng Văn Chúc và PGS.TS Ngô Thành Can đã quan tâm chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tận tình về nội dung và phương pháp nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình thực hiện Luận án này.

Tác giả Luận án xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc, Lãnh đạo Khoa Hành chính học, Khoa Quản lý nhà nước về xã hội, Khoa Sau đại học, Quý thầy, cô trong Học viện Hành chính Quốc gia, các nhà khoa học, sở Giáo dục và đào tạo các tỉnh mà đề tài đã tiến hành nghiên cứu điều tra... đã tạo những điều kiện tốt nhất, tham gia góp ý kiến khoa học, ủng hộ, giúp đỡ Tác giả trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài luận án.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn hỗ trợ, động viên, chia sẻ và tạo điều kiện thuận lợi giúp Tác giả vượt qua những khó khăn để hoàn thành Luận án này.

Do những điều kiện chủ quan, khách quan, chắc chắn kết quả nghiên cứu của Luận án còn những điều thiếu sót. Tác giả Luận án rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng vấn đề được lựa chọn nghiên cứu.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả Luận án

Phùng Thị Phong Lan

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	iii
LỜI CẢM ƠN	iv
MỤC LỤC	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	x
DANH MỤC HÌNH, LƯỢC ĐỒ, BIỂU ĐỒ	xii
MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU	3
3. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU	3
4. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT KHOA HỌC CỦA LUẬN ÁN	4
5. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN	7
7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN	8
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	9
1.1. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	9
1.2. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	12
1.3. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA NƯỚC NGOÀI	22
1.4. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC CÓ LIÊN QUAN	25
1.5. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN PHẢI GIẢI QUYẾT CỦA LUẬN ÁN	29
Chương 2. CƠ SỞ KHOA HỌC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	32
2.1. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	32
2.1.1. Khái niệm giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số	32

2.1.2. Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số	40
2.2. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	47
2.3.1. Thực hiện chức năng của nhà nước	47
2.3.2. Đảm bảo mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài vùng dân tộc thiểu số	49
2.3.3. Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục	50
2.3.4. Góp phần duy trì và phát triển văn hóa vùng DTTS	52
2.3. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	53
2.3.1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số	53
2.3.2. Xây dựng và thực hiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số	53
2.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số	54
2.3.4. Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý giáo viên phổ thông và cán bộ, công chức quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số	54
2.3.5. Quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số	54
2.3.6. Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, đặc biệt là cơ sở giáo dục chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số	55
2.3.7. Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho học sinh phổ thông vùng dân tộc thiểu số	55
2.3.8. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số	56
2.3.9. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số	56
2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	56
2.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc	56

2.4.2. Kinh nghiệm của Australia	58
2.4.3. Kinh nghiệm của Malaysia	62
2.4.4. Bài học cho Việt Nam	64
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	66
Chương 3. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	68
3.1. KHÁI QUÁT VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ..	68
3.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm điều kiện tự nhiên	68
3.1.2. Đặc điểm kinh tế	70
3.1.3. Đặc điểm văn hoá, xã hội	72
3.2. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	75
3.2.1. Về quy mô giáo dục	75
3.2.2. Về chất lượng giáo dục	77
3.2.3. Đánh giá thực trạng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	78
3.3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	79
3.3.1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc	79
3.3.2. Xây dựng và thực hiện hệ thống văn bản pháp luật và chính sách phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	80
3.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc	87
3.3.4. Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	94
3.3.5. Quản lý các nguồn lực phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	98

3.3.6. Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, đặc biệt là cơ sở giáo dục chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc.....	104
3.3.7. Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt của giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.....	108
3.3.8. Quản lý chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	113
3.3.9. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	116
3.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	119
3.4.1. Những mặt đạt được	119
3.4.2. Những mặt hạn chế	120
3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	121
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	125
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC.....	127
4.1. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC.....	127
4.1.1. Quan điểm của Đảng về giáo dục vùng dân tộc thiểu số.....	127
4.1.2. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển giáo dục dân tộc thiểu số đến năm 2020	128
4.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC .	133
4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc	133

4.2.2. Nhóm giải pháp kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc	139
4.2.3. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc	143
4.2.4. Nhóm giải pháp thu hút và quản lý các nguồn lực cho phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.....	147
4.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.....	150
4.2.6. Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra về hoạt động giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.....	153
4.3. KHẢO SÁT TÍNH CẦN THIẾT VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP	156
4.3.1. Khảo sát tính cần thiết của các nhóm giải pháp	156
4.3.2. Điều kiện bảo đảm thực hiện các giải pháp	159
4.4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM.....	161
4.4.1. Một số khuyến nghị.....	161
4.4.2. Những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam	162
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	164
KẾT LUẬN	166
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG	Trang
1	Bảng 3.1	Số lượng và phân bố một số DTTS tại khu vực miền núi phía Bắc	72
2	Bảng 3.2	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên, tính theo vùng kinh tế xã hội, thời điểm 1/4/2013.	78
3	Bảng 3.3	Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc	82
4	Bảng 3.4	Thống kê về tổ chức đầu mối quản lý giáo dục dân tộc tại các Sở Giáo dục và đào tạo các tỉnh miền núi phía Bắc	89
5	Bảng 3.5	Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình tổ chức bộ máy QLNN về giáo dục dân tộc vùng DTTS khu vực miền núi phía Bắc.	91
6	Bảng 3.6	Tổng hợp kết quả khảo sát thực trạng hoạt động của tổ chức bộ máy QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.	92
7	Bảng 3.7	Tổng hợp kết quả khảo sát về thực trạng đội ngũ cán bộ công chức quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc	96
8	Bảng 3.8	Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2011 tính theo các khu vực (ban hành kèm Quyết định số 59/2010/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ)	99
9	Bảng 3.9	Tổng hợp kết quả khảo sát về quản lý nguồn lực để phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc	104
10	Bảng 3.10	Thống kê số lượng trường PTDTBT và học sinh bán trú (HSBT) vùng DTTS miền núi phía Bắc	106
11	Bảng 3.11	Xếp loại học lực học sinh trường PTDTNT vùng miền	114

		núi phía Bắc so với trung bình cả nước (năm học 2011-2012)	
12	Bảng 3.12	Học lực học sinh người dân tộc thiểu số bậc THCS và THPT khu vực miền núi phía Bắc năm học 2013-2014	115
13	Bảng 3.13	Tổng hợp kết quả khảo sát về thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS miền núi phía Bắc	118
14	Bảng 4.1	Kết quả khảo sát tính cần thiết của các nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc trong thời gian tới	156

DANH MỤC HÌNH, LƯỢC ĐỒ, BIỂU ĐỒ

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG	TRANG
1	Sơ đồ 2.1	Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam	36
2	Lược đồ 3.1	Vị trí địa lý khu vực Miền núi phía Bắc	68
3	Biểu đồ 3.1	Kết quả khảo sát về hoạt động quản lý đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng DTTS miền núi phía Bắc.	98
4	Biểu đồ 3.2	Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá về quản lý tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT, trường PTDTBT, lớp ghép,... tại vùng DTTS miền núi phía Bắc	107
5	Biểu đồ 3.3	Tổng hợp kết quả khảo sát về việc quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho HS DTTS khu vực miền núi phía Bắc	111
6	Biểu đồ 3.4	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên tại khu vực miền núi phía Bắc và trung bình toàn quốc	113
6	Biểu đồ 3.5	Xếp loại học lực học sinh trường PTDTNT (bậc THCS) vùng miền núi phía Bắc so với trung bình cả nước (năm học 2011- 2012)	115

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Một trong những điều kiện có ý nghĩa quyết định đến vị thế cũng như sự bình đẳng giữa các quốc gia, dân tộc trong khu vực hay trên thế giới là chất lượng nguồn nhân lực. Việc tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực đạt trình độ cao toàn diện về đức- trí- thể- mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới hiện nay là một đòi hỏi khách quan. Để đáp ứng yêu cầu khách quan ấy, giáo dục là công cụ quan trọng cấp học nhất, có ý nghĩa quyết định.

Hiến pháp 2013 đã khẳng định *“Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”*[67]. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất khẳng định sự coi trọng giáo dục trong sự nghiệp phát triển đất nước ta.

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, với 53 dân tộc thiểu số. Đồng bào dân tộc thiểu số sống rải rác ở vùng núi, cao nguyên, vùng sâu vùng xa, mức sống thấp, điều kiện sống gặp nhiều khó khăn, độ chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội ngày càng lớn. Tuy nhiên, họ là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hơn thế nữa, các dân tộc thiểu số ở nước ta đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế- xã hội, tạo nên sự đa dạng về văn hóa cũng như sự vững vàng, ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Với bản chất nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Đảng, Nhà nước ta đã và đang nỗ lực nhằm nâng cao đời sống kinh tế xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số trên cả nước. Văn kiện Đại hội Đảng X của Đảng đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *“Nhà nước tăng đầu tư tập trung cho các mục tiêu, các chương trình quốc gia phát triển giáo dục, hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo”*. Chủ trương này tiếp tục được khẳng định và phát triển trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng: *“Quan tâm hơn tới phát triển giáo dục đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục; thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với người và gia đình có công, đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh giỏi, học sinh*

nghèo, học sinh khuyết tật, giáo viên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn” [37; tr.217]. Hiến pháp 2013 cũng chỉ rõ: “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”[67].

Trong hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục phổ thông là một bộ phận quan trọng, mang những đặc thù. Đây là cấp học căn bản, tối cần thiết đối với bất cứ cá nhân nào nói riêng, đối với sự phát triển của xã hội nói chung. Vì thế, quan tâm tới giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số không chỉ là biện pháp nâng cao chất lượng sống cho đồng bào mà còn là con đường phát triển kinh tế- xã hội vững chắc, ổn định cho quốc gia.

Vì những lý do trên, để đảm bảo quá trình học tập của con em đồng bào dân tộc được thực hiện tốt và hiệu quả, một trong những vấn đề mấu chốt có tính quyết định là công tác quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số cần phải được coi trọng.

Là một trong 6 vùng kinh tế xã hội của nước ta, khu vực miền núi phía Bắc với 14 tỉnh, là nơi tập trung nhiều dân tộc với cộng đồng người dân tộc thiểu số sống xen kẽ. Trong những năm qua, cùng với những sự quan tâm, đầu tư của Đảng và nhà nước về phát triển kinh tế xã hội nói chung, giáo dục phổ thông của vùng cũng được chú trọng đặc biệt. Cùng với cả nước, hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc tại khu vực miền núi phía Bắc và đã có tác động mạnh mẽ, tích cực, làm thay đổi căn bản chất lượng dạy và học tại đây theo hướng nâng cao. Giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc mang những đặc điểm của giáo dục phổ thông nói chung nhưng lại mang những đặc thù riêng vì là giáo dục phổ thông cho người dân tộc thiểu số, cũng như những điểm riêng của vùng miền. Do đó, hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vừa mang nhiều nét đặc thù, khác biệt so với các vùng dân tộc thiểu số khác cũng như so với cả nước, đồng thời, cấp phổ thông cũng đặt ra cho hoạt động quản lý nhà nước của vùng những vấn đề riêng so với các cấp học khác như mầm non, đại học, chuyên nghiệp cũng đang phát triển trên địa bàn. Vì vậy, nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc là cần thiết nhằm tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả của quản

lý, góp phần thúc đẩy chất lượng giáo dục phổ thông của con em đồng bào dân tộc thiểu số.

Bởi vậy, tác giả lựa chọn: **“Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”** để làm đề tài Luận án tiến sĩ, chuyên ngành Quản lý hành chính công.

2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

2.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài Luận án có mục đích nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài Luận án có một số nhiệm vụ nghiên cứu sau:

+ Khái quát và làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

+ Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

+ Phân tích thực trạng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

+ Phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Chỉ ra những mặt đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong thực tiễn thực hiện các nội dung đó tại vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

+ Đề xuất một số giải pháp quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

3. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: khu vực Miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Phú Thọ, Tuyên Quang.

- *Về thời gian*: Chủ yếu nghiên cứu các số liệu, tài liệu có liên quan từ năm 2008 (thời điểm Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Phương hướng phát triển Giáo dục dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2020).

- *Về nội dung*: Nghiên cứu các nội dung quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS theo quy định tại Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi một số điều năm 2009). Tuy nhiên, do đặc thù của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, tác giả chỉ tập trung vào một số nội dung cơ bản, gắn chặt với hoạt động giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

4. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT KHOA HỌC CỦA LUẬN ÁN

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án được tiến hành để trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- *Câu hỏi nghiên cứu 1*: Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số có vai trò như thế nào?

- *Câu hỏi nghiên cứu 2*: Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc được thực hiện như thế nào?

- *Câu hỏi nghiên cứu 3*: Làm thế nào để có thể nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc?

4.2. Giả thuyết khoa học

Luận án được tiến hành để chứng minh các giả thuyết khoa học sau đây:

- *Giả thuyết 1*: Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là một bộ phận được đặc biệt coi trọng trong quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của vùng dân tộc thiểu số, là cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở làm sáng tỏ khái niệm, những đặc thù trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, Luận án chứng minh vai trò quan trọng của quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số đối với sự phát triển của vùng.

- *Giả thuyết 2:* Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm về phát triển giáo dục cho người DTTS của một số nước trên thế giới cho hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số của mình.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Luận án tìm kiếm những bài học kinh nghiệm quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số thông qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động quản lý, xây dựng và thực thi chính sách phát triển giáo dục cho người dân tộc thiểu số tại một số quốc gia.

- *Giả thuyết 3:* Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam còn nhiều hạn chế. Quản lý nhà nước chưa hiệu quả dẫn tới chất lượng giáo dục của Vùng còn ở mức thấp so với tiềm năng của Vùng cũng như so với một số vùng dân tộc khác trong cả nước.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Qua nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, Luận án đánh giá những mặt đạt được và những mặt còn hạn chế trong hoạt động này, cũng như lý giải được nguyên nhân của những hạn chế đó.

- *Giả thuyết 4:* Nếu thực hiện đồng bộ, thống nhất hệ thống các giải pháp về thể chế, chính sách, tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, quản lý nguồn lực đầu tư,... sẽ làm tăng hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc hiện nay.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở đối chiếu những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc với những chiến lược, mục tiêu phát triển giáo dục phổ thông của Vùng trong thời gian tới, Luận án đề xuất những giải pháp hoàn thiện hoạt động này.

5. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Phương pháp luận

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số thời kì đổi mới.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài Luận án, tác giả sử dụng một số phương pháp cơ bản sau:

+ *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: nghiên cứu, tìm hiểu những tài liệu đã có về quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, đánh giá các quan điểm của các tác giả, những điểm hợp lý và chưa hợp lý, đồng thời đưa ra ý kiến của mình. Phương pháp này được áp dụng nhằm giải quyết những vướng mắc về lý luận và thực tiễn của quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

+ *Phương pháp xã hội học*:

* Thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, tác giả thu thập các tài liệu về thực trạng kết quả hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, tìm hiểu các quan điểm, ý kiến của cán bộ quản lý giáo dục, các giáo viên vùng dân tộc thiểu số về công tác quản lý nhà nước cũng như các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này. Đồng thời, tác giả cũng khảo sát tính cần thiết của các giải pháp đưa ra nhằm tăng độ tin cậy cho những đề xuất giải pháp quản lý nhà nước ở Chương 4.

Tác giả tiến hành khảo sát tại 5 tỉnh, là Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai (vùng Tây Bắc), Cao Bằng, Bắc Giang (vùng Đông Bắc) vào thời điểm năm 2013-2014. Số phiếu phát ra là 500, số phiếu thu về là 412 phiếu. Đối tượng khảo sát là cán bộ, công chức thuộc Sở Giáo dục và đào tạo các tỉnh, cán bộ công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp (chiếm 235 phiếu, tương đương với 57% số phiếu) và viên chức quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, các trường phổ thông có học sinh dân tộc thiểu số (chiếm 177 phiếu, tương đương 43%). Ngoài ra còn một số đối tượng khác là cán bộ công chức nói chung trên địa bàn.

* *Phương pháp hội đồng, chuyên gia, phỏng vấn*:

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nghiêm túc và cầu thị trong tiếp thu những ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng khoa học tại các buổi sinh hoạt khoa học dành cho nghiên cứu sinh tại Khoa chuyên môn, đã tích cực tham vấn

những chuyên gia khoa học và các nhà quản lý giáo dục để giải quyết thấu đáo những vấn đề còn tranh cãi. Đồng thời, tác giả phỏng vấn trực tiếp đối với một số hiệu trưởng, giáo viên vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên để thu thập thêm thông tin phục vụ nghiên cứu.

- *Các phương pháp nghiên cứu bổ trợ khác:*

*Phương pháp phân tích, tổng hợp: Trên cơ sở các dữ liệu, tài liệu thu thập được, tác giả đã tiến hành phân tích, đánh giá và tổng hợp lại để tìm ra những luận điểm, kết luận có giá trị khoa học, hữu ích với đề tài luận án.

* Phương pháp so sánh: Tác giả sử dụng phương pháp này để so sánh, đối chiếu những quan niệm, tư duy, những chính sách của các quốc gia trong quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Từ đó, rút ra những bài học kinh nghiệm phù hợp cho Việt Nam.

6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án là nghiên cứu đầu tiên đã tìm hiểu một cách đầy đủ, toàn diện hệ thống lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc. Kết quả nghiên cứu của Luận án có những đóng góp mới như sau:

6.1. Về lý luận

(1) Luận án đã hệ thống hóa, làm sáng tỏ cơ sở lý luận quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS áp dụng trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc Việt Nam.

(2) Luận án đưa ra khái niệm *quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS* và luận giải về những điểm đặc thù của hoạt động này mà các nghiên cứu đi trước chưa đề cập hoặc đã đề cập nhưng còn những điểm cần phát triển, bổ sung.

(2) Tổng quan làm rõ kinh nghiệm quản lý nhà nước của một số quốc gia đối với giáo dục DTTS, từ đó rút ra những bài học đối với Việt Nam và vùng DTTS miền núi phía Bắc.

6.2. Về thực tiễn

(1) Luận án đã cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc theo hướng kết hợp giữa sự đổi mới trong quản lý của nhà nước, sự chủ động tích cực của địa phương, của các cơ sở đào tạo và sự ủng hộ của

xã hội đối với phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS, trong đó, sự quản lý của nhà nước là nhân tố quyết định.

(2) Luận án đã đề xuất những giải pháp quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng chủ thể quản lý từ cấp trung ương đến cấp địa phương trong một cơ chế phối hợp mang tính chất vùng.

(3) Kết quả nghiên cứu của Luận án có giá trị làm tài liệu tham khảo trong học tập, nghiên cứu giảng dạy và cho các chuyên gia trong QLNN về giáo dục.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung của Luận án được kết cấu gồm có 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2: Cơ sở khoa học quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Các nghiên cứu tập trung vào hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông- một bộ phận quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhìn chung, các tác giả đều chỉ ra những điểm hạn chế, khó khăn trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động này.

Tác giả Đinh Thị Minh Tuyết (2006) trong bài “*Đổi mới quản lý giáo dục đào tạo ở nước ta hiện nay*” (Tạp chí Quản lý nhà nước- số 130 (11/2006) [102] đã nhấn mạnh yêu cầu đổi mới quản lý giáo dục đào tạo ở nước ta hiện nay. Tác giả đặt ra yêu cầu cần phải xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm quản lý giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo, của các bộ và UBND tỉnh, thành phố, quận huyện và cơ sở giáo dục về các khâu quy hoạch, kế hoạch, tổ chức và cán bộ, tài chính, thanh tra và kiểm tra để có thể thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước.

Tác giả Nguyễn Thị Minh Phương (2008) trong nghiên cứu “*Về phân hóa trong giáo dục phổ thông Việt Nam giai đoạn sau năm 2015*” (Thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ giai đoạn 2006-2008 “Phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”) [64], việc phát triển chương trình giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới đang chuyển từ “định hướng đầu vào” sang “định hướng đầu ra” - còn được gọi là quan điểm phát triển chương trình dựa vào năng lực người học Khả năng thực hiện phân hoá giáo dục phổ thông Việt Nam sau năm 2015 được phân tích dựa trên: Khả năng nhận thức của học sinh và khả năng giảng dạy của giáo viên; Khả năng xây dựng chương trình; khả năng tổ chức và quản lý nhà trường và yêu cầu của xã hội đối với chất lượng nguồn nhân lực

Trên cơ sở đó, tác giả đã chỉ ra định hướng thực hiện phân hoá trong giáo dục phổ thông sau năm 2015: 1/ Điều chỉnh giáo dục tiểu học và giáo dục THCS từ phổ cập thành bắt buộc. Giáo dục THPT được chia thành hai giai đoạn. 2/ Chương trình giáo dục phổ thông với mục tiêu: hình thành và phát triển cho học sinh năng

lực nhận thức, thực hành, xã hội và cá nhân; Nội dung học vấn: bắt buộc với 8 lĩnh vực học tập; tự chọn với nhiều trình độ. 3/ Hình thức tổ chức phân hoá: thực hiện phân luồng sau THCS và THPT một cách triệt để; thực hiện tự chọn bắt buộc và tùy ý.

Với định hướng này, giáo dục phổ thông sẽ có nhiều chuyển biến mà giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số cũng là một bộ phận trong đó. Tác giả cũng đã nêu rõ những điều kiện thực hiện phân hoá trong giáo dục phổ thông Việt Nam là phát triển chương trình giáo dục phổ thông; Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; Chính sách giáo dục. Đây cũng chính là những nội dung chính trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông.

Tác giả Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2012) trong cuốn “*Quản lý giáo dục- một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” (NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội) [60] đã đưa ra khung lý thuyết cơ bản về quản lý nhà nước về giáo dục. Tác giả đã đề cập đến 4 cách tiếp cận trong quản lý nhà nước về giáo dục là (i) cách tiếp cận chức năng, (ii) cách tiếp cận khách thể/đối tượng quản lý giáo dục, (iii) cách tiếp cận hành vi/ quan hệ con người trong quản lý giáo dục và (iv) cách tiếp cận quan hệ nhà nước trong quản lý giáo dục. Tác giả cũng chỉ ra những đặc điểm cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục theo cách tiếp cận thứ tư, đó là (i) kết hợp quản lý hành chính và quản lý chuyên môn trong các hoạt động quản lý, (ii) tính quyền lực nhà nước trong hoạt động quản lý, (iii) kết hợp nhà nước – xã hội trong quản lý nhà nước về giáo dục. Đây là khung lý thuyết quan trọng, cần thiết cho nghiên cứu của luận án.

Tác giả Trần Ngọc Giao (2012) trong đề tài nghiên cứu “*Phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý nhà nước về giáo dục các cấp*” [38] đã khẳng định: Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam hiện nay, đội ngũ cán bộ giáo dục từ trung ương đến địa phương đòi hỏi phải có các năng lực mới, kỹ năng quản lý phù hợp. Thông qua khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, tác giả cho rằng trong bối cảnh hiện nay, người cán bộ quản lý giáo dục cần có phẩm chất và năng lực là: nhà lãnh đạo, nhà quản lý (quản lý tác nghiệp, quản lý hành chính và cung ứng các dịch vụ công), nhà giáo dục, nhà hoạt động kinh tế - xã hội. Họ cũng cần chú trọng các yếu tố: Nhận thức chính trị, đạo đức công vụ, khả năng thích ứng, tư duy hệ thống, quản lý đảm bảo chất lượng, tập trung ưu tiên cho

người học, quản lý xung đột, quản lý thông tin. Đề tài đã đề xuất khung năng lực của cán bộ công chức giáo dục gồm: Nền tảng cá nhân, năng lực lãnh đạo, năng lực tác nghiệp quản lý hành chính, công vụ, năng lực quan hệ xã hội và năng lực quản lý thông tin. Đây chính là những yêu cầu về năng lực cần có đối với cán bộ quản lý giáo dục trong bối cảnh hiện nay. Đứng trên góc độ quản lý nhà nước, yếu tố nguồn nhân lực trong quản lý quyết định nhiều đến chất lượng của hoạt động quản lý.

Cũng đề cập đến quản lý nhà nước trong thời kì mới, Tác giả Vũ Ngọc Hải (2012) trong đề tài nghiên cứu *“Đổi mới quản lý nhà nước về hệ thống giáo dục quốc dân trong hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hóa”*[40] lại có cái nhìn tổng thể về cả hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó, giáo dục phổ thông là một bộ phận quan trọng. Trên thực tế, hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta đang có bất cập lớn về cơ cấu khung và quản lý nhà nước như phân luồng yếu, thiếu tính liên thông, chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Quản lý nhà nước trong toàn hệ thống còn có sự chông chéo, chưa phân cấp rõ ràng, công khai, minh bạch; thiếu cơ chế trong ngành giáo dục và các ngành khác ở cả trung ương và địa phương; chưa có sự chuyển đổi phù hợp với yêu cầu học tập suốt đời và xã hội học tập. Hiệu lực và quản lý nhà nước về giáo dục còn thấp, chưa thực hiện tốt được 3 công khai trong toàn hệ thống làm hạn chế phát huy tính chủ động, sáng tạo, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trước xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.. Những đổi mới quản lý nhà nước hệ thống giáo dục được chỉ ra theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế. Đây cũng là yêu cầu đổi mới quản lý cho cả hệ thống giáo dục quốc dân nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng.

Tuy không trực tiếp nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông mà chỉ nghiên cứu về quản lý trong các trường phổ thông, tác giả Nguyễn Tiến Hùng (2012) trong đề tài khoa học cấp Bộ *“Đổi mới quản lý nhà trường phổ thông Việt Nam theo hướng định hướng hiệu quả trong bối cảnh phân cấp quản lý giáo dục”*[50] cũng đã chỉ ra một khía cạnh có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả quản lý của các trường phổ thông đó là phân cấp quản lý giáo dục. Từ góc độ quản lý nhà nước, phân cấp giáo dục nếu làm tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các trường phổ thông đạt được hiệu lực và hiệu quả trong quản lý nội bộ, do đó, phân cấp là một

trong những vấn đề cần được quan tâm trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nhìn chung khi nghiên cứu về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, các tác giả tập trung nhiều vào nghiên cứu chính sách giáo dục dân tộc. Bởi chính sách giáo dục dân tộc cho thấy quyết định, cho thấy thái độ, thấy cách thức quản lý của nhà nước đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

Đối với giáo dục dân tộc thiểu số, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hàng loạt các Hội nghị, Hội thảo khoa học và các đề án, đề tài nghiên cứu cho thấy cái nhìn toàn diện về vấn đề này.

Nghiên cứu “*Một số chính sách về giáo dục trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi*” (Nhóm Nghiên cứu chế độ chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006)[4] đã hệ thống hóa các nhóm chính sách về giáo dục vùng dân tộc và miền núi, gồm: chính sách trợ cấp cho người học, chế độ miễn giảm học phí, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo (hệ dự bị đại học, hệ cử tuyển, hệ chính quy trong các trường đại học, cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, tuyển sinh sau đại học, tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú), chính sách đối với giáo viên, chính sách xây dựng hệ thống trường lớp, định mức phân bổ ngân sách chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, chính sách tín dụng đào tạo và những chính sách khác có liên quan đến học sinh sinh viên dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, đóng góp lớn của nghiên cứu là đã đánh giá về chính sách, những mặt mạnh, tồn tại vướng mắc trong thực hiện đối với từng nhóm chính sách nêu trên và cũng đề xuất những nội dung hỗ trợ, giải pháp và cách thức thực hiện một số chính sách. Trong những đề xuất đó có chỉ rõ những thay đổi cụ thể về nội dung chính sách, đặc biệt là chỉ rõ vai trò, những việc cần làm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Báo cáo tham luận Hội nghị giáo dục dân tộc toàn quốc tháng 4/2008[9] đưa đến sự tiếp cận một cách khá toàn diện về hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số. Với 26 bài tham luận của các cơ quan quản lý ở Trung ương, địa phương, đây là một tài liệu rất có giá trị về quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Có thể chia ra thành các nhóm bài viết sau:

- Nhóm bài viết về chế độ, chính sách cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số nói chung trên toàn quốc: Bài viết “*Một số vấn đề thực hiện chính sách giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số*” (Hội đồng Dân tộc), “*Giáo dục tiểu học cho học sinh vùng dân tộc* (Vụ Giáo dục Tiểu học), *Phát triển giáo dục trung học ở miền núi và vùng dân tộc* (Vụ Giáo dục Trung học), *Chính sách ưu tiên, bình đẳng trong giáo dục đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số* (Vụ Công tác học sinh, sinh viên), *Đầu tư và hỗ trợ của Nhà nước về tài chính, cơ sở vật chất cho sự nghiệp giáo dục dân tộc* (Vụ Kế hoạch tài chính). Những bài viết này là sự mô tả tổng thể những nội dung quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước. Với những số liệu cụ thể, các nghiên cứu là tài liệu tham khảo quý báu.

Có thể thấy nhìn chung giá trị của các bài viết này phần nhiều nằm ở những số liệu rất hệ thống, đầy đủ và cụ thể, do đặc thù bắt nguồn từ những cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp. Nguồn số liệu phong phú này là tài liệu quan trọng để nhìn nhận và đánh giá về thực tiễn quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS nói chung trên cả nước, và với vùng miền núi phía Bắc nói riêng.

Bài “*Một số vấn đề về thực hiện chính sách giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số*” của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội cũng phân tích một số chính sách đặc thù như trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, chính sách cử tuyển, trường lớp bán trú dân nuôi,... và cũng chỉ rõ những vấn đề còn tồn tại cũng như đưa ra một số kiến nghị, đề xuất. Tuy nhiên, những nội dung này còn mang tính chung chung, chưa đi sâu vào cụ thể để chỉ ra những tồn tại, những điểm yếu, điểm trống, hay trùng lặp trong hệ thống chính sách. Do đó, rất cần có những nghiên cứu sâu về điều này.

- Các bài viết về quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số tại các tỉnh miền núi phía Bắc: *Giáo dục Trung học vùng dân tộc và miền núi ở tỉnh Thái Nguyên* (Sở GD&ĐT tỉnh Thái Nguyên), *Mô hình nội trú dân nuôi ở Hà Giang, 22 năm hình thành và phát triển* (Sở GD&ĐT tỉnh Hà Giang), *Quảng Ninh với mô hình nội trú dân nuôi* (Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh), *Công tác xã hội hóa Giáo dục ở Sơn La* (Sở GD&ĐT Sơn La), *Công tác xã hội hóa giáo dục ở Lào Cai* (Sở GD&ĐT Lào Cai), *Công tác đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở Lai Châu* (Sở GD&ĐT tỉnh Lai Châu), *Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ*

quản lý tỉnh Lạng Sơn (Sở GD&ĐT tỉnh Lạng Sơn). Mỗi bài viết này đi sâu vào một lĩnh vực, một khía cạnh trong quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số tại từng địa phương nhưng đó là những điển hình tiên tiến của các tỉnh miền núi phía Bắc trong hoạt động này. Điểm chung của các bài viết là đều phân tích kỹ những đặc thù của người dân tộc thiểu số và điều kiện kinh tế- chính trị- xã hội của từng địa phương ảnh hưởng đến giáo dục và hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục như sự phân bố dân cư dân tộc thiểu số, các dân tộc trên địa bàn, đời sống đồng bào dân tộc,... Đặc biệt, các Sở GD&ĐT các tỉnh đã phân công cán bộ theo dõi về giáo dục dân tộc, các phòng Giáo dục và Đào tạo cử cán bộ theo dõi giáo dục dân tộc. Các phòng chuyên môn Sở GD&ĐT từng mảng phụ trách theo dõi giáo dục dân tộc như: Giáo dục trung học phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục thường xuyên,.. Việc báo cáo với Bộ GD&ĐT về giáo dục dân tộc được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Điều này thể hiện sự quan tâm và nỗ lực trong quản lý của địa phương.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) đã tổ chức Hội nghị tổng kết Trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 1997- 2007, phương hướng phát triển 2008- 2020 để tổng kết 10 năm thực hiện Quyết định 2590/GD&ĐT ngày 14/8/1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú cũng như các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các tham luận của các đơn vị quản lý thuộc Bộ GD&ĐT cũng như các sở GD&ĐT các tỉnh vùng DTTS miền núi phía Bắc, đưa ra cái nhìn tổng thể cũng như tập trung vào một số nội dung cụ thể trong quản lý nhà nước đối với trường PTDTNT và việc quản lý mang tính chuyên môn, kỹ thuật của từng trường. Những nghiên cứu này đã chỉ ra những nỗ lực của Chính phủ cũng như của từng địa phương (tiêu biểu như Tuyên Quang, Sơn La,...) trong việc phát triển một hệ thống cơ sở đào tạo chuyên biệt dành cho học sinh vùng dân tộc thiểu số: đó là trường phổ thông dân tộc nội trú, phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Từ việc đưa ra một cơ sở pháp lý của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú là Quyết định số: 49/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 25.8.2008 về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú đến việc xây dựng và phát triển thành một hệ thống trường trong cả nước, từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện, những kết quả đạt được là đáng

ghi nhận. Điểm chung của các nghiên cứu trên đã chỉ ra những khó khăn hay nhược điểm trong quản lý trường phổ thông dân tộc nội trú tại các địa phương là chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú còn chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng giáo dục trong trường còn thấp và một số chính sách, chế độ đối với trường còn chưa phù hợp.

Báo cáo “*Tình hình giáo dục dân tộc hiện nay và phương hướng phát triển đến năm 2020*” của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008)[6] đã nêu một số giải pháp về giáo dục, trong đó có xây dựng chính sách giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số với các trọng tâm: Tiếp tục củng cố cơ sở vật chất, phát triển hệ thống trường, lớp, cơ sở giáo dục; triển khai chương trình, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với điều kiện học tập của học sinh dân tộc; nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng dân tộc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổ chức tốt các hình thức giáo dục nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, quan tâm đời sống của đội ngũ giáo viên ở các vùng dân tộc và miền núi; tăng tỷ lệ ngân sách cho giáo dục vùng dân tộc. Xây dựng và bổ sung chính sách phù hợp bao gồm: chính sách về tuyển sinh đào tạo và sử dụng sau đào tạo; về đãi ngộ, phát triển, luân chuyển đội ngũ giáo viên các cấp; về tài chính và huy động nguồn lực đầu tư; về ưu đãi cho cán bộ công tác ở các sở, phòng giáo dục và đào tạo vùng đặc biệt khó khăn. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quản lý. Vận động sâu rộng toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số...

Đây là những giải pháp cần thiết, song khi đối chiếu với thực trạng và những bất cập hoặc sự lạc hậu của chính sách thì phương hướng trên chưa đề cập đến giáo dục cho vùng đặc biệt khó khăn như một vùng dân cư có những nhu cầu giáo dục đặc thù. Chẳng hạn giải pháp về nâng cao tỷ lệ đến trường của học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi; giải pháp nhằm ngăn chặn nạn tiêu cực phát sinh trong chính sách cử tuyển, chính sách ưu tiên điểm cho học sinh dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn,... chưa được đề cập đến chương trình giáo dục phổ cập bằng tiếng dân tộc, về bình đẳng giới, về chất lượng nguồn nhân lực đầu vào... Như vậy, câu trả lời về chất lượng nguồn nhân lực cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giảm

nghèo bền vững từ động lực quan trọng nhất là giáo dục dường như vẫn là điều còn bỏ ngỏ.

Cũng nghiên cứu về giáo dục dân tộc, nằm trong Dự án phát triển Giáo viên THPT và THCS, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, tác giả Lê Đông Phương và các thành viên nghiên cứu “*Báo cáo tổng quan về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và định hướng phát triển giáo dục dân tộc*”(2011)[63]. Báo cáo đã chỉ ra những thành tựu cũng như những hạn chế, khó khăn trong phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

Báo cáo đưa ra một số kiến nghị, trong đó có đề xuất: Cần có một bộ phận chuyên trách chỉ đạo về chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số. Để tăng cường hiệu quả của các chương trình hỗ trợ, chính sách, các UBND và ủy ban dân tộc của các tỉnh cần thống nhất quy hoạch cán bộ của mình và phối hợp với các Sở GD&ĐT, lập kế hoạch dài hạn, tận dụng tối đa cơ hội đào tạo và đáp ứng đúng yêu cầu của địa phương. Sự tập trung cho một cơ quan quản lý thống nhất sẽ thuận lợi hơn trong bố trí các nguồn lực tài chính và nhân lực phù hợp với yêu cầu của các địa bàn, nhóm ưu tiên, nên được giao cho Vụ Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo). Sự tập trung ở đây không phải là tập trung về kinh phí mà chỉ là tập trung về xác định các tiêu chuẩn chế độ cần thực hiện, cân đối quy mô của các cơ Sở GD&ĐT có liên quan cũng như theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực hiện các chương trình học bổng và trợ cấp. Các cơ quan chủ quản khác vẫn quản lý phần kinh phí chi trả học bổng của mình với sự tư vấn, giám sát của Vụ Giáo dục Dân tộc.

Báo cáo tổng quan về các chính sách liên quan đến chế độ học bổng cho sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số và học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú” (Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp- Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và DHA Co.LTD, Hà Nội tháng 4/2011) đã hệ thống được đầy đủ toàn bộ các chính sách học bổng cho sinh viên sư phạm người dân tộc và học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú. Ngoài ra, đóng góp của nghiên cứu là đã mô tả tương đối đầy đủ bối cảnh chính trị, kinh tế xã hội giáo dục trong 15 năm qua, trong đó có giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Bối cảnh được khái quát trên nhiều phương diện chính là cơ sở để các chính sách giáo dục dân tộc, hoạt

động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc được triển khai trên thực tế.

“Báo cáo phân tích chính sách học bổng cho sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số và học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú” (Dự án Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp- Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và DHA Co.LTD, Hà Nội tháng 4/2011) lại tiếp cận về chính sách dưới góc độ sự đáp ứng của chính sách: cụ thể là sự đáp ứng yêu cầu của thực tiễn liên quan đến chế độ học bổng cho sinh viên, học sinh dân tộc thiểu số đã ban hành và sự đáp ứng yêu cầu ổn định và phát triển của chính sách. Báo cáo đã nghiên cứu mối tương quan giữa đòi hỏi của thực tiễn với khả năng đáp ứng của chính sách học bổng cho sinh viên sư phạm người dân tộc và học sinh dân tộc nội trú, tức là hướng tới đối tượng thụ hưởng chính sách là người dân tộc thiểu số. Việc phân tích và đánh giá chính sách trên góc độ nhìn nhận như trên được tiếp cận theo tiến trình thời gian của chính sách, cho thấy Nhà nước đã có những điều chỉnh tích cực về đối tượng thụ hưởng chính sách, tiêu chuẩn được hưởng chính sách, quy trình ban hành chính sách,...

Một đóng góp khác của nghiên cứu là nhóm tác giả đã chỉ ra những hạn chế, bất cập của chính sách liên quan đến chế độ học bổng cho sinh viên, học sinh. Nhìn chung, chính sách còn có “độ trễ” so với yêu cầu của thực tiễn, chậm thay đổi so với sự thay đổi của các chính sách có liên quan. Các nguyên nhân chủ quan, khách quan cũng đã được nhìn nhận, nhìn chung là ở hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số còn chưa được chú trọng đúng mức. Nghiên cứu cũng chỉ ra những vấn đề mới cần nghiên cứu, đề xuất những đổi mới, thay đổi, kiến nghị cho việc ban hành chính sách.

Nghiên cứu *“Báo cáo kết quả khảo sát Tình hình sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số và học sinh trường PTDTNT cấp THPT và tác động của chính sách, chế độ học bổng đối với hai đối tượng trên trong các trường đại học, dự bị đại học và PTDTNT”* của nhóm nghiên cứu tác giả Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Thị Phương Thảo, Lê Đông Phương và các thành viên (Dự án phát triển giáo viên THPT và THCN- Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam- Bộ Giáo dục và đào tạo, 2011)[29]. Nghiên cứu này đã phân tích tác động của việc thực hiện các chính sách

học bổng, hỗ trợ, ưu đãi đặc biệt cho học sinh người dân tộc liên quan đối với tỷ lệ nhập học, lưu ban, bỏ học, chất lượng học tập. Qua đó, một số kết luận đã được rút ra, là các chính sách được khảo sát đã được thực hiện khá nghiêm túc, nhưng ở từng địa phương có mức độ thực hiện khác nhau do cách vận dụng chính sách của từng tỉnh, do đặc thù và điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương; do quan niệm, nhận thức của lãnh đạo địa phương và của nhà trường. Hơn nữa, nhận thức đúng, đủ ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách, trên thực tế, nhận thức của các đối tượng chính sách (học sinh, giáo viên) về chính sách rất mờ nhạt. Đây cũng là những gợi ý quan trọng cho các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số nói chung.

Tác giả Nguyễn Ngọc Thanh (Viện Dân tộc học- Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) với đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Một số vấn đề về chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*” (sau được xuất bản thành cuốn sách cùng tên của NXB Khoa học Xã hội, 2014) [72] đã đánh giá thực trạng và những tác động (tích cực và hạn chế) của chính sách giáo dục đối với một số dân tộc (Cống, Mảng, Si La, Tày, Hmông, Dao) ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam, chỉ rõ những bất cập giữa chính sách và thực tiễn đời sống các dân tộc thiểu số hiện nay. Đề tài cũng đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm góp phần đổi mới và nâng cao hiệu quả chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam.

Đề tài đã phân tích sâu những đặc điểm của vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam như đặc điểm môi trường, dân tộc và địa bàn cư trú, đặc biệt là một số đặc điểm của vùng cao miền núi phía Bắc ảnh hưởng đến giáo dục.

Về chính sách giáo dục, đề tài tiếp cận theo các mảng chính sách. Đó là Chính sách xây dựng cơ sở vật chất trong giáo dục (chính sách liên quan đến xây dựng cơ sở vật chất trường học ở vùng cao miền núi phía Bắc; Thực hiện chính sách xây dựng trường, lớp; Thực hiện chính sách xây dựng nhà ở cho học sinh và giáo viên); Chính sách giáo dục về chương trình giảng dạy và sách giáo khoa (Chính sách đổi mới chương trình giảng dạy và sách giáo khoa; Đổi mới chương trình và sách giáo khoa; Những điểm tích cực và hạn chế về chương trình, sách giáo khoa mới ở ba tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Cao Bằng; Chính sách giáo dục song ngữ và môn chuyên biệt ở vùng dân tộc thiểu số; Giáo dục chuyên biệt trong nhà

trường phổ thông vùng dân tộc thiểu số); Chính sách giáo dục về phát triển nguồn nhân lực (Chính sách giáo dục đối với học sinh; Chính sách giáo dục đối với đội ngũ giáo viên; Các yếu tố tộc người ảnh hưởng đến giáo dục ở miền núi, dân tộc thiểu số). Nhìn chung, những nhóm chính sách mà đề tài đề cập là những nhóm chính sách cơ bản, bao trùm đối với giáo dục dân tộc thiểu số phía Bắc.

Có thể nói, giáo dục dân tộc thiểu số gắn bó mật thiết với vấn đề phát triển nguồn nhân lực. Đây cũng là nội dung chính của nhiều nghiên cứu có giá trị.

Tác giả Trịnh Công Khanh (Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc (Ủy ban Dân tộc)) có nghiên cứu *“Tổng hợp rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung một số chính sách phát triển nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2020”* (Tại Diễn đàn chính sách “Thực trạng nhân lực vùng dân tộc, miền núi và giải pháp triển khai thực hiện các chính sách phát triển nhân lực vùng dân tộc miền núi đến năm 2020”, Hà Nội, 2012 [54]. Bài viết đã đề cập đến các nhóm chính sách như: Chính sách cho học sinh nội trú, bán trú và các dân tộc rất ít người, chính sách đối với học sinh sinh viên học ở các trường đại học và sau đại học, chính sách cho hệ dự bị đại học, nhóm chính sách đào tạo nghề, nhóm chính sách đối với công chức đang công tác ở vùng dân tộc miền núi, nhóm chính sách y tế..., chỉ ra những vấn đề tồn tại và đưa ra những đề xuất cụ thể để sửa đổi, bổ sung các chính sách này. Vì thế nghiên cứu này có những giá trị tham khảo nhất định đối với luận án.

Tác giả Mông Ký Slay (2008) cũng tập trung vào mối liên hệ giữa giáo dục với nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số thông qua nghiên cứu *“Vấn đề tạo nguồn đào tạo cán bộ thông qua hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú- Thực trạng và giải pháp”* của trong Kỷ yếu Hội thảo “Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX” [68]. Bài viết đi sâu vào phân tích hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, từ hệ thống, quy mô đến công tác tuyển sinh, thực hiện kế hoạch đào tạo, hướng nghiệp, dạy nghề, tổ chức nuôi dạy, cơ sở vật chất, thiết bị, thực hiện chế độ chính sách cho cán bộ, giáo viên, học sinh,... Tác giả khẳng định trường phổ thông dân tộc nội trú ngày càng phát triển và trở thành một hệ thống trên phạm vi toàn quốc. Từ những hạn chế, nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm, tác giả cũng đưa ra kiến nghị về vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển và quản lý

hệ thống trường chuyên biệt này, từ góc độ quản lý nhà nước. Đó là việc các tỉnh nên ưu tiên quỹ đất cho các trường theo chuẩn quốc gia, gắn quy hoạch đào tạo cán bộ dân tộc ở địa phương với công tác tuyển sinh đào tạo của trường PTDTNT để có sự phối hợp nhịp nhàng,... Đây cũng là những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số mà luận án cần tham khảo.

Tác giả Hoàng Thị Lâm (Viện Dân tộc- Ủy ban Dân tộc) với nghiên cứu *“Một số vấn đề về giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi sau Nghị quyết trung ương 7 khóa IX về công tác dân tộc”* tại Hội thảo *“Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX”*, (Hà Nội, 2008) [57] đặt giáo dục trong công tác dân tộc. Bài viết đã chỉ ra nhiệm vụ về giáo dục đặt trong rất nhiều các nhiệm vụ mà Nghị quyết Trung ương 7 Khóa IX về công tác dân tộc và Quyết định 122/2003/QĐ-TTg về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc đã nêu. Trên cơ sở đó, tác giả liệt kê những kết quả đã đạt được trên các mặt: chất lượng đội ngũ giáo viên, chất lượng dạy và học đã tăng lên, việc dạy song ngữ, thực hiện các chính sách về giáo dục tốt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân nói chung, vùng dân tộc thiểu số nói riêng. Tác giả nhận định rằng hệ thống giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số của nước ta đang tụt hậu so với sự phát triển giáo dục của cả nước. Bài viết cũng đã chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, đa số các nguyên nhân từ phía Nhà nước, từ khâu quản lý nhà nước như sự thiếu sâu sát của ngành giáo dục và đào tạo, bệnh thành tích của một số địa phương, chương trình học còn nặng, cách dạy và học còn theo kiểu truyền thống đọc chép, trình độ giáo viên còn hạn chế,.. Đây là những vấn đề đặt ra cho Nhà nước, cụ thể là Bộ Giáo dục để có thể có những giải pháp tích cực, kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

Bài *“Đổi mới chính sách về giáo dục, nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực vùng đặc biệt khó khăn để giảm nghèo bền vững”* (đăng trên Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 7/2/2011) cũng đưa ra những đánh giá: Chính sách cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn hiện đang thực hiện đã bộc lộ

nhieu bất cập, một số chính sách chỉ mang tính giải quyết tình thế là chính, chưa đáp ứng yêu cầu hình thành chiến lược lâu dài hướng tới tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đủ khả năng giải quyết triệt để vấn đề giảm nghèo bền vững. Đồng thời, bài viết cũng chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong thực hiện một số chính sách giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn trước hết và bao trùm là sự lúng túng và thiếu định hướng thực tế rõ ràng trong các chính sách, phong trào vận động giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn của ngành giáo dục và đào tạo. Những giải pháp mà bài viết đưa ra cũng chủ yếu hướng vào nhằm đổi mới chính sách giáo dục dân tộc.

Tác giả Mông Ký Slay trong đề tài nghiên cứu *“Thực trạng và giải pháp quản lý việc dạy học tiếng dân tộc ở cấp tiểu học”* [69] đã khẳng định có nhiều yếu tố tác động tới những thành công và thất bại của việc dạy học tiếng dân tộc nhưng vấn đề quản lý, chỉ đạo dạy học tiếng dân tộc luôn cũng là yếu tố quyết định. Tuy nhiên, công tác quản lý dạy học tiếng dân tộc còn một số bất cập: Một số chương trình, sách giáo khoa chưa được thẩm định và ban hành chính thức; Thiếu những điều kiện để thực hiện chương trình: thiếu thiết bị dạy học, thiếu quỹ thời gian thực hiện chương trình, thiếu giáo viên dạy tiếng dân tộc; Công tác quản lý dạy học tiếng dân tộc còn lúng túng; Bộ phận chỉ đạo và đội ngũ cán bộ quản lý dạy học tiếng dân tộc chưa được củng cố.... Để việc dạy học tiếng dân tộc ở cấp Tiểu học phát triển bền vững, có chất lượng, cần có những giải pháp tổng thể nhằm tăng cường công tác quản lý dạy học tiếng dân tộc, cụ thể là: Ban hành kịp thời, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về dạy học tiếng dân tộc, trước hết tổ chức thực hiện nghiêm túc Nghị định 82/2010/NĐ-CP; Xây dựng kế hoạch tổng thể dạy tiếng dân tộc trong 5-10 năm tới. Tiếp tục tổ chức biên soạn, thẩm định chương trình, sách giáo khoa; Xuất bản, phát hành sách giáo khoa kịp thời; Xây dựng danh mục thiết bị dạy học đúng tiến độ, có chất lượng. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Kiện toàn tổ chức quản lý dạy học tiếng dân tộc; Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý về chỉ đạo dạy học tiếng dân tộc; Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về dạy học tiếng dân tộc; Nâng cao chất lượng nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong dạy học tiếng dân tộc; Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng GV và cán bộ quản lý dạy học tiếng dân tộc; Xây dựng tiêu chuẩn GV

dạy tiếng dân tộc. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng; Phối hợp các cấp các ngành trong quản lí, tổ chức dạy học tiếng dân tộc nhằm huy động các nguồn lực trong dạy học tiếng dân tộc.

Trong một nghiên cứu hợp tác giữa Korea Institute of Public Administration (Hàn Quốc) và Institute of State Organizational Science (Việt Nam) có tên là *Policies on Ethnic minorities of the government of Vietnam* (2010)[123], sau khi giới thiệu cụ thể về từng dân tộc trong 53 dân tộc thiểu số của Việt Nam, hệ thống chính sách dân tộc thiểu số đã được thống kê và nhìn nhận trong tổng thể. Và do đó, bên cạnh những chính sách phát triển kinh tế xã hội như Chương trình 135, 134, Chương trình hỗ trợ giảm nghèo 30a, chính sách chăm sóc sức khỏe..., hệ thống chính sách giáo dục cho người dân tộc thiểu số được đề cập như một trong những chính sách trọng tâm. Nghiên cứu đã phân tích những chính sách giáo dục dành cho vùng đặc biệt khó khăn, chính sách giáo dục dành cho 9 dân tộc rất ít người, chính sách về ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thiểu số, phát triển cơ sở hạ tầng trường lớp, chính sách về trường dân tộc nội trú, bán trú và hỗ trợ từ xã hội cho học sinh dân tộc thiểu số, chính sách cử tuyển cho học sinh DTTS sau tốt nghiệp THPT, chính sách cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS,... Như vậy, có thể thấy, nghiên cứu đã có một cái nhìn toàn diện, cơ bản về hệ thống chính sách giáo dục cho người DTTS ở Việt Nam, đặt trong tổng thể hệ thống chính sách dân tộc nói chung.

1.3. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA NƯỚC NGOÀI

Trong nghiên cứu “*Bài học tổng quan kinh nghiệm của quốc tế và đề xuất kiến nghị về chính sách học bổng cho sinh viên và học sinh dân tộc thiểu số*” (Báo cáo Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp- Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và DHA Co.LTD, Hà Nội tháng 3/2011)[11] đã phân tích những chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số ở các nước. Cụ thể, nghiên cứu đã trình bày những chính sách ở Trung Quốc, Malaysia, Campuchia, Australia,... chủ yếu là 4 hình thức phổ biến trong chính sách ưu đãi tài chính gồm: học bổng, vay vốn, miễn giảm và trợ cấp bằng chuyển tiền mặt có điều kiện.

Với việc phân tích một cách cụ thể những chính sách ưu đãi trong đó đặc biệt là ưu đãi về tài chính cho học sinh người dân tộc thiểu số, nghiên cứu đã khẳng định rằng đây là một trong những chính sách trọng tâm của các nước trong phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Giá trị lớn của nghiên cứu chính là bài học rút ra từ kinh nghiệm các nước và những gợi ý cho giáo dục dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Đó là phải xác định mục tiêu của chính sách ưu đãi trong giáo dục cho người dân tộc thiểu số. Do đặc điểm, điều kiện của người dân tộc thiểu số từng nước là khác nhau nên trong quá trình xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh người dân tộc, cần phải xác định rõ mục tiêu cụ thể cho chính sách đó, là nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo, cải thiện địa vị kinh tế xã hội nhằm đảm bảo công bằng, nhằm mục tiêu văn hóa hay phát triển nguồn lực? Hơn nữa, chính sách phải đa dạng, kết hợp nhiều mục tiêu khác nhau là điều cần đặc biệt chú ý khi xây dựng chính sách. Việc xác định đối tượng hưởng lợi, lựa chọn loại chính sách ưu đãi và hỗ trợ, xác định mức ưu đãi, các điều kiện đi kèm (người nhận được hỗ trợ phải có cam kết trách nhiệm nhất định), đặc biệt là bài học về sự phối hợp giữa các bên đối tác và quá trình xã hội hóa các chính sách ưu đãi giáo dục cũng như quá trình thử nghiệm, đánh giá chính sách là những bài học cần thiết cho Việt Nam từ kinh nghiệm của các nước. Như vậy, có thể thấy nghiên cứu nhìn một cách toàn diện về chính sách ưu đãi tài chính trong giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu “*Thế giới cần tiếp tục đẩy mạnh việc phổ cập giáo dục*”, của tác giả Lê Vũ Nguyệt Minh (<http://unescovietnam.vn>) [61] cho thấy giáo dục dân tộc thiểu số không chỉ là vấn đề nan giải của riêng Việt Nam mà diễn ra ở hầu khắp các nước đang phát triển có vùng dân tộc thiểu số. Hiện thế giới có hiện thế giới có khoảng 101 triệu trẻ em không được đến trường. Trong đó 50-70% là trẻ dân tộc thiểu số. Ở những nước đang phát triển như Ấn độ, Băng-la-dest, Ethiopia, Kenya, Nigeria và Pakistan, phần lớn số trẻ em không được đi học chính là trẻ người dân tộc thiểu số. Thậm chí, ở Bosoana và khu vực Trung Phi, tất cả trẻ người dân tộc hoặc trẻ thuộc những nhóm ngôn ngữ thiểu số, trong đó có trẻ em người dân tộc Hausa (phía Bắc Nigieria) đều không được đến trường.

Nghiên cứu cũng cho thấy những khó khăn của trẻ em người dân tộc thiểu số trong quá trình học tập, điều đầu tiên là cơ hội đến trường. Điều này đặt ra cho

Chính phủ các nước những bài toán cấp thiết phải giải để có thể bảo đảm quyền học tập bình đẳng của trẻ em người dân tộc thiểu số. Và do vậy, chăm lo cho giáo dục người dân tộc thiểu số sẽ là nhiệm vụ nặng nề của bất cứ quốc gia nào có người dân tộc thiểu số.

Theo Rui Yang & Mei Wu, “*Education of Ethnic minorities in Contemporary China: a policy critique*”, The University of Hong Kong [125], Nghiên cứu đã chỉ ra những biện pháp tích cực của Chính phủ Trung Quốc trong việc phát triển giáo dục khu vực dân tộc thiểu số, hỗ trợ người dân tộc nhằm tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục. Điểm đặc biệt của Trung Quốc chính là các khu tự trị với sự phân bố của các tộc người thiểu số, do đó, Chính phủ Trung Quốc tôn trọng quyền của khu tự trị trong việc phát triển giáo dục của dân tộc mình. Chính phủ có những chính sách coi trọng, khuyến khích việc giảng dạy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và giảng dạy song ngữ; tăng cường đầu tư tài chính, nguồn lực, cơ sở vật chất, chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên dân tộc thiểu số, đưa các học viện, trường lớp của người dân tộc thiểu số vào hoạt động, đồng thời vận động sự hỗ trợ, quan tâm của toàn xã hội đối với giáo dục dân tộc thiểu số

Nghiên cứu cũng đã chỉ ra một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ Trung Quốc đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số là chính sách phổ cập bắt buộc tại những khu vực nghèo đói, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số nghèo. Từ năm 1995-2000, chính quyền trung ương đã đầu tư 3,9 tỷ nhân dân tệ vào các dự án giáo dục bắt buộc. Đồng thời, Nhà nước cũng khuyến khích khu vực dân tộc thiểu số phổ cập giáo dục cơ bản thông qua các “Dự án hi vọng” và các hình thức khác, huy động hàng chục ngàn trẻ em dân tộc thiểu số nghèo có cơ hội được đi học. Để có thể thực hiện được nhiệm vụ nặng nề đó, bản thân Chính quyền Trung Quốc cũng đã thành lập hệ thống các trường dành cho giáo dục dân tộc. Đến cuối năm 1998, đã có 12 trường đại học và học viện dân tộc, 59 trường đào tạo giáo viên dân tộc, 158 trường trung cấp dân tộc, 3536 trường trung học dân tộc và 20.906 trường tiểu học dân tộc.

Nghiên cứu “*Chính sách dân tộc của Trung Quốc*” [80] của tác giả Lê Ngọc Thắng (Ủy ban Dân tộc, Tổng Thư ký Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam) đã nhìn nhận một cách tổng thể hệ thống chính sách dân tộc của Trung Quốc, vốn là

một quốc gia đa dân tộc, có nhiều đặc điểm dân tộc giống Việt Nam. Điểm rất có giá trị của nghiên cứu này là khái quát đặc điểm dân tộc thiểu số Trung Quốc trong 5 chữ - ĐA: nhiều dân tộc thiểu số (55 dân tộc thiểu số với 110 triệu dân); ĐAI: vùng dân tộc thiểu số cư trú, sinh sống chiếm 64%; TRƯỜNG: Các dân tộc thiểu số có lịch sử và truyền thống văn hoá lâu đời; BIÊN: Đa số các dân tộc thiểu số sinh sống ở các vùng biên giới; CÙNG: Là những người nghèo nhất với nhiều nguyên nhân... Và cũng đã chỉ ra 6 nguyên tắc cơ bản (3 xây, 3 chống) trong chính sách dân tộc của Trung Quốc, đó là Ba kiên trì xây với các nguyên tắc cơ bản: (i) Kiên trì nguyên tắc quan hệ: Bình đẳng - Đoàn kết - Tương trợ; (ii) Kiên trì chế độ tự trị cơ bản: Khu vực dân tộc tự trị; (iii) Kiên trì chủ đề dân tộc: Cùng nhau đoàn kết phấn đấu, cùng nhau phát triển phồn vinh. Ba nguyên tắc cần chống là: (i) Chống chủ nghĩa bá quyền; (ii) Chống chủ nghĩa đại dân tộc; (iii) Chống chủ nghĩa ly khai dân tộc, chủ nghĩa khủng bố. Trung Quốc kiên trì tôn trọng các điều then chốt trong công tác, như: Phát triển cán bộ dân tộc; Luân chuyển cán bộ Trung ương đến vùng dân tộc thiểu số; Đưa cán bộ dân tộc thiểu số đến vùng phát triển; Tổ chức cho cán bộ dân tộc thiểu số ra nước ngoài tham quan học tập; Thành lập Học viện dân tộc Trung ương Bắc Kinh và các phân hiệu trực thuộc ở một số địa phương.

Đây thực sự là những điểm chốt quý báu trong đánh giá, nhìn nhận về hệ thống chính sách dân tộc của một quốc gia đa dân tộc rất gần, rất giống với đặc điểm dân tộc thiểu số của nước ta. Và những thông tin này có tính hữu ích có thể làm bài học kinh nghiệm cho công tác dân tộc nói riêng và hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục vùng DTTS nói riêng.

1.4. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC CÓ LIÊN QUAN

Tác giả Nguyễn Lâm Thành (2014) trong Luận án tiến sĩ Quản lý Hành chính công "*Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*" [79], Học viện Hành chính đã nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam, với một hệ thống các chính sách từ năm 2001 đến 2012. Luận án đã đi sâu vào ba nội dung chính: (1) Tìm hiểu cơ sở lý luận về chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số Việt Nam; (2) Phân tích thực trạng chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số miền

núi phía Bắc Việt Nam, trên cơ sở phân tích 3 nhóm chính sách: nhóm chính sách phát triển chung, nhóm chính sách cho đối tượng trực tiếp là dân tộc thiểu số và nhóm chính sách riêng cho phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số phía Bắc. Luận án cũng đã đánh giá được chính sách và những nhân tố tác động đến chính sách phát triển của vùng; (3) Đề xuất các giải pháp đổi mới, hoàn thiện chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam, với 4 nhóm giải pháp, bao gồm: Giải pháp đổi mới cách tiếp cận về hệ thống chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc; Nhóm giải pháp hoàn thiện, đổi mới một số nội dung chính sách; Nhóm giải pháp đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển; Nhóm giải pháp hỗ trợ nhằm bảo đảm cho việc đổi mới và thực hiện hiệu quả chính sách vùng dân tộc.

Luận án là một công trình nghiên cứu công phu, có chất lượng. Tác giả đã đưa ra khái niệm “vùng dân tộc thiểu số” là một khái niệm quan trọng, nền tảng cho nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, do chỉ đề cập đến khía cạnh là chính sách- một công cụ quan trọng bậc nhất của quản lý nhà nước, cho nên luận án không trực tiếp đề cập đến quản lý nhà nước, mà chỉ thông qua công cụ chính sách để nói đến chủ thể hoạch định, ban hành và tổ chức thực thi chính sách, chủ thể quản lý là Nhà nước. Hơn nữa, luận án tìm hiểu về chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam- một hệ thống chính sách rộng, bao trùm tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng,... của vùng nên giáo dục chỉ là một lĩnh vực bộ phận, chiếm một phạm vi rất nhỏ trong đó.

Tác giả Nguyễn Lâm Thành có một số bài viết gồm “*Những quan điểm, chủ trương chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong phát triển miền núi phía Bắc giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 152 (12/2012)[74], bài “*Hệ thống chính sách phát triển kinh tế- xã hội vùng các dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 274 (8/2013)[76], bài “*Xây dựng, hoàn thiện chính sách đối với các dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng phát triển bền vững*” Kỷ yếu Hội thảo Môi trường và tài nguyên thiên nhiên của khu vực miền núi phía Bắc: Hiện trạng và định hướng phát triển bền vững, trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên [77], bài “*Chính sách hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*”, Tạp chí

Dân tộc, số 149 (5/2013)[78]. Những bài viết này tập trung nghiên cứu về hệ thống chính sách phát triển kinh tế xã hội của khu vực miền núi phía Bắc, bao gồm các chính sách đất đai, cơ sở hạ tầng, chính sách nghề, việc làm, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách y tế, chính sách tín dụng, chính sách văn hóa,... Trong đó, chính sách giáo dục là một bộ phận quan trọng, có mối quan hệ hữu cơ với các chính sách còn lại trong hệ thống. Các bài viết cũng chỉ rõ thực trạng của các chính sách này tại các tỉnh miền núi phía Bắc, nhìn chung, việc thực hiện chính sách đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận cho sự phát triển kinh tế- xã hội của khu vực nhưng cũng vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần được giải quyết.

Tác giả Nguyễn Lâm Thành với bài *“Một số vấn đề trong việc thực hiện chương trình 135 giai đoạn II ở các tỉnh miền núi phía Bắc, giải pháp cho giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn 2020”*, Kỷ yếu Hội thảo “Chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn- vấn đề, tầm nhìn và giải pháp”, Trung tâm nghiên cứu và phát triển vùng (Bộ Khoa học và Công nghệ). Nghiên cứu đã phân tích sâu về những kết quả, những thuận lợi và khó khăn, những hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện chương trình 135 giai đoạn II của các tỉnh miền núi phía Bắc. Điểm cần lưu ý nhất của nghiên cứu là đã so sánh giữa khu vực miền núi phía Bắc với Tây Nguyên và Tây Nam Bộ (cũng là những khu vực dân tộc thiểu số) để chỉ ra những điểm đặc thù của khu vực miền núi phía Bắc cần lưu ý khi xây dựng chính sách Chương trình 135. Những điểm đặc thù này bao trùm về cả điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi (địa hình dốc, bị chia cắt, khí hậu khắc nghiệt), điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn (thu nhập thấp, rất thấp, khả năng hỗ trợ tài chính lẫn nhau và yếu tố đột biến không nhiều,). Đây cũng chính là những điểm đặc thù của vùng cần đặc biệt lưu ý cho công tác quản lý nhà nước với vùng miền núi phía Bắc nói chung, cho hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số của khu vực nói riêng.

Tác giả Trịnh Thị Anh Hoa (2012) với luận án tiến sĩ *“Quản lý công tác phổ cập giáo dục ở các địa phương khó khăn thuộc miền núi phía Bắc Việt Nam”*[43]. Luận án đã nghiên cứu một cách có hệ thống về các nội dung liên quan đến phổ cập giáo dục, phổ cập giáo dục tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Từ cơ sở lý luận, thực trạng và những khó khăn, luận án đã xây dựng hệ thống các giải pháp quản lý công

tác phổ cập giáo dục nhằm giúp các địa phương, đặc biệt là các địa phương khó khăn quản lý thực hiện phổ cập giáo dục có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và phổ cập giáo dục bền vững. Đồng thời, luận án cũng đã nghiên cứu và xây dựng mô hình quản lý phổ cập giáo dục tại các địa phương khó khăn theo mô hình quản lý theo mục tiêu (MBO). Tuy nhiên nội dung mà luận án nghiên cứu chỉ tập trung vào quản lý công tác phổ cập giáo dục, một trong những nội dung của quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số mà thôi.

Đề tài “*Nghiên cứu đánh giá những tập quán của đồng bào dân tộc miền núi khu vực phía Bắc ảnh hưởng xấu đến đời sống kinh tế - xã hội. Một số giải pháp và kiến nghị*” của tác giả Nguyễn Văn Trọng (Ủy ban Dân tộc) [100] đã Nghiên cứu, khảo sát thực trạng những phong tục, tập quán nói chung và làm rõ các phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phía Bắc làm cản trở sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội trong những năm gần đây. Trong đó tập tục tảo hôn và hôn nhân cận huyết vốn rất phổ biến tại các tỉnh miền núi phía Bắc đã và đang gây ra những hậu quả lớn trên nhiều phương diện. Hậu quả của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết có thể được kể đến trên nhiều mặt, nhưng đối với giáo dục là khiến các trẻ em đó khó có khả năng học tập như các trẻ em bình thường do có thể bị dị tật, thiếu năng trí tuệ, sức khỏe kém... Đối với người mẹ, tảo hôn khiến họ phải nghỉ học sớm, bị mù chữ nên thiếu hiểu biết, không biết cách nuôi dạy con và hạn chế trong hòa nhập với đời sống kinh tế xã hội. Tảo hôn, hôn nhân cận huyết khiến sinh nhiều con, là cái vòng luân quản của đói nghèo.

Đối với nghiên cứu này, việc chỉ ra những tập tục lạc hậu và ảnh hưởng xấu của chúng đối với đời sống kinh tế xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc là một điều cần đặc biệt lưu ý trong quản lý nhà nước. Qua đó, cần tìm ra những giải pháp phát huy tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của các phong tục tập quán vùng dân tộc thiểu số đối với đời sống nói chung và giáo dục nói riêng.

Luận án tiến sĩ lịch sử của tác giả Hoàng Thu Thủy (2014), “*Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng ở một số tỉnh vùng núi Đông Bắc Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2010*”[95], Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh lại đặt chính sách giáo dục là một bộ phận trong chính sách dân tộc. Tuy chỉ là một mảng nội dung nhỏ nhưng tác giả cũng đã đưa ra được những nhận định rất căn bản về

việc thực hiện chính sách giáo dục tại vùng Đông Bắc. Đó là kết quả đạt được trong giáo dục của vùng là chưa thực sự vững chắc, nổi bật ở việc chậm đạt phổ cập giáo dục tiểu học (đến năm 2010, có 3 tỉnh mới đạt phổ cập giáo dục tiểu học, chưa đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi), tình trạng học sinh bỏ học còn cao. Đây cũng là những vấn đề trọng yếu của giáo dục của vùng Đông Bắc đặt ra cho hoạt động quản lý nhà nước những nhiệm vụ nặng nề cần thực hiện.

1.5. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN PHẢI GIẢI QUYẾT CỦA LUẬN ÁN

*** Từ tổng quan tình hình nghiên cứu trên, có thể thấy:**

- Về lý luận, các nghiên cứu trên đã làm rõ một số vấn đề như khái niệm dân tộc thiểu số, giáo dục phổ thông, quản lý nhà nước, vùng dân tộc thiểu số, những vấn đề lý luận liên quan đến quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số. Những kết quả này sẽ được Nghiên cứu sinh kế thừa có chọn lọc, đồng thời sẽ đi sâu phân tích những nội dung liên quan trực tiếp và sâu sắc đến Luận án để hình thành cơ sở lý luận khoa học của luận án, đặc biệt là khi luận án tìm hiểu ở một khu vực là các tỉnh miền núi phía Bắc.

- Về thực tiễn, các nghiên cứu đã chỉ ra những thực trạng trên các vấn đề về giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số trên cả nước, cụ thể ở khu vực miền núi phía Bắc. Nhìn chung, các nghiên cứu này rất có giá trị tham khảo cho Nghiên cứu sinh trong quá trình hoàn thành Luận án, giúp Nghiên cứu sinh có những kênh thông tin chính xác, khoa học, để có thể chất lọc, so sánh, tham chiếu,... để giải quyết nội dung nghiên cứu của mình.

*** Tuy nhiên, còn một số vấn đề như sau:**

- Vấn đề chính sách dân tộc, quản lý nhà nước vùng dân tộc thiểu số là vấn đề rộng, được trình bày trong nhiều công trình, đề tài nghiên cứu. Trong đó, giáo dục dân tộc là cũng là một trong những nội dung nghiên cứu, tuy nhiên chưa được đậm nét. Mặc dù đã đạt được một số thành tựu trong nghiên cứu khoa học về giáo dục dân tộc song so với yêu cầu phát triển giáo dục, công tác nghiên cứu còn nhiều hạn chế: Việc xác định hệ thống đề tài còn thiếu tầm nhìn về một số lĩnh vực của giáo dục vùng dân tộc. Các đề tài còn tản mạn, thiếu tính hệ thống... Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật nghiên cứu còn hạn chế trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; nghiên cứu cơ bản ít được chú ý tới mà chủ yếu là đề tài nghiên cứu ứng

dụng... Các đề tài nghiên cứu đều do các đơn vị nghiên cứu đề xuất, ít đề tài do thực tiễn đề xuất. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung ở mầm non, tiểu học và trường phổ thông dân tộc nội trú; kết quả nghiên cứu khoa học chưa được triển khai ứng dụng vào thực tiễn do kinh phí hạn hẹp. Các nghiên cứu về khoa học giáo dục chủ yếu tập trung vào các nội dung như nghiên cứu đặc điểm tâm sinh lý của học sinh dân tộc, nghiên cứu nội dung và phương pháp giáo dục vùng dân tộc, nghiên cứu việc dạy chữ, tiếng dân tộc, loại hình trường lớp, chính sách dân tộc.

- Các nghiên cứu đa số đề cập đến chính sách giáo dục. Các nhóm chính sách giáo dục dân tộc thiểu số được đánh giá về các mặt nội dung chính sách, kết quả thực thi chính sách, những mặt đạt được, những hạn chế và đưa ra những đề xuất, giải pháp để hoàn thiện chính sách cũng như nâng cao hiệu quả của thực thi chính sách. Mặc dù thông qua đó, góc độ quản lý nhà nước cũng được đề cập nhưng không trực tiếp.

- Nhìn chung, các nghiên cứu, đề tài, bài viết về quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số còn khá tản mát, thiếu tính hệ thống. Các nghiên cứu thường chỉ hướng vào một vài nội dung quản lý nhà nước của lĩnh vực này. Hiện chưa có nghiên cứu nào đưa ra hệ cơ sở lý luận toàn diện, đầy đủ về quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, thực trạng, đưa ra hệ thống giải pháp đầy đủ mà còn nằm rải rác ở các nghiên cứu lẻ. Chưa có nghiên cứu nào gắn kết những đặc thù trong giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số với đặc thù của khu vực miền núi phía Bắc để đặt ra những nét riêng cần lưu tâm trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

*** Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết của Luận án**

- Hệ thống hóa, làm sáng tỏ cơ sở lý luận về quản lý nhà nước về giáo dục, giáo dục phổ thông, quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, vai trò của nhà nước trong phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số. Tìm hiểu sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, nêu bật những điểm đặc thù của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, làm cơ sở cho việc xác định những nét riêng về phương pháp quản lý cũng như những kiến nghị về giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

- Phân tích thực tiễn quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc, đặt hoạt động giáo dục phổ thông của vùng trong bối cảnh chung của cả nước cũng như của các vùng dân tộc thiểu số khác để thấy những điểm đặc thù.

- Trên cơ sở những đánh giá riêng về hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc, đề xuất những giải pháp chung cho cả nước cũng như giải pháp riêng cho vùng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

- Những nghiên cứu của đề tài có giá trị làm tài liệu tham khảo cho học viên, giảng viên cũng như các nhà quản lý giáo dục.

Việc nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề này từ hệ thống thể chế, tổ chức bộ máy, công vụ công chức và quản lý nguồn tài chính là một yêu cầu cần thiết và khả thi, phục vụ tốt cho việc hoạch định và thực thi chính sách dân tộc cũng như công tác quản lý giáo dục dân tộc trên thực tiễn.

Chương 2

CƠ SỞ KHOA HỌC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1.1. Khái niệm giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

2.1.1.1. Khái niệm dân tộc thiểu số và vùng dân tộc thiểu số

a. Dân tộc thiểu số

- Hiện nay, trong đời sống xã hội, khái niệm “dân tộc” được hiểu rất đa nghĩa, đa cấp độ.

+ Dân tộc (Nation): hay quốc gia dân tộc là cộng đồng chính trị- xã hội nhất định, ban đầu do sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng mang tính tộc người (ethnic) của bộ phận tộc người [48]... Kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong khu vực và bản thân.

+ Dân tộc (Ethnic) đồng nghĩa với cộng đồng mang tính tộc người, ví dụ dân tộc Tày, dân tộc Ba na... Cộng đồng có thể là bộ phận chủ thể hay thiểu số của một dân tộc (nation) sinh sống ở nhiều quốc gia dân tộc khác nhau, được liên kết với nhau bằng những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người [48].

Khái niệm “dân tộc” vừa bao hàm nghĩa dân tộc- quốc gia, vừa chỉ tộc người trong một quốc gia. Nó có tính đa nghĩa nhưng dưới góc độ quản lý nhà nước về dân tộc, khái niệm “dân tộc” được hiểu theo nghĩa tộc người (ethnic) [48].

- Dân tộc thiểu số (có lúc gọi là dân tộc ít người) là khái niệm được đưa ra trong mối tương quan với dân tộc đa số (ở Việt Nam là người Kinh). Tiêu chí quan trọng nhất để phân loại thành dân tộc thiểu số hay đa số là lượng người thuộc dân tộc đó so với các dân tộc khác hoặc so với tổng số dân. Có quốc gia không có dân tộc thiểu số, nhưng cũng có những quốc gia có rất nhiều dân tộc thiểu số. Ở Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số [48]. Tại Điều 5, Nghị định 05/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14.1.2011, quy định về công tác dân tộc, thì “Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam” và “Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia” [26].

Như vậy, theo tác giả, khái niệm “dân tộc thiểu số” luôn được đề cập trong mối quan hệ với khái niệm “dân tộc đa số” và để chỉ mối tương quan về số lượng người.

Việt Nam có dân tộc Kinh là dân tộc đa số (chiếm hơn 86% dân số cả nước) và 53 dân tộc còn lại là dân tộc thiểu số (chiếm khoảng 14% dân số cả nước) [97].

b. Vùng dân tộc thiểu số

Điều 5, Nghị định 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc: “*Vùng dân tộc thiểu số* là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” [26]. Như vậy, khái niệm vùng dân tộc thiểu số gắn liền với khái niệm dân tộc thiểu số, nhưng nó để chỉ vùng, khu vực, địa bàn, tức là địa hình đất đai, khoảng không gian trong đó có các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội đặc trưng.

Cơ sở để xác định “vùng” là đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội [79; tr.24]. Vùng dân tộc thiểu số nên được tiếp cận theo quy định tại Khoản b, Điều 2, Nghị định số: 53/NĐ-CP về Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc UBND các cấp: “Vùng dân tộc thiểu số theo nghĩa hẹp được xem xét trên cơ sở đơn vị hành chính cấp huyện có số dân tộc thiểu số từ 5.000 người trở lên, sinh sống thành cộng đồng ổn định [23].

Như vậy, vùng dân tộc thiểu số là một khái niệm để chỉ địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Chính vì thế, lượng đồng bào dân tộc thiểu số trên một địa bàn là tiêu chí chính để phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Những vùng mà cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ít, xen kẽ thì được gọi là “vùng có dân tộc thiểu số hoặc “vùng xen kẽ dân tộc thiểu số”. Điều này khiến cho “vùng dân tộc thiểu số” trở thành một khái niệm có tính tương đối, là khu vực đặc thù, có sự khác biệt ở yếu tố dân tộc, yếu tố tự nhiên và kinh tế, xã hội nhất định so với các vùng khác trong cả nước [79; tr.25].

Phạm vi của vùng dân tộc thiểu số có thể được nhìn nhận ở nhiều cấp, có thể ở quy mô cấp huyện (trong huyện có các vùng dân tộc thiểu số), cấp tỉnh và cấp liên tỉnh (khu vực Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ,...).

Như vậy, đối chiếu vào vùng DTTS Miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái (thuộc Tây Bắc); Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang (thuộc Đông Bắc). Đây là 1 trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước (bên cạnh Đồng bằng Sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long).

Tại vùng DTTS Miền núi phía Bắc:

- Theo cấp huyện, có 132/140 đơn vị hành chính cấp huyện, có đồng bào DTTS sinh sống với số lượng từ 1.000 người trở lên (03 huyện của tỉnh Bắc Giang và 05 huyện của tỉnh Phú Thọ có số lượng dưới 1.000), chiếm 94,28% số đơn vị hành chính và 98% diện tích tự nhiên toàn vùng.

- Theo tiêu chí 5.000 người DTTS trở lên (Khoản b, Điều 2, Nghị định số: 53/NĐ-CP về Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc UBND các cấp) thì có 126/140 đơn vị hành chính cấp huyện và tương đương (chiếm 90%) với dân số 9.079.253 người, trong đó DTTS là 6.017.874 người (chiếm 66,28%).

- Theo tiêu chí 10.000 người DTTS trở lên, thì có 121/140 đơn vị hành chính cấp huyện và tương đương (chiếm 86,42%), với dân số 8.844.495 người, trong đó DTTS là 5.993.063 người (chiếm 67,76%).

- Theo tiêu chí vùng DTTS nông thôn, miền núi thì có 111 huyện/140 đơn vị hành chính tương đương có từ 5.000 người DTTS trở lên, chiếm gần 80% số đơn vị hành chính cấp huyện, 95% diện tích tự nhiên toàn vùng. DTTS có 5.695.425 người, trên tổng số dân 8.101.527 người, chiếm 70,3% [79; tr.25-26].

Như vậy, vùng DTTS Miền núi phía Bắc xét theo tiêu chí phân định trên tương đối đồng nhất về không gian với địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc, trong đó, địa bàn nông thôn- miền núi là vùng DTTS chủ yếu [79; tr.26].

Do đó, vùng DTTS Miền núi phía Bắc được tiếp cận trong phạm vi Luận án này được nghiên cứu trên quy mô của cả vùng, gồm 14 tỉnh, với đặc điểm kinh tế-xã hội của người DTTS là nổi bật và chủ yếu. Hoạt động giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc được tiếp cận trên phạm vi toàn vùng, tập trung vào những đặc thù trong giáo dục vùng DTTS như hệ thống trường PTDTNT,

PTDTBT, lớp ghép, chương trình dạy song ngữ, các chính sách cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh cấp học phổ thông vùng DTTS.

2.1.1.2. Khái niệm giáo dục, giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

a. Giáo dục

Giáo dục hình thành cùng với xã hội loài người, trở thành một hoạt động không thể thiếu được và không bao giờ mất đi ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội. Giáo dục là một bộ phận của quá trình tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội, một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt. Giáo dục mang tính lịch sử cụ thể, tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục biến đổi theo các giai đoạn phát triển của xã hội, theo các chế độ chính trị - kinh tế của xã hội.

Giáo dục là quá trình được tổ chức có ý thức, hướng tới mục đích khơi gợi hoặc biến đổi nhận thức, năng lực, tình cảm, thái độ của người học theo hướng tích cực. Nghĩa là góp phần hoàn thiện nhân cách người học bằng những tác động có ý thức từ bên ngoài, góp phần đáp ứng các nhu cầu tồn tại và phát triển của con người trong xã hội đương đại.

Giáo dục bao gồm việc dạy và học. Giáo dục là nền tảng cho việc truyền thụ, phổ biến văn hóa từ thế hệ này đến thế hệ khác. *Giáo dục là quá trình trang bị và nâng cao kiến thức, hiểu biết về thế giới khách quan, khoa học, kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo trong hoạt động nghề nghiệp cũng như hình thành nhân cách của con người* [45; tr.65].

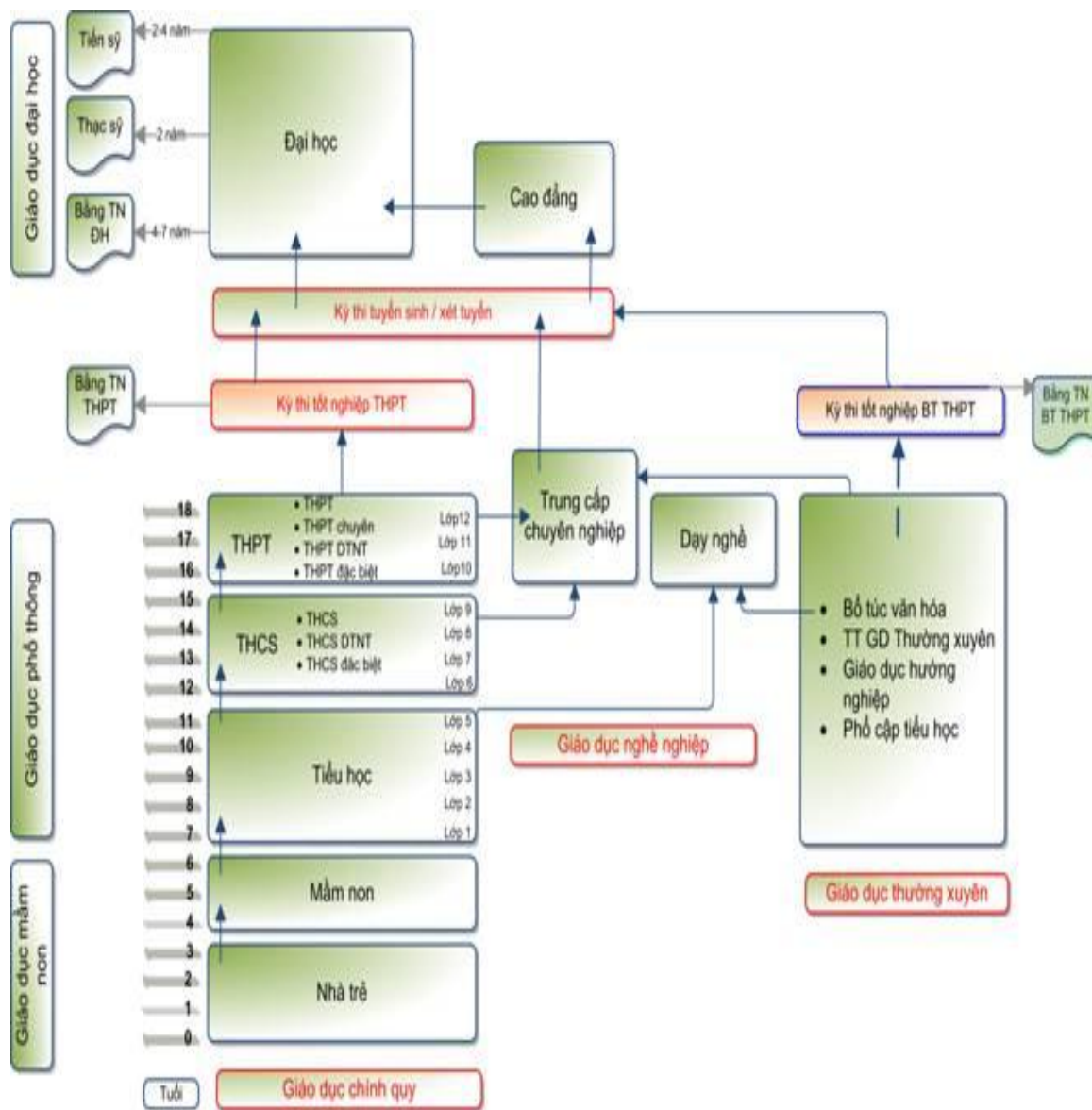
- Giáo dục diễn ra thường xuyên, liên tục ở mọi môi trường hoạt động của con người (trong gia đình, nơi làm việc, trong nhà trường, trong quan hệ xã hội,...) trong đó môi trường ở nhà trường có vai trò rất quan trọng.

Theo mục tiêu và đối tượng giáo dục thì có giáo dục phổ thông (trang bị những kiến thức, hiểu biết cơ bản, chủ yếu cho lớp vị thành niên trước khi tham gia quá trình giáo dục chuyên nghiệp) và giáo dục chuyên nghiệp (hay còn gọi là đào tạo: trang bị kiến thức, kỹ năng và hình thành nghề nghiệp chuyên môn cho con người).

b. Giáo dục phổ thông

Pháp luật Việt Nam quy định rõ về hệ thống giáo dục quốc dân trong Luật Giáo dục 2005.

Sơ đồ 2.1: Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam



Nguồn: Tác giả

- Cơ cấu giáo dục phổ thông: Giáo dục phổ thông bao gồm:

a) Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

b) Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

- Hệ thống các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm:

- + Trường tiểu học;
- + Trường trung học cơ sở;
- + Trường trung học phổ thông;
- + Trường phổ thông có nhiều cấp học;
- + Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp [66].

- Giáo dục phổ thông có mục tiêu:

(1) Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(2) Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

(3) Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

(4) Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Trong hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục dân tộc thiểu số là một bộ phận quan trọng vì những đặc thù của đối tượng. Giáo dục dân tộc thiểu số cũng có thể được coi là một mô hình thu nhỏ của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm cả cấp mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học dạy nghề, dự bị dân tộc,... nhưng dành riêng cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Ở phạm vi luận án này, tác giả chỉ tập trung vào cấp giáo dục phổ thông ở vùng dân tộc thiểu số.

c. Quan niệm về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Quan niệm về giáo dục phổ thông vùng DTTS là sự kết hợp của các khái niệm trên. Đó là giáo dục ở cấp học phổ thông xét trong phạm vi vùng DTTS. Điều đó có nghĩa là, với cách tiếp cận của luận án, vùng DTTS được xét ở quy mô cấp tỉnh (cả tỉnh là vùng DTTS, chỉ trừ có các thành phố thuộc tỉnh là không phải vùng DTTS), giáo dục phổ thông ở vùng DTTS về cơ bản là giáo dục phổ thông của tỉnh đó.

Có điều, khác với giáo dục phổ thông nói chung trong cả nước, giáo dục phổ thông ở vùng DTTS có các nội dung, hoạt động xoay quanh đối tượng đặc biệt là học sinh vùng DTTS (hầu hết là học sinh người DTTS) có hệ thống các trường chuyên biệt (trường PTDTNT, PTDTBT, các lớp ghép, có việc thực hiện các chính sách đối với học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý vùng DTTS, có việc dạy học bằng tiếng dân tộc và dạy Tiếng Việt cho học sinh DTTS,... vùng rất nhiều nội dung, hoạt động đặc thù như chương trình dạy học, sách giáo khoa riêng, hệ thống chính sách cho giáo viên và học sinh riêng dành cho thầy và trò vùng DTTS...)

d. Một số khái niệm khác

Ngoài ra, có một số khái niệm có liên quan đến giáo dục phổ thông vùng DTTS trong Luận án như sau:

- Trường chuyên biệt, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú

Khái niệm trường chuyên biệt là để chỉ cơ sở giáo dục cho những đối tượng đặc thù, đặc biệt. Mục 3, Luật Giáo dục 2005(sửa đổi năm 2009) quy định các loại trường chuyên biệt gồm có: trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học; trường chuyên, trường năng khiếu; trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật; trường giáo dưỡng. Như vậy, hệ thống trường PTDTNT, trường PTDTBT trong giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc là trường chuyên biệt.

+ Trường PTDTNT: Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 15/1/2016 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDTNT được quy định như sau: Trường PTDTNT được Nhà nước thành lập cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần

tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng này. Trường PTDTNT có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và củng cố an ninh, quốc phòng ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Trường PTDTNT là loại hình trường chuyên biệt mang tính chất phổ thông, dân tộc và nội trú.

+ Trường PTDTBT: Theo Điều 2, Thông tư 24/2010/BGDĐT ngày 2.8.2010 của Bộ GD-ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT, Trường PTDTBT là trường chuyên biệt, được Nhà nước thành lập cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này. Trường PTDTBT có số lượng học sinh bán trú theo quy định.

- Giáo dục đặc thù: Là các hoạt động giáo dục được thực hiện riêng trong các trường PTDTNT, PTDTBT một cách thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của cho học sinh dân tộc thiểu số. Những hoạt động giáo dục đặc thù bao gồm: Công tác học sinh nội trú (tổ chức và quản lý học sinh ở nội trú, tổ chức giáo dục học sinh nội trú, tổ chức và hướng dẫn học sinh ở nội trú, bán trú tự học, tổ chức đời sống vật chất, chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng học sinh ở nội trú, bán trú, tổ chức đời sống tinh thần cho học sinh nội trú), công tác giáo dục văn hóa dân tộc, công tác giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề truyền thống. Những nội dung này được xây dựng dựa trên việc chọn lựa những nội dung văn hóa dân tộc và tri thức mang tính địa phương nhằm phát triển toàn diện cho học sinh trường PTDTNT, PTDTBT.

- Xã hội hóa giáo dục: Theo quy định tại Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 2009), xã hội hóa sự nghiệp giáo dục được quy định:

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục. Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

2.1.2. Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

2.1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Nhìn tổng thể, *quản lý nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước và sử dụng pháp luật nhà nước để điều chỉnh hành vi hoạt động của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của con người, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội* [44; tr.3].

Được xác định, “*là một khâu có vai trò quan trọng hàng đầu trong quản lý nhà nước về các vấn đề xã hội*” [45; tr76], quản lý nhà nước về giáo dục- đào tạo là một khái niệm tổng quát, trong đó quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS là một bộ phận trong đó.

Như vậy, với cách thức tiếp cận trên, quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số được hiểu là sự tác động có tổ chức bằng quyền lực nhà nước, trên cơ sở pháp luật, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do nhà nước ủy quyền nhằm thực hiện những mục tiêu phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là tổng thể hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để định hướng, điều tiết, thúc đẩy, tạo điều kiện phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, đảm bảo tính hài hòa, hệ thống với giáo dục, đào tạo nói chung của vùng dân tộc thiểu số cũng như với cấp học phổ thông trong toàn quốc.

Như vậy, quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là việc định hướng, tác động bằng quyền lực nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số của Nhà nước. Nhà nước, bằng ý chí của mình, tạo nên hành lang pháp lý, những tiêu chuẩn, những quy định cho các cơ sở đào tạo, hệ thống trường lớp và các chủ thể trong đó thực hiện theo, đồng thời hướng dẫn, tạo điều kiện cho chúng vận hành một cách thuận lợi. Vai trò “người dẫn đường”, “người lái thuyền” của Nhà nước được khẳng định rõ nét.

“Quản lý nhà nước về giáo dục là nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thị cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ” [45]. Điều này được thực hiện thống nhất trong quản lý đối với từng yếu tố trong hệ thống giáo dục quốc dân, mà giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là một bộ phận cấu thành trong đó.

Theo tác giả, *quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS là sự tác động, điều chỉnh thường xuyên của nhà nước bằng quyền lực nhà nước đối với toàn bộ hoạt động giáo dục phổ thông của vùng DTTS, trên cơ sở kết hợp giữa quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ, phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của vùng DTTS, bảo đảm hình thức, nội dung và chất lượng giáo dục theo mục tiêu giáo dục phổ thông.*

Vì vậy, khi đề cập đến khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS phải quan tâm đến trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục đã được quy định trong Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24.5.2010 quy định về trách nhiệm quản lý giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là UBND cấp tỉnh), Sở GD&ĐT thuộc UBND cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là UBND cấp huyện), Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã). Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của từng cơ quan nêu trên, đã có sự phân cấp tương đối rõ ràng về trách nhiệm, lĩnh vực phụ trách cho từng cấp quản lý, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS, bảo đảm tương ứng giữa nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm với nguồn lực tài chính, nhân sự và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ được giao, đồng thời phát huy cao nhất tính chủ động, sáng tạo của cơ quan quản lý giáo dục các cấp trong việc thực hiện chức trách và nhiệm vụ được giao. Điều này giúp các cấp, các ngành phối hợp nhịp nhàng trong quản lý đối với ngành (giáo dục phổ thông) và lãnh thổ (vùng dân tộc thiểu số), bảo đảm đạt mục tiêu phát triển kinh tế -xã hội nói chung.

2.1.2.2. Những đặc thù trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

a. Về chủ thể quản lý

Khi đề cập đến quản lý nói chung, nhất thiết cần quan tâm đến các yếu tố như chủ thể, đối tượng, khách thể quản lý. Bởi vì những đặc thù của các yếu tố này sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động quản lý, tạo nên những nét đặc trưng trong quản lý. Quản lý nhà nước cũng vậy, nếu không thực hiện dựa trên những đặc thù này, hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước sẽ không được bảo đảm.

Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số mang nhiều điểm đặc thù.

- Chủ thể quản lý nhà nước là Nhà nước – một chủ thể đặc biệt, một tổ chức đặc biệt. Tính đặc biệt của chủ thể Nhà nước không chỉ ở quy mô của tổ chức hay phạm vi tác động rộng lớn mà còn ở khả năng sử dụng công cụ quản lý đặc biệt- quyền lực nhà nước- được biểu hiện cụ thể là chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch,... Nhà nước quản lý vĩ mô thông qua chính sách, pháp luật, hướng hoạt động giáo dục phổ thông ở vùng DTTS theo định hướng của mình, nhằm hướng tới mục tiêu mà Nhà nước định ra. Đó là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trực tiếp là Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các cơ quan, ban ngành được tổ chức thành một hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương. Với giáo dục phổ thông ở vùng DTTS, tính đặc biệt của chủ thể Nhà nước biểu hiện ở chỗ Nhà nước cũng là chủ thể cung ứng dịch vụ giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số. Chính vì thế, có sự thống nhất cao trong quản lý nhà nước và triển khai thực hiện tạo thuận lợi cho công tác quản lý. Chỉ riêng với những loại hình giáo dục đặc biệt như giáo dục cho người dân tộc thiểu số, Nhà nước mới là chủ thể cung ứng trực tiếp và duy nhất, còn với các loại hình giáo dục khác trong cả nước, Nhà nước chỉ là một trong những chủ thể cung ứng dịch vụ (trường công) bên cạnh các chủ thể khác (trường tư).

- Chủ thể quản lý mà trực tiếp là những cán bộ, công chức thực hiện quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số trong các cơ quan trên cần có những nhận thức, hiểu biết nhất định về đặc điểm dân cư, trình độ học vấn, phong tục tập quán, ngôn ngữ,... của đồng bào dân tộc để có cách thức quản lý phù hợp, hiệu quả.

b. Về đối tượng quản lý

Đối tượng quản lý của hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số là hệ thống trường học, cơ sở đào tạo, chương trình, giáo trình, giáo viên, nhân viên và học sinh trong các cơ sở đào tạo giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số. Đối tượng quản lý được tổ chức thành một hệ thống, từ trung ương đến cơ sở, mang những nét riêng cho phù hợp với quá trình quản lý. Bản thân đối tượng này cũng có nhiều điểm riêng biệt ảnh hưởng đến quá trình quản lý. Đó là hệ thống trường học chuyên biệt dành cho học sinh dân tộc thiểu số (trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, lớp ghép,...), sách giáo khoa, chương trình học song ngữ: bằng tiếng dân tộc và tiếng Việt...

Chính từ đặc thù của đối tượng quản lý như vậy, phương thức tổ chức, công cụ quản lý đối với hệ thống trường học, chương trình dạy và học này cũng khác so với hệ thống chung trong cả nước, biểu hiện là Nhà nước ban hành và áp dụng những chính sách đặc thù riêng cho giáo dục phổ thông vùng DTTS, thậm chí có chính sách giáo dục riêng cho từng vùng dân tộc do đặc thù dân tộc của từng vùng (khu vực Miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên) bên cạnh hệ thống chính sách áp dụng chung trên toàn quốc. Bởi vậy, có hệ thống trường lớp riêng (trường PTDTNT, trường PTDTBT, lớp ghép,...), chương trình, sách giáo khoa riêng (dạy song ngữ: tiếng Việt và tiếng dân tộc), tiêu chuẩn đánh giá riêng (số năm học cho từng cấp),... Việc xây dựng và thực thi các chính sách xuất phát từ đặc thù về phân bố, trình độ nhận thức, phong tục tập quán, văn hóa, mức độ phát triển kinh tế- xã hội của người dân tộc- đối tượng quản lý- cho thấy quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số đã tính tới những điểm đặc thù để phù hợp với đối tượng nhằm đạt được hiệu lực, hiệu quả.

Hơn nữa, Luận án chỉ đề cập đến giáo dục cấp phổ thông, tức là gồm giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học. Bản thân cấp học phổ thông cũng mang tính đặc thù so với các cấp học khác (giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học). Nó là cấp học căn bản và cần thiết nhất cho nguồn nhân lực xã hội nói chung, do đó, giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là cấp học cần phải được quan tâm nhiều nhất chính bởi vai trò, vị trí quan trọng và đặc thù của nó.

c. Về khách thể quản lý

Là hoạt động dạy và học của thầy, trò trong hệ thống giáo dục phổ thông vùng DTTS, nó cũng có những điểm khác biệt lớn so với giáo dục phổ thông vùng không có đồng bào DTTS.

Hoạt động dạy và học của thầy, trò trong hệ thống giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số mang những nét đặc thù, bộc lộ trên nhiều phương diện. Nó mang đầy đủ những đặc điểm của hoạt động dạy và học như ở bất cứ loại hình đào tạo nào, nhưng nó có nhiều nét riêng. Đó là nó không chỉ đơn thuần là hoạt động truyền đạt và thu nhận kiến thức, nó còn là sự giao tiếp, giao lưu về văn hóa, ngôn ngữ. Hoạt động dạy và học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú còn bao gồm cả hoạt động phân luồng cho từng cấp học, tham gia sinh hoạt đời sống tập thể,...Việc đánh giá hoạt động dạy, học của thầy và trò, vì thế, có thể được tiến hành trên cơ sở những tiêu chí riêng biệt, đặc thù so với chuẩn chung của cả nước.

2.1.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

a. Quan điểm của Đảng về công tác dân tộc

Là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội, quan điểm của Đảng có vai trò quan trọng đặc biệt định hướng sự quản lý của Nhà nước. Đối với quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, hệ thống các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc nói chung, về giáo dục phổ thông vùng DTTS nói riêng chính là kim chỉ nam cho những kế hoạch, biện pháp, hành động cụ thể của hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục. Chính vì vậy, trên cơ sở những khẳng định trong các văn bản của Đảng về sự quan tâm, chăm lo phát triển đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước đã thể chế hóa thành những chính sách, kế hoạch cụ thể tạo môi trường phù hợp cho thầy trò vùng DTTS trong việc dạy và học. Nhờ đó, Nhà nước đã hiện thực hóa mong muốn bình đẳng trong học tập cho học sinh vùng DTTS với những ưu tiên miễn học phí, cung cấp sách giáo khoa, thiết bị dạy và học, cấp học bổng, gạo, ưu đãi về trường lớp, nhà công vụ, dạy bằng tiếng dân tộc,..., qua đó thúc đẩy giáo dục vùng phát triển.

b. Yếu tố pháp lý

Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số được thực hiện trong khuôn khổ hành lang pháp lý do Nhà nước đặt ra. Do đó, yếu tố pháp lý có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động này. Những quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ cho mọi hoạt động của các chủ thể và đối tượng trong quá trình quản lý. Những văn bản pháp lý này nếu bảo đảm được tính hệ thống, tính toàn diện, tính phù hợp với thực tiễn đòi hỏi sẽ giúp cho quá trình quản lý được thuận lợi, tăng hiệu quả, giải quyết được những vấn đề của giáo dục vùng DTTS. Ngược lại, nếu các quy định này lạc hậu, không phù hợp, thiếu thống nhất sẽ gây khó khăn, vướng mắc cho hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS, cản trở việc dạy và học của thầy trò nơi đây.

c. Năng lực quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS

Hiệu quả của hoạt động quản lý phụ thuộc vào năng lực quản lý của hệ thống cơ quan có thẩm quyền. Năng lực này bao gồm năng lực thể chế và năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức trong quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS. Năng lực thể chế biểu hiện ở tính thống nhất, mức độ phù hợp, khả năng tác động, điều chỉnh lĩnh vực giáo dục phổ thông vùng DTTS của hệ thống các văn bản pháp luật, chính sách, giúp giải quyết hiệu quả những vấn đề nảy sinh và cả một bộ máy quản lý được tổ chức, vận hành khoa học.

Nhưng hệ thống thể chế tốt cần song hành với đội ngũ nhân sự quản lý có năng lực. Bởi họ là những chủ thể trực tiếp đưa những thể chế, chính sách đó vào thực tiễn, và họ quyết định phần lớn hiệu quả của quá trình thực thi chính sách. Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số có chất lượng tốt hay không là phụ thuộc vào cái tài, cái tâm và cái tầm của đội ngũ cán bộ công chức quản lý.

d. Phương thức, cách thức quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Do những đặc thù của giáo dục phổ thông vùng DTTS có nhiều điểm hạn chế so với các vùng khác, Nhà nước ta có phương thức, cách thức quản lý riêng, với nhiều điểm khác biệt. Đó là nhà nước bao cấp hoàn toàn đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS bằng hàng loạt những việc làm cụ thể như xây dựng trường, lớp, nhà

công vụ, cung cấp thiết bị dạy học, cấp học bổng, tiền hỗ trợ,... từ nguồn ngân sách nhà nước cho thầy và trò có thể yên tâm dạy và học, tạo cho các em học sinh người DTTS có cơ hội phát triển, học tập ngang bằng như học sinh ở các vùng thuận lợi trong cả nước. Điều này thể hiện sự khác biệt trong phương thức, cách thức quản lý bởi với giáo dục phổ thông các vùng đồng bằng, đô thị, Nhà nước chủ trương xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia mở trường tư, tạo điều kiện để các cơ sở đào tạo tự hạch toán, tự chủ trong tuyển sinh, đào tạo và chỉ quản lý vĩ mô. Đối với giáo dục vùng DTTS, nơi mà người dân còn nghèo, còn thiếu hiểu biết, nếu không có sự can thiệp, ưu tiên với những phương thức đặc thù, mà để các chủ thể phát triển theo quy luật cung cầu của thị trường như các vùng thuận lợi khác, hẳn việc học tập của trẻ em nơi đây sẽ càng thêm khó khăn.

e. Những đặc thù về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DTTS

Vùng DTTS có những đặc điểm đặc thù về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế- xã hội so với vùng đồng bằng, đô thị. Những đặc thù như thời tiết khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, bị chia cắt, dân số phân bố phân tán, xa trung tâm, chất lượng cuộc sống thấp, nghèo nàn, lạc hậu, lao động ở trình độ thấp, chủ yếu là lao động chân tay, nhận thức của người dân hạn chế, ý thức học tập chưa cao, nhiều tập quán, tập tục, thói quen văn hóa lạc hậu như du canh du cư, tục tảo hôn,... ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ đến hoạt động quản lý của nhà nước đối với giáo dục phổ thông nơi đây. Đó là những rào cản không chỉ với con đường đến trường của trẻ em người dân tộc thiểu số, cho hành trình “gieo chữ” của thầy cô giáo mà còn khiến cho các cán bộ, công chức ngành giáo dục và của cả hệ thống hành chính nhà nước thêm những vất vả, phải nỗ lực với nhiều biện pháp, cách thức để có thể đạt được tiêu công bằng xã hội trong giáo dục, đem đến nhiều cơ hội cho giáo dục vùng DTTS. Do đó, để hoạt động quản lý tăng tính hiệu lực, hiệu quả, không thể không tính đến những đặc thù này trong mỗi giải pháp, mỗi hành động, mỗi chỉ tiêu của ngành giáo dục. Bên cạnh đó vùng cũng có những giá trị văn hóa, những nét đẹp trong cộng đồng đang có nguy cơ mai một. Khi đó, học sinh phổ thông trong nhà trường sẽ là thế hệ lưu giữ những giá trị này thông qua hoạt động sinh hoạt, học tập

tại trường. Điều này đặt ra cho công tác quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS những vấn đề mới cần giải quyết.

f. Yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội vùng DTTS và quốc gia thời kì hội nhập

Đứng trước yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của vùng DTTS, của quốc gia hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS cần hơn bao giờ hết phải gắn kết những mục tiêu này với nhau. Giáo dục phổ thông với nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao dân trí, tạo nền tảng cho quá trình đào tạo nhân lực có chất lượng ngày càng cao, đáp ứng sự phát triển của vùng DTTS. Chính vì thế, quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS cần được đặt trong tầm nhìn tương lai, định hướng và mang tính toàn vùng với mục tiêu phát triển nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chứ không chỉ đơn giản là dạy cho các em biết đọc, biết viết. Khi đó, giáo dục mới thực sự thể hiện được vai trò “then chốt” của mình đối với vùng DTTS và quốc gia trong thời kì phát triển, hội nhập.

2.2. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.3.1. Thực hiện chức năng của nhà nước

Nhà nước có hai chức năng cơ bản là chức năng quản lý và chức năng phục vụ. Và QLNN chính là hoạt động để nhà nước thực hiện những chức năng đó. Giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là mối quan tâm của xã hội, của nhà nước. Vì thế, trong quá trình quản lý, nhà nước phải chú trọng đến lĩnh vực này.

- *Chức năng quản lý* của nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số thể hiện trên nhiều phương diện nhưng điểm mấu chốt là nhà nước tạo khung pháp lý, định hướng, hỗ trợ, điều tiết, tạo điều kiện thúc đẩy,... giáo dục vùng dân tộc thiểu số để nó có thể phát triển thuận lợi, ngang bằng với vùng đồng bằng. Vai trò này có thể được cụ thể hóa bằng việc ban hành các chính sách ưu tiên, như là những “cú hích” tạo đà, nâng đỡ cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số phát triển. Nhà nước, trong việc thực hiện vai trò của mình đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số đã thể hiện một cách rõ rệt nhất, sinh động nhất bản chất nhân văn, tính phục vụ của mình, khi Nhà nước, không chỉ coi giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số như một đối tượng quản lý của mình, mà còn nâng đỡ, trợ giúp cho nó vượt qua những yếu thế so với giáo dục các vùng thuận lợi khác.

Với sự quản lý của mình, Nhà nước thực hiện vai trò là người định hướng, khuyến khích, thúc đẩy, hỗ trợ, điều tiết,... đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS thông qua hàng loạt các nội dung quản lý.

Quản lý nhà nước về giáo dục là Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn Nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ.

Quản lý nhà nước là sự tác động, điều chỉnh thường xuyên của Nhà nước về mặt giáo dục, đào tạo của một quốc gia nhất định nhằm định hướng, thiết lập trật tự kỉ cương của hoạt động giáo dục đào tạo, hướng tới mục tiêu và yêu cầu của sự phát triển nguồn nhân lực quốc gia.

- *Chức năng phục vụ* của Nhà nước thể hiện ở chỗ Nhà nước là người bảo đảm việc cung ứng các dịch vụ công, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho người dân như học tập, chăm sóc sức khỏe, đi lại, an toàn,... Ở đây, với giáo dục phổ thông vùng DTTS, chức năng phục vụ càng được thể hiện sâu sắc, với việc Nhà nước xây dựng một hệ thống các cơ sở giáo dục cho học sinh vùng DTTS với những ưu tiên, hỗ trợ, nhằm đảm bảo quyền học tập cho con em đồng bào dân tộc thiểu số.

Chức năng quản lý của nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, điều này có thể được nhìn nhận theo các cấp độ như sau:

Trước tiên, cũng như các lĩnh vực khác trong đời sống, giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng chịu sự quản lý của nhà nước. Nhà nước là chủ thể duy nhất sử dụng quyền lực công để quản lý các ngành và lĩnh vực, đặt chúng vào trong khuôn khổ, đi theo định hướng mình vạch ra, vì mục tiêu của Nhà nước. Đây là điều tất nhiên đối với mọi ngành và lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

Thứ hai, giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng nhận được sự quan tâm lớn từ phía Nhà nước, do Nhà nước khẳng định “giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Trong đó, giáo dục phổ thông là cấp giáo dục cơ bản nhất, cần thiết nhất, không thể thiếu đối với bất kỳ ai. Nhà nước có những chính sách cụ thể, mạnh mẽ cho giáo dục phổ thông chính bởi tầm quan trọng của cấp học này đối với sự phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất của con người trong xã hội, hay nói một cách khác là đối với sự phát triển của nguồn nhân lực xã hội. Đối với các cấp học khác như mầm non, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có thể có những đặc thù về

đối tượng học, khu vực,... tuy nhiên, với giáo dục phổ thông thì là yêu cầu đối với tất cả mọi người, ở mọi nơi. Chính từ “phổ thông” đã thể hiện rõ nhất bản chất của cấp học này trong hệ thống giáo dục quốc dân. Và do đó, giáo dục phổ thông càng trở nên được quan tâm ở một quốc gia đông dân, có dân số trẻ và truyền thống hiếu học như Việt Nam.

Thứ ba, giáo dục phổ thông cần phải được nhà nước quan tâm một cách đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số. Điều này thể hiện rõ chức năng phục vụ được đề cao trong một xã hội phát triển. Trong quản lý, nhà nước luôn luôn kết hợp chức năng cai trị và chức năng phục vụ để bảo đảm sự cân bằng, ổn định của xã hội. Do đó, nhà nước quan tâm đặc biệt đến giáo dục phổ thông vùng DTTS bằng hàng loạt những công cụ, chính sách, phương thức quản lý đặc thù nhằm hỗ trợ thầy và trò nơi đây có thể phát triển được giáo dục như các vùng miền thuận lợi khác trong cả nước.

Như vậy, có thể thấy rằng, vai trò của nhà nước trong quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số được đề cao và mang những điểm đặc thù. Đó chính là những chính sách đặc biệt nhằm ưu tiên sự phát triển cho giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, ví dụ: chính sách hỗ trợ gạo, hỗ trợ tiền cho trẻ đến trường, chính sách ưu tiên cộng điểm vào đại học, cao đẳng, chính sách phụ cấp khu vực cho giáo viên, chính sách về nhà công vụ,... Đây là một công cụ hữu hiệu cho chủ thể quản lý là nhà nước để có thể đi đến mục tiêu cuối cùng là xây dựng một “xã hội học tập” mà ở đó, bảo đảm quyền học tập bình đẳng của trẻ em trên cả nước.

2.3.2. Đảm bảo mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài vùng dân tộc thiểu số

Giáo dục vốn mang trong mình vai trò, ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của xã hội, đó là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chính vì thế, quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS là một sự khẳng định chắc chắn hơn nữa mục đích, mục tiêu quan trọng này.

Một là, nâng cao dân trí

Vùng DTTS với những đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế- xã hội, luôn là vùng có mức độ dân trí thấp so với vùng đồng bằng, duyên

hải (nơi tập trung của dân tộc Kinh). Tỷ lệ người mù chữ luôn ở mức cao. Đồng bào dân tộc thiểu số nhìn chung chỉ đưa ra mục tiêu trong giáo dục đối với bản thân và con em mình là biết đọc, biết viết. Điều này thể hiện rất rõ trong tỷ lệ trẻ em người DTTS bỏ học mỗi năm rất cao, càng ở những cấp học cao (THCS, THPT) càng lớn. Vì thế, nhà nước phải tăng cường quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS với những hoạt động cụ thể như Chương trình Chống mù chữ, đặc biệt là chống tái mù chữ, dạy Tiếng Việt, dạy bằng tiếng dân tộc, huy động trẻ tới lớp,... để đảm bảo cấp học phổ thông được duy trì, phát triển, góp phần nâng cao dân trí trong vùng.

Hai là, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài

Nhìn chung, với cấp học phổ thông, mục tiêu chỉ dừng lại ở việc nâng cao dân trí, còn đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài là nhiệm vụ của các cấp học cao hơn cấp học phổ thông. Tuy nhiên, xét một cách logic thì cấp học phổ thông có vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho vùng DTTS. Bởi vì, cấp học phổ thông là cấp học cơ sở, nền tảng, nếu làm tốt sẽ là tiền đề, nền móng vững chắc cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Hơn nữa, trong các trường phổ thông, đặc biệt là phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú, công tác phân luồng học sinh, định hướng nghề nghiệp cho học sinh rất được chú trọng và được thực hiện khá hiệu quả. Điều này tạo nên bước chuyển rất nhịp nhàng từ giáo dục phổ thông sang giáo dục, đào tạo chuyên nghiệp.

2.3.3. Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục

Dịch vụ giáo dục là một trong những loại hình dịch vụ công phổ biến, không thể thiếu trong đời sống xã hội. Cũng giống như các loại dịch vụ công khác được Nhà nước bảo đảm về việc cung ứng, dịch vụ giáo dục trong giáo dục phổ thông trong một xã hội phát triển ngày nay lại càng trở nên quan trọng, nhận được sự quan tâm đặc biệt từ phía Nhà nước. Tuy nhiên, đối với những loại dịch vụ công ích như vậy, nhìn chung, Nhà nước chỉ có vai trò đảm bảo việc cung ứng bằng nhiều cách thức khác nhau, mà chủ yếu là quản lý việc cung ứng dịch vụ công thông qua ban hành chính sách, điều tiết vĩ mô, hỗ trợ, thúc đẩy,... còn việc trực tiếp cung ứng dịch vụ thì khuyến khích xã hội hóa, tức là sự tham gia của các chủ thể khác trong xã hội. Điều này vừa khuyến khích nguồn lực từ bên ngoài nhà nước để cung ứng các dịch vụ công tốt hơn, nhiều hơn, đáp ứng nhu cầu người dân, vừa

giảm tải gánh nặng cho Nhà nước, để Nhà nước tập trung vào quản lý vĩ mô nền kinh tế- xã hội.

Tuy nhiên, với một số loại dịch vụ công đặc thù (như dịch vụ hành chính công gắn với thẩm quyền pháp lý- hành chính của cơ quan hành chính nhà nước) hoặc với đối tượng thụ hưởng đặc thù (ví dụ: giáo dục phổ thông cho học sinh vùng dân tộc thiểu số) thì Nhà nước lại phải trực tiếp cung ứng. Điều này bắt nguồn từ những nguyên nhân đặc thù khiến cho Nhà nước muốn đảm nhiệm việc cung ứng hoặc khu vực ngoài nhà nước không thể làm, không muốn làm xuất phát từ vấn đề lợi nhuận.

Đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, xuất phát từ tính đặc thù về đối tượng thụ hưởng cũng như tầm quan trọng của loại hình dịch vụ này đối với sự phát triển của xã hội, Nhà nước đảm nhận việc trực tiếp cung ứng. Hơn nữa, một trong những nguyên nhân chính lại xuất phát từ phía xã hội. Trong khi giáo dục phổ thông ở khu vực đô thị, đồng bằng thu hút được xã hội hóa rất mạnh (song song với việc cung ứng của Nhà nước ở hệ thống các trường học công thì có sự tham gia rất mạnh mẽ, hùng hậu của các trường ngoài công lập), thì giáo dục vùng dân tộc thiểu số không thể huy động sự đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước do vấn đề lợi ích. Các chủ thể ngoài nhà nước sẽ không thể có được lợi nhuận nếu đầu tư vào lĩnh vực này do đối tượng học là học sinh dân tộc thiểu số luôn luôn thuộc diện nghèo, không thể có tiền đóng học, cần sự hỗ trợ về nhiều mặt.

Như trên đã phân tích, vùng dân tộc thiểu số là vùng có trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn kém, đời sống người dân thấp, điều kiện tự nhiên không thuận lợi. Những rào cản về nhiều mặt khiến cho việc học hành của học sinh vùng dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn. Ở nơi mà mối quan tâm đầu tiên và hàng ngày là miếng cơm, manh áo; việc làm hàng ngày là lên nương làm rẫy, chống chọi lại sự khắc nghiệt của tự nhiên thì con đường đến với cái chữ của những trẻ em vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn rất dài và rất gian nan. Chính vì vậy, nếu để giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số phát triển tự nhiên theo cùng một chính sách, cùng một phương thức quản lý ngang bằng như, giống như mọi vùng miền thì sự phát triển của nó lại gặp thêm rất nhiều những khó khăn mới; nếu đặt việc cung ứng dịch vụ giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số vào trong sự chi phối của các

quy luật kinh tế thị trường như những nơi khác, hẳn việc dạy và học của thầy trò nơi đây vốn đã gian nan, lại thêm nhiều vất vả. Nhà nước- không ai khác, để đảm bảo sự công bằng trong cơ hội học tập của học sinh dân tộc thiểu số, phải là chủ thể trực tiếp cung ứng dịch vụ giáo dục cho các em.

Đồng thời, Nhà nước quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số bằng những chính sách riêng, đặc biệt, ưu tiên hơn bên cạnh hệ thống những chính sách cho cấp học này trong cả nước, nhằm tạo những “cú hích”, xây dựng những nền tảng, tạo dựng những cơ sở vững chắc cho nó có điều kiện phát triển. Điều này xuất phát từ chính đặc thù của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số. Đó là những hỗ trợ, ưu tiên cho học sinh, cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục về chế độ học tập, sinh hoạt, cơ hội học tập, về cơ sở vật chất, phương tiện dạy và học, về tinh thần,... để giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số có cơ hội và điều kiện phát triển như những vùng miền khác.

2.3.4. Góp phần duy trì và phát triển văn hóa vùng DTTS

Vùng DTTS vốn mang trong mình nhiều giá trị văn hóa truyền thống rất đặc sắc và tốt đẹp. Những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác và là vốn quý được trân trọng gìn giữ. Song, trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dưới sức ép của nền kinh tế thị trường và sự phát triển của công nghệ, những nét đẹp văn hóa này có nguy cơ mai một, đặc biệt là với thế hệ trẻ.

Trẻ em DTTS là tương lai của đất nước, là thế hệ lưu giữ nét văn hóa truyền thống. Với sự lồng ghép, thiết kế những nét văn hóa truyền thống đa dạng mà đặc sắc của đồng bào các dân tộc vào nội dung học tập, sinh hoạt ngoại khóa của học sinh, hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục vùng DTTS đã củng cố con đường vững nhất để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa này trong cộng đồng. Những chính sách, những biện pháp quản lý nhà nước đã cụ thể hóa, hiện thực hóa điều này và đang dần phát huy trên thực tiễn.

Tóm lại: Nhà nước có vai trò đặc biệt đối với quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS. Sự khác biệt này của nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số so với các vùng khác chính là ở hai khía cạnh:

- Nhà nước có một công cụ đặc biệt trong quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là hệ thống các chính sách đặc thù mang tính ưu tiên, hỗ trợ.

- Nhà nước là chủ thể duy nhất trực tiếp cung ứng dịch vụ giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số.

2.3. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đã được quy định rõ tại Điều 99, Luật Giáo dục 2005. Tuy nhiên, do đặc thù của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, tác giả tập trung vào một số nội dung cơ bản sau, gắn chặt với hoạt động giáo dục phổ thông vùng DTTS.

2.3.1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số

Để có thể phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS, trước tiên, cần có một lộ trình, một kế hoạch phát triển với những mục tiêu cụ thể, rõ ràng. Điều này khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng một “tầm nhìn” thông qua việc xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cho giáo dục thông vùng dân tộc thiểu số. Những lộ trình trong tương lai được vạch ra là chiến lược, các quy hoạch, kế hoạch sẽ cụ thể hóa các chiến lược đó vào thực tiễn, trên cơ sở sự cân đối giữa thực trạng và mong muốn trong thời gian tới, sự hài hòa giữa các mục tiêu của ngành giáo dục với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội với khả năng đáp ứng của hệ thống quản lý,...

2.3.2. Xây dựng và thực hiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về giáo dục phổ thông vùng DTTS là hành lang pháp lý cho hoạt động quản lý nhà nước và các chủ thể trong đó vận hành. Chính vì thế, pháp luật, chính sách là những công cụ quản lý cơ bản thể hiện ý chí của Nhà nước trong quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS. Là những quy định, chuẩn mực thể hiện sự ưu tiên, tác động, những hỗ trợ tích cực từ phía Nhà nước cho việc dạy và học của thầy trò vùng cao, hệ thống pháp luật, chính sách đặc thù về giáo dục phổ thông vùng DTTS cần phải được đảm bảo tính hệ thống và tính hiệu quả trong cả hai khâu xây dựng và ban hành.

2.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Đóng một vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật về giáo dục phổ thông vùng DTTS, bộ máy quản lý nhà nước về lĩnh vực này cần được tổ chức và hoàn thiện. Trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước, các chủ thể dễ dàng, thuận lợi trong việc quản lý cũng như phối hợp với nhau để đạt được hiệu quả cao nhất. Do đặc thù của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, vai trò của Nhà nước là chính yếu, không chỉ là định hướng, điều tiết mà còn kiêm cả cung cấp dịch vụ giáo dục là bao cấp hoàn toàn, cho nên bộ máy quản lý nhà nước phải đảm nhiệm khối lượng công việc lớn, cần sự kiểm soát chặt chẽ, sự thống nhất, phối hợp nhịp nhàng giữa các cấp quản lý bộ- sở- phòng, giữa UBND các cấp tại các địa phương, giữa bộ phận phụ trách công tác dân tộc với các cơ quan quản lý ngành giáo dục, giữa các địa phương trong vùng DTTS,...

2.3.4. Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý giáo viên phổ thông và cán bộ, công chức quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số

Yếu tố con người luôn luôn đóng vai trò quan trọng trong quản lý. Để giáo dục phổ thông vùng DTTS phát triển, cả đội ngũ giáo viên và cán bộ, công chức quản lý giáo dục đều cần có năng lực tốt trong thực thi công việc. Điều này cần được chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ công chức quản lý giáo dục ngay từ khâu tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng,... để thích ứng tốt với bối cảnh xã hội và yêu cầu quản lý ngày càng thay đổi, nhất là bài toán về sự mất cân bằng giữa tình trạng thiếu về số lượng, yếu về chất lượng của đội ngũ giáo viên vùng DTTS với sự thất nghiệp phổ biến của sinh viên sư phạm sau khi ra trường ở vùng đồng bằng, đô thị hiện nay.

2.3.5. Quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Là bộ phận được bao cấp hoàn toàn trong hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục phổ thông vùng DTTS nhận được sự hỗ trợ lớn từ nguồn ngân sách quốc gia và ngân sách địa phương. Bên cạnh đó, nguồn lực từ công tác xã hội hóa giáo dục cũng góp phần không nhỏ vào việc thực hiện những mục tiêu giáo dục phổ thông

nơi đây. Tuy nhiên, để nguồn lực này phục vụ đắc lực và hiệu quả cho việc dạy và học của thầy trò vùng theo quy định của nhà nước về quản lý tài chính công, tránh lãng phí, thất thoát, sai mục đích nhưng bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Hơn nữa, cần có những cải cách, điều chỉnh tích cực từ phía chính quyền để thu hút ngày càng nhiều các nguồn tài trợ từ các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

2.3.6. Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, đặc biệt là cơ sở giáo dục chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số

Bên cạnh hệ thống các trường phổ thông nói chung từ cấp tiểu học, THCS, THPT, vùng DTTS có đặc thù với sự phát triển của hệ thống các trường chuyên biệt dành cho học sinh vùng DTTS, đó là các trường PTDTNT, trường PTDTBT được bố trí theo cấp hành chính trên địa bàn. Đây là môi trường phù hợp cho việc dạy và học của thầy trò vùng DTTS, giúp các em có nơi ăn, ở, học tập, rèn luyện đúng với điều kiện của bản thân và định hướng của nhà nước với những hỗ trợ tốt nhất từ nhà nước và địa phương. Việc thiết lập, vận hành, duy trì hệ thống trường PTDTNT, việc chuyển đổi, xây dựng mô hình trường PTDTBT, đặc biệt là các lớp ghép, lớp cắm bản, các điểm trường,... chính là yêu cầu của sự quản lý vừa đúng đắn vừa linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế.

2.3.7. Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho học sinh phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Song song với việc quản lý chương trình, nội dung giáo dục theo cấp phổ thông chung như cả nước, giáo dục vùng DTTS có thêm những nội dung giáo dục đặc thù cho học sinh người DTTS như dạy tiếng Việt, tiếng dân tộc, hướng nghiệp, lồng ghép các nội dung văn hóa dân tộc thiểu số, sinh hoạt tập thể vào nội dung học tập,... Đây là nét đặc trưng trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS. Điều này giúp các em học sinh dễ dàng hơn trong tiếp cận các nội dung học tập, kiến thức sách vở trong nhà trường, đồng thời cũng là cách để gìn giữ ngôn ngữ, bản sắc văn hóa dân tộc qua các thế hệ học sinh. Yêu cầu đặt ra cho các cơ quan quản lý là thiết lập được những nội dung giáo dục đặc thù phù hợp và chuyển tải vào trong thực tế thuận lợi, tránh khiên cưỡng, hình thức.

2.3.8. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số

Chất lượng giáo dục luôn là vấn đề quan tâm không chỉ của các nhà quản lý mà của toàn xã hội. Đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS, đảm bảo chất lượng giáo dục như thế nào, kiểm định chất lượng giáo dục ra sao để hoạt động này đi vào thực chất, giúp các cơ quan quản lý và các cơ sở đào tạo nhìn nhận, đánh giá đúng thực trạng để có những giải pháp nâng cao. Song, bên cạnh đó, chất lượng giáo dục vùng DTTS cũng đòi hỏi khâu quản lý phải rất thận trọng, linh hoạt, mềm dẻo trên cơ sở tìm hiểu kỹ các đặc thù của giáo dục phổ thông vùng DTTS để tránh những sai lầm đáng tiếc.

2.3.9. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

Được coi là một trong những hoạt động quan trọng không thể thiếu trong quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng DTTS hướng tới hai mục đích chính. Một là, thanh tra, kiểm tra giúp cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của những chính sách, biện pháp quản lý, của hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS của hệ thống cơ quan quản lý, của các địa phương, từ đó có những giải pháp hoàn thiện hay điều chỉnh cho phù hợp. Hai là, giúp phát hiện những điển hình tiên tiến để biểu dương, khen thưởng, học tập kinh nghiệm cũng như những sai phạm để kịp thời xử lý, răn đe, hạn chế thiệt hại, nhanh chóng khắc phục hậu quả.

2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là một quốc gia đa tộc người. Người Hán là tộc lớn nhất Trung Quốc, chiếm 91,96% dân số, 55 dân tộc còn lại chỉ chiếm 8,04% và được gọi là dân tộc thiểu số. Hầu hết các dân tộc này tập trung tại khu vực Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc, Nam và Tây Nam nhưng cũng có một số sinh sống trên khắp đất nước. Dân tộc thiểu số đông dân nhất là Choang (16,1 triệu), Mãn (10,6 triệu), Hồi (9,8 triệu), Mông (8,9 triệu), Uyghur (Duy Ngô Nhĩ) (8,3 triệu), Thổ Gia (8 Triệu), Di (7,7

triệu), Mông Cổ (5,8 triệu), Tạng (5,4 triệu), Bô Y (2,9 triệu), Đổng (2,9 triệu), Dao (2,6 triệu), Triều Tiên (1,9 triệu), Bạch (1,8 triệu), Hà Nhì (1,4 triệu), Kazakh (Cát Táp Khắc) (1,2 triệu), Lê (1,2 triệu), và Thái (1,1 triệu). Dân tộc thiểu số của Trung Quốc có số lượng ít, nhưng lại phân bố trên diện tích rất rộng, chiếm tới 60% lãnh thổ, họ có mặt ở tất cả các tỉnh, các khu tự trị và thành phố trực thuộc Trung ương.

Chính phủ Trung Quốc khẳng định quan điểm nhất quán rằng bình đẳng dân tộc là điều kiện tiên quyết và là cơ sở của khối đoàn kết các dân tộc. Nó được xác định rõ trong Hiến pháp Trung Quốc, là nguyên tắc cơ bản để giải quyết mọi vấn đề dân tộc. Hiến pháp ghi *“Tất cả các dân tộc ở Trung Quốc đều bình đẳng. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc thiểu số và duy trì, phát huy mối quan hệ bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc. Cấm mọi sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với các dân tộc, cấm tất cả các hành động chống phá khối đại đoàn kết dân tộc hoặc xúi giục ly khai”*[80]. Và điều này cũng thể hiện rõ trong sự quản lý của nhà nước đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

Do có các khu vực tự trị với cộng đồng người dân tộc thiểu số cao, Nhà nước trao quyền cho các khu tự trị trong việc phát triển giáo dục của dân tộc mình. Tùy những đặc điểm kinh tế- xã hội và đặc thù của từng khu vực mà Nhà nước có những hỗ trợ tích cực cho từng vùng dân tộc thiểu số trong phát triển giáo dục dân tộc thiểu số. Điều 10, Luật Giáo dục năm 1995 quy định: *“Nhà nước căn cứ vào đặc điểm và nhu cầu của các dân tộc thiểu số để giúp đỡ các vùng dân tộc thiểu số phát triển sự nghiệp giáo dục...”*. Vì thế, Nhà nước có nhiều chính sách quan trọng:

- Về phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số: nhà nước coi trọng việc giảng dạy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và dạy song ngữ.

- Về phát triển đội ngũ giáo viên dân tộc thiểu số: tăng cường xây dựng đội ngũ giáo viên về cả số lượng và chất lượng.

- Về đầu tư nguồn lực: tăng cường đầu tư, cung cấp vốn cho giáo dục dân tộc thiểu số, vận động cả nước hỗ trợ giáo dục dân tộc; dành sự chiếu cố đặc biệt về tài chính đối với vùng dân tộc thiểu số và dân tộc; Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính Trung Quốc đã phối hợp thực hiện dự án giáo dục bắt buộc của nhà nước đối với các khu vực nghèo. Điều 56 Luật Giáo dục 1995 quy định *“Quốc vụ viện và các cấp chính quyền từ huyện trở lên phải dành riêng kinh phí cho giáo dục để giúp đỡ có trọng*

điểm các vùng xa xôi, hẻo lánh, khó khăn, vùng dân tộc thiểu số thực hiện giáo dục bắt buộc” [125].

- Về xây dựng hệ thống trường lớp của người dân tộc thiểu số: Tích cực xây dựng hệ thống trường lớp dành cho người dân tộc thiểu số với nhiều loại trường dân tộc trên cơ sở thực tế vùng dân tộc thiểu số. Đến cuối năm 1998, Trung Quốc đã thành lập 12 trường đại học và học viện dân tộc, 59 trường đào tạo giáo viên dân tộc, 158 trường trung cấp dân tộc, 3536 trường trung học dân tộc và 20.906 trường tiểu học dân tộc [125].

- Về phổ cập giáo dục: tiến hành phổ cập giáo dục, tạo cơ hội cho hàng chục ngàn học sinh dân tộc được tới trường.

- Về những chính sách hỗ trợ đặc biệt cho học sinh dân tộc thiểu số: áp dụng biện pháp tuyển sinh định hướng, bồi dưỡng nhân tài cho vùng dân tộc; dành sự chiếu cố thích đáng đối với học sinh dân tộc thiểu số trong tuyển sinh và sinh hoạt. Đối với các trường tiểu học, trung học dân tộc nội trú, thực hiện chế độ “3 bao”. Nội dung “3 bao” ở mỗi khu vực có sự khác nhau, có nơi bao ăn, bao ở, bao đồ dùng học tập, có nơi bao toàn bộ, có nơi yêu cầu cha mẹ học sinh gánh vác một phần. Học sinh sinh viên dân tộc thiểu số được nhận trợ cấp, học bổng [11; tr.24].

Năm 1986, Luật Giáo dục bắt buộc 9 năm ra đời, trong đó quy định:

“Điều 10: Nhà nước thực hiện miễn thu học phí đối với học sinh tiếp nhận giáo dục bắt buộc. Nhà nước lập quỹ trợ cấp học tập, giúp học sinh nghèo đến trường”.

“Điều 12: ...Nhà nước giúp đỡ về giáo viên, tài chính, ... để vùng dân tộc thiểu số thực hiện giáo dục bắt buộc” [11; tr.21].

Chính nhờ những chính sách ưu tiên, hỗ trợ giáo dục người DTTS được áp dụng rộng rãi, theo thống kê, hiện nay 55 dân tộc thiểu số Trung Quốc đều đã có sinh viên đại học của dân tộc mình, có người đã là nghiên cứu sinh thạc sĩ, nghiên cứu sinh, tiến sĩ. Đây cũng là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam phần đầu khi mà hiện nay nước ta còn một số dân tộc chưa có người tốt nghiệp đại học.

2.4.2. Kinh nghiệm của Australia

Chính phủ Australia đã xây dựng chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc ở 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (1990- 2000): Chính sách giáo dục quốc gia (1989).

Đưa nhóm dân tộc thiểu số vào quá trình ra quyết định giáo dục. Chính sách giáo dục dành cho dân tộc thiểu số đưa ra 21 mục tiêu dài hạn với mục đích đạt được sự bình đẳng trong giáo dục đến năm 2000 như sau:

* Đảm bảo sự bình đẳng

+ Đảm bảo trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo, nhà trẻ được tiếp cận các dịch vụ giáo dục mầm non tốt nhất, trẻ em trong độ tuổi đi học được tiếp cận với giáo dục tiểu học, phổ thông, giáo dục dạy nghề và cao đẳng/ đại học.

+ Học sinh dân tộc tham gia vào giáo dục phổ thông bắt buộc, giáo dục kỹ thuật dạy nghề và cao đẳng/ đại học như các học sinh thuộc nhóm dân tộc đa số.

+ Tạo điều kiện cho học sinh dân tộc có đủ các kỹ năng đạt chuẩn như học sinh thuộc các nhóm dân tộc khác ở các cấp học bắt buộc.

+ Tạo điều kiện cho học sinh dân tộc tốt nghiệp lớp 12 hoặc cấp học tương đương như học sinh ở các nhóm dân tộc khác.

+Tạo điều kiện cho học sinh dân tộc tốt nghiệp giáo dục dạy nghề, cao đẳng/ đại học, cao học như các học sinh thuộc nhóm dân tộc đa số.

+ Tạo điều kiện để người dân tộc không biết chữ có cơ hội học tốt tiếng Anh và biết tính toán.

+ Tạo cơ hội để học sinh dân tộc ở mọi cấp tôn trọng giá trị lịch sử, văn hóa và bản ngã dân tộc mình.

+ Tạo điều kiện cho học sinh ở các dân tộc đa số có cơ hội tìm hiểu và tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống của các nhóm dân tộc thiểu số.

* Thúc đẩy sự tham gia của một số chủ thể vào quản lý giáo dục dân tộc như:

+ Thúc đẩy sự tham gia có hiệu quả của phụ huynh học sinh dân tộc và cộng đồng dân tộc vào quá trình ra quyết định liên quan đến lập kế hoạch, triển khai, đánh giá các dịch vụ giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông;

+ Tăng số người dân tộc được tuyển dụng vào các vị trí cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, tư vấn xây dựng chương trình giáo dục, hỗ trợ giáo viên và các vị trí liên quan đến hoạt động giáo dục.

+ Thúc đẩy sự tham gia của học sinh và cộng đồng dân tộc vào quá trình ra quyết định liên quan đến lập kế hoạch, triển khai, đánh giá các dịch vụ giáo dục từ cấp học phổ thông trở lên.

+ Tăng số người dân tộc giữ các vị trí quản lý, giáo viên, nghiên cứu, công tác sinh viên ở các trường cao đẳng dạy nghề và đại học.

* Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục cho học sinh dân tộc

+ Cung cấp các dịch vụ giáo dục và đào tạo để phát triển các kỹ năng cần thiết cho học sinh dân tộc có đủ khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định trong giáo dục.

+ Cung cấp các dịch vụ tư vấn độc lập cho cộng đồng dân tộc liên quan đến các quyết định giáo dục cấp vùng, quốc gia.

+ Xây dựng các chương trình phát huy và sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

+ Cung cấp các dịch vụ giáo dục cộng đồng để học sinh dân tộc có thể phát triển các kỹ năng quản lý sự phát triển của cộng đồng dân tộc mình.

Trong quá trình thực hiện các giai đoạn, Bộ Giáo dục Australia nhận thấy sự bất bình đẳng vẫn còn khá lớn đối với nhóm dân tộc thiểu số. Do đó, chiến lược quốc gia về giáo dục dân tộc (1996-2002) có đưa ra 8 lĩnh vực ưu tiên cho từng cấp học giáo dục:

- (1) Thúc đẩy sự tham gia hiệu quả của cộng đồng dân tộc vào quá trình ra quyết định trong giáo dục;
- (2) Tăng số lượng người dân tộc được tuyển dụng vào làm trong ngành giáo dục và đào tạo;
- (3) Đảm bảo tiếp cận bình đẳng cho học sinh dân tộc đối với các dịch vụ giáo dục và đào tạo;
- (4) Đảm bảo sự tham gia tích cực của học sinh dân tộc vào giáo dục và đào tạo;
- (5) Đảm bảo học sinh dân tộc đạt được kết quả bình đẳng và phù hợp trong học tập;
- (6) Thúc đẩy, duy trì và hỗ trợ việc dạy các giá trị văn hóa, nghiên cứu và ngôn ngữ dân tộc cho học sinh dân tộc và học sinh ở các nhóm đa số;
- (7) Cung cấp các dịch vụ đào tạo phát triển cộng đồng bao gồm dạy tiếng phổ thông và tính toán cho người lớn dân tộc không biết chữ;

(8) Nâng cao chất lượng việc thực hiện, đánh giá và thu hút nguồn lực cho chính sách giáo dục [11; tr.50-53].

- Giai đoạn 2 (2000-nay): Chính sách tập trung vào đầu ra

Đưa ra một số lĩnh vực ưu tiên và đầu ra cần tập trung đạt được và Tuyên bố Adelaide về giáo dục dân tộc (1999).

Các ưu tiên gồm kỹ năng đọc và viết, tính toán, thu hút sự tham gia của phụ huynh học sinh vào các hoạt động giáo dục trẻ, việc làm trong ngành giáo dục và đào tạo cho người dân tộc, phát triển chuyên môn phù hợp cho nhân viên, tăng tỷ lệ nhập học cho học sinh dân tộc, phát triển các chương trình giáo dục lồng ghép nội dung văn hóa dân tộc và thúc đẩy sự tham gia của người dân tộc vào các hoạt động ra quyết định trong giáo dục.

Tháng 5/1998, Bộ trưởng Giáo dục Australia phê chuẩn việc đưa giáo dục dân tộc vào một phần chương trình của Hội đồng giáo dục và thường xuyên cung cấp các tài liệu và báo cáo liên quan đến vấn đề giáo dục thiểu số cho bộ trưởng xem xét. Trong đó, xác định một số ưu tiên sau:

+ Khuyến khích các trường đại học làm việc với các trường phổ thông, cao đẳng dạy nghề và các tổ chức đào tạo khác để xây dựng và thúc đẩy mong muốn và sự tự tin của các học sinh dân tộc trong học tập, tạo động lực và điều kiện thuận lợi để học sinh dân tộc học tập.

+ Xây dựng chiến lược thống nhất để nâng cao tỷ lệ nhập học của học sinh dân tộc vào các trường cao đẳng, đại học.

+ Cải thiện tỷ lệ học sinh dân tộc học cao học, tăng số lượng nhà nghiên cứu người dân tộc và thúc đẩy các nghiên cứu dân tộc.

+ Tăng tỷ lệ duy trì và tốt nghiệp đối với sinh viên dân tộc.

+ Thúc đẩy và cải thiện tình hình văn hóa, kiến thức và nghiên cứu dân tộc

+ Tăng số lượng người dân tộc làm việc ở các trường đại học. Tăng cường sự tham gia của người dân tộc vào công tác quản trị, quản lý các trường học [11; tr.53-tr.54].

Australia tuân thủ 5 nguyên tắc trong xây dựng và thực hiện chính sách giáo dục cho người dân tộc thiểu số:

- Tôn trọng con người, kiến thức và văn hóa của các nhóm dân tộc thiểu số.

- Trách nhiệm thống nhất giữa chính quyền địa phương, nhà trường và cộng đồng người dân tộc thiểu số.

- Các chính sách và chương trình hỗ trợ phải nhất quán và mang tính đa ngành.

- Kết quả mong đợi cao.

- Mục tiêu rõ ràng.

Để thực hiện các chính sách trên đối với giáo dục cho học sinh dân tộc, Bộ Giáo dục Australia đã thực hiện các biện pháp:

- Lập bản đồ chi tiêu tài chính cho các chương trình giáo dục cho học sinh dân tộc, từ đó họ có định hướng cho việc đầu tư vào các vùng có học sinh dân tộc cho hiệu quả.

- Thành lập một đơn vị công tác thúc đẩy việc thực hiện và giám sát các chương trình chính sách giáo dục cho học sinh dân tộc. Thành phần trong đơn vị công tác này sẽ bao gồm các chuyên gia cao cấp trong hệ thống giáo dục và đại diện của các cơ quan tư vấn giáo dục dân tộc, đặc biệt phải có đại diện từ các nhóm dân tộc thiểu số.

2.4.3. Kinh nghiệm của Malaysia

Malaysia có nhiều nhóm dân tộc lớn, trong đó nhóm dân tộc Malai (chiếm 50,4%), cộng đồng Ấn Độ (7,1%), Trung Quốc (23,7%), nhóm dân tộc thiểu số (hay dân tộc bản địa) chiếm khoảng 12% dân số, trong đó người Orang Asli, người Orang Ulu hay Dayak, và nhóm người Anak Negeri [11; tr.35]. Họ là những người chịu nhiều thiệt thòi, hạn chế trong xã hội.

Ngay từ sau khi giành độc lập, Malaysia đã tập trung vào chăm lo cho giáo dục. Chính sách giáo dục quốc gia năm 1956 (có tên là Báo cáo Razak) có nêu các mục tiêu chính như sau:

- Một hệ thống giáo dục được tất cả mọi người dân trong xã hội chấp nhận và đáp ứng mọi nhu cầu của các nhóm dân tộc, thúc đẩy sự phát triển văn hóa, xã hội, kinh tế chính trị của các nhóm dân tộc trong một quốc gia nói chung.

- Dự định đưa ngôn ngữ Malay làm ngôn ngữ chính thống của quốc gia trong khi duy trì sự phát triển và văn hóa của các nhóm dân tộc khác ở Malaysia.

- Mục tiêu lớn nhất của chính sách giáo dục Malaysia là đưa mọi trẻ em ở tất cả các nhóm dân tộc cùng theo học một hệ thống giáo dục quốc gia trong đó ngôn ngữ chính thống là phương tiện giảng dạy chính trong các trường [11;tr.36].

Như vậy, Chính phủ Malaysia đã quản lý giáo dục dân tộc thiểu số bằng những chính sách đặc thù:

Một là: Xây dựng hệ thống giáo dục đa dạng, tạo thuận lợi cho các dân tộc khác nhau được học tập. Giáo dục tiểu học là miễn phí và bắt buộc cho mọi trẻ em ở các nhóm dân tộc. Malaysia có 4 loại hình trường khác nhau cho phép dạy các ngôn ngữ khác nhau:

+ Trường quốc gia: ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ chính thống Malay, học sinh ở các nhóm dân tộc có thể tự do lựa chọn học hệ thống trường này;

+ Trường kiểu quốc gia “national type”: tiếng Trung Quốc được sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy ở các trường tiểu học Trung Quốc và ngôn ngữ Tamil được giảng dạy ở các trường tiểu học Tamil.

+ Trường “phổ thông chung” bao gồm các trường nghề và kỹ thuật, cũng như các trường tôn giáo Islamic, ở đó học sinh đạo hồi từ bất cứ nhóm dân tộc nào, loại hình trường này có ở cấp phổ thông.

+ Một số loại hình trường tư nhân: Được ban quản lý độc lập tài trợ thông qua nguồn vốn cộng đồng. Cha mẹ có thể lựa chọn loại hình trường này [11;tr.36].

Hai là, áp dụng chính sách giáo dục cho người DTTS

Chính phủ áp dụng hệ thống chỉ tiêu sinh viên giữa các nhóm dân tộc trong học tập. Số lượng sinh viên được theo học tại các trường đại học sẽ được tính dựa trên thành phần dân tộc nhằm tạo điều kiện cho các nhóm dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận với các cấp giáo dục cao hơn. Chính phủ có những ưu tiên cho số sinh viên Malay để tăng số sinh viên này trong các trường đại học do trên thực tế còn hạn chế: dành học bổng cho sinh viên Malay đi du học, một số vị trí trong cơ quan chính phủ được ưu tiên cho sinh viên Malay và các doanh nghiệp tư nhân thì được yêu cầu tuyển dụng người Malay và đây là một điều kiện để doanh nghiệp được vay vốn [11;tr.39].

2.4.4. Bài học cho Việt Nam

Thực tiễn các nước trong quản lý giáo dục dành cho người dân tộc thiểu số đã chỉ ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong hoạt động quản lý của mình. Có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau rất phù hợp với điều kiện nước ta để có thể vận dụng trên thực tế:

Thứ nhất: xác định mục tiêu của các chính sách ưu đãi trong giáo dục cho người dân tộc thiểu số.

Xuất phát từ sự đa dạng của các dân tộc thiểu số, các nước chỉ ra nhiều mục tiêu khác nhau trong các chính sách giáo dục cho người dân tộc. Đó là mục tiêu xóa đói giảm nghèo, mục tiêu cải thiện địa vị kinh tế xã hội nhằm đảm bảo công bằng xã hội, mục tiêu văn hóa, mục tiêu phát triển nguồn lực. Các chính sách giáo dục cho người dân tộc thiểu số cần được phối hợp nhiều mục tiêu khác nhau khi xây dựng chính sách, để đảm bảo tính toàn diện của chính sách cũng như một chính sách có thể giải quyết được nhiều vấn đề có liên quan.

Thứ hai: xác định các điều kiện đi kèm trong xây dựng và thực hiện chính sách ưu tiên

Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy, để đảm bảo tính tích cực, sự tham gia của đối tượng chính sách và đạt được mục tiêu của chính sách, cần chú ý đến các điều kiện đi kèm trong chính sách, đặc biệt là với các ưu đãi, học bổng. Đó là những điều kiện, cam kết nhất định của đối tượng chính sách sau khi có được ưu đãi (học bổng, cơ hội tuyển dụng,...) Những điều kiện này phải đảm bảo hai yêu cầu: phù hợp với thực tiễn nền giáo dục và những điều kiện này phải có thể được giám sát quá trình thực hiện (để đảm bảo người hưởng lợi phải thực hiện đúng cam kết). Hoạt động quản lý nhà nước của Việt Nam cần học tập kinh nghiệm này để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực người DTTS đã được hưởng ưu tiên, tránh lãng phí, thất thoát nguồn lực.

Thứ ba: sự phối hợp của các bên đối tác và quá trình xã hội hóa trong quản lý giáo dục cho người dân tộc thiểu số

Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy trách nhiệm đối với việc học tập của người dân tộc thiểu số không chỉ là trách nhiệm của riêng ngành giáo dục mà nó liên quan đến nhiều chủ thể khác như người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ

chức phi chính phủ, nhiều lĩnh vực khác như y tế, tài chính, thông tin,... Và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các chủ thể này đem lại hiệu quả cao trong việc xây dựng và thực thi các chính sách giáo dục cho người dân tộc, tăng hiệu quả quản lý nhà nước.

Thứ tư: tăng cường sự tham gia của đại diện người dân tộc thiểu số vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách giáo dục dành cho họ

Điều này khiến cho những chính sách đó thực sự phù hợp với nguyện vọng và điều kiện thực tế của các dân tộc, tăng tính khả thi của các chính sách này.

Thứ năm: phát triển hệ thống trường dành riêng cho học sinh DTTS

Các nước đều tập trung xây dựng và phát triển hệ thống trường dành riêng cho đối tượng học sinh DTTS nhằm thuận lợi trong việc áp dụng những chính sách, công cụ, phương pháp giáo dục đặc thù.

Thứ sáu: Lồng ghép các hoạt động sinh hoạt văn hóa, phong tục truyền thống để giúp bảo tồn bản sắc văn hóa các DTTS trong giáo dục tại các trường học dành cho học sinh vùng DTTS, coi đây là một trong những nội dung trọng tâm trong dạy và học của nhà trường. Các cơ quan quản lý nhà nước cần coi đây là một nội dung quan tâm đặc biệt.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở khoa học quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

Các khái niệm như: giáo dục, giáo dục phổ thông, giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số,... đã được đưa ra và phân tích. Trong đó, khái niệm “vùng dân tộc thiểu số,, được đặt trong điều kiện cụ thể của khu vực miền núi phía Bắc cũng đã được làm rõ. Vai trò đặc biệt của nhà nước trong phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số trên hai phương diện cũng đã được làm rõ. Ở đó, Nhà nước, vừa là chủ thể quản lý với công cụ đặc biệt là hệ thống chính sách đặc thù mang tính ưu tiên, hỗ trợ, vừa là chủ thể cung ứng dịch vụ giáo dục nhằm thực hiện chức năng của Nhà nước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và đảm bảo công bằng trong giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số. Giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số luôn được đặt trong tổng thể giáo dục phổ thông nói chung trên cả nước và tổng thể giáo dục- đào tạo của vùng dân tộc thiểu số để thấy được những điểm chung cũng như những điểm riêng.

Do những đặc trưng của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, Chương 2 luận án đã nêu bật những điểm đặc thù trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số (về chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, khách thể quản lý và nội dung quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số), làm cơ sở cho việc xác định những nét riêng về phương pháp quản lý, nội dung quản lý cũng như những phương hướng, kiến nghị và giải pháp quản lý nhà nước ở những chương sau theo hướng hỗ trợ, ưu tiên. Căn cứ vào nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đã được quy định rõ trong Luật Giáo dục 2005, do đặc thù của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, Luận án đã chỉ ra 9 nội dung trọng tâm của quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, đó là (1) Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, (2) Xây dựng và thực hiện hệ thống văn bản pháp luật và chính sách phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, (3) Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, (4) Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số, (5) Quản lý các nguồn lực phát triển giáo dục phổ thông

vùng dân tộc thiểu số, (6) Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số, (7) Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, tiếng Việt của giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, (8) Quản lý chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, (9) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số. Đây cũng là khung nội dung chính của Luận án trong chương 3.

Kinh nghiệm của các nước trên thế giới như Australia, Malaysia, Trung Quốc cũng đã được tìm hiểu, nghiên cứu, tổng hợp. Qua đó, tác giả Luận án đã lựa chọn những nội dung trọng tâm, thành công của các nước nhưng sát thực, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để tìm ra bài học kinh nghiệm cho hoạt động quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc cũng như cho các vùng DTTS trên cả nước.

Chương 3

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. KHÁI QUÁT VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm điều kiện tự nhiên

Khu vực Miền núi phía Bắc (khu vực Trung du miền núi phía Bắc) có vị trí địa lý khá đặc biệt (giáp với 3 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc ở phía Bắc, phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ). Vùng có diện tích 101.559km², chiếm 28,9% diện tích tự nhiên cả nước. Độ cao trung bình của vùng là 500m so với mặt nước biển, là vùng núi cao có địa hình bị chia cắt mạnh.

Lược đồ 3.1: Vị trí địa lý khu vực Miền núi phía Bắc



Nguồn: <http://ptit.edu.vn/>

Khu vực Miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái (thuộc Tây Bắc); Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang (thuộc Đông Bắc).

Diện tích đất chủ yếu của Vùng là đồi núi, cao nguyên, địa hình hiểm trở, nhiều đèo dốc. Diện tích đất nông nghiệp ít, khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản như than, quặng sắt, vàng, apatit,... chủ yếu ở Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai,...

Những đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của Vùng có ảnh hưởng trực tiếp đến quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc là:

- Khu vực Miền núi phía Bắc được xác định là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Do địa hình có đường biên giới trải dài, giáp với Trung Quốc, Lào nên vùng là cửa ngõ phía Bắc của Tổ quốc. Là nơi có diện tích rừng núi rộng lớn nên khu vực có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng phía Bắc; là vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống gắn bó lâu đời. Chính vì thế, đây là một trong những vùng nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước trong phát triển toàn diện kinh tế- xã hội, trong đó có giáo dục.

- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi

Đây là khu vực có địa hình phức tạp, núi cao, địa hình dốc, nhiều sông ngòi, bị chia cắt bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc, Đông Nam, gây khó khăn cho giao thông, nông nghiệp cũng như việc phân bố hệ thống trường lớp. Thời tiết của Vùng khắc nghiệt, rất lạnh vào mùa đông, có nơi có sương muối, băng giá (Mẫu Sơn, Sa Pa), hay xảy ra lũ ống, lũ quét, mưa đá gây thiệt hại về người và của hàng năm cũng khiến cho việc dạy và học gặp nhiều cản trở, đặc biệt đối với học sinh nhỏ tuổi. Đây là một khó khăn rất lớn của Vùng và cũng là điểm khác biệt so với các vùng dân tộc thiểu số khác trong cả nước, như Tây Nguyên, Tây Nam Bộ (với địa hình bằng phẳng, thời tiết chia hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô không cản trở nhiều đến việc phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng nói chung, trong đó có giáo dục nói riêng).

3.1.2. Đặc điểm kinh tế

Khu vực Miền núi phía Bắc là 1 trong 7 vùng kinh tế- xã hội của cả nước. Vùng bao gồm 14 tỉnh, chia làm 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

Kinh tế- xã hội của Vùng phát triển ở mức thấp. Vùng có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Vùng có khoảng 1.478,6 nghìn ha đất nông nghiệp, trong đó đất trồng cây hàng năm là 1.136,8 nghìn ha, đất trồng cây lâu năm là 3.411,7 nghìn ha, diện tích đất nương rẫy là 524,25 nghìn ha [2;tr.55]. Vùng đang tập trung phát triển nghề rừng, trồng cây công nghiệp, dược liệu, phát triển chăn nuôi bò sữa (Mộc Châu). Về công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp khai khoáng (than, sắt, đồng, apatit, vàng,...). Thái Nguyên là một trong những trung tâm kinh tế- xã hội của Vùng.

Trong Vùng có một số đặc điểm kinh tế đặc thù ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển giáo dục phổ thông và hoạt động QLNN đối với giáo dục phổ thông của Vùng như sau:

- *Đời sống kinh tế của người dân còn ở mức thấp.*

Khu vực Miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ đói nghèo cao (Tây Bắc: năm 2012, tỷ lệ nghèo là 28,55%, cao nhất cả nước; Đông Bắc là 17,39%). Đời sống của đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở dưới mức chuẩn của cả nước.

Vùng Miền núi phía Bắc chiếm 28,9% về diện tích tự nhiên và 13,0% về dân số so với cả nước nhưng mới sản xuất ra 6% GDP; giá trị gia tăng nông, lâm ngư nghiệp chiếm 11,4%; công nghiệp xây dựng chiếm 3,8% và khu vực dịch vụ chiếm 5,5% so với cả nước [19].

Về phát triển kinh tế, đây là vùng có mức tăng trưởng kinh tế ở mức thấp hơn nhiều so với một số vùng khác trong cả nước: nhiều tỉnh có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước; công nghiệp chủ yếu là khai thác và chế biến khoáng sản, giá trị sản xuất không cao, chưa có sự kết nối với nông nghiệp, lâm nghiệp, tỷ trọng sản xuất trong giá trị kinh tế chung còn thấp; thu hút đầu tư nước ngoài còn hạn chế, cả về tổng giá trị vốn đầu tư cũng như quy mô dự án. Theo đánh giá của VCCI, ngoại trừ Thái Nguyên và Lào Cai, đa số các tỉnh trong vùng có năng lực cạnh tranh tương đối thấp.

Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc còn ở mức thấp. Đây vẫn là vùng nghèo, tỷ lệ hộ nghèo năm 2013 trung bình của Vùng là 21,14%, riêng Hà Giang là 26,95%. Nhiều khu vực có đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo lên tới 50%. Toàn Vùng hiện có 34/62 huyện nghèo và 916/1.761 xã đặc biệt khó khăn của cả nước [115]. Tình trạng thiếu ăn, thiếu mặc còn khá phổ biến. Mức độ suy dinh dưỡng của trẻ, tỷ lệ mắc bệnh cao, cơ hội được chăm sóc sức khỏe còn ít. Thu nhập thấp làm cản trở việc học tập của trẻ em vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc.

Năm 2012, khu vực Miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước, trong đó Đông Bắc chiếm 37,7% cá biệt Tây Bắc cao nhất cả nước (60,1%), trong khi đó Tây Nguyên chỉ là 32,8%, toàn quốc là 20,7% (xem Phụ lục 11).

Vùng Miền núi phía Bắc có 1.228 xã thuộc diện đầu tư phát triển của chương trình 135 (xã 135), chiếm 45% số xã của toàn Vùng. Trong đó có 1.071 xã khu vực III và II (theo quy định tại Thông tư số 41/UB-TT của Ủy ban Dân tộc và miền núi quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí khu vực vùng dân tộc và miền núi). Chương trình 135-II được triển khai trên 1230 xã và 2.178 thôn, bản (chiếm 67% số xã và chiếm 69% số thôn bản trong cả nước).

Trong vùng, còn 6 tỉnh có tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn còn rất cao, như: Bắc Cạn: 83,9%, Cao Bằng: 82%, Điện Biên: 87,5%, Hà Giang: 83,9%, Lai Châu: 93,3%, Lào Cai: 89,2%.

- Cơ sở hạ tầng kém phát triển

Do những rào cản về mặt điều kiện tự nhiên và mức độ phát triển kinh tế xã hội ở mức thấp, hệ thống cơ sở hạ tầng của khu vực rất kém phát triển: Điện, đường, trường, trạm. Mặc dù đã nhận được sự quan tâm của Nhà nước thông qua Chương trình 134, 135 nhưng về cơ bản, hệ thống giao thông, điện, trường, trạm y tế mới chỉ phát triển đạt yêu cầu đến cấp huyện. Còn ở tuyến xã, thôn bản, cơ sở hạ tầng yếu kém đặc biệt là thiếu điện. Trong Vùng còn nhiều xã chưa có đường ô tô đi đến trung tâm, khoảng 300 xã chưa có điện lưới, trên 100 xã chưa có trạm xá, gần 400 xã chưa có điện thoại... tỷ lệ đường nhựa mới đạt 0,9%, tỷ lệ đường đất đạt 69% [96]. Điều này gây khó khăn cho việc xây dựng mạng lưới trường học xuống tới tận thôn bản.

3.1.3. Đặc điểm văn hoá, xã hội

- Đặc điểm dân cư, dân tộc

Trong Vùng có nhiều dân tộc, sinh sống xen kẽ, phân tán với sự chênh lệch trong mức độ phát triển của các dân tộc trong vùng. Đây là đặc điểm đặc thù ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động QLNN về giáo dục phổ thông của vùng. Vùng có tới 30/54 dân tộc. Nhưng ở từng tỉnh, sự phân bố người dân tộc thiểu số cũng rất khác nhau. Các tỉnh trong Vùng đều có đông người dân tộc thiểu số như Lạng Sơn (83,2%), Bắc Cạn (85%), Lai Châu (86%), Hà Giang (87,2%), Cao Bằng (94,1%); có tới 94,47% đồng bào dân tộc thiểu số sống ở nông thôn, vùng núi, vùng cao. Dân tộc Tày, Thái, Mường, Mông, Dao, Nùng có dân số khoảng 1 triệu người, nhưng cũng có nhiều dân tộc rất ít người như Pu Páo, Cờ Lao, Si La,... [97], [98].

Bảng 3.1: Số lượng và phân bố một số dân tộc thiểu số tại khu vực Miền núi phía Bắc

STT	DÂN TỘC	SỐ DÂN (người)	ĐỊA BÀN PHÂN BỐ CHỦ YẾU
1	Tày	1.629.392	Khu vực miền núi phía Bắc
2	Thái	1.550.423	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hóa,...
3	Mường	1.268.963	Hòa Bình, một số huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An
4	Mông	1.068.189	Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La...
5	Nùng	968.800	Lạng Sơn, Cao Bằng
6	Dao	751.067	Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Bắc, Tuyên Quang.
7	La Hủ	9.651	Lai Châu, Thái Nguyên

Nguồn: [97]

Các tỉnh thuộc Tây Bắc: tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm 79,2% dân số các tỉnh Tây Bắc và chiếm 16,8% dân số dân tộc thiểu số của cả nước. Các tỉnh thuộc Đông Bắc: tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm 41,3% dân số các tỉnh Đông Bắc và 34,6% dân số dân tộc thiểu số của cả nước [1].

Miền núi phía Bắc là vùng thưa dân. Mật độ dân số bình quân là 50 – 100 người/km². Vì vậy, có sự hạn chế về thị trường tại chỗ và lao động, nhất là lao động lành nghề. Đồng bào có kinh nghiệm trong lao động sản xuất và chinh phục tự nhiên. Tuy nhiên, tình trạng lạc hậu, nạn du canh, du cư ... còn ở một số tộc người.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong vùng cao nhất là Cao Bằng (95%), Hà Giang (87,9%), Điện Biên, Lai Châu (83,1%), Yên Bái (50,1%), Hòa Bình (72,3%) nhưng cũng có những địa phương tỷ lệ thấp như Bắc Giang (12%), Phú Thọ (14,4%),... Điều này gây khó khăn cho phát triển giáo dục, nhất là việc dạy song ngữ, do trên một địa bàn, trong một trường, một lớp lại có nhiều học sinh thuộc nhiều tộc người khác nhau. Hơn nữa, trong Vùng có một số dân tộc có mức độ phát triển cao như Tày, Nùng, Mường, Thái nhưng cũng có tới 13/16 dân tộc thuộc nhóm rất ít người ở mức độ phát triển thấp như: La Hủ, Cống, Cờ Lao, Mảng, Lô Lô, Pu Páo, Pà Thên,... Đây cũng là đặc thù so với các vùng DTTS khác trong cả nước (Tây Nguyên, Tây Nam Bộ), là khó khăn cho Vùng, bởi đời sống của các dân tộc thiểu số này ở mức kém phát triển, tình trạng đói nghèo phổ biến, dân số ít, sống biệt lập, rải rác. Ở Tây Nguyên, thuận lợi hơn, do số lượng các dân tộc ít, các tộc người sống tập trung theo từng tỉnh nên mỗi tỉnh chọn một ngôn ngữ để dạy song ngữ. Nhà nước cũng có chính sách phát triển giáo dục cho các dân tộc rất ít người, do đó, đặc thù này của khu vực Miền núi phía Bắc cũng đặt ra những trọng trách cho các cấp quản lý nói chung và ngành giáo dục nói riêng.

- Về đặc điểm văn hóa, phong tục, tập quán

Khu vực Miền núi phía Bắc có đặc điểm văn hoá đa dạng, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc do có nhiều tộc người cùng sinh sống. Các tộc người như Tày, Thái, Mường, Mông, Nùng,... còn lưu giữ được nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp như lễ, tết, cưới hỏi, ma chay cũng như có sự giao thoa văn hoá giữa các tộc người với nhau tạo nên một nền văn hoá đặc trưng rất ấn tượng cho vùng miền. Văn hoá vùng miền núi phía Bắc vốn đậm đà bản sắc dân tộc với văn học dân gian của dân tộc Mường, Thái, Tày, sinh hoạt văn nghệ của dân tộc Mông, Tày, Dao,...

Nhiều phong tục, tập quán vẫn được họ gìn giữ trong đời sống hàng ngày, nhất là ở những vùng xa xôi, hẻo lánh. Tuy nhiên, bên cạnh những phong tục, tập quán tốt đẹp, phù hợp, nhân văn, vẫn còn tồn tại không ít những hủ tục lạc hậu cần

loại bỏ để thích hợp với đời sống hiện đại. Nổi bật là tình trạng du canh, du cư, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các tập tục không phù hợp trong kết hôn như ngủ thăm (dân tộc Thái), ngủ thử (dân tộc Dao), cướp vợ (dân tộc Mông), hứa hôn, cưỡng ép hôn mang tính gả bán, tục “nối dây”, tâm lý sớm có con đàn cháu đống, có người nối dõi, kết hôn sớm để gia đình có thêm người làm nương rẫy, quan niệm kết hôn trong họ tộc để lưu giữ tài sản trong gia đình, không mang của cải sang họ khác. Tình trạng này tại khu vực vẫn đang ở mức cao nhất cả nước. Các tỉnh có tỷ lệ tảo hôn cao nhất trong cả nước là Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, các dân tộc Lô Lô, Hà Nhì, Si La, Pu Páo, Mông... có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống lên đến 10% [100]. Những tập tục lạc hậu này ảnh hưởng đến sức khỏe (thể lực, trí lực) của trẻ em được sinh ra, tước đi cơ hội học tập của trẻ em gái (phải sớm làm vợ, làm mẹ), làm tăng lượng học sinh bỏ học hàng năm,... đồng thời cũng làm tăng gánh nặng cho toàn xã hội khi dân số tăng cao.

- Về trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực

Nhìn chung, đời sống tinh thần dù đã được quan tâm song vẫn còn nghèo nàn. Đây là vùng có tỷ lệ mù chữ cao nhất cả nước, người dân ít có cơ hội nâng cao hiểu biết pháp luật, văn hoá tinh thần... Bên cạnh đó, đại bộ phận người dân tộc thiểu số chỉ là lao động phổ thông, khó có cơ hội phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập. Hơn nữa, chính sự hạn chế trong nhận thức và hiểu biết pháp luật khiến cho đồng bào dân tộc thiểu số dễ bị lôi kéo, dụ dỗ bởi các thế lực thù địch vào những vấn đề văn hóa, tôn giáo hoặc buôn lậu, vận chuyển, buôn bán chất ma túy, hàng quốc cấm,... Những đặc thù này ảnh hưởng đến việc phát triển giáo dục của Vùng bởi xuất phát điểm quá thấp về dân trí là rào cản lớn. Khi chính những bậc cha mẹ, ông bà không ý thức được vai trò của học tập đối với con cái thì rất khó để các em có cơ hội học tập cũng như nâng cao sự phối hợp của gia đình với nhà trường và xã hội trong việc chăm sóc, dạy dỗ học sinh.

Những điểm đặc thù về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội như trên của Vùng biểu hiện ở cả phương diện tích cực và tiêu cực trong sự ảnh hưởng đến việc phát triển giáo dục cũng như hoạt động quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc. Chính vì thế, trong quá trình quản lý nhà nước đối

với giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc, cần đặc biệt chú ý đến những yếu tố đặc thù này của Vùng để có được phương thức quản lý phù hợp, hiệu quả.

3.2. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.2.1. Về quy mô giáo dục

Khu vực miền núi phía Bắc là một trong những vùng DTTS có nền giáo dục được quan tâm nhất trong cả nước. Mạng lưới trường, lớp và quy mô học sinh trong vùng được duy trì, củng cố và phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập phổ thông và thường xuyên của nhân dân các dân tộc trong vùng.

- Về hệ thống trường lớp:

Tính đến năm học 2011-2012, trường tiểu học được phủ kín đến các xã/ phường/ thị trấn, điểm trường tiểu học phủ kín các thôn/ bản/ cụm dân cư đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh các dân tộc trong khu vực. Quy mô trường tiểu học, học sinh và giáo viên ở khu vực miền núi phía Bắc ngày càng tăng. Tính đến năm 2014, số trường tiểu học ở khu vực miền Bắc là 2959, tỉ lệ trường đạt chuẩn là 43,1%; số học sinh hơn 1 triệu với tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số là 63,85%; số giáo viên gần 72.000 với tỷ lệ giáo viên dân tộc thiểu số là 43,99% [120]. Trong năm học này, toàn Vùng có 626 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 22,30%, tăng 98 trường so với năm học trước, nhiều tỉnh tăng cao như Bắc Giang 17 trường, Quảng Ninh 17 trường, Thái Nguyên 16 trường, Phú Thọ 12 trường, Điện Biên 8 trường.

Song tình trạng phòng học tạm, học ghép còn nhiều. Hiện các tỉnh Miền núi phía Bắc còn thiếu 7.200 phòng học, còn hơn 5.500 phòng học tạm và 5.852 phòng học nhờ. Cho đến nay, nguồn kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục vẫn không đủ, nhiều tỉnh còn thiếu phòng học, học sinh phải học ở những lớp học tạm bợ. Một số tỉnh việc đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia còn hạn chế (Bắc Kạn, Cao Bằng, Lai Châu). Tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDT bán trú của một số tỉnh còn chậm. Các trường THPT có nhiều học sinh bán trú nhưng không được công nhận là trường PTDTBT THPT nên học sinh không được hưởng chế độ học sinh bán trú, ảnh hưởng đến việc huy động trẻ ra lớp và chất lượng giáo dục toàn diện.

- Về cơ sở vật chất cho dạy học

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư và chăm lo từ trung ương tới địa phương: mua sắm sách giáo khoa, giáo cụ trực quan, đồ dùng học tập, tuy nhiên cơ sở vật chất, đồ dùng thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tại các địa phương vùng cao, vùng khó khăn chưa đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục. Điều kiện học tập, phòng học, phòng ở, nhà vệ sinh, nhà bếp cho học sinh nội trú và nhà công vụ cho giáo viên còn nhiều hạn chế. Thiết bị dạy học vừa thiếu vừa không đồng bộ, hiện mới chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu, tình trạng phổ biến vẫn là dạy “chạy”, học “chạy”. Hầu hết thiết bị tại các trường học chỉ có bảng đen, bàn ghế được sử dụng chung cho tất cả các học sinh trường cùng cấp học và các lớp ghép nên gây khó khăn trong học tập đối với học sinh. Một tình trạng khá phổ biến là không đủ sách cho học sinh học tập và nâng cao trình độ. Thư viện các trường chủ yếu chỉ có sách giáo khoa nhưng cũng không đồng bộ, sách tham khảo hầu như không có. Giáo viên dạy các môn nhạc, hoạ, ngoại ngữ, tin học... thiếu trầm trọng, các phương tiện dạy, học cho những môn này cũng chưa được trang bị đầy đủ, vì vậy, cơ hội được học tập toàn diện các môn cho học sinh còn rất ít.

- Về đội ngũ giáo viên

Ở vùng DTTS miền núi phía Bắc, tình trạng giáo viên vừa thiếu, vừa yếu rất phổ biến. Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc và giáo viên đạt chuẩn còn thấp, tình trạng thiếu giáo viên kéo dài và phổ biến. Giáo viên có trình độ đại học còn chưa nhiều, lượng giáo viên hệ 10+2, 10+ 3 thời kì trước còn đông, cũng phần nào gây khó khăn cho việc chuẩn hóa. Nhiều giáo viên lớn tuổi không đủ khả năng giảng dạy theo chương trình đổi mới, tuy đã được tập huấn nhưng vẫn còn lúng túng khi triển khai dạy theo chương trình cải cách, những giáo viên trẻ, mới ra trường có ưu thế về trình độ thì lại hạn chế về kinh nghiệm, chưa biết tiếng dân tộc, chưa nắm rõ về thói quen, đặc điểm tâm sinh lý học sinh các tộc người nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng của quá trình dạy và học.

Chất lượng giáo viên chưa đồng đều giữa các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới ở những thôn bản đặc biệt khó khăn. Đời sống vật chất và tinh thần của giáo viên còn nhiều khó khăn thiếu thốn. Kỹ năng dạy học của giáo viên cũng là một điểm yếu, nhất là kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học, kỹ năng tổ chức giáo dục ngoài giờ cho học sinh. Do thiếu giáo viên, nhiều địa phương phải sử dụng giáo

viên dạy treo, dạy ghép, dạy kèm, dạy trái môn ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học nói chung.

3.2.2. Về chất lượng giáo dục

Tất cả các tỉnh trong Vùng có 100% các trường phổ thông tham gia phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Công tác y tế trường học được quan tâm, chỉ đạo sát với thực tiễn, đặc biệt là công tác bảo vệ sức khỏe và phòng chống dịch bệnh trong trường học. Nhiều tỉnh không có học sinh phải nghỉ học do thiếu ăn, thiếu mặc hoặc thiếu sách vở (Hòa Bình).

Các Sở GD&ĐT trong vùng đã có những giải pháp tích cực trong việc huy động tối đa học sinh ra lớp, học sinh đi học chuyên cần, hạn chế học sinh bỏ học. Học kỳ I năm học 2011-2012, toàn vùng có 6.795/2.167.275 học sinh phổ thông bỏ học, chiếm tỷ lệ 0,31% (giảm 0,09% so với cùng kỳ năm học trước), trong đó: Tiểu học, tỷ lệ học sinh bỏ học chiếm 0,03% (giảm 0,03%); THCS, tỷ lệ học sinh bỏ học chiếm 0,36% (giảm 0,09%); THPT, tỷ lệ học sinh bỏ học chiếm 1,02% (giảm 0,21%). Có 6 tỉnh không có học sinh cấp tiểu học bỏ học: Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hòa Bình [12].

Chất lượng giáo dục toàn diện được chú trọng và thực hiện có hiệu quả, tỷ lệ xếp loại học lực năm học 2011- 2012 so với năm học trước: loại Giỏi THCS tăng 1,64%, THPT tăng 0,79%; loại Yếu, Kém: THCS giảm 0,36%, THPT giảm 2,5%. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được quan tâm đầu tư. Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 năm học 2011-2012 toàn vùng có 353 học sinh đạt giải, trong đó có 5 giải nhất, 38 giải nhì, 125 giải ba, 185 giải khuyến khích; Riêng Sơn La có 1 giải Bạc thi Vật lý Châu Á - Thái Bình Dương.

Tuy nhiên, nhìn mặt bằng chung, khu vực Miền núi phía Bắc có chất lượng giáo dục ở mức thấp. Chất lượng giáo dục không chỉ được phản ánh ở mức độ biết đọc, biết viết, đánh giá về học lực mà còn phản ánh ở tỷ lệ đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong từng năm học.

Bảng 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên, tính theo vùng kinh tế- xã hội, thời điểm 1/4/2013.

STT	Vùng kinh tế xã hội	Tỷ lệ (%)
1	Trung du miền núi phía Bắc	89,5
2	Đồng bằng sông Hồng	98,1
3	Bắc Trung bộ và duyên Hải miền Trung	94,7
4	Tây Nguyên	91,2
5	Đông Nam Bộ	97,1
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	93,4

Nguồn: [99].

Thông qua bảng trên, có thể thấy tỷ lệ người trên 15 tuổi biết chữ ở khu vực miền núi phía Bắc thấp nhất cả nước (89,5%), thấp hơn Tây Nguyên (91,2%). Điều này phản ánh một phần những điểm yếu trong giáo dục của vùng so với các vùng DTTS khác cũng như các vùng kinh tế- xã hội khác trong cả nước.

3.2.3. Đánh giá thực trạng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

* Những ưu điểm:

Về quy mô: Trong những năm qua, quy mô giáo dục của Vùng đã có những thay đổi và cải thiện đáng kể. Hệ thống trường lớp được đầu tư xây mới, cải tạo, bổ sung các thiết bị dạy học cần thiết,... phân nào đáp ứng được yêu cầu dạy và học của thầy, trò vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc. Đội ngũ giáo viên cũng được tăng cường về cả số lượng và chất lượng với mức độ chuẩn hóa ngày càng tăng.

Về chất lượng: Các tỉnh trong Vùng đã có những nỗ lực để chất lượng giáo dục có những dấu hiệu được nâng lên. Các Sở giáo dục cũng đã có nhiều biện pháp tích cực trong việc cân đối giữa các mục tiêu phát triển giáo dục như đảm bảo sĩ số, duy trì số lượng lớp học với việc không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

* Những hạn chế:

- *Về quy mô:* Quy mô phát triển giáo dục trong Vùng chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Hệ thống trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn, hạn chế: tình trạng thiếu phòng học còn phổ biến, tình trạng lớp học tranh tre,

nứa, lá vẫn còn tại các bản vùng cao. Một số tỉnh việc đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia còn hạn chế, chậm thực hiện, tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDT bán trú của một số tỉnh còn chậm khiến cho học sinh chưa có được điều kiện tốt để học tập.

Đội ngũ giáo viên vừa thiếu vừa yếu. Tình trạng thiếu về số lượng, yếu về chất lượng là tồn tại lớn nhất về nguồn nhân lực giáo dục vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc. Điều này khiến cho đội ngũ giáo viên thiếu sự đồng đều trong năng lực, trình độ và phương pháp sư phạm. Giáo viên chưa được chuẩn hóa phần nào ảnh hưởng đến kết quả chung của ngành giáo dục trong Vùng.

- *Về chất lượng*: Chất lượng giáo dục còn thấp, tỷ lệ học sinh yếu kém còn cao, tỷ lệ học sinh lưu ban cũng còn đáng báo động. Công tác PCGDTHĐĐT, PCGD THCS chưa đảm bảo tính bền vững. Số lượng học sinh bỏ học trong vùng đã giảm song vẫn còn cao, đặc biệt là cấp THPT, trong đó tỷ lệ học sinh nữ bỏ học cao hơn học sinh nam. Vùng có tỷ lệ mù chữ cao, thậm chí có những tỉnh tỷ lệ mù chữ cao nhất cả nước.

Nhìn chung, giáo dục vùng DTTS Miền núi phía Bắc cũng còn rất nhiều điều tồn tại. Cho dù đã nỗ lực khắc phục nhiều khó khăn của điều kiện tự nhiên - xã hội, song nhìn chung mức độ phát triển giáo dục còn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu mới về hội nhập.

3.3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.3.1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Nhà nước đã xây dựng chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020". Ngày 14 tháng 01 năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị định số: 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc, trong đó quy định rất rõ về chính sách giáo dục- một trong các chính sách quan trọng về công tác dân tộc. Đồng thời, với riêng giáo dục dành cho người dân tộc thiểu số, Bộ Giáo dục cũng đã ban hành Phương hướng phát triển giáo dục dân tộc thiểu số

2008- 2020 nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nội dung của giáo dục vùng dân tộc thiểu số, trong đó có vùng DTTS Miền núi phía Bắc.

Tính đến đặc thù vùng, miền trong quản lý nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1379/ QĐ-TTg ngày 12/8/2013 về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013- 2020. Trong đó chỉ rõ những mục tiêu và giải pháp phù hợp với đặc thù, thực trạng giáo dục và quản lý giáo dục của vùng.

“Mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An (sau đây gọi chung là vùng trung du, miền núi Bắc Bộ, có danh sách kèm theo) giai đoạn 2013 - 2020 nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ và nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

3.3.2. Xây dựng và thực hiện hệ thống văn bản pháp luật và chính sách phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

Trên cơ sở Hiến pháp, Luật Giáo dục, các cơ quan quản lý đã ban hành một hệ thống chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, nhằm chăm lo việc học tập cho con em đồng bào, qua đó nâng cao chất lượng sống, phát triển kinh tế-xã hội.

Ngày 14 tháng 01 năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị định số: 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc. Điều 10 của Nghị định này quy định rất cụ thể về chính sách phát triển giáo dục và đào tạo: *“Phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số theo chương trình chung quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc”*[26]. Đây là văn bản có tính định hướng rất cao, chỉ đạo trực tiếp đối với hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

Nhìn chung, quá trình thực hiện chính sách của Vùng DTTS miền núi phía Bắc đã có được nhiều kết quả nổi bật do có sự chỉ đạo quyết liệt của trung ương, sự thống nhất, đồng bộ trong thực thi chính sách từ trung ương đến địa phương, sự chủ

động, tích cực của địa phương. Theo Báo cáo rà soát chính sách dân tộc của Ủy ban Dân tộc, giai đoạn 2006 - 2014 đã có 130 chính sách được triển khai thực hiện ở vùng dân tộc, miền núi, trong đó UBND quản lý 9 chính sách, các Bộ ngành quản lý 121 chính sách. Nguồn lực được bố trí thực hiện các chính sách cho giai đoạn 2006-2012 là 150 nghìn tỷ đồng; trong đó chính sách do UBND quản lý được bố trí gần 32 nghìn tỷ đồng [107]. Là đầu mối quản lý nhà nước cấp trung ương, Vụ Giáo dục Dân tộc chỉ đạo các đầu mối ở địa phương triển khai cụ thể các chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số trên thực tế. Hàng năm, Vụ đều đưa ra Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục dân tộc cho năm học tới tận các Sở GD&ĐT các tỉnh.

Khu vực Miền núi phía Bắc bao gồm 14 tỉnh. Với cách phân chia của các cơ quan quản lý nhà nước, yếu tố vùng miền rất được coi trọng và là căn cứ quan trọng trong hoạch định và thực thi các chính sách. 100% các sở đã chủ động trong quản lý ngành, lĩnh vực tại địa phương. Nhiều sở đã tích cực tham mưu với UBND tỉnh có chế độ chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục (Lai Châu, Phú Thọ, Quảng Ninh, Yên Bái), có những giải pháp tích cực, hỗ trợ mỗi học sinh bán trú dân nuôi. Tích cực phát triển và nhân rộng mô hình trường dân tộc bán trú ở vùng cao, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai...) [1]. Các tỉnh đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đặc biệt là các nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các cơ sở giáo dục chuyên biệt, cố gắng thực hiện chính sách luân chuyển giáo viên hết nghĩa vụ ở vùng khó khăn về vùng thuận lợi (Lào Cai). Một số tỉnh đã tham mưu thực hiện chế độ thu hút đối với sinh viên, cán bộ giáo viên giỏi về công tác tại địa phương và nhiều chế độ đãi ngộ khác đối với cán bộ giáo viên như Phú Thọ, Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai.

Bảng 3.3: Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khảo sát	Đánh giá việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc			Tổng số phiếu
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt	
CBCC tại Sở GD&ĐT và tại UBND các cấp	77,9%	21,7%	0,4%	235 100%
Viên chức quản lý, giáo viên các trường phổ thông	52,6%	44,6%	2,8%	177 100%
Chung	66,99%	31,55%	1,46%	412 (100%)

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Kết quả cho thấy, có tới 66,99% số người được hỏi đánh giá việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc ở mức độ Tốt, 31,55% ở mức Bình thường và chỉ có 1,46% đánh giá ở mức độ Chưa tốt. Điều này cho thấy sự đánh giá cao về sự tích cực, chủ động của các cơ quan QLNN các tỉnh trong việc xây dựng và chỉ đạo, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục dân tộc, phù hợp với điều kiện của địa phương. Mặc dù tương quan tỷ lệ đánh giá ở 3 mức trên là tương đối đồng nhất giữa 2 nhóm đối tượng khảo sát, tuy nhiên cũng có một vài khác biệt trong nhận định. Cụ thể, có 77,9% số CBCC tại các sở GD&ĐT, UBND các cấp được hỏi cho rằng hoạt động này Tốt và chỉ có 0,4% cho rằng Chưa tốt, song đối với đội ngũ viên chức, giáo viên tại các trường thì mức độ tốt là 52,6% và chưa tốt là 2,8%. Sự khác biệt ở chừng mực nào đó giữa hai nhóm chủ thể quản lý và đối tượng quản lý cũng là điều có thể dễ dàng lý giải.

Mặc dù sự đánh giá là tốt, tuy nhiên, quá trình thực hiện những chính sách này tại các tỉnh Miền núi phía Bắc cũng đã bộc lộ một số bất cập như:

+*Nhóm chính sách đối với học sinh người dân tộc thiểu số*: Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo, chính sách trợ cấp cho người học, chính sách miễn, giảm học phí, chính sách tín dụng đào tạo,...

Sự thiếu hợp lý trong thực thi chính sách là điểm hạn chế phổ biến. Điều này thể hiện rõ trong triển khai Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20.7.2007 về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II. Trong nội dung hỗ trợ sinh hoạt phí đối với học sinh dân tộc bán trú địa bàn các xã đặc biệt khó khăn cũng có một số hạn chế như: thời gian thực hiện chính sách ngắn, chưa đủ để tạo ra hiệu quả xã hội. Năm học hằng năm bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 5 năm sau. Nhưng theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg, thì thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ chỉ tính “từ tháng 9 năm 2007 đến hết tháng 5 năm 2010”. Đối tượng được thụ hưởng 3 niên học (2007 - 2008, 2008 - 2009 và 2009 - 2010). Năm 2010 là năm kết thúc thời hiệu nhiều chính sách giai đoạn 2006 - 2010, nếu thực hiện như Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg thì 4 tháng còn lại của năm 2010 sẽ là một trở ngại lớn, học sinh rất dễ bỏ học.

Quyết định 85/QĐ-TTg ngày 21.12.2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú khi triển khai trên thực tế tại một số địa phương còn cứng nhắc, thiếu linh hoạt cho phù hợp với những điều kiện thực tế của từng tộc người, vùng miền. Việc ban hành Thông tư 65 hướng dẫn việc thực hiện Quyết định số 85/QĐ-TTg còn chậm, dẫn đến nhiều khó khăn, vướng mắc, lúng túng cho địa phương. Quy định về các tiêu chí xét duyệt HSBT chưa đầy đủ, chặt chẽ dẫn đến những bất cập nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Việc xác định đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Thông tư 65 (quy định khoảng cách từ nhà đến trường đối với học sinh) một số địa phương còn áp dụng cứng nhắc, máy móc, thiếu thực tế, gây thiệt thòi cho học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú như hiện nay bằng 40% mức lương tối thiểu chung là quá thấp. Thời gian chi trả kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú ở nhiều nơi còn chậm, chưa kịp thời vào đầu năm học, thủ tục thanh toán cứng nhắc (cá biệt có nơi còn yêu cầu nhà trường xuất trình hóa đơn tài chính đối với mục hỗ trợ cho học sinh

bán trú theo Quyết định 85 là sai với quy định)... ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt của học sinh và tổ chức các hoạt động của nhà trường.

Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ còn hạn chế: Việc cấp gạo 2 lần/năm học như hiện nay không phù hợp với thực tế, số lượng gạo nhận một lần nhiều, không có kho bảo quản ảnh hưởng đến chất lượng. Việc cung ứng gạo có nơi chưa đến được điểm trường. Do địa bàn rộng, đối tượng nhiều nên việc xác định hồ sơ, khoảng cách, đối tượng được hưởng chính sách theo quy định phức tạp, mất nhiều thời gian, việc phân loại địa bàn chưa hợp lý dẫn đến tình trạng hỗ trợ không tương ứng với nhu cầu trên thực tế...

+ *Chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số*: chính sách thu hút đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, chính sách tài chính: phụ cấp, trợ cấp, chính sách chuyên môn,...

Đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS, một số nội dung chính sách chưa đủ mạnh, chưa tạo động lực thu hút. Điều 8 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, quy định thời gian hưởng phụ cấp thu hút không quá 5 năm. Việc quy định thời gian như vậy chưa đủ mạnh để tạo điều kiện cho nhà giáo và cán bộ quản lý yên tâm cống hiến và chưa tạo thành động lực để thu hút nhà giáo tình nguyện đến công tác ở vùng dân tộc với điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều chưa phù hợp còn được thể hiện một số quy định về trợ cấp tài chính cứng nhắc, khó có thể phù hợp trong thời gian dài dẫn tới tình trạng phải thay đổi thường xuyên. Đó là bất cập trong quy định về trợ cấp lần đầu tại Điều 10, Nghị định 161/2006/NĐ-CP về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục khi được luân chuyển đến công tác tại các cơ sở giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp lần đầu bốn triệu đồng/ người. Ủy ban nhân dân cấp huyện của địa phương có trách

nhiệm tiếp nhận, giải quyết trợ cấp lần đầu. Song việc quy định mức tiền cố định như trên sẽ không theo kịp mức độ trượt giá của đồng tiền. Vì vậy, quy định có thể phải thay đổi thường xuyên cho phù hợp với thực tế, ảnh hưởng đến tính ổn định của hệ thống chính sách.

+ *Chính sách về cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học*: chính sách xây dựng hệ thống trường chuyên biệt dành cho học sinh DTTS (Trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học), chính sách về nhà công vụ, chính sách về chương trình, sách giáo khoa, chính sách về ngôn ngữ dạy học (Dạy tiếng Việt, dạy song ngữ (tiếng Việt và 7 thứ tiếng dân tộc) cho học sinh, dạy tiếng dân tộc cho giáo viên), chính sách xã hội hóa,...

Một số chính sách được thực hiện tốt trong giai đoạn đầu nhưng sau đó thì không được duy trì tốt, dẫn tới tình trạng thực thi chính sách theo kiểu “đầu voi, đuôi chuột”. Sự thiếu bền vững trong kết quả thực thi chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở cho thấy một lỗ hổng lớn trong hoạt động triển khai. Đó là, thời gian đầu phát động phong trào thì đạt mức phổ cập, nhưng sau đó giảm dần, tình trạng tái mù là rất phổ biến. Hoặc đầu năm học tỷ lệ huy động trẻ đến trường đạt mức cao nhưng cuối học kỳ, sau đợt nghỉ tết, nghỉ hè hoặc đến vụ mùa, trẻ bỏ học nhiều. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất thiết bị dạy học đã được tăng cường theo nguồn đầu tư giáo dục hoặc các chương trình 134, 135 nhưng chỉ tốt ở giai đoạn đầu hoặc thiếu đồng bộ nên sau đó không sử dụng được. Các dự án nước sạch trường học, vệ sinh học đường tại Hà Giang, Yên Bái,... đã được tiến hành song thiếu đồng bộ bởi trên thực tế nơi được xây nhà vệ sinh đạt chuẩn thì không có nước và nơi được cấp nước thì không có nhà vệ sinh,...

+ *Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người* giai đoạn năm 2010 – 2015 (Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc Phê duyệt đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn năm 2010 – 2015...bộc lộ điểm chưa phù hợp tại vùng DTTS miền núi phía Bắc.Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2009, trong 53 dân tộc thiểu số có 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (là dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc). Vì vậy, ở nước ta có 16 dân tộc được hưởng chính sách này. Nhưng “Đề

án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015” theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 mới chỉ thực hiện hỗ trợ cho 9/16 dân tộc rất ít người được hưởng chính sách là Ô Đu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La, Cống, Mảng, Cờ Lao, Bó Y, Brâu. Như vậy, còn thiếu 7 dân tộc rất ít người chưa được hưởng chính sách gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô hầu hết phân bố ở khu vực miền núi phía Bắc.

Là vùng DTTS, tuy có ưu thế là những chính sách ưu tiên nhưng giáo dục của vùng vẫn phải thực hiện những chính sách chung trong cả nước. Một số nội dung chính sách khó “hòa hợp” với mục tiêu giáo dục chung của cả nước. Tình trạng “xung đột”, khó thống nhất trong nội dung của các chính sách giáo dục đã xảy ra. Do đặc thù về đối tượng thụ hưởng cùng các điều kiện riêng có, chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số đã có những quy định đặc biệt so với chuẩn chung. Do đó, có rất nhiều bất cập. Có thể nói với nước ta hiện nay, mục tiêu lớn nhất của ngành giáo dục chính là chất lượng giáo dục, học tốt, dạy tốt. Tuy nhiên, một thực tế là tại các tỉnh miền núi phía Bắc, mục tiêu cần thiết và đương nhiên đó phải “lùi lại” nhường chỗ cho một mục tiêu khác đó là đảm bảo quân số đến trường. Các thầy cô ở đây dồn hết tâm sức để đạt được điều đó, để các em chịu tới trường và không bỏ học giữa chừng, chứ không dám nghĩ tới chất lượng của việc học.

Vì thế dễ dàng nhận thấy sự thiếu định hướng, lúng túng trong thực hiện tại các địa phương, đơn cử là chính sách “Hai không” của ngành giáo dục. Một trong những lý do dẫn đến tình trạng học sinh dân tộc bỏ học nhiều ở các địa phương là do kết quả thực hiện “hai không” không tính tới đặc thù văn hóa đã tạo nên hiệu ứng ngược, học sinh bị sốc trước kết quả đánh giá của nhà trường dẫn đến chán nản và bỏ học tăng đột biến. Theo Sở Giáo dục và Đào tạo 14 tỉnh miền núi phía Bắc, năm học 2008-2009 đã có 16 nghìn 674 học sinh các cấp bỏ học. Số lượng học sinh bỏ học có xu hướng tăng dần theo cấp học, càng lên cao. Trong đó, số học sinh tiểu học bỏ học là 1546 em, trung học cơ sở là 5623 em, trung học phổ thông là 6377 em. Những tỉnh có số lượng học sinh bỏ học nhiều là Sơn La (2643 em), Hà Giang (1952), Điện Biên (1683 em). Một trong những nguyên nhân khiến các em bỏ học là do lực học yếu. Và phong trào “Hai không” với hai nội dung là “Nói không với

tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” là một trong những lý do chính khiến tình trạng bỏ học trở nên phổ biến tại đây.

Nhìn chung, chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số mặc dù đã có những tác động tích cực tới hoạt động dạy và học cho học sinh vùng dân tộc thiểu số nhưng cũng còn nhiều hạn chế. Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định tại Thông báo số 286/TB-VPCP Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Ủy ban dân tộc ngày 24/7/2014: *“Một số chính sách dân tộc còn chông chéo, trùng lắp, thiếu khả thi; sự chỉ đạo, phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt. Nguồn lực bố trí cho các chính sách còn hạn chế, chưa tương xứng, hợp lý và sử dụng chưa hiệu quả. Công tác kiểm tra, thanh tra, đôn đốc thực hiện chưa được quan tâm đúng mức”* [113]. Điều này cần được tháo gỡ và hoàn thiện cả trên phương diện hoạch định lẫn thực thi chính sách, để chúng phát huy được vai trò của mình trong thực tiễn.

3.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc

Bộ máy được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương. Theo Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24.12.2010 của Thủ tướng Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS, trách nhiệm quản lý của các cấp chính quyền được quy định rõ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp tỉnh, Sở GD&ĐT, UBND cấp huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã. Với từng cấp khác nhau, phạm vi thẩm quyền, mức độ trách nhiệm đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS là khác nhau. Mặc dù không có quy định riêng cho tổ chức bộ máy từ trung ương đến địa phương đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS, nhưng tổ chức bộ máy quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số được đặt trong bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo.

- Ở cấp trung ương, Bộ GD&ĐT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Theo Quyết định số: 2439/QĐ-BGDĐT ngày 16/06/2010 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ GD&ĐT đã quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ Giáo dục Dân tộc (Xem Phụ lục); Vụ Giáo dục dân

tộc là đầu mối quản lý nhà nước cấp trung ương, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc. Thêm vào đó là vai trò của Vụ Địa phương 1 của Ủy ban Dân tộc quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn 21 tỉnh (trong đó có 14 tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc).

- *Sự phối hợp giữa các địa phương*: các tỉnh vùng dân tộc thiểu số được phân chia vào các vùng như các tỉnh miền núi phía Bắc (vùng 1), các tỉnh Tây Nguyên, Tây Nam Bộ,... Các tỉnh có sự phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng trong việc thực hiện các chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn, thường xuyên có các cuộc hội nghị, tổng kết, giao ban cùng nhằm báo cáo những kết quả chung trong hoạt động quản lý giáo dục, trao đổi các kinh nghiệm, chia sẻ những bài học và giúp đỡ, phối hợp với nhau trong việc thực hiện những chính sách nhằm hướng tới mục tiêu chung của ngành, của vùng.

Hàng năm, các tỉnh thi đua Vùng 1 đều tổ chức các hội nghị giao ban, tổng kết công tác giáo dục đào tạo toàn Vùng (Xem Phụ lục 6) nhằm tổng kết, trao đổi kinh nghiệm thực hiện, đảm bảo kế hoạch hoạt động công tác thi đua đề ra. Phát động nhiều phong trào thi đua sôi nổi trong toàn vùng, các cuộc vận động lớn của ngành được thực hiện có kết quả tốt. Với việc kí các giao ước thi đua, các Sở quyết tâm đưa sự nghiệp giáo dục của mỗi tỉnh và của Vùng 1 phát triển mạnh mẽ, toàn diện, vững chắc, đáp ứng được yêu cầu đổi mới của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra các Sở GD&ĐT đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện 16 lĩnh vực công tác, trao đổi kinh nghiệm về công tác quản lý, chỉ đạo theo lịch phân công đúng thời gian, thành phần và nội dung yêu cầu. Sau kiểm tra, các Sở đã có Biên bản kiểm tra và hồ sơ gửi Bộ và Trưởng vùng theo quy định. Trang thông tin điện tử Vùng 1 với tên miền <http://vung1.edu.vn> duy trì hoạt động. Qua kênh thông tin này các Sở, cơ sở giáo dục trong vùng có điều kiện phổ biến, trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý, chia sẻ thông tin, gắn kết các tỉnh trong vùng, góp phần thực hiện phát triển giáo dục của các tỉnh trong khối thi đua.

- *Ở cấp địa phương*, tổ chức bộ máy dần hình thành và hoàn thiện. Các Sở GD&ĐT đã chủ động, tích cực tham mưu phân cấp quản lý theo Nghị định 115/2010/NĐ-CP về trách nhiệm quản lý giáo dục và Thông tư liên tịch 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ

cấu tổ chức và biên chế của Sở GD&ĐT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xây dựng, ban hành được Quy chế phối hợp giữa ngành giáo dục với UBND các huyện, thành, thị về quản lý GD&ĐT, tiêu biểu là Lạng Sơn, Hòa Bình, Điện Biên. Tuy nhiên, phần lớn các tỉnh mới ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở GD&ĐT, chưa hướng dẫn UBND cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Phòng GD&ĐT.

Bảng 3.4: Thống kê về tổ chức đầu mối quản lý giáo dục dân tộc tại các Sở GD&ĐT các tỉnh miền núi phía Bắc

STT	Sở GD&ĐT	Đầu mối quản lý về giáo dục dân tộc	
		<i>Phòng GDDT</i>	<i>Công chức kiêm nhiệm</i>
1	Hà Giang	Phòng GDDT	
2	Cao Bằng	Phòng GDDT và công tác HSSV	
3	Lào Cai	Phòng GDDT	
4	Bắc Kạn	Phòng GDDT	
5	Yên Bái	Phòng GDDT-công tác HSSV	
6	Hoà Bình	Phòng công tác HSSV và GDDT	
7	Lạng Sơn		Phòng GDTrung Học
8	Tuyên Quang		Phòng GDTX
9	Thái Nguyên		Phòng GDTrung Học
10	Phú Thọ		Phòng GDTrung Học
11	Bắc Giang		Phòng GDTrung Học
12	Lai Châu		Phòng CNTT
13	Điện Biên		Phòng GDTrung Học
14	Sơn La		Phòng GDTX

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo và tổng hợp của tác giả

Chức năng, quyền hạn trong quản lý giáo dục phổ thông được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 1 số điều năm 2009), Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24.12.2010 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý

nhà nước về giáo dục. Các Sở GD&ĐT quản lý thống nhất hoạt động giáo dục tại địa phương. Trong cơ cấu tổ chức của Sở, nhiều địa phương đã thành lập Phòng Giáo dục dân tộc là đầu mối quản lý lĩnh vực này. Yên Bái, Lào Cai, Bắc Cạn, Hà Giang, Cao Bằng, Hòa Bình (6/14 sở) đã thành lập được phòng Giáo dục dân tộc (mặc dù có những sở tổ chức kết hợp chức năng quản lý giáo dục dân tộc với chức năng quản lý về công tác học sinh sinh viên).

Nhìn chung, tổ chức bộ máy QLNN về giáo dục dân tộc còn chưa hoàn thiện. Nhiều Sở GD&ĐT chưa tổ chức phòng Giáo dục Dân tộc, mà chỉ phân công có cán bộ kiêm nhiệm làm đầu mối quản lý, do đó quản lý ít nhiều bị ảnh hưởng. Hoạt động phối hợp, thông tin giữa Bộ- Sở- Phòng- các cơ sở đào tạo giáo dục dân tộc còn chưa thông suốt. Ở các tỉnh còn lại như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh,... chỉ bố trí cán bộ theo dõi lĩnh vực giáo dục dân tộc và còn làm việc kiêm nhiệm, đa số cán bộ quản lý hoạt động giáo dục dân tộc thuộc phòng Giáo dục trung học, bao gồm Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Điện Biên (7/9 Sở). Còn Tuyên Quang và Sơn La, đầu mối quản lý về giáo dục dân tộc thuộc Phòng Giáo dục thường xuyên, riêng Lai Châu đầu mối liên lạc với Vụ Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo) lại thuộc phòng Công nghệ thông tin. Do đó, việc thực hiện chính sách đối với học sinh dân tộc đôi khi chưa kịp thời, còn có hiện tượng chồng chéo, chậm được giải quyết; Đối với các Phòng Giáo dục tại các huyện có đông học sinh DTTS, các Sở GD&ĐT cũng yêu cầu cử 1 lãnh đạo phụ trách công tác giáo dục dân tộc và cử 1 cán bộ chuyên môn là đầu mối về giáo dục dân tộc. Trong khi đó những địa phương khác trong cả nước đã thành lập Phòng Giáo dục dân tộc thuộc Sở GD&ĐT các tỉnh từ rất lâu, như Bình Phước, Trà Vinh, Sóc Trăng, Ninh Thuận Kon Tum, Đắk Lắk.

Nhìn vào sơ đồ hệ thống giáo dục quốc dân, có thể thấy, giáo dục dân tộc là một lĩnh vực đặc thù. Nó nằm trong mọi thành phần của hệ thống giáo dục quốc dân, từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông), đến giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Ở mỗi cấp học, giáo dục dành cho người DTTS lại mang những đặc trưng riêng. Do đó, những Sở đã thành lập được Phòng Giáo dục dân tộc có một đơn vị, một đầu mối chính thức để

quản lý về giáo dục DTTS- một mảng quan trọng tại các địa phương có đông người DTTS. Các phòng chuyên môn khác như Phòng Giáo dục mầm non, Phòng Giáo dục phổ thông, Phòng Giáo dục thường xuyên,... khi có những nội dung quản lý liên quan đến giáo dục dân tộc có một đầu mối để phối hợp, liên hệ một cách chính thức, thuận lợi. Hơn nữa, sự liên lạc theo chiều dọc giữa Bộ (Vụ Giáo dục dân tộc) với Sở GD&ĐT (Phòng Giáo dục dân tộc) với Phòng Giáo dục và đào tạo ở cấp huyện (cán bộ phụ trách về giáo dục dân tộc) sẽ thông suốt, nhanh chóng, thuận tiện khi cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được rõ ràng. Những tỉnh chưa thành lập riêng Phòng Giáo dục dân tộc (thuộc Sở GD&ĐT) thì cứ cán bộ theo dõi, quản lý công tác này. Đầu mối này liên lạc với Vụ Giáo dục Dân tộc (thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo) thường là cán bộ, công chức thuộc phòng Giáo dục trung học. Điều này thuận tiện cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ, do có nhiều nội dung chuyên môn có liên quan. Tuy nhiên, chính thực trạng này cũng đặt ra cho các Sở chưa tổ chức phòng chuyên môn quản lý về giáo dục dân tộc những khó khăn, vướng mắc trong quá trình quản lý, đặc biệt với các tỉnh Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu, khi đầu mối quản lý giáo dục DTTS lại là cán bộ thuộc phòng Giáo dục thường xuyên và phòng Công nghệ thông tin (thời điểm năm 2015).

Bảng 3.5: Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình tổ chức bộ máy QLNN về giáo dục dân tộc vùng DTTS khu vực miền núi phía Bắc.

Đơn vị: %

Nội dung khảo sát (412 phiếu)	Việc thực hiện		
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt
Tổ chức bộ máy quản lý: Thành lập phòng GD dân tộc hoặc cử cán bộ kiêm nhiệm quản lý GD DTTS	42.23	48.54	9.22

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Đánh giá của các đối tượng khảo sát về hoạt động tổ chức bộ máy quản lý về giáo dục dân tộc thiếu số cho thấy: 42,23% số phiếu (174 phiếu) nhận định rằng hoạt động này Tốt, nhưng 48,54% (200 phiếu) đánh giá ở mức Bình thường, thậm chí có 9,22% (38 phiếu) đánh giá ở mức Chưa tốt.

Khảo sát cũng được tiến hành với nội dung đánh giá thực trạng hoạt động của bộ máy quản lý giáo dục ở các địa phương miền núi phía Bắc, kết quả cho thấy: vẫn còn có tới 22,33 % số người (92 phiếu) được hỏi Không đồng ý rằng Sở GD&ĐT các tỉnh trong vùng đã thành lập Phòng GDDT hoặc phân công cán bộ kiêm nhiệm làm đầu mối một cách rõ ràng. 12,14% số đối tượng khảo sát (50 phiếu) cũng Không đồng ý khi được hỏi ý kiến về nhận định “các cơ quan quản lý giáo dục của địa phương thường xuyên nắm vững tình hình giáo dục dân tộc cũng như những nhiệm vụ đối với giáo dục DTTS trên địa bàn”.

Bảng 3.6: Tổng hợp kết quả khảo sát thực trạng hoạt động của tổ chức bộ máy QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.

Đơn vị: %

Nội dung khảo sát	Ý kiến		
	Đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến
Các cơ quan quản lý giáo dục của địa phương thường xuyên nắm vững tình hình giáo dục dân tộc cũng như những nhiệm vụ đối với giáo dục DTTS trên địa bàn.	79.61	12.14	8.25
Địa phương anh/ chị đã thành lập Phòng Giáo dục dân tộc hoặc phân công cán bộ kiêm nhiệm làm đầu mối quản lý về giáo dục DTTS một cách rõ ràng	67.48	22.33	10.19

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Mặc dù những ý kiến về đa số là đồng ý với những kết quả trong tổ chức và hoạt động của bộ máy, song với việc vẫn còn một lượng phiếu không nhỏ chưa đồng tình thì đây cũng là những điểm cần lưu ý của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương trong quá trình hoàn thiện tổ chức của mình.

Nhìn chung, giáo dục và đào tạo ở vùng DTTS là một lĩnh vực đang tồn tại và yêu cầu của quản lý nhà nước về giáo dục vùng DTTS là cần thiết. Do đó, đặc biệt là từ sau khi Vụ Giáo dục dân tộc (Bộ Giáo dục và đào tạo ra đời), tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc cần phải được hoàn thiện thành một hệ

thông từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, với sự mô tả ở trên về thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS ở các tỉnh miền núi phía Bắc thì tổ chức bộ máy này vẫn chưa đầy đủ và hoàn thiện. Điều này đặt ra ba vấn đề trong quản lý như sau:

Thứ nhất, nguyên nhân của việc một số Sở GD&ĐT các tỉnh chưa tổ chức Phòng Giáo dục dân tộc hoặc ghép phần quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc vào trong tổ chức một phòng cụ thể, chính thức (thể hiện rõ chức năng quản lý giáo dục dân tộc trong tên gọi của phòng) mà vẫn giao cho cá nhân thuộc một phòng chuyên môn phụ trách kiêm nhiệm thường là do vướng mắc trong việc thực hiện Thông tư liên tịch 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ Giáo dục và đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở GD&ĐT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Theo đó, Sở GD&ĐT chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND cấp tỉnh, số phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở GD&ĐT do Giám đốc Sở GD&ĐT chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình UBND cấp tỉnh quyết định cụ thể. Do đó, mặc dù yêu cầu về tổ chức bộ máy quản lý về giáo dục dân tộc là có thực, là cần thiết song bản thân Sở GD&ĐT không tự quyết được cơ cấu tổ chức và biên chế của mình. Những điều đó phải do UBND tỉnh quyết định dưới đề xuất của Sở GD&ĐT và Sở Nội vụ.

Thứ hai, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS lại liên quan đến vấn đề biên chế. Số lượng biên chế của Sở GD&ĐT là cố định, được quyết định bởi UBND tỉnh. Chính vì thế, không thể thành lập thêm nhiều phòng chuyên môn của Sở bởi biên chế có hạn. Giải quyết tình huống phải cân bằng giữa biên chế có hạn và chức năng, yêu cầu quản lý, các Sở sử dụng giải pháp tình thế là cử cán bộ thuộc các phòng chuyên môn làm kiêm nhiệm chức năng này, có thể giao cho một hoặc một vài cán bộ kiêm nhiệm. Điều này vừa đảm bảo phù hợp với tình thế cần có đầu mối quản lý để thực hiện nhiệm vụ, liên lạc với cấp trên cũng như các đơn vị có liên quan đến giáo dục dân tộc, vừa phù hợp với thực tại chưa thể tổ chức phòng giáo dục dân tộc chính thức, do vướng mắc bởi nhiều yếu tố. Tuy nhiên, xét về lâu dài thì hình thức kiêm nhiệm như trên cũng không nên

duy trì và cũng sẽ bộc lộ những bất cập, do quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc là một lĩnh vực rộng, liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều nội dung phức tạp,.. do đó, cần có sự thống nhất và ổn định về mặt tổ chức.

Thứ ba, sự khác biệt trong tổ chức bộ máy của Sở GD&ĐT các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc về giáo dục DTTS một phần là do quyết tâm và sự quan tâm của lãnh đạo các tỉnh. Một số tỉnh có lãnh đạo địa phương và lãnh đạo Sở GD&ĐT rất chủ động, sáng tạo và kịp thời trong quản lý, điều hành. Điều này tạo thuận lợi cho hoạt động quản lý đối với ngành, lĩnh vực trên địa bàn. Song cũng còn một số tỉnh còn chưa quyết liệt trong quản lý.

3.3.4. Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong quản lý giáo dục, các địa phương của khu vực Miền núi phía Bắc đã chủ động, tích cực trong quản lý đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các hoạt động cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ QLGD. Các địa phương có sự rà soát về nguồn nhân lực giáo dục vùng dân tộc thiểu số để có sự quản lý phù hợp với thực tiễn địa phương. Hoạt động rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sắp xếp đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương. Các Sở GD&ĐT đã làm tốt công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sắp xếp đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương. Tính đến năm học 2011-2012, toàn Vùng 1 có tổng số 245.327 cán bộ giáo viên, cơ bản đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học đến nay tương đối đủ, ổn định.

Thứ hai, thực hiện các chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đặc biệt là các nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các cơ sở giáo dục chuyên biệt, cố gắng thực hiện chính sách luân chuyển giáo viên hết nghĩa vụ ở vùng khó khăn về vùng thuận lợi (Lào Cai). Một số tỉnh đã tham mưu thực hiện chế

độ thu hút đối với sinh viên, cán bộ giáo viên giỏi về công tác tại địa phương và nhiều chế độ đãi ngộ khác đối với cán bộ giáo viên như Phú Thọ, Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai. Tuy nhiên hiện nay, trong vùng còn có tình thiếu giáo viên, việc luân chuyển giáo viên hết nghĩa vụ ở vùng khó khăn về vùng thuận lợi gặp nhiều khó khăn [19].

Thứ ba, chăm lo đào tạo bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên

Các Sở đã cử đại biểu tham dự đầy đủ các hội nghị tập huấn do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức như: tập huấn về giáo dục pháp luật cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú tổ chức tại Quảng Ninh; tập huấn về quản lý đổi mới các hoạt động đặc thù của trường phổ thông dân tộc bán trú; sau các đợt tập huấn do Bộ tổ chức, đối với các nội dung Bộ yêu cầu tập huấn lại, các trường PTDTNT, PTDTBT đã tổ chức tập huấn cho toàn thể cán bộ, giáo viên trong trường.

Ngoài ra, các sở GD&ĐT cũng rất chăm lo bồi dưỡng nghiệp vụ, tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các khóa đào tạo ở những cấp học cao hơn, học liên thông. Tham gia tập huấn và triển khai có hiệu quả chương trình bồi dưỡng các cấp học theo yêu cầu của Bộ; một số tỉnh quan tâm mở được nhiều lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ ở các cấp học và loại hình cán bộ, giáo viên (Phú Thọ, Điện Biên, Lạng Sơn, Lào Cai) [19].

Năm học 2012-2013, tỷ lệ giáo viên có trình độ chuẩn các cấp học các tỉnh Vùng 1 đạt từ 97,3% trở lên, trên chuẩn 32% trở lên, tăng so với năm học trước. Nhiều tỉnh có tỷ lệ cao như Cao Bằng 99,6%, Thái Nguyên 100%. 98% giáo viên Tiểu học là người dân tộc thiểu số đạt chuẩn trở lên (trong đó có 20% trên chuẩn); 96% giáo viên THCS là người dân tộc thiểu số đạt chuẩn trở lên (trong đó có 14% trên chuẩn); 99% giáo viên THPT là người dân tộc thiểu số đạt chuẩn trở lên (trong đó có 2% trên chuẩn). Đặc biệt nhiều trường có đội ngũ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn (Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc). 100% Sở GD&ĐT thực hiện nghiêm túc việc đánh giá giáo viên và cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng các cấp học.

Thứ tư, chú trọng, quan tâm phát triển nguồn nhân lực tại chỗ. Ưu tiên phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục là người DTTS là một nhiệm vụ quan trọng. Một số tỉnh đã quan tâm đào tạo, tuyển dụng giáo viên (GV), bổ nhiệm

cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD) người DTTS. Một số địa phương có số lượng GV và CBQLGD người DTTS chiếm tỷ lệ cao: Bắc Kạn (GV 98,9%, CBQL 77,6%); Cao Bằng (GV 81,2%, CBQL 81,8%). Lạng Sơn (GV trên 70%, CBQL 61%); Các tỉnh miền núi phía Bắc có ưu thế hơn hẳn so với đại diện Tây Nguyên là Gia Lai (GV 12,15%, CBQL 5,9% [49]). Đây là một điểm thuận lợi cho sự phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và cũng là một trong những nội dung trọng tâm của hoạt động quản lý nhà nước. Bởi vì giáo viên là người dân tộc thiểu số có những thế mạnh hơn so với giáo viên người Kinh, giáo viên miền xuôi đó là: Thông thạo ngôn ngữ dân tộc, am hiểu văn hóa, phong tục tập quán đồng bào, có sự ổn định về mặt cư trú, sinh hoạt, công tác trên địa bàn, dễ gần với đồng bào để trao đổi, dạy dỗ,... Do đó, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ là một trong những giải pháp có tính bền vững, khả thi mà các tỉnh đã làm rất tốt nội dung này.

Bảng 3.7: Tổng hợp kết quả khảo sát về thực trạng đội ngũ cán bộ công chức quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khảo sát	Đội ngũ CBCC quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS có năng lực, đã thực hiện tốt nhiệm vụ, cách thức quản lý phù hợp với những đặc thù của giáo dục vùng DTTS.			Tổng số phiếu
	Đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	
CBCC tại Sở GD&ĐT và tại UBND các cấp	76.5%	13,6%	9.9%	235 100%
Viên chức quản lý, giáo viên các trường phổ thông	58,8%	29,4%	11.8%	177 100%
Chung	68.93%	20.39%	10.68%	412 (100%)

Khi được hỏi ý kiến về nhận định “Đội ngũ CBCC quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS có năng lực, đã thực hiện tốt nhiệm vụ, cách thức quản lý phù hợp với những đặc thù của giáo dục vùng DTTS”, có 68,93% số người được hỏi (tương ứng với 284/412 số phiếu) đồng ý với nhận định này. Điều này cho thấy đại đa số đối tượng khảo sát đồng ý với năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội

ngũ cán bộ, công chức quản lý giáo dục dân tộc thiểu số. Song, kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ đánh giá có khác biệt giữa 2 nhóm đối tượng khảo sát, trong khi 76.5% số CBCC được hỏi đồng ý rằng “đội ngũ CBCC quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS có năng lực, đã thực hiện tốt nhiệm vụ, cách thức quản lý phù hợp với những đặc thù của giáo dục vùng DTTS”, thì chỉ có 58.8% số viên chức quản lý, giáo viên các trường phổ thông đồng quan điểm và 29.4% giáo viên được hỏi đã không đồng ý. Không thể phủ nhận sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát với cùng một nội dung này, tuy nhiên, nhìn chung, sự khác biệt này không mang tính đối lập, bởi cả hai nhóm đều trên 50% đồng ý với nhận định này.

Bên cạnh những mặt đạt được, nguồn nhân lực giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc còn một số điểm tồn tại như sau:

Thứ nhất, về số lượng. Số lượng cán bộ, công chức quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc còn thiếu, mỏng, chưa đủ đáp ứng yêu cầu. Đối với những tỉnh vùng núi phía Bắc, số lượng người, số lượng học sinh người DTTS chiếm cao, thậm chí đa số, như Cao Bằng, Hà Giang (trên 90%), thì rất cần có đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục DTTS đông đảo hơn hiện tại mới có thể đáp ứng được yêu cầu.

Nhiều địa phương còn chưa có cán bộ chuyên trách, thường là kiêm nhiệm. Việc kiêm nhiệm khiến cho khối lượng công việc cần phải giải quyết lớn, cán bộ công chức kiêm nhiệm phải quản lý, bao quát trên địa bàn rộng lớn

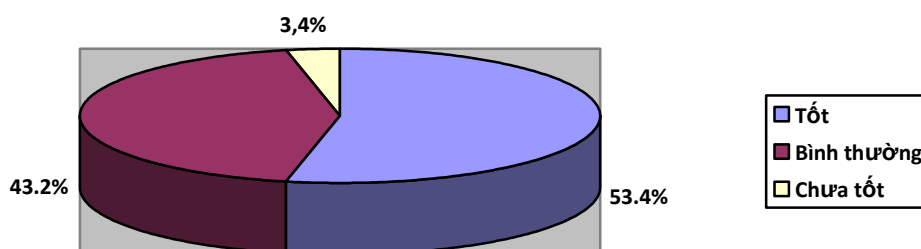
Thu hút giáo viên người DTTS còn kém. Một số tỉnh tỷ lệ GV, CBQLGD người DTTS chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng tỷ lệ dân số DTTS rất cao trên địa bàn: Lai Châu (GV, CBQL 14% / trên 80% dân số là DTTS); Lào Cai ((GV, CBQL 19,4%/ trên 70% dân số là DTTS); Hà Giang (GV, CBQL 45,3%/ trên 88% dân số là DTTS) [49].

Thứ hai, về chất lượng. Đội ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số còn yếu về chất lượng như chưa được chuẩn hóa (phần đa là giáo viên, cán bộ đoàn thể chuyển sang làm cán bộ quản lý giáo dục tại các phòng giáo dục, Sở GD&ĐT); trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, trình độ pháp luật, kỹ năng quản lý nhà nước còn hạn chế. Hơn nữa, nhiều người còn hạn chế trong việc hiểu biết về chính sách dân tộc, phong tục tập quán, ngôn ngữ... của đồng bào

dân tộc thiểu số, nhất là với cán bộ quản lý giáo dục là người miền xuôi, người Kinh, không biết tiếng dân tộc nên cũng ít nhiều khó khăn trong việc nắm bắt đặc điểm của học sinh dân tộc.

Tác giả đã tiến hành khảo sát về hoạt động quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc.

Biểu đồ 3.1: Kết quả khảo sát về hoạt động quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng DTTS miền núi phía Bắc.



Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Kết quả khảo sát cho thấy, 53,4% số người được hỏi cho rằng các địa phương đã đạt mức Tốt trong đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng DTTS miền núi phía Bắc, 43,2% đánh giá ở mức bình thường, vẫn còn 3,4% cho rằng Chưa tốt. Điều này cũng thể hiện sự đánh giá chưa hoàn toàn là tích cực đối với hoạt động này, và do đó, nó đặt ra những yêu cầu cần quan tâm hơn nữa, bởi yếu tố con người luôn là chìa khóa cho sự thành công của quản lý.

3.3.5. Quản lý các nguồn lực phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

Nguồn lực tài chính phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc bao gồm hai nguồn: ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số được thể hiện sinh động, cụ thể thông qua nguồn ngân sách ngày càng tăng.

Các địa phương thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh PTDTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ- TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 02/5/2007 và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ GDĐT;

Thực hiện chế độ chính sách cho học sinh bán trú và trường PTDTBT theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDTBT và Thông tư liên tịch số 65/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg. Hoạt động quản lý nguồn lực vật chất cho giáo dục của Vùng có thể được nhìn nhận trên các mặt sau:

Một là, về định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Với việc đầu tư nguồn ngân sách nhà nước ngày càng tăng cho giáo dục dân tộc thiểu số nói chung, giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc được tạo nguồn lực để phát triển về cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học, điều kiện sinh hoạt cho thầy và trò.

Bảng 3.8: Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2011 tính theo các khu vực (ban hành kèm Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ	Tỷ lệ so sánh (%)
Đô thị	1.241.680	100
Đồng bằng	1.460.800	117,65
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	1.986.880	160,015
Vùng cao - hải đảo	2.775.520	223,529

Ghi chú: Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi.

Nguồn: Quyết định 50/2010/QĐ-TTg và tổng hợp của tác giả

Toàn Vùng có trên 30.000 phòng học và phòng công vụ giáo viên được triển khai làm thủ tục, xây dựng và đưa vào sử dụng giai đoạn 2008-2012, tiến độ giải ngân đạt trung bình 95%. Công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học được các Sở đặc biệt quan tâm đẩy mạnh; tích cực tham mưu với tỉnh xây dựng và ban hành quy hoạch, kế hoạch thực hiện mục tiêu quy hoạch, các đề án lớn của Chính phủ, của Bộ và của các tỉnh miền núi phía Bắc. Việc đầu tư

thiết bị, sách giáo khoa, giấy vở viết phục vụ dạy học được các Sở chú trọng chỉ đạo đầu tư, bổ sung đối với từng cấp học theo từng năm. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn và khuyến khích giáo viên, học sinh làm đồ dùng dạy học. Các tỉnh trong vùng đã thực hiện đảm bảo tiến độ và chất lượng nhiều chương trình, dự án như dự án Giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn nhất, Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo, Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP), thực hiện các mục tiêu về giáo dục chương trình nông thôn mới...

Hai là, hoạt động quản lý tài chính

Công tác quản lý tài chính được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả. 100% Sở đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch ngân sách chi thường xuyên; xây dựng dự toán ngân sách năm 2013. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự toán trình tỉnh phân bổ ngân sách chi thường xuyên, vốn đầu tư phát triển, vốn Chương trình mục tiêu, các chương trình dự án... Thực hiện tốt quy chế công khai tài chính; quản lý đúng quy định các nguồn vốn, các loại quỹ theo quy định hiện hành. Báo cáo tài chính, việc thực hiện chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển thực hiện đúng quy định hiện hành. 100% Sở tích cực chỉ đạo thực hiện tốt quy chế công khai tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ba là, quản lý các dự án đầu tư cho giáo dục vùng DTTS của Vùng

Sự hỗ trợ nguồn lực còn được thực hiện thông qua hàng loạt các dự án với mức độ đầu tư cao, thời gian dự án dài và mức độ bao phủ rộng lớn. Dự án lớn có ảnh hưởng lớn tới Vùng là Dự án Giáo dục THCS vùng khó khăn nhất nhằm tăng cường phát triển kinh tế xã hội hội nhập cho nhóm người có khó khăn nhất, đặc biệt là dân tộc thiểu số và nữ ở 104 huyện nghèo nhất Việt Nam thông qua phổ cập giáo dục THCS (trong đó có 8 tỉnh miền núi phía Bắc) dành trẻ em từ 11 đến 14 tuổi. Mục tiêu chính của Dự án là tăng cường cơ hội tiếp cận và nâng cao chất lượng, sự phù hợp đối với giáo dục THCS tại các khu vực khó khăn và dân tộc thiểu số điển hình như: xây dựng phòng học, nhà vệ sinh; xây dựng sách giáo khoa phù hợp; hỗ trợ các Trung tâm giáo dục thường xuyên; tư vấn hướng nghiệp.

Được bắt đầu thực hiện từ tháng 8/2008, tổng giá trị dự án là 64 triệu USD gồm nguồn vốn vay của ADB, vốn từ ngân sách nhà nước và vốn đóng góp của các

đơn vị thụ hưởng dự án. Giai đoạn 2 của dự án được thực hiện từ năm 2015-2021 với kinh phí 93 triệu USD.

(Nguồn: www.moet.gov.vn)

Đối với nguồn ngoài ngân sách

Bên cạnh những dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài dành cho giáo dục dân tộc thiểu số của cả nước (mà khu vực cũng được tham gia), vùng DTTS miền núi phía Bắc nhận được rất nhiều dự án dành riêng cho mình, đơn cử như Dự án Việt- Bỉ về nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiểu học và THCS các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam với tổng nguồn vốn (qui đổi ra USD): 7.176.000 USD.

- Số lượng: 14 Sở GD&ĐT, 13 trường Cao đẳng sư phạm, và 42 trường thực hành sư phạm (Tiểu học, THCS, Dân tộc nội trú)...

- Địa bàn: 13/14 tỉnh miền núi phía Bắc bao gồm: Sơn La, Hà Giang, Lai Châu, Tuyên Quang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Điện Biên. Ngoài ra có thêm Quảng Ninh”.

Nguồn: www.moet.gov.vn

Bốn là, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc

Công tác xã hội hóa được quan tâm đẩy mạnh. Nhiều Sở làm tốt công tác tuyên truyền, kêu gọi sự đầu tư, hỗ trợ của mọi lực lượng trong xã hội để phát triển giáo dục; tham mưu cho tỉnh Chỉ thị, nghị quyết quan trọng nhằm đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục (Lào Cai, Tuyên Quang thực hiện tốt mô hình bán trú dân nuôi). Ngày càng nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước quan tâm hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục. Trong năm 2011-2012, toàn Vùng đã huy động được hàng trăm tỷ đồng từ các nguồn lực trong xã hội hỗ trợ để xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học, nhà công vụ giáo viên, nhà ở cho học sinh, giúp đỡ giáo viên, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, thực hiện củng cố, duy trì phổ cập giáo dục.

Như vậy, ưu điểm lớn nhất trong sự đầu tư nguồn lực cho phát triển giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc chính là nguồn ngân sách chi ngày càng tăng cộng với sự đa dạng về hình thức và nội dung của các dự án giáo dục, dự án phát triển

kinh tế, xã hội cho Vùng. Cùng với đó là sự tham gia chủ động, tích cực của ngân sách các địa phương và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ cộng đồng.

Tuy nhiên, việc huy động, quản lý các nguồn lực vật chất phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc còn nhiều hạn chế.

Một là, các nguồn lực chưa tương xứng với nhu cầu phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất

Sự thiếu thốn, hạn chế về cơ sở vật chất là rất lớn tại các địa phương trong vùng. Mặc dù các tỉnh trong vùng đã và đang thực hiện Chương trình kiên cố hóa giai đoạn 2008-2012 cùng với các chương trình khác (Chương trình mục tiêu quốc gia, Dự án THCS vùng khó khăn nhất, Dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ khó khăn - TKK, Chương trình 30a, Chương trình 134, 135...) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, nhất là ở vùng cao còn nhiều khó khăn, hầu hết các trường vùng cao chưa có phòng học chức năng, phòng học bộ môn, thiếu phòng ở công vụ giáo viên, phòng ở học sinh bán trú và hạng mục công trình phụ trợ cho các trường có học sinh bán trú; còn 18% phòng học chưa được kiên cố hóa; một số trường cơ sở vật chất còn thiếu thốn, xuống cấp. Hạ tầng công nghệ thông tin của ngành giáo dục nhìn chung còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu. Môi trường giáo dục với 3 yếu tố: gia đình - nhà trường - xã hội tuy nhận thức của cộng đồng đã cao hơn, nhưng hành động và sự phối hợp công tác ở một số lĩnh vực chưa cao. Theo Sở GD&ĐT Lai Châu, tính đến thời điểm năm học 2009-2010, Lai Châu còn thiếu khoảng 3.600 phòng học thường, 838 phòng học bộ môn cho cấp học phổ thông; một số xã chưa đảm bảo đủ số lượng học sinh tiểu học, THCS để tách thành trường phổ thông độc lập cho từng cấp học, hiện còn 10 trường phổ thông cơ sở. Nhu cầu học sinh ở bán trú của toàn tỉnh khoảng 16.000 học sinh, tương ứng với nhu cầu cần 2.000 phòng ở cho học sinh. Hiện tại toàn tỉnh có 199 phòng ở kiên cố cho học sinh, thiếu khoảng 1.800 phòng ở cho học sinh. Trong khi đó, chưa có nguồn vốn để phát triển đáp ứng những nhu cầu thiết yếu đó.

Hai là, chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên và CBQLGD còn chưa tạo động lực.

Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục) công tác tại vùng KT-XH đặc biệt khó khăn, biên giới được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 19/2013/NĐ-CP, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP,

Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập. Ngoài ra, các địa phương đã cân đối ngân sách, xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút, luân chuyển đối với giáo viên, CBQLGD công tác tại vùng KT-XH đặc biệt khó khăn, biên giới; góp phần an tâm công tác và cải thiện đời sống.

Ba là, sự bất cập thiếu hợp lý còn tồn tại ở một số nội dung:

+ Tiền lương giáo viên có thể không cao nhưng phụ cấp đứng lớp, phụ cấp khu vực khiến cho thu nhập của họ cao hơn nhiều so với CBQLGD dù trong cùng địa bàn. Điều này khiến cho điều kiện sống của CBQLGD gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc.

+ Cơ cấu phân bổ kinh phí chưa hợp lý: Chỉ tập trung đầu tư vào xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị; chi phí ăn ở, học tập cho học sinh còn thấp. Những khoản chi thường xuyên còn rất hạn hẹp, nhiều trẻ đi học ở các lớp tạm, trường bản chỉ có cơm độn và rau rừng để ăn. Nhiều trường lớp được xây dựng khang trang nhưng thiếu đồng bộ (không có nhà vệ sinh đạt chuẩn), phòng máy vi tính, thư viện được trang bị nhưng không sử dụng,... gây lãng phí, khó khăn cho hoạt động dạy và học.

+ Quản lý dự án, chương trình gặp nhiều khó khăn do cơ chế phân bổ kinh phí, chế độ quản lý dự án ở trung ương và địa phương chưa phù hợp. Có một số nguyên nhân gây ách tắc, chậm về mặt thủ tục khiến cho việc triển khai từ trung ương xuống các địa phương trong vùng gặp nhiều vướng mắc. Ví dụ như đề án hỗ trợ gạo ăn cho học sinh các trường PTDTNT, PTDTBT, học sinh nghèo vùng khó khăn, trung ương đã phê duyệt nhưng học sinh vẫn thiếu đói. Hoặc tiền hỗ trợ cho các em trong năm học đến cuối học kì 1 mới nhận được tiền của cả kì,...

+ Sử dụng nguồn kinh phí chưa thực sự hiệu quả. Mặc dù kinh phí đầu tư cho giáo dục vùng DTTS không phải là nhỏ song hiệu quả của nó đối với giáo dục còn chưa rõ rệt, chất lượng giáo dục, đời sống của đại bộ phận thầy và trò vùng DTTS miền núi phía Bắc không được cải thiện tương xứng. Hầu hết các nguồn lực chỉ dồn vào các trường PTDTNT, PTDTBT, trong khi cũng còn một số lượng rất lớn thầy và trò tại các trường, lớp cắm bản, lớp ghép còn thiếu thốn điều kiện phương tiện dạy học.

Bảng 3.9: Tổng hợp kết quả khảo sát về quản lý nguồn lực để phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc

Đơn vị: %

Nội dung khảo sát trong 412 phiếu	Việc thực hiện		
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt
Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông ở vùng DTTS.	47.09	48.06	4.85

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Đánh giá về việc quản lý nguồn lực vật chất để phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, bên cạnh 47,09% cho rằng việc thực hiện là Tốt, thì vẫn có tới 48% đánh giá ở mức Bình thường, 4,85% đánh giá ở mức Chưa tốt (xem thêm Phụ lục 2). Đây là những số liệu thể hiện việc quản lý nguồn lực còn nhiều điểm hạn chế, cần khắc phục.

3.3.6. Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, đặc biệt là cơ sở giáo dục chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

Các tỉnh đã xây dựng một hệ thống trường lớp là nơi học tập cho học sinh vùng DTTS. Đồng thời, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phát triển hệ thống trường chuyên biệt vùng DTTS là trường PTDTNT, PTDTBT, các địa phương đã có sự chủ động tích cực.

Trên cơ sở nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ DTTS của địa phương và khả năng đáp ứng về quy mô đào tạo của các trường PTDTNT, Sở GDĐT tham mưu cho UBND các tỉnh phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh của các trường PTDTNT cấp tỉnh, cấp huyện. Việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh vào trường PTDTNT được cân đối đến từng huyện, xã trên cơ sở xem xét tỷ lệ dân số và cơ cấu thành phần dân tộc. Đối tượng tuyển sinh được các địa phương quy định rõ ràng, quy trình tuyển sinh chặt chẽ, nghiêm túc, công khai, qua đó lựa chọn được những học sinh ưu tú của các dân tộc vào học. Các địa phương đều ưu tiên chỉ tiêu để tuyển HS DTTS, vì vậy tỷ lệ học sinh người Kinh trong các trường PTDTNT đều chưa đạt tỷ lệ cho phép, chỉ chiếm khoảng gần 3% trong tổng số chỉ tiêu hưởng chế độ, chính sách.

Các địa phương có tỉ lệ HS ở nội trú đúng quy định là: Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Điện Biên.

Các trường PTDTNT đã chú trọng xây dựng nội quy khu nội trú, nội quy phòng ở, quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường, phổ biến và hướng dẫn học sinh thực hiện. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh DTTS ở nội trú đã được chú trọng, tổ chức giáo dục những kỹ năng sống thiết thực cho HS, đặc biệt là số học sinh đầu cấp. Các trường đã chú trọng việc hướng dẫn và hỗ trợ HS nội trú tự học. Các trường PTDTNNT Lào Cai, Thái Nguyên,... tổ chức nấu ăn 3 bữa/ngày cho học sinh (ăn sáng và 2 bữa chính); các trường PTDTNT Điện Biên,... tổ chức nấu ăn cho học sinh 2 bữa/ngày (ăn 2 bữa chính). các trường tổ chức khám bệnh, tiêm phòng, cân đo học sinh theo định kỳ. Công tác phòng chống dịch bệnh và giáo dục học sinh chăm sóc sức khỏe hàng ngày đã được các nhà trường thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả như: tổ chức vệ sinh trường, lớp, khu nội trú, tiêm phòng cho HS, giáo dục HS ăn uống điều độ, hợp vệ sinh. Công tác tổ chức đời sống tinh thần và vui chơi cho HS nội trú được các trường quan tâm.

Các trường PTDTNT đều tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (*theo Công văn số 7600/GDTrH ngày 26/8/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn dạy học 2 buổi/ngày ở các trường PTDTNT và Công văn số 7291/BGDĐT-GDTrH ngày 01/11/2010 về việc hướng dẫn dạy học 2 buổi/ngày đối với các trường trung học*) theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS, THPT (theo hướng dẫn của Bộ GDĐT), buổi sáng tổ chức dạy học theo chương trình của Bộ ban hành, buổi chiều tổ chức dạy học các môn tự chọn, chủ đề tự chọn, giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông, giáo dục quốc phòng, phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh khá, giỏi và tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Đối với các trường PTDTBT, việc triển khai Thông tư số 24/TT-BGDĐT, các tỉnh trong vùng đã khẩn trương chỉ đạo Sở GD&ĐT phối hợp với Sở Tài chính, Nội vụ, Lao động Thương Binh và xã hội, Ban Dân tộc và các ban ngành có liên quan của địa phương xây dựng đề án phát triển hệ thống trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh. Các Sở GD&ĐT cũng đã có văn bản chỉ đạo hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Thông tư 24/2010/TT-BGDĐT đến từng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong toàn ngành và triển

khai các nội dung công việc theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục như xây dựng kế hoạch, khảo sát thực tế, đối chiếu với quy hoạch phát triển KTXH trên địa bàn để xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống trường PTDTBT phù hợp.

Bảng 3.10: Thống kê số lượng trường PTDTBT và học sinh bán trú (HSBT) vùng DTTS miền núi phía Bắc

Stt	Tỉnh	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Đầu năm học 2013-2014	
		Số trường PTDTBT	Số HSBT	Số trường PTDTBT	Số HSBT	Số trường PTDTBT	Số HSBT
1	Hà Giang	87	14 588	106	17 572	115	20 183
2	Lào Cai	26	6 038	63	7 376	88	9 904
3	Bắc Cạn	2	180	2	189	4	548
4	Lạng Sơn	15	489	33	3 388	79	8 807
5	T.Quang	4	369	8	1 211	8	1259
6	Yên Bái	22	6 143	38	7 842	41	8 894
7	Lai Châu	48	6 199	53	6 471	58	7 828
8	Điện Biên	53	20 424	65	20 617	84	17 337
9	Sơn La	6	2 133	28	9 309	43	11 194
10	Hòa Bình	-	-	4	239	6	489
11	T.Nguyên	-	-	9	793	9	760
12	Cao Bằng	-	-	9	1089	31	3 901

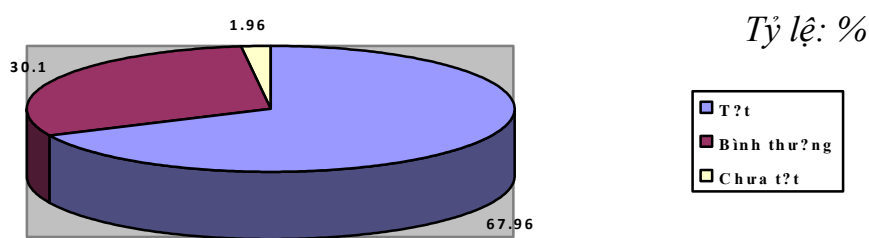
Nguồn: Bộ Giáo dục và tổng hợp của tác giả

Là trường chuyên biệt mới thành lập nên hệ thống các trường PTDTBT luôn được các Sở GD&ĐT các tỉnh đặc biệt quan tâm. Lãnh đạo các Sở giao nhiệm vụ cụ thể cho các phòng chức năng (phòng Tiểu học, phòng Trung học) xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động dạy và học. Bên cạnh việc chỉ đạo chuyên môn như các trường phổ thông khác theo điều lệ trường phổ thông, những nội dung đặc thù, hoạt động ngoài giờ, công tác phân luồng học sinh, chăm sóc nuôi dưỡng học sinh cũng được các tỉnh quan tâm đặc biệt.

Năm học 2011- 2012, toàn Vùng có 125 trường PTDTNT, 224 trường PTDTBT, đặc biệt có trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc là một trong 4 trường PTDTNT cấp Trung ương. Hầu hết các Sở đều làm tốt công tác tham mưu cho tỉnh phê duyệt và triển khai đề án phát triển hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT giai đoạn 2011-2015 và đẩy mạnh thành lập trường theo quy định. Chất lượng giáo dục trong các trường này được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ học sinh xếp học lực Giỏi, Khá tăng 1,35%, xếp loại đạo đức Tốt, Khá tăng 2,75%... Tỷ lệ tốt nghiệp THPT các trường PTDTNT tăng so với năm học trước, bằng và cao hơn với tỷ lệ tốt nghiệp THPT chung của tỉnh. Học sinh các trường được nuôi dạy chu đáo, có chỗ ở an toàn, đủ ăn, đủ mặc và đủ sách học tập [13].

Tuy nhiên, việc quản lý các trường chuyên biệt còn gặp nhiều khó khăn, việc chuyển đổi các trường tiểu học, trung học cơ sở sang trường PTDTNT, PTDTBT cũng gặp nhiều vướng mắc, chưa thực sự đạt hiệu quả cao. “Mạng lưới, quy mô trường PTDTNT ở một số địa phương chưa được quy hoạch phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Quy mô trường PTDTNT chưa gắn với công tác quy hoạch đào tạo cán bộ DTTS, chưa có sự chuẩn bị tốt các điều kiện đáp ứng, vì vậy việc tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường gặp nhiều khó khăn” [23].

Biểu đồ 3.2: Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá về quản lý tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT, PTDTBT tại vùng DTTS miền núi phía Bắc



Nguồn: Khảo sát của tác giả

Theo kết quả khảo sát, với 412 phiếu tại 5 tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Giang, khi được hỏi về việc quản lý tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT, trường PTDTBT, lớp ghép,... tại vùng DTTS miền núi phía Bắc,

có 67,96% (chiếm 280 phiếu) cho rằng việc quản lý đối với hệ thống các trường lớp chuyên biệt dành cho học sinh người DTTS tại vùng là Tốt, có 30,1% nhận định là Bình thường (chiếm 124 phiếu) và 1,94 (chiếm 8 phiếu) cho rằng Chưa tốt. Như vậy, có thể thấy mặc dù đa số đối tượng khảo sát đánh giá tốt về tổ chức và hoạt động của hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT, lớp ghép dành cho học sinh DTTS, song, cũng còn nhiều ý kiến đánh giá ở mức độ bình thường và hạn chế. Đây cũng là những căn cứ phản ánh tồn tại trong việc quản lý hệ thống trường lớp chuyên biệt của Vùng.

Việc phát triển hệ thống trường chuyên biệt ở Vùng cũng cho thấy những bất cập. Cả Vùng chỉ có khoảng 250 trường chuyên biệt dành cho học sinh DTTS, chiếm một tỷ lệ quá nhỏ so với số các trường phổ thông trong Vùng. Do đó, môi trường học tập thực sự phù hợp cho con em đồng bào dân tộc thiểu số còn rất hạn chế trên thực tế.

3.3.7. Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt của giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc

Trên chuẩn chung của chương trình giáo dục cả nước, giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số cũng có những quy định riêng, đặc thù về mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục, quy chế thi cử,... Cụ thể là:

Một là, đẩy mạnh việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số

- Các tỉnh đã tổ chức thực hiện tốt việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học theo hướng điều chỉnh tăng thời lượng học tiếng Việt thông qua học 2 buổi/ ngày hoặc học thêm buổi trong tuần, xây dựng môi trường tiếng Việt ở lớp học, trường học; bổ sung sách, truyện đọc tiếng Việt cho học sinh; tiếp tục triển khai thực hiện thí điểm dạy chương trình tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số.

- Năm học 2011-2012, các địa phương tiếp tục tổ chức chương trình giao lưu “Tiếng Việt của chúng em” cho học sinh DTTS cấp tiểu học để nâng cao tình yêu đối với tiếng Việt và kỹ năng sử dụng tiếng Việt của học sinh DTTS. Tổ chức theo nhiều hình thức giao lưu tiếng Việt : Viết chữ đẹp, kể chuyện, đọc thơ, múa hát, hò, vè, rung chuông vàng.... Qua đó vừa giúp học sinh được giao lưu, học hỏi, tìm hiểu

văn hóa dân tộc, góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát huy sự trong sáng của Tiếng Việt, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

Hai là, triển khai dạy tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn

- Tổ chức tốt việc dạy tiếng dân tộc thiểu số theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên và Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLB-BGDĐT-BTC-BNV ngày 03/11/2011 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 82/2010/NĐ-CP. Năm học 2011-2012, cả nước vẫn duy trì dạy 7 thứ tiếng dân tộc thiểu số với 688 trường, 4.764 lớp, 108.118 học sinh học tiếng dân tộc thiểu số tại 21 tỉnh, bao gồm các tiếng: Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Mông. Riêng tiếng Hoa đang dạy thí điểm. Các địa phương đã thực hiện nghiêm túc chương trình và sách giáo khoa tiếng dân tộc, tổ chức hội thảo để đánh giá chất lượng dạy học tiếng dân tộc thiểu số. Đối với khu vực miền núi phía Bắc, đang triển khai dạy tiếng dân tộc là tiếng Mông.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg về đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức ở các vùng dân tộc, miền núi, nhằm tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc, quản lý dân cư, giữ gìn an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Năm học 2011-2012 toàn quốc có 47 tỉnh thực hiện dạy tiếng dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg cho 126 lớp, 6204 học viên gồm các thứ tiếng: Tày- Nùng, Bana, Chăm, Hre, Stiêng, Ê đê, M'ông, Thái, Mông, Jrai, Xê Đăng, Giẻ Triêng, Kơ ho, Churu, Mạ, Mường, Catu, Cadong, Bh'noong, Dao, Bru Vân Kiều, PaKô, Cờ Tu, Kơ me, Raglai. Về công tác dạy tiếng dân tộc, các Sở GD&ĐT các tỉnh đã chỉ đạo các trường tích cực triển khai dạy tiếng dân tộc theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/07/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Các địa phương đã nhận thức sâu sắc về vai trò cần thiết của việc dạy học tiếng dân tộc nên đã động viên, khuyến khích giáo viên học tập tiếng dân tộc và vận dụng vào việc hỗ trợ dạy học nhằm giúp cho các em dễ hiểu, dễ nhớ. Kết quả bước đầu đã có những chuyển biến đáng kể: Số học sinh sử dụng tiếng dân tộc kết hợp với tiếng

phổ thông được sử dụng khá phổ biến, nhiều em đã biết vận dụng vào việc tiếp cận với các tri thức mới, phục vụ cho việc nắm bài, hiểu bài trên lớp, ở nhà. Nhiều tỉnh đã xây dựng chương trình dạy song ngữ tiếng phổ thông và tiếng dân tộc thiểu số trong nhà trường, như các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang,...

Ba là, thực hiện tốt các nội dung giáo dục đặc thù

Với học sinh là người DTTS, các nội dung giáo dục đặc thù cũng đã được tổ chức thực hiện với chất lượng cao gắn với hoạt động ngoài giờ. Các Sở, Phòng giáo dục đã chỉ đạo các trường thực hiện nội dung dạy học tích hợp các nội dung giáo dục lồng ghép, gắn với việc nâng cao tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh. Hướng dẫn tự học buổi tối, hướng dẫn sử dụng các thiết bị học tập gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm năng lượng điện, nước,...; chăm lo phát triển hoạt động hướng nghiệp, văn nghệ, thể thao, tìm hiểu, giữ gìn các phong tục tập quán tốt đẹp (hát Then, hát Cọi,...) thông qua các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa,... Do đặc thù trong học tập của học sinh DTTS, Bộ Giáo dục đã có những quy định riêng về nội dung cũng như cách thức học tập riêng cho các em.

Bên cạnh những kết quả đạt được đáng ghi nhận, hoạt động quản lý đối với sách giáo khoa, chương trình chuyên biệt, dạy tiếng Việt, dạy bằng tiếng dân tộc cũng có nhiều bất cập do một số đặc thù của Vùng.

Thứ nhất, vướng mắc trong dạy tiếng dân tộc thiểu số

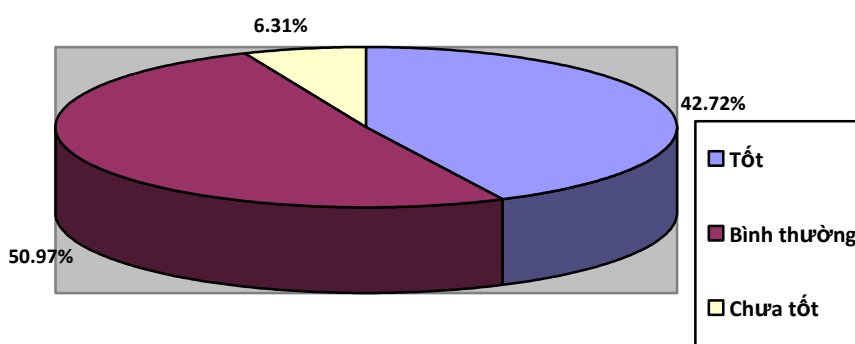
Mặc dù các tỉnh trong khu vực miền núi phía Bắc đã có những nỗ lực song việc triển khai dạy và học tiếng nói, chữ viết các DTTS tại khá nhiều địa phương trong vùng đang gặp không ít khó khăn. Nếu như năm học 2011-2012, cả nước vẫn duy trì dạy 7 thứ tiếng dân tộc thiểu số với 688 trường, 4.764 lớp, 108.118 học sinh học tiếng dân tộc thiểu số tại 21 tỉnh, bao gồm các tiếng: Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Hmông (riêng tiếng Hoa đang dạy thí điểm), thì ở vùng miền núi phía Bắc chỉ có tiếng Mông được dạy ở cấp học tiểu học, tại Yên Bái (tiểu học có 70 lớp, THCS có 53 lớp), Lào Cai (18 lớp với 468 HS), Điện Biên (12 lớp với 241 HS). Như vậy, so với đặc thù của vùng có tới 80-90% dân số là người dân tộc thiểu số, với 30/53 dân tộc thiểu số khác nhau thì việc triển khai dạy tiếng dân tộc với mức độ thấp, phạm vi hẹp như trên ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp thu kiến thức

của các em học sinh. Điện Biên chỉ triển khai dạy tiếng Mông cho học sinh lớp 3, nếu được triển khai trong một quá trình dài hơn, việc dạy tiếng sẽ có tác dụng hơn.

Kết quả khảo sát cho thấy, với 412 phiếu, có 176 phiếu (đạt 42,72%) cho rằng việc quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho học sinh DTTS của vùng là Tốt, 210 phiếu (đạt 50,97%) cho rằng Bình thường, vẫn có 26 phiếu (đạt 6,31%) cho rằng Chưa tốt. Như vậy, đánh giá ở mức Bình thường cao hơn mức Tốt. Đây là một nhận định đặt ra cho các nhà quản lý giáo dục các địa phương trong vùng những nhiệm vụ cần giải quyết ngay trong thời gian tới.

Biểu đồ 3.3: Tổng hợp kết quả khảo sát về việc quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho HS DTTS khu vực miền núi phía Bắc

Tỷ lệ: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả

Nguyên nhân chủ yếu là việc trên địa bàn có nhiều thành phần DTTS; số lượng HS cùng thành phần DTTS trong một lớp không cao (trong các khối lớp thì cao); công tác nghiên cứu, biên soạn, phê duyệt chương trình, sách giáo khoa, lựa chọn tiếng nói, chữ viết dân tộc (hoặc chọn nhánh tiếng nói, chữ viết) nào để đảm bảo tính phổ thông, đa số... còn lúng túng, chậm trễ; khâu đào tạo, chuẩn bị đội ngũ giáo viên dạy tiếng nói, chữ viết các DTTS còn gặp nhiều khó khăn. Việc đưa tiếng và chữ DTTS các trường tiểu học được tổ chức đại trà tại nhiều nơi, trong những thời gian khác nhau, nhưng đều không duy trì được.

Khi so sánh với Tây Nguyên cũng là vùng dân tộc thiểu số thì điểm đặc thù này của khu vực miền núi phía Bắc càng được biểu hiện rõ rệt. Các cộng đồng người của từng dân tộc ở Tây Nguyên sinh sống khá tập trung tại từng tỉnh, không

giống như khu vực miền núi phía Bắc, các tộc người sống xen kẽ tại các địa phương. Do đó, Tây Nguyên thuận lợi hơn khu vực miền núi phía Bắc trong triển khai dạy tiếng dân tộc. Mỗi tỉnh chọn một thứ tiếng để triển khai như: Đắk Lắk dạy tiếng, chữ viết Ê đê; Kon Tum dạy tiếng, chữ viết Ba Na; Gia Lai dạy tiếng, chữ viết Gia Rai... Sau hơn 10 năm đưa vào giảng dạy bộ môn tiếng dân tộc thiểu số, đến nay đã có hơn 200 trường học tại các tỉnh Tây Nguyên thực hiện việc dạy song ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc. Trong đó, Đắk Lắk là địa phương thực hiện dạy và học tiếng dân tộc thiểu số sớm nhất và có số trường thực hiện nhiều nhất, với 92 trường và 15.000 học sinh theo học. Sau khi dạy và học thực nghiệm tại Đắk Lắk, đến năm 2008, được sự hỗ trợ của Trung tâm Nghiên cứu giáo dục dân tộc (Viện Khoa học giáo dục Việt Nam) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), mô hình giáo dục song ngữ được đưa vào giảng dạy rộng rãi trên địa bàn Tây Nguyên, nhằm giúp cho học sinh tiếp cận với chữ viết của dân tộc mình ngay từ rất nhỏ.

Chính vì thế, do đặc thù phân bố dân cư, điều kiện tự nhiên của vùng, quá trình triển khai dạy tiếng dân tộc cho học sinh người DTTS miền núi phía Bắc đang ở mức độ thấp hơn các vùng DTTS khác như Tây Nguyên, Nam Trung Bộ.

Thứ hai, chương trình phổ cập giáo dục và Chương trình Chống mù chữ chưa đạt được sự ổn định, bền vững.

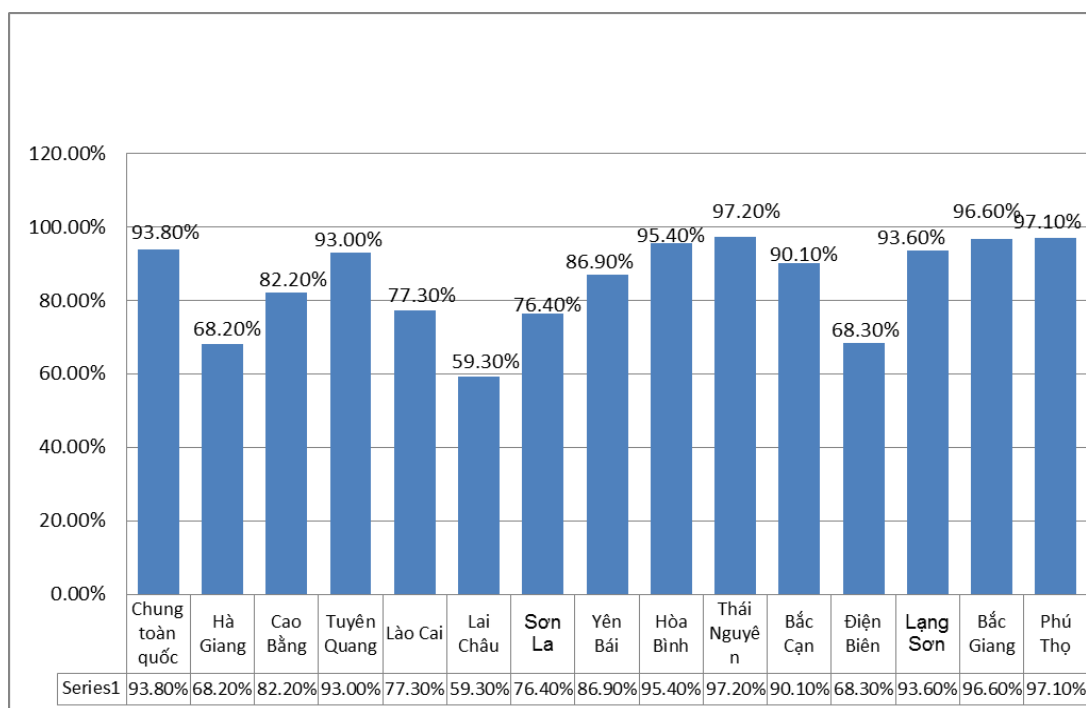
Mặc dù nhiều địa phương đạt được Kết quả phổ cập PCGDTHĐĐT mức độ 1, PCGDTHĐĐT mức độ 2 được đẩy mạnh. Nhiều tỉnh đã có đơn vị cấp huyện và nhiều xã đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2, tiêu biểu như Phú Thọ có 1 huyện, 28 xã/227 xã; Lào Cai có 63/164 xã, Thái Nguyên 56/181 xã, Lạng Sơn 68/226 xã, Bắc Giang 33/230 xã, Điện Biên có 24/112 xã. Song, có thể thấy phổ cập giáo dục và chống mù chữ ở vùng DTTS miền núi phía Bắc chưa đạt được sự ổn định, bền vững. Kết quả thường rất tốt vào giai đoạn đầu của chương trình song tỷ lệ tái mù cao. Khu vực cũng là vùng có tỷ lệ người mù chữ cao nhất cả nước [15].

Tính đến năm 2013, khu vực miền núi phía Bắc chiếm 8/14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và có tỷ lệ người mù chữ cao, là: Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái. Những địa phương có tỉ lệ cao nhất người từ 15 tuổi trở lên mù chữ đều ở trong Vùng này như Lai Châu, Sơn La đều 18%; Cao Bằng 14,54%; Lạng Sơn 9,42%, Hà Giang. Bên cạnh đó, số

người tái mù chữ ở một số địa phương có xu hướng gia tăng trong các năm gần đây. Lạng Sơn - 12.469 người; Cao Bằng - 5.469 người; Sơn La - 5.230 người...

Biểu đồ 3.4 : Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên tại khu vực miền núi phía Bắc và trung bình toàn quốc

Đơn vị: %



Nguồn: Kết quả điều tra dân số và nhà ở 2009 và tính toán của tác giả

Bảng trên đây cho thấy tỷ lệ biết chữ của các tỉnh miền núi phía Bắc nhìn chung thấp hơn trung bình toàn quốc (93,8%), cá biệt tỷ lệ rất thấp như Lai Châu (59,3%), Điện Biên (68,3), Hà Giang (68,2%). Mức độ chênh lệch giữa nam và nữ biết chữ cao như Lai Châu (29,6), Điện Biên (26,6%), Sơn La (22,8%), Hà Giang (20,3%),... Đây là bài toán nan giải cho vùng.

3.3.8. Quản lý chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

Các tỉnh đã tập trung nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. Các trường THPT vùng DTTS, các trường PTDTNT áp dụng nhiều biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục: Tổ chức triển khai và ứng dụng những kiến thức, kỹ năng về quản lý, giảng dạy, giáo dục học sinh thông qua các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên trường chuyên biệt của Bộ GD&ĐT.

Các trường PTDTNT tổ chức tốt dạy học 2 buổi/ngày theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT: Công tác phụ đạo học sinh yếu, kém, bồi dưỡng học sinh khá, giỏi, tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh được tăng cường.

Ở Hòa Bình: Riêng trường Phổ thông DTNT tỉnh năm học 2008-2009 có 62% học sinh đỗ Đại học, Cao đẳng. Tháng 9/2009, tỉnh Hoà Bình giữ vững và nâng cao kết quả đạt chuẩn PCGD CMC, Phổ cập GDTHĐĐT và Phổ cập giáo dục THCS. Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi 15-35: 99,47%. Số xã phường đạt chuẩn PCGDTH - CMC: 210/210 đơn vị đạt tỷ lệ 100%. Số đơn vị đạt chuẩn PCGDTHCS: 208/210 xã, phường, thị trấn đạt tỷ lệ 99,04 %. Năm 2009, toàn tỉnh Hòa Bình có 11/11 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHĐĐT, PCGDTHCS [108].

Song, nhìn chung, chất lượng giáo dục là khâu yếu nhất của giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc trên bình diện toàn vùng.

Thứ nhất, chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước, như: tỷ lệ học sinh khá, giỏi ít, chủ yếu là học sinh trung bình, thậm chí có học sinh yếu kém; rất ít học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Tỷ lệ học sinh đỗ vào đại học, cao đẳng còn thấp.

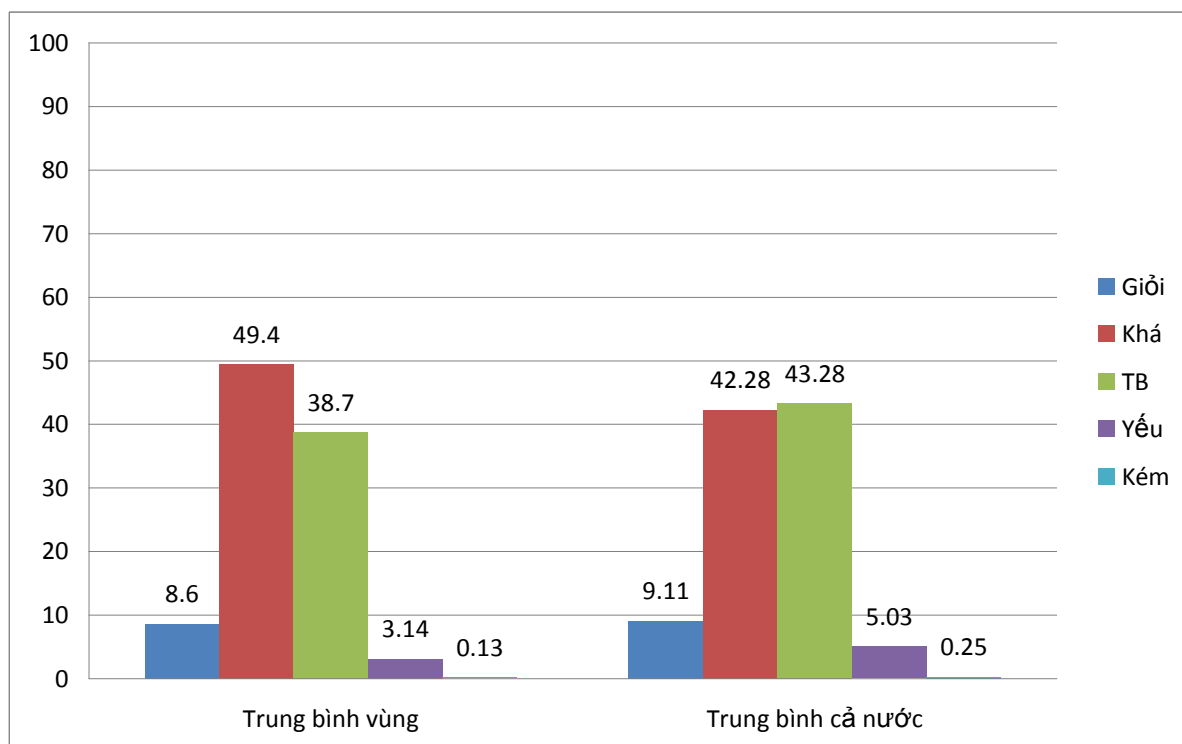
Bảng 3.11: Xếp loại học lực học sinh trường PTDTNT vùng miền núi phía Bắc so với trung bình cả nước (năm học 2011- 2012) Đơn vị tính %

	Tỉnh	THCS					THPT				
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
1	Cao Bằng	8,6	47,1	40,1	4,2	0	1,7	63,3	31,7	3,3	0
2	Lào Cai	5,4	51,5	41,6	1,46	0,04	5,2	60,9	33,5	0,4	0
3	Lạng Sơn	21,3	59,7	18,5	0,5	0	15,2	68,01	16,5	0,2	0
4	T.Quang	8,0	46,2	42,3	3,5	0	3,8	61,6	34,6	0	0
5	Yên Bái	5,4	50,2	43,9	0,5	0	3,6	43,8	49,8	2,8	0
6	Lai Châu	7,1	41	43,3	8,1	0,5	0,6	21,9	50,1	26,2	1,2
7	B.Giang	9,6	62,2	28,2	0	0	2,8	63,6	33,6	0	0
8	Hà Giang	3,6	37,4	51,7	7,1	0,2	0,6	21,8	67,5	10,1	0
TB vùng		8,6	49,4	38,7	3,17	0,13	4,15	50,6	39,7	5,4	0,15
TB cả nước		9,11	42,28	43,28	5,03	0,25	3,63	37,69	50,79	10,61	0,35

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục -Đào tạo và tổng hợp của tác giả

Biểu đồ 3.5: Xếp loại học lực học sinh trường PTDTNT (cấp học THCS) vùng DTTS Miền núi phía Bắc so với trung bình cả nước (năm 2011- 2012)

Tỷ lệ%



Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục -Đào tạo và tổng hợp của tác giả

Bảng số liệu trên cho thấy, xếp loại học lực của học sinh trường PTDTNT miền núi phía Bắc thấp hơn so với trung bình cả nước. Cá biệt có những tỉnh rất thấp như Hà Giang, cấp học THCS chỉ có 3,6% đạt học sinh giỏi, trong khi đó trung bình vùng là 8,6%, trung bình cả nước là 9,11%; cấp học THPT chỉ có 0,6% đạt học sinh giỏi, trong khi trung bình vùng là 4,15%, trung bình cả nước là 3,63%.

Bảng 3.12: Học lực học sinh người dân tộc thiểu số cấp học THCS và THPT khu vực Miền núi phía Bắc năm học 2013-2014

Đơn vị: %

Stt	Tỉnh	Xếp loại học lực				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	Cao Bằng	6,2	32,8	53,9	6,9	0,2
2	Lào Cai	6,4	39,0	47,7	12	0,3
3	Lạng Sơn	11,0	42,4	44,0	2,6	0
4	Bắc Cạn	6,0	30,1	53,3	10	0,6

5	Yên Bái	2,2	27,6	65,4	4,7	0,1
6	Lai Châu	4,2	31,0	52,7	11,7	0,4
7	Thái Nguyên	10,7	38,5	46,53	4,2	0,07
8	Hà Giang	1,5	32,8	53,9	6,9	0,2
9	Phú Thọ	7,1	39,7	49,1	3,7	0,4
10	Điện Biên	8,2	39,6	43,9	7,8	0,5
11	Hòa Bình	4,9	36,3	54,0	4,7	0,1
12	Sơn La	5,0	34,0	52,5	8,3	0,2

Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo và tổng hợp của tác giả

(Ghi chú: từ năm học 2013-2014 không xếp loại học lực cho cấp học tiểu học)

Nhìn vào bảng số liệu trên, có thể thấy điểm nổi bật trong chất lượng giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc năm học 2013-2014 là số học sinh đạt học lực trung bình vẫn chiếm đa số (trên dưới 50%), cá biệt Lai Châu là 65,4%, học lực khá chỉ khoảng 30%, vẫn còn nhiều học sinh đạt yếu, kém.

Thứ hai, tình trạng lưu ban, bỏ học ở các vùng dân tộc vẫn còn cao, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở các vùng có đông học sinh dân tộc thường cao hơn tỷ lệ chung của cả nước ;

Hoạt động quản lý chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục vùng DTTS là hoạt động khó khăn, còn nhiều hạn chế. Điều này đã được 78.16% số người được khảo sát khẳng định rằng quản lý chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất, trong đó có sự đồng thuận cao khi cả nhóm CBCC (77.5%) và nhóm giáo viên (79.1%) trả lời đồng ý (Xem Phụ lục 3).

3.3.9. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

Thanh tra, kiểm tra là một trong những nội dung được các cơ quan quản lý giáo dục của Vùng đặc biệt quan tâm và thực hiện nghiêm túc, nhằm bảo đảm

Một là, tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thanh tra.

Bộ GD&ĐT tổ chức thanh tra, kiểm tra tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT, PTDTBT ở các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên; tăng cường kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ năm học đối với GDDT ở Thái Nguyên, trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc,...

Tổ chức thanh tra toàn diện nhà trường, các cơ sở giáo dục khác và thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo đạt và vượt định mức quy định. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thanh tra. 9/15 tỉnh đảm bảo tỷ lệ 10% biên chế cơ quan sở GD&ĐT, 100% các tỉnh đã bổ nhiệm cộng tác viên thanh tra theo nhiệm kỳ đạt tối thiểu 1/50 theo quy định, đảm bảo mỗi phòng Giáo dục và Đào tạo có 01 chuyên viên phụ trách công tác thanh tra; Tổ chức hướng dẫn đầy đủ nội dung công tác thanh tra đối với cơ sở. Tổ chức thanh tra toàn diện nhà trường, các cơ sở giáo dục khác và thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo đạt và vượt định mức quy định. Một số tỉnh đạt tỷ lệ cao như Hòa Bình, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Giang, Thái Nguyên, Sơn La, Yên Bái. Các sở đã thực hiện đủ các nội dung thanh tra: thanh tra hành chính, quản lý tài chính, tài sản; việc thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua; việc quản lý cấp phát, sử dụng văn bằng chứng chỉ; công tác quản lý dạy thêm, học thêm; việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định. [13].

Hai là, thường xuyên thực hiện kiểm tra chéo giữa các Sở GD&ĐT trong vùng: Từ ngày 10/4 đến 09/5/2012, các Sở GD&ĐT đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện 16 lĩnh vực công tác, trao đổi kinh nghiệm về công tác quản lý, chỉ đạo theo lịch phân công đúng thời gian, thành phần và nội dung yêu cầu. Sau kiểm tra, các Sở GD&ĐT đã có Biên bản kiểm tra và hồ sơ gửi BộGD&ĐT và Trưởng Vùng theo quy định để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả.

Ba là, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời, dứt điểm, đúng quy định, trong năm học không tỉnh nào có đơn thư tồn đọng hoặc có vụ việc kéo dài, diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới lợi ích hợp pháp của công dân.

Bên cạnh những nỗ lực đáng ghi nhận của hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, hiện vẫn còn một số tồn tại.

Bảng 3.13: Tổng hợp kết quả khảo sát về thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: %

ST T	Nhận định về thực trạng QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc	Đối tượng khảo sát	Việc thực hiện			Số phiếu
			Đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	
11	Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được thực hiện tốt và có tác động tích cực đến hiệu lực, hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS tại địa phương	Tất cả	274 (66.50%)	72 (17.48%)	66 (16.02%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	165 (70.2%)	32 (13.6%)	38 (16.2%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	109 (61.6%)	40 (22.6%)	28 (15.8%)	177 (100%)

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Theo khảo sát, có 66,5% số người được hỏi (274 phiếu) đồng ý với nhận định: Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được thực hiện tốt và có tác động tích cực đến hiệu lực, hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS tại địa phương, nhưng cũng có tới 17.48% (72 phiếu) không đồng ý, 16,02 % (66 phiếu) không ý kiến. Điều này cho thấy vẫn còn những đánh giá chưa cao về hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.

Thứ nhất, thanh tra, kiểm tra cũng chưa được thực hiện tốt, chưa góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS.

Thứ hai, một số tỉnh chưa đạt tỷ lệ biên chế thanh tra theo quy định, tỷ lệ thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo còn thấp (Lai Châu, Bắc Kạn: 3,33% đơn vị, 4,55% GV, Lào Cai: 6% GV); chưa bổ nhiệm Chánh Thanh tra (Lào Cai)[1].

Thứ ba, hoạt động thanh tra, kiểm tra vẫn còn mang tính hình thức, chiếu lệ, chưa phát huy được hết vai trò của nó trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục.

3.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.4.1. Những mặt đạt được

Có thể thấy rằng hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận toàn diện trên các nội dung quản lý nhà nước:

(1) Đã xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, đặt trong quy hoạch, kế hoạch giáo dục của Vùng và cả nước, cơ bản đảm bảo sự phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của Vùng cũng như yêu cầu phát triển.

(2) Hệ thống chính sách và văn bản pháp luật về giáo dục phổ thông vùng DTTS ngày càng đồng bộ, hoàn thiện và được thực hiện thống nhất, nghiêm túc trong Vùng.

(3) Bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc và nguồn nhân lực dần được ổn định, hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu quản lý trên địa bàn rộng lớn có đông học sinh người DTTS.

(4) Sự quản lý trên các mặt đặc thù như nội dung giáo dục, chương trình sách giáo khoa, dạy tiếng dân tộc, quản lý hệ thống trường chuyên biệt,.. dần đi vào nề nếp, đem lại những chuyển biến tích cực cho chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

(5) Việc phát triển, quản lý các nguồn lực vật chất cho giáo dục phổ thông vùng DTTS không ngừng được quan tâm, đầu tư, đặc biệt là công tác xã hội hóa nhằm chăm lo ngày càng tốt hơn việc dạy và học của thầy, trò.

(6) Hoạt động thanh tra, kiểm tra giáo dục được tăng cường, thực hiện thường xuyên, liên tục, là cơ sở cho việc biểu dương, phát huy nhiều điển hình tiên tiến, những kinh nghiệm hay trong quản lý, đồng thời cũng giúp phát hiện những bất cập, sai phạm để có thể điều chỉnh cho phù hợp hoặc răn đe, xử lý.

3.4.2. Những mặt hạn chế

Tuy nhiên, thực trạng cũng cho thấy những bất cập không nhỏ, nổi bật trên các phương diện:

(1) Việc triển khai, thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật, chương trình hỗ trợ học tập cho học sinh vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và vùng DTTS đã và đang còn nhiều điểm chưa hợp lý, thiếu thống nhất, vướng mắc về thủ tục. Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục chưa đồng bộ, chưa thỏa đáng và thiếu kịp thời. Theo quy định hiện hành, lượng học sinh vùng DTTS Miền núi phía Bắc được hưởng chính sách ưu đãi của nhà nước (là học sinh trường PTDTNT, PTDTBT, học sinh thuộc hộ nghèo, các xã 135) chiếm không nhiều so với lượng học sinh DTTS trong vùng. Các em cũng gặp rất nhiều khó khăn trong học tập nhưng không được hỗ trợ.

(2) Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục còn nhiều vướng mắc, nhất là tổ chức đầu mối quản lý giáo dục vùng DTTS.

(3) Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều hạn chế, đưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động quản lý. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục còn hạn chế, ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục – đào tạo. Hầu hết các địa phương chưa quan tâm tới nhu cầu đào tạo với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cán bộ dân tộc thiểu số từ các trường PTDT nội trú...

(4) Chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Tình trạng lưu ban, bỏ học ở các vùng dân tộc vẫn còn cao, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở các vùng có đông học sinh dân tộc thường cao hơn tỷ lệ chung của cả nước;

(5) Việc phát triển hệ thống các trường chuyên biệt còn chưa được đẩy mạnh tương xứng với nhu cầu thực tiễn, việc tổ chức thực hiện các nội dung giáo dục đặc thù cho học sinh DTTS còn chưa tốt. Công tác giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông còn yếu; Công tác phân luồng sau THCS và THPT đối với học sinh DTTS còn nhiều hạn chế, chưa đạt được mục tiêu đề ra.

(6) Hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong một chừng mực nào đó vẫn còn biểu hiện chiếu lệ, hình thức, chưa thực sự phát huy được tầm ảnh

hưởng của mình trong việc nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.

Nhìn chung, hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số còn chưa được coi trọng, chưa tương xứng với yêu cầu trên thực tế, chưa tạo được sự kích thích, thúc đẩy chất lượng giáo dục của vùng cho xứng với tiềm năng sẵn có; Các địa phương này còn chưa chủ động, tích cực, còn mang tính hình thức. Những tồn tại này còn khá phổ biến tại các tỉnh trong khu vực, đòi hỏi chính quyền, đặc biệt là các cơ quan quản lý chuyên ngành về giáo dục phải có những giải pháp đồng bộ để có thể nâng cao hiệu quả quản lý, góp phần vào những thay đổi, tiến bộ về giáo dục của vùng.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

3.4.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, khí hậu khắc nghiệt, bất lợi

Vùng DTTS miền núi phía Bắc là địa bàn có nhiều khó khăn rất đặc thù về điều kiện tự nhiên, khí hậu, cư trú; Địa hình dốc, bị chia cắt bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam, nhiệt độ thấp gây sương muối, lũ quét vào mùa đông, nắng nóng vào mùa hè, dân cư phân bố thưa thớt trên một địa bàn rộng lớn,... khiến cho việc đi lại, học tập của học sinh gặp nhiều cản trở. Hệ thống các trường lớp ở cấp học cao hoặc đủ các cấp do đó cũng khó bố trí ở các vùng sâu vùng xa mà chỉ ở trung tâm xã, trung tâm huyện, tỉnh,...

Thứ hai, cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ

Mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cấp phổ thông ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, thiết bị còn nhiều thiếu thốn. Tỷ lệ trường học, lớp học tạm còn cao. Nhiều nơi rất thiếu cơ sở, điều kiện nội trú, bán trú cho học sinh. Việc đi vận động trẻ đến trường của các thầy cô, vì thế cũng gặp những khó khăn vì giao thông, thời tiết không thuận tiện. Vùng miền núi phía Bắc cũng là vùng còn nhiều thiếu thốn, bất cập về hạ tầng thiết yếu và điều kiện sinh hoạt, phát triển kinh tế- xã hội... ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phổ cập giáo dục các cấp và huy động trẻ đến trường, nâng cao chất lượng dạy và học cấp phổ thông.

Thứ ba, đời sống kinh tế - xã hội của đại bộ phận dân cư rất khó khăn

Đời sống của đại đa số đồng bào vùng miền núi, vùng DTTS còn nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao nhất cả nước (bình quân 25%, Tây Bắc khoảng 26%, Đông Bắc 16%, Tây Nguyên 14%..). Các dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở những vùng khó khăn về địa lí, chiếm gần 30% số người nghèo ở Việt Nam. Khoảng 75% người dân tộc thiểu số sống dưới mức nghèo của thế giới. Chênh lệch mức sống giữa vùng DTTS với mặt bằng chung của cả nước và các vùng khác còn rất lớn. Đây là những cản trở lớn, dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận cơ hội học tập và thụ hưởng các giá trị văn hóa, tinh thần; gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền... Thu nhập của người dân thấp, phần lớn để dùng cho việc duy trì các nhu cầu tối thiểu như ăn, mặc, ở, đi lại nên việc quan tâm đầu tư cho việc học tập của con cái rất hạn chế. Các gia đình hầu như trông cậy cả vào sự bao cấp của Nhà nước. Thậm chí, theo khảo sát của tác giả, tiền, gạo hỗ trợ của các em được Nhà nước cấp để học tập còn được gia đình sử dụng vào những mục đích ngoài giáo dục hoặc được dùng cho cả gia đình.

Thứ tư, trình độ dân trí thấp, nhận thức của người dân còn hạn chế

Nhận thức và nhu cầu học tập của một bộ phận không nhỏ gia đình và học sinh DTTS chưa đầy đủ. Nhiều gia đình còn chưa quan tâm đến việc học tập của con em, nhất là ở cấp học THPT vì các em thường là lực lượng lao động chính trong nhà, nên các gia đình nghèo không tạo điều kiện cho con em đến trường. Nhiều cha mẹ còn cho rằng chỉ cần học hết tiểu học, biết đọc biết viết là đủ. Đây là lí do cho tình trạng bỏ học nhiều, càng lên cấp học cao, tỷ lệ bỏ học càng tăng, nghỉ học tăng đột biến sau dịp Tết và nghỉ hè.

Thứ năm, rào cản từ những phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa lạc hậu

Phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý, văn hóa của từng dân tộc cũng ảnh hưởng tới việc đến trường và chất lượng học tập của học sinh. Tập tục tảo hôn; tập quán du canh, du cư; nhiều hoạt động, sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội... là những nguyên nhân dẫn đến việc học sinh đi học không chuyên cần, bỏ học giữa chừng, hoặc học không hết cấp THPT. Tình trạng lưu ban, bỏ học ở các vùng dân tộc miền núi phía Bắc vẫn còn cao, thường cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Tỷ lệ mù chữ cao nhất cả nước.

Thứ sáu, rào cản về mặt ngôn ngữ

Tỷ lệ giáo viên là người địa phương và người dân tộc thiểu số còn thấp, nhiều giáo viên giảng dạy tại các trường PTDT nội trú và vùng DTTS nhưng không biết tiếng dân tộc thiểu số, thiếu hiểu biết về tâm sinh lý học sinh dân tộc, về phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh. Do vậy, mặc dù tỷ lệ giáo viên vùng dân tộc đạt chuẩn về trình độ đào tạo khá cao, nhưng chất lượng dạy học vẫn còn nhiều hạn chế. Vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có nhiều dân tộc sinh sống xen kẽ nhau, từng tộc người lại sống tản mát, hệ chữ viết của các dân tộc lại không giống với chữ dân tộc phổ biến (chữ Mông quốc tế), do đó, rất khó để áp dụng việc dạy song ngữ ở vùng; Không như Tây Nguyên với một số dân tộc chính (Ban na, Ê đê, Gia Rai), Tây Nam Bộ (Chăm) dân sinh sống tập trung nên rất thuận lợi trong việc dạy song ngữ.

3.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, tư duy và cơ chế quản lý của nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số còn nhiều điểm chưa hợp lý. Đó là bệnh hình thức, bệnh thành tích còn tồn tại khá đậm nét, còn tình trạng buông lỏng quản lý ở một số khâu, một số địa phương. Tư duy bao cấp, trông chờ, ỷ lại còn khá nặng nề tại các địa phương, nhất là những huyện nghèo, vùng sâu vùng xa, dẫn tới tình trạng thụ động, thiếu bền vững trong việc đạt được và duy trì kết quả. Chương trình, sách giáo khoa còn nhiều điểm bất hợp lý, dung lượng kiến thức còn nặng nề, thậm chí xa lạ với đặc điểm của học sinh người dân tộc thiểu số, gây khó khăn trong tiếp nhận.

Thứ hai, hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục dân tộc chưa được quan tâm đúng mức.

Bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục dân tộc chậm được hình thành. Nhiều địa phương còn đang quản lý theo phương thức “giải quyết tình thế” vì những giới hạn bởi vấn đề biên chế và tổ chức, gây nên tình trạng khó khăn, vướng mắc. Biên chế hạn chế nên chưa có biện pháp quản lý phù hợp trên địa bàn rộng lớn, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sống rải rác, xen kẽ.

Thứ ba, cơ chế phối hợp, thông tin giữa các cấp quản lý từ cấp trung ương với địa phương, cấp trên với cấp dưới và phối hợp ngang cấp, thông qua các đầu mối

quản lý còn nhiều yếu kém, chưa chặt chẽ, sâu sát và thông suốt. Thông tin về giáo dục dân tộc chưa được tổ chức hợp lý, hệ thống, liên tục.

Thứ tư, hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc còn chưa được coi là biện pháp quan trọng trong quản lý. Nhiều lúc, nhiều nơi còn biểu hiện chiếu lệ, hình thức, nhiều trường hợp sai phạm bị xử lý nhẹ, chưa đủ sức răn đe.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở tìm hiểu những đặc điểm của vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc, Luận án đã phân tích những đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế- xã hội của Vùng ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc.

Nội dung chính mà Chương 3 của Luận án đã đi sâu nghiên cứu là thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc.

Nhìn chung, hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trên các nội dung. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách, pháp luật ngày càng đồng bộ hoàn thiện đã đem lại những tác động tích cực đến hoạt động dạy và học của thầy, trò. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số dần được ổn định, bước đầu đáp ứng được với yêu cầu quản lý. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã thực hiện nghiêm túc, linh hoạt việc quản lý trên các mặt đặc thù như nội dung giáo dục, chương trình sách giáo khoa, dạy tiếng dân tộc, quản lý hệ thống trường chuyên biệt,... Những hoạt động đó dần đi vào nề nếp, đem lại những chuyển biến tích cực cho chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Sự tích cực, chủ động, linh hoạt của từng tỉnh cùng với sự phối hợp nhịp nhàng của các địa phương dưới định hướng quản lý theo vùng của trung ương là một điểm mạnh trong hoạt động quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.

Tuy nhiên, thực trạng cũng cho thấy những bất cập không nhỏ, nổi bật trên các phương diện. Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc còn nhiều tồn tại, hạn chế. Các địa phương đôi khi còn chưa chủ động, tích cực, nhiều nội dung triển khai còn mang tính hình thức dẫn đến việc thực thi chính sách, pháp luật có lúc, có nơi còn thiếu thống nhất, thiếu tính bền vững, cứng nhắc, chậm chạp. Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực chưa được phát triển phù hợp. Việc phát triển và quản lý hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất, các nguồn lực còn bộc lộ sự bị động, yếu kém... Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam còn nhiều

hạn chế, chưa hiệu quả, chưa tạo được sự kích thích, khiến cho chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc còn thấp, chưa xứng với tiềm năng sẵn có và yêu cầu trên thực tế.

Sự hạn chế này trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan. Luận án đã chỉ ra những nguyên nhân của những này từ những đặc thù về mặt kinh tế- xã hội của vùng cũng như trong khâu quản lý. Điều này đặt ra những yêu cầu cấp bách trên nhiều mặt cho hoạt động quản lý nhà nước nhằm đạt được hiệu quả cao, bền vững của giáo dục phổ thông cho người DTTS trong vùng.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THiểu SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

4.1. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THiểu SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

4.1.1. Quan điểm của Đảng về giáo dục vùng dân tộc thiểu số

Về ưu tiên phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số

Đảng ta đã khẳng định: “*Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta*”. Chính vì vậy, trong mỗi chặng đường cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn chú ý đến sự phát triển của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam, bảo đảm sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; cùng thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong đó, giáo dục là lĩnh vực được Đảng quan tâm đặc biệt trong sự phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số. Văn kiện Đại hội Đảng X của Đảng đưa ra quan điểm chỉ đạo: “*Nhà nước tăng đầu tư tập trung cho các mục tiêu, các chương trình quốc gia phát triển giáo dục, hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo*”[111].

Đảng ta cũng chỉ rõ giáo dục là lĩnh vực đóng vai trò quan trọng cấp học nhất và chiến lược để phát triển vùng dân tộc thiểu số, có tác dụng thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển. Đảng cũng chỉ ra những nhiệm vụ, giải pháp hay mục tiêu để phát triển giáo dục dân tộc thiểu số.

“*Ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Củng cố và tăng cường hệ thống trường nội trú, bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số; cải tiến chính sách học bổng cho các em học trường này; thực hiện chế độ miễn phí học tập và cung cấp sách giáo khoa cho học sinh vùng cao, vùng sâu, vùng xa, học sinh người dân tộc thiểu số. Học sinh dân tộc thiểu số được tạo điều kiện để học tập, nắm vững tiếng phổ thông, đồng thời học tốt tiếng dân tộc*”; “*Thực hiện tốt chính sách cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ đối với các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn*”[111]. Đây chính là những

nội dung mà các cơ quan hành chính nhà nước chuyển hoá thành những công việc cụ thể được thực hiện trên thực tế.

Chính vì thế, tất cả những quan điểm của Đảng nêu trên đã được cụ thể hóa trong Khoản 3, Điều 61, Hiến pháp năm 2013: “*Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...*”. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông vùng DTTS nói riêng.

Về đổi mới giáo dục

Quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số cũng cần được quan tâm, đổi mới, hoàn thiện để phát triển giáo dục cho đồng bào dân tộc. Cho nên, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 4.11.2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế cũng tiếp tục khẳng định quan điểm nhất quán: “*Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, ..., đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến sự quản trị của các cơ sở giáo dục đào tạo*”.

Do vậy, quan điểm của Đảng là dành sự quan tâm, ưu tiên đặc biệt cho giáo dục vùng DTTS nhưng giáo dục vùng DTTS cũng phải đặt trong xu hướng đổi mới giáo dục toàn diện để là một bộ phận thống nhất của giáo dục Việt Nam nói chung.

4.1.2. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển giáo dục dân tộc thiểu số đến năm 2020

4.1.2.1. Phương hướng phát triển giáo dục dân tộc thiểu số ở nước ta giai đoạn 2008-2020 do Bộ GD&ĐT ban hành

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống và mạng lưới cơ sở giáo dục, đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học. Phát triển giáo dục về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, thực hiện linh hoạt các chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện học tập của người học; gắn giáo dục với thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội, đặc điểm văn hóa địa phương.

- Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số và lực lượng lao động có tay nghề góp phần giải quyết nguồn nhân lực tại chỗ cho vùng dân tộc

miền núi. Nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng, giữa các dân tộc, thực hiện công bằng giáo dục cho vùng dân tộc miền núi. Phát huy tác dụng của giáo dục với sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa ở vùng dân tộc, miền núi.

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu, có một tỷ lệ thích đáng là người dân tộc thiểu số. Đổi mới công tác quản lý giáo dục. Chăm lo đời sống cho nhà giáo công tác ở vùng dân tộc.

- Đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất và tài chính cho giáo dục dân tộc. Thực hiện tốt xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực xã hội tham gia sự nghiệp giáo dục. Thực hiện đầy đủ các chính sách dành cho nhà giáo, học sinh đang công tác, học tập tại vùng dân tộc, miền núi [8].

4.1.2.2. Nhiệm vụ đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2020 do Bộ GD&ĐT ban hành

- Phát triển mạng lưới trường phổ thông các cấp, duy trì và phát triển các lớp ở thôn bản. Từng bước xây dựng trường chuẩn quốc gia. Cùng cố và phát triển vững chắc mô hình trường phổ thông nội trú có dân nuôi (trường PTDTBT), tạo điều kiện tốt cho các em ở nội trú học tập và vui chơi. Cùng cố hệ thống trường PTDTNT, Dự bị đại học dân tộc, tiến tới đào tạo theo quy hoạch đào tạo cán bộ của địa phương. Phấn đấu đến 2020 có 90% trẻ trong độ tuổi tiểu học, 85% trẻ trong độ tuổi THCS được đến trường.

- Đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng toàn diện học sinh, cải thiện khả năng sử dụng tiếng Việt cho học sinh dân tộc. Duy trì các nội dung giáo dục văn hóa đặc thù trong trường học. Việc dạy học tiếng dân tộc đảm bảo có chất lượng. Tỷ lệ học sinh học tiếng dân tộc so với tổng số học sinh dân tộc vào năm 2015; 5,5%, năm 2020: 6%.

- Đảm bảo các điều kiện công tác và dạy học cho cán bộ, giáo viên, học sinh. Có các chính sách hợp lý hỗ trợ cho người dạy và người học. Giải quyết cơ bản điều kiện cơ sở vật chất cho các trường học vùng dân tộc. Xóa các trường và điểm trường còn nhà tạm, bàn ghế không đúng quy cách. Xây nhà công vụ cho giáo viên, nhà nội trú cho học sinh; đảm bảo các giáo viên có nhu cầu ở nội trú được đáp ứng

vào năm 2012, khoảng 50% số học sinh nội trú dân nuôi được Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà ở vào năm 2015, 70% vào năm 2020 [8].

4.1.2.3. Mục tiêu, nhiệm vụ đối với giáo dục phổ thông khu vực Miền núi phía Bắc (theo Quyết định 1379/QĐ-TTg ngày 12.8.2013 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2013 – 2020)

- Mục tiêu:

Mục tiêu chung

Mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An (sau đây gọi chung là vùng trung du, miền núi Bắc Bộ, có danh sách kèm theo) giai đoạn 2013 - 2020 nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ và nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các mục tiêu cụ thể

Đến năm 2015, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở tiểu học đạt 98%, trung học cơ sở đạt 90%, trung học phổ thông đạt 55%; tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 35%. Đến năm 2020, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở tiểu học đạt 99%, trung học cơ sở đạt 95%, trung học phổ thông đạt 70%; tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 50%; 100% số huyện có đồng bào dân tộc thiểu số đều có trường phổ thông dân tộc nội trú; trên 10% học sinh dân tộc thiểu số học trung học được học ở trường nội trú.

- Các nhiệm vụ chủ yếu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng trung du, miền núi Bắc Bộ

1. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường học, đầu tư chuẩn hóa cơ sở vật chất trường, lớp học đáp ứng yêu cầu huy động học sinh trong độ tuổi, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội.

Đối với giáo dục phổ thông:

- Các tỉnh trong vùng hoàn thành quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với đặc thù của từng địa phương và yêu cầu phát triển giáo dục của giai đoạn

2013 - 2020, bảo đảm tạo thuận lợi cho học sinh đến trường và tăng tỷ lệ huy động học sinh đi học, học sinh học 2 buổi/ngày;

- Tiếp tục thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên; huy động, lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án giáo dục khác để tăng hiệu quả đầu tư, từng bước chuẩn hóa cơ sở vật chất trường học; đầu tư phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đảm bảo các điều kiện để triển khai thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020;

- Củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy hoạch phù hợp với nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số của các địa phương, nhân rộng mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú có dạy nghề; thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở - trung học phổ thông; đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú; xây dựng nhà ở bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông ở những địa bàn đặc biệt khó khăn, giao thông cách trở.

2. Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

a) Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện, đạt và trên chuẩn đào tạo; thực hiện đánh giá theo chuẩn hiệu trường, chuẩn nghề nghiệp giáo viên để có căn cứ xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên;

b) Hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm xây dựng đội ngũ nhà giáo có chất lượng và ổn định cho các địa phương: Quán triệt phương châm “Dân tộc nào có giáo viên người dân tộc đó” của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ưu tiên đào tạo giáo viên người dân tộc tại chỗ; trong chương trình đào tạo sinh viên sư phạm trong vùng có nội dung về tiếng nói, chữ viết và văn hóa dân tộc phù hợp, có hướng dẫn giáo viên dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; ưu tiên cử tuyển học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú vào trường sư phạm và gắn với địa chỉ sử dụng; dạy tiếng dân tộc cho cán bộ quản lý, giáo viên công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

c) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo giảng viên, giáo viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp cụ thể cho từng trình độ, từng chuyên ngành đến năm 2020; phát triển đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng và đại học đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và nâng cao chất lượng để thực hiện nhiệm vụ đổi mới toàn diện giáo dục đại học;

d) Cử tuyển vào đại học, cao đẳng sư phạm kỹ thuật để trở về làm giáo viên dạy nghề; có chính sách thu hút giáo viên dạy nghề, đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước, ở nước ngoài; quan tâm bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý dạy nghề của các tỉnh trong vùng;

đ) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu tiên đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các chính sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước;

e) Xây dựng, bổ sung phụ cấp quản lý, định mức về biên chế giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên cho các trường thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, trường có nhiều điểm lẻ, trường chuyên biệt; điều chỉnh số lượng vị trí việc làm trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú; bổ sung chính sách cho giáo viên dạy nghề thường xuyên xuống thôn, bản dạy nghề được hưởng phụ cấp lưu động như giáo viên thực hiện xóa mù chữ, phổ cập giáo dục; giáo viên dạy nghề cho học sinh, sinh viên học nghề nội trú được hưởng chính sách như nhà giáo dạy ở trường chuyên biệt; giáo viên ở các cơ sở dạy nghề vừa dạy lý thuyết, vừa dạy thực hành được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề.

3. Tiếp tục thực hiện và bổ sung một số chính sách đặc thù đối với người học:

a) Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách ưu tiên, miễn, giảm học phí, học bổng, hỗ trợ chi phí học tập, chính sách đối với trẻ mầm non; tín dụng cho học sinh, sinh viên và các chính sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Thực hiện chính sách ưu tiên cùng với giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo theo nhu cầu xã hội, theo địa chỉ sử dụng; ưu tiên đối tượng học sinh sau khi tốt nghiệp từ các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh thuộc các huyện nghèo, học sinh thuộc dân tộc thiểu số rất ít người;

c) Xây dựng chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ và học tại các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng chính

sách hỗ trợ cho học viên là người dân tộc thiểu số học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên.

4. Về tài chính:

a) Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các mục tiêu giáo dục, đào tạo, dạy nghề và các chính sách hiện hành của Nhà nước; tăng kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn xây dựng cơ bản tập trung, kinh phí từ các dự án vay vốn ODA, viện trợ quốc tế để lồng ghép thực hiện các mục tiêu của giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong vùng, ưu tiên đầu tư cho các huyện nghèo; tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trường học; tăng cường đầu tư xây dựng ký túc xá để đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trong vùng;

b) Xã hội hóa giáo dục: Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề, nhất là đào tạo nguồn nhân lực; đẩy mạnh ký hợp đồng đào tạo theo địa chỉ, theo nhu cầu xã hội với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm dạy nghề và các doanh nghiệp [85].

4.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc

4.2.1.1. Mục đích của nhóm giải pháp

- Tạo hành lang pháp lý phù hợp, nâng cao chất lượng hệ thống thể chế, chính sách pháp luật- căn cứ quan trọng nhất cho các chủ thể thực hiện việc quản lý, điều hành cũng như cho đối tượng quản lý nhà nước chấp hành một cách khách quan, thống nhất, thuận lợi.

- Với một hệ thống thể chế chính sách tốt, khả thi, hoàn thiện, quá trình quản lý nhà nước về giáo dục vùng DTTS có động lực để thực hiện tốt, có cơ sở minh bạch, rõ ràng về trách nhiệm của các bên có liên quan giúp ích cho quá trình thanh tra, kiểm tra.

4.2.1.2. Nội dung nhóm giải pháp

**Giải pháp 1: Hệ thống, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thể chế, chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc*

Một là, hoạt động tổng kết đánh giá về việc thực hiện các chính sách, chiến lược, kế hoạch giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số cần được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và có chất lượng. Kết quả của việc thực thi chính sách cần được trao đổi giữa các địa phương, các bộ, ngành hữu quan để thấy được cái nhìn tổng quát về chính sách, những tác động của chính sách tới việc dạy và học tại vùng dân tộc thiểu số, tới đời sống kinh tế- xã hội của vùng. Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm từ những mô hình tiên tiến cũng như từ những hạn chế, yếu kém.

Hai là, hệ thống hóa các chính sách giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đặt trong mối tương quan với các chính sách giáo dục và các chính sách dân tộc cũng như các chính sách phát triển kinh tế- xã hội của vùng miền, địa phương. Hệ thống hóa, rà soát toàn bộ các chính sách, văn bản pháp luật của Nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số để nhìn nhận một cách tổng thể, trên cơ sở xem xét tính hệ thống, tính hợp pháp, hợp lý của các chính sách để đề xuất những chính sách mới cần ban hành, những quy định lạc hậu, không phù hợp cần sửa đổi hay bãi bỏ. Điều này đặc biệt quan trọng để những chính sách này bắt kịp với sự phát triển và yêu cầu của giáo dục vùng dân tộc thiểu số, trở thành yếu tố thúc đẩy, hỗ trợ giáo dục phát triển.

Ba là, tích hợp các chính sách có liên quan đến chính sách giáo dục dân tộc thiểu số như: chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển văn hóa, y tế, chính sách nguồn nhân lực,... thành hệ thống để đảm bảo những chính sách đó phù hợp và hỗ trợ tích cực, trực tiếp, đặc lực đối với các chính sách giáo dục theo hướng nhất quán các đối tượng được hưởng và gộp lại các chính sách, tránh chồng chéo.

**Giải pháp 2. Nâng cao chất lượng hoạt động hoạch định, ban hành và thực thi chính sách, kế hoạch giáo dục dân tộc thiểu số*

Vai trò của Nhà nước đối với từng lĩnh vực thể hiện rõ trong hoạt động hoạch định, ban hành và thực thi chính sách. Với giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số cũng vậy. Chính vì thế, tăng cường vai trò của nhà nước đối với giáo dục

phổ thông vùng dân tộc thiểu số chính là nâng cao chất lượng của quy trình chính sách, từ hoạch định, ban hành và thực thi chính sách.

Một là, về hoạch định chính sách:

+ Cần đảm bảo việc hoạch định chính sách là kết quả của một quá trình thu thập thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, phản ánh đúng yêu cầu từ xã hội của vấn đề chính sách. Hoạt động hoạch định cần được tiến hành trên cơ sở những phương pháp khoa học, hiện đại kết hợp với tầm nhìn và hiểu biết về đặc thù đối tượng là người dân tộc thiểu số của các chủ thể hoạch định chính sách.

+ Cần nâng cao nhận thức chung của xã hội và nhất là các cơ quan, cá nhân tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số, sự hiểu biết đầy đủ, đúng đắn trên quan điểm của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách giáo dục và yêu cầu của thực tiễn phát triển.

+ Xây dựng cơ sở thông tin dữ liệu về dân tộc và vùng dân tộc, nhất là cơ sở dữ liệu về phát triển để làm cơ sở hoạch định và tổ chức triển khai chính sách giáo dục vùng dân tộc. Hệ thống hóa các chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

Hai là, về xây dựng chính sách: quy trình xây dựng chính sách hiện nay cần được thực hiện một cách nghiêm túc, nhất là đối với khâu đánh giá, chuẩn bị cơ sở thông tin, dữ liệu phục vụ quá trình xem xét, đánh giá. Việc lấy ý kiến rộng rãi và tập hợp phản hồi thông tin về dự thảo chính sách cần được chú trọng để góp phần hoàn thiện chính sách. Kỹ năng xây dựng chính sách của một số cơ quan, cá nhân trực tiếp tham mưu chưa thực sự tốt cũng là nguyên nhân dẫn đến những hạn chế. Nhiều văn bản góp ý chưa thể hiện đúng tâm của văn bản tham mưu chính sách.

Ban hành các chính sách, văn bản pháp luật mới theo hướng hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc tự chủ xây dựng cuộc sống của chính mình mà tự chủ về thu nhập là bước đi đầu tiên, theo đó, tự thay đổi nếp nghĩ, nếp làm trên nhiều phương diện; Các chính sách thay vì trợ giúp theo kiểu "bao cấp" nay phải được thay đổi thông qua việc phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, tạo cơ hội cho người miền núi có nhiều điều kiện tiếp cận và khai thác tới các nguồn lực cả bên trong và bên ngoài, tự mình làm giàu cho chính mình và xã hội. Đây mới là giải pháp có tính bền vững và ổn định bởi vì khi họ tự chủ được về kinh

tế, những mặt xã hội khác, trong đó có giáo dục sẽ theo đó mà có được chuyển biến tích cực. Các chính sách, pháp luật của Nhà nước cho vùng dân tộc cần chuyển dần theo mục tiêu *nâng cao năng lực* cho người dân, bao gồm *năng lực về nhận thức* (để họ tự nhận biết và ý thức được giáo dục, y tế cần thiết như thế nào đối với đời sống của họ và những người khác, qua đó họ tự khai thác cái “câu” của mình để có thái độ và hành động tích cực tiếp cận với dịch vụ mà Nhà nước cung ứng) và *năng lực về tài chính* (để họ tự tìm kiếm loại hình dịch vụ phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả của bản thân).

+ Nâng cao năng lực cho các cơ quan, cá nhân trực tiếp tham gia xây dựng và chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách, bao gồm cả sự hiểu biết về dân tộc, kỹ năng xây dựng chính sách. Xây dựng ý thức trách nhiệm và thái độ chính trị của đội ngũ công chức đối với việc thực hiện công tác dân tộc.

Ba là, về thực thi chính sách: Đảm bảo tính thống nhất trong thực thi nhưng cũng cần có sự linh hoạt, chủ động trong việc áp dụng tại từng vùng miền, địa phương xuất phát từ những đặc thù của khu vực, của từng dân tộc. Điều này hướng tới mục tiêu cuối cùng là tính hiệu quả trong thực thi chính sách. Vai trò của nhà nước thể hiện sâu sắc trong khâu thực thi. Cần đặc biệt chú ý nâng cao năng lực thực thi chính sách, trực tiếp nhất là năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức quản lý giáo dục. Năng lực cần được nhìn nhận trên cả 3 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng và thái độ, tức là đội ngũ cán bộ, công chức quản lý giáo dục tại các Sở, phòng Giáo dục phải có hiểu biết, nhận thức về quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số và những vấn đề liên quan; phải có kỹ năng quản lý hành chính nhà nước vững vàng, nhuần nhuyễn; phải có thái độ tích cực, chủ động. Chính vì thế, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực của đội ngũ quản lý giáo dục phải được coi là một trong những giải pháp căn bản.

**Giải pháp 3. Đổi mới một số nội dung chính sách:*

Một là, về chính sách ưu tiên trong giáo dục

- Chính sách cử tuyển: Quản lý tốt đối tượng cử tuyển: đúng người. Quy định đúng đối tượng cử tuyển để đảm bảo chính sách hướng đến đúng đối tượng chính sách, tránh những tiêu cực có thể xảy ra;

- Làm rõ cơ chế trách nhiệm, cam kết của sinh viên cử tuyển sau tốt nghiệp về công tác tại địa phương. Những ràng buộc về điều kiện hưởng chính sách cần có một cơ chế để có thể được thực hiện trên thực tế, trực tiếp là việc tiếp nhận sinh viên cử tuyển sau tốt nghiệp về công tác tại địa phương cũng như trách nhiệm bồi thường nếu không thực hiện đúng cam kết;

- Thực hiện chính sách ưu tiên cùng với giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo theo nhu cầu xã hội, theo địa chỉ sử dụng; ưu tiên đối tượng học sinh sau khi tốt nghiệp từ các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh thuộc các huyện nghèo, học sinh thuộc dân tộc thiểu số rất ít người; Gắn chỉ tiêu đào tạo dự bị đại học với chỉ tiêu đào tạo cán bộ công chức của địa phương.

Hai là, về chính sách hỗ trợ

- Mở rộng đối tượng hỗ trợ tài chính: Thêm đối tượng cận nghèo trong việc nhận hỗ trợ tài chính dành cho học sinh vùng DTTS.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 49/201/NĐ-CP để giải quyết những bất cập hiện nay (về đối tượng, trình tự thủ tục, cơ quan thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập) cho phù hợp, thống nhất với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và Nghị quyết 35/2009/NQ-QH 12.

- Bộ GD&ĐT trình Chính phủ có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với giáo viên đã hoàn thành nghĩa vụ ở khu vực đặc biệt khó khăn để họ yên tâm công tác lâu dài vì việc thực hiện chế độ luân chuyển của một số tỉnh còn nhiều khó khăn...

- Trong các khoản mục về chính sách trợ cấp, phụ cấp đối với các đối tượng chính sách, nên đưa ra mức quy định dựa theo tháng lương cơ bản thay vì đưa ra mức là con số tuyệt đối như trước. Như vậy sẽ bảo đảm mức chi phù hợp với tốc độ trượt giá, không phải sửa đổi bổ sung theo tiến trình thời gian, bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật....

- Xây dựng chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ và học tại các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng chính sách hỗ trợ cho học viên là người dân tộc thiểu số học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Xem xét cho nhân viên các trường PTDTNT được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm 0,3 so với mức lương tối thiểu như giáo viên đang được hưởng theo Nghị định 61/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ và đề nghị xem xét có chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý và giáo viên tham gia phụ đạo học sinh yếu, kém và bồi dưỡng học sinh khá, giỏi.

- Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh bán trú ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Quyết định 36/2013/QĐ-TTg cần được thực hiện trên cơ sở phân loại từng địa bàn, phù hợp với nhu cầu (trên thực tế, các xã đặc biệt khó khăn nhu cầu thiếu đói không hoàn toàn giống nhau) để đảm bảo tính công bằng.

- Chính sách giáo dục cho các dân tộc rất ít người: Bổ sung thêm một số dân tộc rất ít người trong Vùng thuộc diện thụ hưởng của chính sách.

Ba là, về chương trình, nội dung dạy và học

- Cần tiếp tục phát huy và ban hành thêm những chính sách cụ thể, tác động trực tiếp như chính sách dạy song song Tiếng Việt và tiếng dân tộc trong các trường học, chính sách biên soạn sách giáo khoa riêng với lượng kiến thức nhẹ và phù hợp hơn cho đối tượng học sinh dân tộc; chính sách tăng số năm học trong mỗi cấp học so với trung bình cả nước;

- Đối với việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và học song ngữ (ngôn ngữ mẹ đẻ và tiếng Việt phổ thông) chỉ nên tổ chức học mang tính bắt buộc ở cấp học tiểu học. Còn ở các cấp học cao hơn thì các trường nên khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự học tiếng và chữ viết (nếu có) của dân tộc mình. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học sinh dân tộc thiểu số.

**Giải pháp 4: Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và thực hiện chính sách trên cơ sở nêu cao và phân công rõ ràng trách nhiệm của từng cơ quan theo quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc: Hội đồng dân tộc, Ủy ban Dân tộc, các bộ (Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư...), UBND các địa phương, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên,... Cụ thể:*

Thứ nhất, đối với cấp trung ương:

+ Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành cần xác định rõ đầu mối chủ trì trong xây dựng, sửa đổi và triển khai thực hiện, tránh chồng chéo, trùng lặp, nhiều đầu mối quản lý;

+ Xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng chính sách dân tộc, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo phải là đầu mối trong xây dựng và thực thi chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số; chủ động phối hợp với các Bộ có liên quan và các địa phương để ban hành và tổ chức thực thi các chính sách đó.

Thứ hai, đối với cấp địa phương:

+ Tăng cường phân cấp cho địa phương, trao cho địa phương nhiều quyền hạn hơn trong việc ban hành thực thi các chính sách để đảm bảo sự linh hoạt phù hợp.

+ Tăng cường sự phối hợp giữa UBND các tỉnh, giữa các Sở GD&ĐT, giữa Sở GD&ĐT với Ban Dân tộc và các Sở liên quan trong tỉnh.

Thực thi chính sách cần đặc biệt chú ý đến điều kiện vùng miền. Do đó, áp dụng các quy định của ngành giáo dục như các tiêu chí đánh giá, bình xét không thể cứng nhắc, mà cần linh động, sáng tạo để phù hợp vùng miền, điều kiện địa phương và năng lực học sinh. Mặc dù điều này là vô cùng khó khăn nhưng dần dần cần được thực hiện để các chính sách đi vào đời sống một cách linh hoạt, khả thi.

4.2.2. Nhóm giải pháp kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.2.1. Mục đích của nhóm giải pháp

Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc giúp củng cố và hoàn thiện khung bộ máy quản lý, bởi đây là chủ thể trực tiếp triển khai các chính sách, pháp luật vào thực tiễn đời sống, nhất là tại các địa phương. Trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến tính chính thức của đầu mối quản lý về giáo dục dân tộc tại các cấp quản lý để sự chỉ đạo quản lý từ trung ương đến địa phương cũng như sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng, giữa các bên liên quan được nhịp nhàng, thông suốt, thống nhất.

4.2.2.2. Nội dung của nhóm giải pháp

**Giải pháp 1: đối với cấp trung ương*

Vụ Giáo dục dân tộc- Bộ Giáo dục và Đào tạo được thành lập là bước đi cụ thể trong công tác tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý nhà nước đối với giáo dục dân tộc thiểu số. Chức năng, nhiệm vụ đã rất rõ ràng, cơ cấu tổ chức cũng được kiện toàn.

Một là, thống nhất quyền hạn về quản lý nhà nước đối với giáo dục dân tộc thiểu số cho Vụ Giáo dục dân tộc, tránh quyền hạn phân rải rác cho các vụ khác.

Hai là, nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của cán bộ, công chức vụ Giáo dục dân tộc - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Ba là, tăng cường mối quan hệ, sự phối hợp, vai trò của Vụ Giáo dục dân tộc đối với các Vụ, đơn vị khác trong Bộ Giáo dục và đào tạo, đối với các cơ quan khác của Nhà nước như Ủy ban dân tộc trong việc ban hành cũng như triển khai thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật về quản lý nhà nước đối với giáo dục dân tộc. *Bốn là*, xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục thông suốt từ trung ương đến địa phương;

**Giải pháp 2: đối với cấp địa phương*

Tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học 2013- 2014 đối với giáo dục dân tộc, những phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cũng đã được chỉ ra, trong đó có tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc: Đó là:

- *Các Sở GD&ĐT tiếp tục tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương về phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng DTTS; thực hiện nghiêm túc phân cấp quản lý về giáo dục dân tộc theo các quy định hiện hành,..*

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, chỉ đạo giáo dục dân tộc ở các tỉnh/ thành phố có đông học sinh DTTS theo hướng thành lập phòng giáo dục dân tộc, hoặc tăng cường biên chế ở các phòng chuyên môn, bảo đảm mỗi Sở GD&ĐT có bộ phận đầu mối quản lý, chỉ đạo về giáo dục dân tộc tại địa phương [2].*

Cho nên, giải pháp tập trung vào:

Một là, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý giáo dục dân tộc tại các Sở GD&ĐT

- Tiến tới tất cả Sở GD&ĐT các tỉnh các địa phương vùng dân tộc thiểu số đều nên có đầu mối quản lý giáo dục dân tộc thiểu số một cách chính thức trong cơ cấu tổ chức và hoạt động. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, chỉ đạo giáo dục

dân tộc ở các tỉnh có đông học sinh DTTS theo hướng thành lập Phòng giáo dục dân tộc, hoặc tăng cường biên chế ở các phòng chuyên môn, bảo đảm mỗi Sở GD&ĐT có bộ phận đầu mối quản lý, chỉ đạo một cách chính thức về giáo dục dân tộc của địa phương. Đối với Phòng GD&ĐT thuộc UBND cấp huyện, nên theo hướng cử 01 lãnh đạo phòng GD&ĐT phụ trách công tác giáo dục dân tộc, cử 01 cán bộ chuyên môn phụ trách giáo dục dân tộc.

Cụ thể như sau:

- Đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Yên Bái, Hòa Bình, Lào Cai đã tổ chức được Phòng Giáo dục dân tộc trong cơ cấu tổ chức của Sở GD&ĐT, cần tiếp tục hoàn thiện tổ chức và hoạt động của đơn vị theo hướng: nâng cao chất lượng, kết quả thực thi công việc của cán bộ, công chức trong phòng, đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp công việc của Phòng với các phòng, ban, đơn vị có liên quan trong lĩnh vực giáo dục dân tộc.

- Đối với các tỉnh còn lại là Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, các Sở GD&ĐT cần chủ động phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND các tỉnh về phương án xây dựng Phòng Giáo dục dân tộc hoặc trong trường hợp chưa thể thành lập một phòng độc lập, có thể ghép cùng một phòng khác, ví dụ nhiều địa phương đã thành lập Phòng Giáo dục dân tộc và công tác học sinh. Đối với nhân sự của Phòng, có thể điều chuyển từ các phòng ban khác trong Sở để tránh tăng thêm biên chế khiến bộ máy phình to và cũng để tránh xáo trộn, mất ổn định trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, song nên theo hướng sử dụng nhân sự cốt yếu chính là những cán bộ kiêm nhiệm của các phòng khác (thường là phòng GD trung học) đã được phân công phụ trách về giáo dục dân tộc trước đây bởi họ đã có nhiều kinh nghiệm trong công việc và để đảm bảo tính thông suốt trong liên lạc với Vụ Giáo dục dân tộc, với các đầu mối, đơn vị, cơ quan có liên quan, tránh xáo trộn trong tổ chức và hoạt động của Sở GD&ĐT.

- Các Sở GD&ĐT, phòng giáo dục và đào tạo tiếp tục thực hiện công tác tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương về phát triển giáo dục đào tạo ở vùng DTTS; đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp thiết thực, cụ thể nhằm nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc của địa phương, phù hợp với tình hình giáo dục phổ thông vùng DTTS tại địa phương. Phát huy tốt vai trò của đầu mối quản lý giáo dục

dân tộc trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc tại các địa phương; chủ động tham mưu với cấp uỷ, chính quyền về nhiệm vụ giáo dục dân tộc.

Hai là, phân cấp cho địa phương, tăng thẩm quyền cho địa phương chủ động trong quản lý. Việc phân cấp cần được tiến hành mạnh mẽ, song phải trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc tập trung, dân chủ, tăng cường sự quản lý tập trung của Nhà nước ở khâu trọng yếu là quản lý vĩ mô và hoạch định chính sách. Việc phân cấp mạnh mẽ tạo cơ hội cho chính quyền địa phương được chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành, khai thác được nguồn lực sẵn có của địa phương, tìm ra phương thức quản lý phù hợp với địa phương, với đặc điểm học sinh dân tộc và tình hình giáo dục dân tộc của địa phương, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Cần phân định rõ thẩm quyền của từng cấp, cụ thể về trách nhiệm của mỗi cấp, mỗi cơ quan quản lý giáo dục và cá nhân từng cán bộ quản lý: đối với Vụ Giáo dục Dân tộc, đối với Sở GD&ĐT các tỉnh và phòng chuyên môn hay cá nhân phụ trách hoạt động quản lý giáo dục vùng DTTS.

Ba là, tăng cường tính phối hợp trong hoạt động

- Tăng cường sự phối hợp trong hoạt động của các Sở GD&ĐT các tỉnh thuộc vùng DTTS nói chung, sự phối hợp giữa các Phòng Giáo dục dân tộc, các đầu mối phụ trách giáo dục dân tộc của các Sở GD&ĐT với nhau để hợp tác, tương trợ trong việc thực hiện những chính sách, chương trình chung cũng như trao đổi sáng kiến, kinh nghiệm trong quản lý (như Tổ chức các buổi tổng kết, giao lưu chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giáo dục dân tộc của các địa phương trong vùng. Ví dụ: Tổng kết năm học của Sở GD&ĐT 15 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc, tập huấn giáo viên dạy lớp ghép,...).

- Tăng cường sự phối hợp trong hoạt động giữa Phòng Giáo dục dân tộc, đầu mối phụ trách giáo dục dân tộc với các phòng, ban, đơn vị trong nội bộ Sở. Vì giáo dục phổ thông vùng DTTS có rất nhiều hoạt động, nội dung công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng Giáo dục tiểu học, phòng giáo dục trung học, cũng như các phòng, ban chuyên môn khác nên tăng cường sự phối hợp giúp cho hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS được thông suốt, hiệu lực và hiệu quả.

- Tăng cường sự phối hợp giữa Sở GD&ĐT với Ban Dân tộc của tỉnh trong những nội dung có liên quan.

Bốn là, đẩy mạnh công tác thông tin

- Cải tiến và hoàn thiện hệ thống thông tin giáo dục ở vùng dân tộc trên cơ sở xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về giáo dục dân tộc và đưa vào chế độ báo cáo thống kê hàng năm. Triển khai chương trình tin học hoá quản lý hành chính của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quản lý giáo dục ở vùng dân tộc.

- Tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm về các vấn đề phát triển giáo dục dân tộc chung và riêng đối với từng vùng, từng địa phương, từng lĩnh vực. Tổ chức phổ biến và chỉ đạo áp dụng kinh nghiệm.

- Các cấp quản lý và các nhà trường triển khai xây dựng hệ thống số liệu về giáo dục dân tộc hằng năm của địa phương theo các cấp học và theo thành phần DTTS. Thực hiện tốt công tác thông tin giữa Bộ GD&ĐT và địa phương về giáo dục dân tộc, bảo đảm đáp ứng có chất lượng, kịp thời các văn bản chỉ đạo về giáo dục dân tộc của Bộ GD&ĐT. Kết nối thông suốt về thông tin trong quản lý giữa Vụ Giáo dục dân tộc (Bộ Giáo dục và đào tạo) với Phòng Giáo dục dân tộc hoặc cán bộ phụ trách giáo dục dân tộc của các Sở GD&ĐT với cán bộ phụ trách giáo dục dân tộc thuộc các phòng giáo dục tại những địa phương có đông học sinh DTTS

4.2.3. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.3.1. Mục đích của nhóm giải pháp

Nguồn nhân lực được coi là một trong những nhân tố quyết định đến hiệu quả quản lý nên nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước được chú trọng nhằm tạo lập và củng cố yếu tố nhân lực cho quản lý, đặc biệt là đội ngũ công chức, viên chức quản lý giáo dục- những người trực tiếp thực hiện việc quản lý, triển khai các chính sách vào thực tiễn. Mục đích là nhằm có được đội ngũ nhân sự tốt nhất. Nhóm giải pháp này cũng đặc biệt chú ý đến tính đặc thù của nguồn nhân lực vùng DTTS miền núi phía Bắc nói chung nên nhấn mạnh đến những biện pháp như khai thác nguồn nhân lực tại chỗ, tăng cường khả năng hòa nhập của giáo viên người Kinh, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục bằng việc tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ hiện có để đạt chuẩn với làm tốt khâu tuyển dụng đầu vào...

4.2.3.2. Nội dung của nhóm giải pháp

** Giải pháp 1: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục dân tộc thiểu số*

Căn cứ vào Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 15-6-2004 của Ban Bí thư (khóa IX) về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục “Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo” và Nghị quyết Đại hội XI xác định đổi mới giáo dục: “đổi mới giáo dục theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế”, trong đó “đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt”, quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước về giáo dục nói chung, giáo dục dân tộc thiểu số nói riêng cần được xây dựng trên quy mô cả nước cũng như trong khu vực miền núi phía Bắc.

Một là, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, tập huấn hoạt động xây dựng, thực hiện quy hoạch nhân lực ngành Giáo dục của các địa phương. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Ban Chỉ đạo quy hoạch cấp bộ và Ban Chỉ đạo quy hoạch cấp tỉnh. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực ngành giáo dục.

Hai là, triển khai thực hiện Chương trình phát triển ngành sư phạm và các trường sư phạm đến năm 2020, căn cứ vào tình hình thực tế để cân đối giữa năng lực đào tạo của các trường sư phạm trong Vùng và nhu cầu giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, tránh tình trạng thừa nhiều giáo viên như hiện nay.

Ba là, triển khai quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên phổ thông nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên các cấp. Hướng dẫn cơ sở tự xác định nhu cầu bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ này.

** Giải pháp 2. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên phổ thông, cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS*

Sự hạn chế trong chất lượng nguồn nhân lực giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc đặt ra những yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

và cán bộ quản lý giáo dục. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS là giải pháp quan trọng. Chuẩn hóa cần được thực hiện toàn diện trên các mặt: phẩm chất chính trị, trình độ chuyên môn và kỹ năng sư phạm.

Cơ sở của việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên phổ thông, cán bộ quản lý giáo dục là chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học được quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007; chuẩn nghề nghiệp giáo viên THCS, THPT được quy định tại Thông tư 30/2009/BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ công chức 2008.

Một là, về phẩm chất chính trị: Nâng cao phẩm chất chính trị, tư tưởng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp thông qua cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh để mỗi giáo viên, mỗi cán bộ quản lý giáo dục là một tấm gương sáng trong phấn đấu, bồi dưỡng đạo đức, phẩm chất, lối sống tốt đẹp.

Hai là, về trình độ chuyên môn: Chuẩn hóa thông qua đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Ba là, về kỹ năng sư phạm: Chuẩn hóa thông qua nâng cao chất lượng đầu vào giáo viên. Đồng thời, tích cực tổ chức các hoạt động trao đổi, hội thảo, tọa đàm về phương pháp giảng dạy, kỹ năng sư phạm cho giáo viên, tổ chức thi giáo viên dạy giỏi,... nhằm giúp giáo viên có cơ hội giao lưu, cọ xát, học hỏi.

Để có thể chuẩn hóa, song song với việc tiếp tục nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên, cán bộ công chức, viên chức quản lý giáo dục hiện có, cần đặc biệt chuẩn hóa ngay ở khâu tuyển dụng bằng những tiêu chí cụ thể, rõ ràng để lựa chọn được nguồn nhân lực chất lượng tốt.

** Giải pháp 3. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số*

Đây sẽ là cơ sở quan trọng cấp học nhất cho việc nâng cao chất lượng của quản lý giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

Một là, xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ngành giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Các chính sách, chế độ, quy định cần phải đồng bộ, nhất quán. Có sự thống nhất trong xác định tiêu chuẩn cán bộ, công chức, tiêu chuẩn tuyển sinh, chương trình, giáo trình, tài liệu,...

Hai là, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên phổ thông, cán bộ quản lý giáo dục của các địa phương trong vùng.

Ba là, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu, có một tỷ lệ thích đáng là người dân tộc thiểu số. Đây cũng là kinh nghiệm của các quốc gia như Australia, Malaysia, Trung Quốc,... trong việc phát triển giáo dục cho người dân tộc thiểu số. Các nhà hoạch định chính sách tại các nước này luôn cố gắng tăng số lượng người dân tộc trong thành phần đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục dân tộc thiểu số để những chính sách, hoạt động quản lý được sát thực, khả thi, hiệu quả hơn.

- Thực hiện tốt công tác cán bộ: Lựa chọn nguồn cán bộ tốt, có năng lực quản lý, có kinh nghiệm, hiểu biết về ngành giáo dục; Thực tế cho thấy, lực lượng công chức ở Sở, Phòng Giáo dục các địa phương bên cạnh đối tượng được tuyển dụng từ cử nhân trẻ mới ra trường, có một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý giáo dục lấy nguồn từ đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục, trường phổ thông, chuyên ngành từ viên chức sang công chức. Họ có ưu thế là đã có thâm niên công tác trong ngành giáo dục, có nhiều hiểu biết về thực tiễn giáo dục tại địa phương, có liên hệ sâu sắc với cơ sở. Do vậy, khi trở thành đứng trên cương vị công chức quản lý nhà nước về giáo dục, họ có cơ sở để có cách thức quản lý phù hợp, đúng đắn.

- Tăng cường hoạt động bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng hành chính và quản lý nhà nước, quản lý giáo dục, kiến thức về dân tộc học, chú trọng công tác vận động cộng đồng tham gia giáo dục cho cán bộ quản lý.

** Giải pháp 4. Khai thác và sử dụng tốt nguồn nhân lực tại chỗ*

Một là, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu. Quán triệt phương châm “Dân tộc nào có giáo viên người dân tộc đó” của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Ưu tiên đào tạo giáo viên người dân tộc tại chỗ; trong chương trình đào tạo sinh viên sư phạm trong vùng có nội dung về tiếng nói, chữ viết và văn hóa dân tộc phù hợp, có hướng dẫn giáo viên dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; ưu tiên cử tuyển học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú vào trường sư phạm và gắn với địa chỉ sử dụng. Đại học Tây Bắc và Đại học Thái Nguyên là hai cơ sở đào tạo lớn của Vùng sẽ giúp thực hiện được mục tiêu này;

- Huy động giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục là người DTTS trên địa bàn

Hai là, tranh thủ sự tham gia của lực lượng bộ đội biên phòng với tư cách “Những người thầy áo xanh” tại các tỉnh biên giới. Quản lý giáo dục vùng DTTS cần đặc biệt chú ý tận dụng vai trò của lực lượng bộ đội trong việc tham gia vào nhiệm vụ giáo dục của vùng. Do đó, đứng trên giác độ quản lý nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức quản lý giáo dục cần đặc biệt lưu ý vấn đề này.

Ba là, thực hiện tốt những chính sách, chế độ hỗ trợ, khuyến khích thích hợp đối với đội ngũ những giáo viên, cán bộ quản lý ngành giáo dục công tác tại vùng dân tộc như: Chính sách tuyển dụng, phụ cấp, luân chuyển, khen thưởng, chế độ nhà ở, tiếp cận thông tin và các điều kiện vật chất, tinh thần khác... để họ ổn định cuộc sống, gắn bó lâu dài với sự nghiệp giáo dục vùng miền núi.

Bốn là, có các biện pháp giúp thúc đẩy sự hòa nhập của các cán bộ, công chức quản lý giáo dục người miền xuôi lên công tác ở vùng DTTS. Chú trọng vào việc dạy tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức công tác ở vùng DTTS nhằm tạo thế chủ động, thuận lợi trong công tác, “học tiếng của dân để gần dân”. Nhà quản lý giáo dục ngoài việc nắm vững các quy định pháp luật và kiến thức quản lý nhà nước thì cần chú ý trau dồi vốn tiếng dân tộc, tìm hiểu văn hoá, phong tục tập quán của người dân, của vùng miền để có sự linh hoạt, khéo léo trong quản lý, giúp công việc vừa “thấu lý” vừa “đạt tình”, được lòng dân và đạt hiệu quả cao nhất.

4.2.4. Nhóm giải pháp thu hút và quản lý các nguồn lực cho phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.4.1. Mục đích của nhóm giải pháp

Nhóm giải pháp này nhằm huy động, thu hút và nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực cho phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS, bao gồm cả nguồn lực từ ngân sách nhà nước và nguồn lực xã hội hóa. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính công phục vụ giáo dục theo nguyên tắc đúng đối tượng, có hiệu quả là phù hợp với cải cách tài chính công hiện nay; tăng cường xã hội hóa trong giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc cũng là biện pháp phù hợp với chủ trương chung hiện nay trong cải cách dịch vụ công ở nước ta.

4.2.4.2. Nội dung của nhóm giải pháp

** Giải pháp 1: Thu hút các nguồn lực cho hoạt động giáo dục dân tộc thiểu số*

Một là, nguồn ngân sách nhà nước

- Tăng nguồn chi ngân sách hàng năm cho giáo dục dân tộc thiểu số.

- Hàng năm giành một phần ngân sách từ trái phiếu Chính phủ cho các tỉnh có thu ngân sách thấp chưa tự cân đối được ngân sách, không đủ nguồn lực đầu tư về cơ sở, vật chất đối với các trường THPT có học sinh DTTS bán trú, nhất là đầu tư xây dựng nhà công vụ cho giáo viên và nhà ở bán trú cho học sinh.

- Sớm thông qua đề án cải cách tiền lương cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, trong đó có giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc có thể đủ sống bằng lương.

- Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các mục tiêu giáo dục phổ thông vùng DTTS; tăng kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn xây dựng cơ bản tập trung, kinh phí từ các dự án vay vốn ODA, viện trợ quốc tế để lồng ghép thực hiện các mục tiêu của giáo dục trong vùng, ưu tiên đầu tư cho các huyện nghèo; tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trường học, đặc biệt là hệ thống trường, lớp chuyên biệt.

Hai là, nguồn ngoài ngân sách

- Huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách cho hoạt động giáo dục dân tộc thông qua các nguồn như: Tài trợ nước ngoài, các dự án đào tạo bồi dưỡng, trang bị thiết bị trường học,... từ các tổ chức trong và ngoài nước;

- Vận động và tranh thủ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà hảo tâm có tâm huyết với giáo dục dân tộc hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp thiết bị dạy học, hỗ trợ học bổng cho học sinh, nâng cao năng lực cho giáo viên... Đặc biệt vận động các doanh nhân thành đạt trên địa bàn địa phương đóng góp phát triển Quỹ Khuyến học của địa phương hoặc bằng những hành động thiết thực hỗ trợ phát triển giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số. Tổ chức đội ngũ thanh niên tình nguyện, trợ giúp giáo dục dân tộc thiểu số một cách thiết thực và hữu hiệu trong Chiến dịch Thanh niên tình nguyện, Mùa hè xanh; Tận dụng sự tham gia dạy học của các thầy giáo mặc áo lính là các chiến sĩ bộ đội biên phòng tại các bản làng xa xôi của Tổ quốc,... Điều này sẽ giúp huy động được nguồn lực tổng hợp và mạnh mẽ cho giáo dục, tăng cơ hội học tập và nâng cao chất lượng cuộc sống cho học sinh DTTS.

- Có các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ đối với các cá nhân, tổ chức tài trợ cho giáo dục dân tộc thiểu số: giải quyết nhanh gọn các thủ tục hành chính, cử cán bộ, nhân viên thuộc Sở GD&ĐT hay Ủy ban nhân dân các cấp (đại diện cho Nhà nước) phối hợp cùng thực hiện các Dự án nhằm đạt kết quả tốt nhất, thuận lợi nhất;

- Tăng cường hoạt động của các tổ chức xã hội trong chăm lo cho giáo dục dân tộc thiểu số, phát huy vai trò của các quỹ học bổng, quỹ ủng hộ như Quỹ Học bổng Vừ A Dính, quỹ khuyến học, Chương trình “1 triệu cuốn vở cho học sinh vùng sâu, vùng xa”, Chương trình “Cơm có thịt” cùng rất nhiều các dự án thiện nguyện của các nhóm từ thiện tự phát.

- Phát động phong trào kết nghĩa giữa các địa phương miền xuôi, thành thị với miền núi, giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn với các cơ sở giáo dục... để tận dụng những cơ hội phát triển.

Ba là, kết hợp giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương trong phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc.

** Giải pháp 2. Quản lý hiệu quả các nguồn lực cho phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc*

Một là, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, các cấp, các ngành

+ Cần có sự phối hợp thống nhất, chặt chẽ giữa Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy ban dân tộc của Chính phủ và các bộ, ngành (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ,... và Bộ Giáo dục và Đào tạo) trong việc đề xuất, triển khai thực hiện và kiểm tra giám sát các chủ trương, chính sách ưu đãi- hỗ trợ đối với sự phát triển kinh tế- xã hội nói chung và sự nghiệp giáo dục dân tộc nói riêng. Có sự gắn kết giữa các chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội, văn hoá, khoa học, môi trường,... với nhiệm vụ phát triển giáo dục dân tộc thiểu số để tận dụng một cách tốt nhất các chương trình, dự án này cho hoạt động giáo dục, đào tạo đồng thời, tránh sự trùng lặp cũng như bỏ trống.

+ Cần có sự phối hợp giữa các Chương trình ưu tiên phát triển vùng miền đặc biệt khó khăn của Chính phủ, các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các dự án vay vốn Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)... để có sự đầu tư đồng bộ, tránh tình trạng trùng chéo, thừa- thiếu cục bộ, gây lãng phí và không hiệu quả.

+ Cần cải tiến và hoàn thiện về cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhà tài trợ trong việc phê duyệt và quản lý các dự án ODA cũng như các dự án vay vốn của ADB, WB,...

Hai là, việc hỗ trợ nguồn ngân sách trung ương cho các địa phương: đề nghị cấp đủ 100% vốn đầu tư theo đơn giá xây dựng thực tế đối với các tỉnh miền núi;

UBND các tỉnh, huyện cần huy động và sử dụng nguồn vốn địa phương hàng năm để cùng với ngân sách trung ương giải quyết các vấn đề trong giáo dục dân tộc thiểu số, bảo đảm sử dụng đúng, đủ và hiệu quả.

** Giải pháp 3. Tập trung nguồn lực vào một số lĩnh vực trọng điểm*

Một là, các tỉnh miền núi phía Bắc tập trung nguồn lực vào việc củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy hoạch phù hợp với nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số của các địa phương, nhân rộng mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú có dạy nghề; thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở - trung học phổ thông; đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú; xây dựng nhà ở bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông ở những địa bàn đặc biệt khó khăn, giao thông cách trở.

Hai là, bên cạnh đó, cần chú trọng đầu tư xây dựng các điểm trường, cụm trường liên xã tại những xã vùng sâu, vùng xa nhằm dần thay thế và tiến tới xóa bỏ lớp học nhà tạm, tranh tre nứa lá. Đồng thời, nhà công vụ cho giáo viên cũng là hạng mục cần đặc biệt chú trọng xây dựng, sửa sang để đảm bảo sinh hoạt, công tác cho giáo viên vùng khó.

4.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.5.1. Mục đích của nhóm giải pháp

Xây dựng và củng cố nền tảng nhận thức, hiểu biết về chính sách, pháp luật trong phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc. Đây là giải pháp có tính bền vững cao bởi đúng đắn, đầy đủ trong nhận thức là cơ sở vững chắc cho những hành động chủ động, tự nguyện, vừa hợp pháp, vừa hợp lý của đồng bào DTTS đối với việc học tập của con em họ và của cả chính họ.

4.2.5.2. Nội dung của nhóm giải pháp

** Giải pháp 1 . Đẩy mạnh và nâng cao vai trò của các chủ thể trong tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin*

Một là, cần đẩy mạnh việc tuyên truyền về việc dạy và học cho người dân tộc thiểu số, về những chính sách giáo dục phổ thông đối với vùng dân tộc thiểu số của Nhà nước và của địa phương để người dân có được thông tin một cách đúng đắn, kịp thời, chính xác và thiết thực. Việc nắm bắt các thông tin, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục với người dân tộc thiểu số vừa là quyền lợi nhưng cũng là trách nhiệm, bởi nếu có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, người dân sẽ tham gia và hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động quản lý của nhà nước.

Tiến hành thường xuyên các hoạt động tuyên truyền phổ biến. Đặc thù của phương pháp giáo dục, thuyết phục trong quản lý hành chính nhà nước là tính ổn định, có tác dụng lâu dài, bền vững song cần có một khoảng thời gian rất dài mới có thể thay đổi nhận thức của người dân, nhất là đối với người DTTS còn hạn chế về nhận thức và bất đồng ngôn ngữ. Chính vì thế, cần phải tiến hành thường xuyên, liên tục việc cung cấp thông tin, tuyên truyền cho người dân, giúp họ dần dần hiểu được vai trò của giáo dục phổ thông đối với đời sống, tương lai công việc của con em họ, hiểu được những chính sách ưu đãi của Nhà nước và địa phương dành cho việc học tập của con em họ. Từ sự thay đổi tích cực trong nhận thức sẽ đưa đến những thay đổi tích cực trong hành động, giúp họ chủ động hơn, tích cực hơn, hợp tác hơn trong việc xây dựng xã hội học tập trên chính mảnh đất của họ, cho chính con em họ. Đưa hoạt động tuyên truyền xuống tận từng thôn bản, từng hộ gia đình, thông qua những hoạt động cụ thể, chi tiết.

Hai là, cần chú ý những đặc thù về kinh tế- xã hội, đặc biệt là văn hóa, phong tục tập quán của từng dân tộc, từng cộng đồng người, từng địa phương để lựa chọn hình thức tuyên truyền, phổ biến thông tin phù hợp, phát huy tác dụng cao nhất. Đồng thời cũng có thể kết hợp với những sinh hoạt văn hóa vùng miền cụ thể để thuận lợi nhất trong việc thay đổi nhận thức của người dân.

Ba là, các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và các tổ chức xã hội ở vùng dân tộc coi sự nghiệp giáo dục dân tộc là nhiệm vụ của chính mình, là điều kiện bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao mức sống nhân dân; Tích cực phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể,...

Bốn là, khuyến khích mỗi giáo viên (đặc biệt là giáo viên người dân tộc thiểu số), mỗi chiến sĩ quân đội, mỗi cán bộ Hội (Phụ nữ, Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên,...), mỗi già làng, trưởng bản là một tuyên truyền viên tích cực, một đầu mối để thu nhận thông tin, tạo điều kiện cho hoạt động giáo dục phát triển; Phát huy vai trò của người phụ nữ (người vợ, mẹ, học sinh nữ) là những tuyên truyền viên đối với những thành viên trong chính gia đình của mình.

Năm là, đặc biệt phát huy vai trò của học sinh trong việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giáo dục đến với chính gia đình họ, để cho mỗi chủ thể tích cực trên là chiếc cầu nối giữa Nhà nước với đồng bào dân tộc, đưa những chính sách giáo dục dân tộc thiểu số đến gần hơn với người dân, đi vào trong chính thực tế cuộc sống và giúp ích cho họ.

** Giải pháp 2. Đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật*

Một là, các hình thức tuyên truyền cần được phong phú, đa dạng hóa như phát tờ rơi, phổ biến, hướng dẫn trực tiếp đến từng nhà, tổ chức hội thi tuyên truyền viên, hội thi kiến thức, thi trong nhà trường, lồng ghép trong các phiên chợ, lễ hội, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, biểu đạt bằng pa nô, áp phích...

Hai là, lồng ghép nội dung tuyên truyền vào những hoạt động cụ thể, thiết thực dễ bà con dễ hiểu, dễ áp dụng. Các hình thức, nội dung tuyên truyền cần phải được chú ý sao cho phù hợp với đặc điểm, tính cách của người dân tộc cũng như những đặc tính vùng miền nhằm đạt được hiệu quả cao nhất; Chuẩn hoá các tài liệu phổ biến;

Ba là, mở rộng các kênh thông tin bằng tiếng dân tộc như truyền thanh, truyền hình, duy trì và phát triển các điểm bưu điện văn hóa xã tới tận địa bàn cư trú của bà con;

Bốn là, công tác tuyên truyền phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, sâu rộng và thiết thực. Tránh tình trạng thực hiện lẻ tẻ, hình thức; Việc tuyên truyền phải rất cụ thể, dễ hiểu, dễ áp dụng. Những tuyên truyền viên cần phải kiên trì, nghiêm túc khi vận động bà con, hiểu tâm tư, tình cảm, nhu cầu và điều kiện của họ để có những giải pháp phù hợp.

Đây là một giải pháp quan trọng, thiết thực, cụ thể làm, cho hoạt động giáo dục dân tộc thiểu số đạt được thành công. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng khẳng định vai trò của người dân trong việc thực hiện những chính sách của Nhà nước “dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Bởi vì, chỉ khi đồng bào dân tộc nhận thức được sự cần thiết của việc học hành, họ thay đổi từ nhận thức tới hành vi để chủ động tham gia, hợp tác thì mọi nỗ lực của Nhà nước trong quản lý và đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc mới đạt mục tiêu. Sự nhận thức đúng đắn từ phía người dân, sự hỗ trợ, ủng hộ đặc lực từ phía xã hội về cả vật chất lẫn tinh thần cũng là một nguồn lực mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động quản lý nhà nước.

4.2.6. Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra về hoạt động giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số

4.2.6.1. Mục đích của nhóm giải pháp

Khai thác và phát huy tốt hơn nữa tác dụng của hoạt động thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc như tính răn đe khi phát hiện và xử lý các sai phạm, cũng như phát hiện và biểu dương các điển hình tiên tiến. Đặc biệt lưu ý giải pháp tăng cường thanh tra, kiểm tra phải gắn với những đặc thù của giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc và chủ trương, biện pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết số 29.

4.2.6.2. Nội dung của nhóm giải pháp

****Giải pháp 1. Thực hiện thường xuyên, nghiêm túc việc thanh tra, kiểm tra***

Thanh tra, kiểm tra là một nội dung quan trọng trong hoạt động quản lý. Mục đích của công tác thanh tra, kiểm tra giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc là vừa để bảo đảm hoạt động đi đúng hướng, đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra, vừa để kịp thời phát hiện những vấn đề phát sinh để có biện pháp xử lý, khen thưởng những tấm gương, những mô hình tốt, xử lý nghiêm những sai phạm, tiêu cực.

Cần coi trọng đặc biệt vì những đặc thù của vùng miền (do địa hình xa xôi, phân tán, nếu không thường xuyên kiểm tra, thanh tra rất dễ gây nên tình trạng buông lỏng quản lý và nảy sinh sai phạm) cũng như đặc thù lĩnh vực (giáo dục dân tộc thiểu số được sự bảo trợ toàn bộ của nhà nước mà độc quyền dễ nảy sinh tiêu

cực). Hơn nữa, lòng tin của đồng bào dân tộc thiểu số là điều phải luôn được gìn giữ và củng cố.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra cần phải được chú ý bởi có sự chênh lệch giữa cầu và cung trong ngành giáo dục dân tộc thiểu số. Có nơi nhà nước đầu tư trường lớp, giáo viên nhưng học sinh đến lớp còn ít gây lãng phí, khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ giáo dục; có nơi học sinh muốn đến trường nhưng thiếu lớp, thiếu giáo viên, thiếu sách vở,... Do đó, thanh tra, kiểm tra thường xuyên, nghiêm túc trên thực tế để cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc có được sự hiểu biết đúng đắn, chính xác nhất để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra trong nội dung này cần tuân thủ những yêu cầu sau:

Một là, tiến hành thường xuyên, liên tục, rộng rãi và triệt để công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục cho đồng bào dân tộc;

Hai là, kết hợp giữa kiểm tra định kỳ với kiểm tra đột xuất, nhằm đảm bảo sự khách quan, đầy đủ trong nội dung, kết quả thanh, kiểm tra.

Ba là, cần thông báo công khai kết quả thanh, kiểm tra, đảm bảo tính minh bạch, đúng đắn trong khi thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời điều này cũng có tác dụng nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức cũng như người dân về hoạt động giáo dục của địa phương, có tính khích lệ đối với những tấm gương sáng, và có tính giáo dục, răn đe đối với những biểu hiện sai trái.

**Giải pháp 2. Gắn thanh tra, kiểm tra với thi đua khen thưởng, kỉ luật*

Một là, nêu cao mục đích của thanh tra, kiểm tra là xem xét quá trình thực hiện để phát hiện những điểm không phù hợp để điều chỉnh cho phù hợp, cho hiệu quả. Trong quá trình đó, nếu có sai phạm thì xử lý nghiêm minh để răn đe, có thành tích, tấm gương điển hình thì tuyên dương, khen thưởng kịp thời để khuyến khích. Như vậy, trong mọi hoạt động thanh tra, kiểm tra, cần nêu cao mục đích này để hoạt động thanh, kiểm tra đi đúng hướng, đúng mục tiêu. Gắn thanh tra, kiểm tra với việc tuyên dương, khen thưởng những cá nhân xuất sắc; gắn với việc nhân rộng những mô hình tiên tiến; gắn với việc điều chỉnh cho phù hợp khi phát hiện những thiếu sót hay biến đổi phát sinh; gắn với việc xử lý những người vi phạm;

Hai là, gắn kết quả thanh tra, kiểm tra với những khâu còn lại của quy trình quản lý, từ lập kế hoạch, đến thực hiện, điều chỉnh để đảm bảo việc thanh tra, kiểm tra đạt được mục đích và ý nghĩa thiết thực của nó, góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý. Điều này cũng đẩy lùi biểu hiện tính hình thức của hoạt động thanh tra, kiểm tra vốn khá phổ biến hiện nay.

Ba là, khâu yếu nhất của giáo dục phổ thông vùng DTTS là việc cân đối giữa khả năng huy động và duy trì sĩ số học sinh đến lớp với chất lượng giáo dục. Điều này lại đặc biệt phức tạp tại vùng DTTS miền núi phía Bắc. Làm sao để thực hiện được mục tiêu duy trì tỷ lệ trẻ đến trường mà lại không phạm vào các nội dung khác của quản lý giáo dục như chống bệnh thành tích, tiêu cực trong giáo dục trong chương trình “Hai không”. Thanh, kiểm tra tại các địa phương vùng DTTS miền núi phía Bắc cần đặc biệt chú trọng đến nội dung này.

Bốn là, tập trung vào thanh tra, kiểm tra việc sử dụng các nguồn lực phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS, chủ yếu là việc giải ngân các công trình xây dựng trường, lớp, nhà công vụ, việc cấp học bổng, các khoản tiền hỗ trợ cho giáo viên và học sinh theo quy định của Nhà nước và địa phương. Đây là những lĩnh vực dễ phát sinh nhiều tiêu cực, vốn đã có những vấn đề nảy sinh như tình trạng chậm trễ, tham ô, những vướng mắc cần giải quyết kịp thời để những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước được triển khai, đem lại lợi ích trực tiếp cho thầy và trò vùng DTTS.

Năm là, nội dung của thanh tra, kiểm tra cần nhấn mạnh vào hiệu quả của giáo dục vùng dân tộc đối với đời sống của chính bà con ở địa phương, tức là quản lý yếu tố đầu ra (khác với việc quản lý bằng đầu vào như trước đây). Tìm hiểu những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân để đề xuất những giải pháp khắc phục. Sự thay đổi này đặt ra cho hoạt động thanh tra, kiểm tra những khó khăn, những thay đổi trong cách làm vốn tồn tại rất lâu trước đây. Bởi vậy, nội dung thanh tra, kiểm tra cần có sự đổi mới, hướng nhiều đến việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của học sinh người DTTS, đến việc thụ hưởng các chính sách của giáo viên, học sinh vùng DTTS, quan tâm đến tất cả các lĩnh vực giáo dục xoay quanh chủ thể này, lấy họ làm trung tâm, thay vì lấy cơ quan, chủ thể quản lý là trung tâm như trước đây.

Sáu là, tập trung vào nội dung thanh tra, kiểm tra là việc triển khai các chính sách, pháp luật của cấp địa phương vì khi phân cấp mạnh cho địa phương dễ gây ra tình trạng lạm quyền, sai phạm. Đồng thời, cũng do các địa phương có thể có sự áp dụng linh hoạt, không giống nhau đối với cùng một chính sách, dễ tạo sự khác biệt, chênh lệch, ảnh hưởng xấu đến hoạt động giáo dục.

**Giải pháp 3. Tăng cường phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra*

Đối với giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc, hoạt động thanh tra, kiểm tra để có thể đạt được kết quả cao nhất, cần có sự phối hợp giữa trung ương và địa phương, giữa thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành cũng như giữa các địa phương với nhau. 14 tỉnh Miền núi phía Bắc nằm trong Khối thi đua Vùng 1 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, do đó, hoạt động thanh tra không chỉ có ý nghĩa đối với lĩnh vực giáo dục của từng địa phương mà còn mang ý nghĩa toàn Vùng.

4.3. KHẢO SÁT TÍNH CẦN THIẾT VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

4.3.1. Khảo sát tính cần thiết của các nhóm giải pháp

Để có thêm căn cứ thực tiễn, tác giả đã tiến hành khảo sát tính cần thiết của hệ thống giải pháp quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc trong thời gian tới. Tổng số phiếu khảo sát phát ra là 500 phiếu, tổng số phiếu thu về là 412 phiếu (Xem Phụ lục 4).

Bảng 4.1: Kết quả khảo sát tính cần thiết của các nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc trong thời gian tới

Đơn vị: phiếu

STT	Các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS	Đối tượng khảo sát	Mức độ cần thiết			Số phiếu
			Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	
1	Hoàn thiện hệ thống chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số theo hướng đồng bộ hóa, đặt	Tất cả	292 (70.87%)	116 (28.16%)	4 (0.97%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	161 (68.5%)	73 (31%)	1 (0.5%)	235 (100%)

	trong hệ thống các chính sách dân tộc, chính sách giáo dục, tích hợp với các chính sách khác có liên quan	Nhóm viên chức QL, GV	131 (74%)	43 (24.3%)	3 (1.7%)	177 (100%)
2	Tích cực, chủ động ban hành các chính sách giáo dục phổ thông đặc thù của địa phương để phù hợp với yêu cầu thực tiễn	Tất cả	274 (66.50%)	132 (32.04%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	158 (67.2%)	75 (31.9%)	2 (0.9%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	116 (65,5%)	57 (32%)	4 (2,5%)	177 (100%)
3	Thực hiện tốt, kịp thời các chính sách, chế độ hỗ trợ cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS	Tất cả	280 (67.96%)	120 (29.13%)	12 (2.91%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	168 (71.5%)	61 (26%)	6 (2,5%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	112 (63.3%)	59 (33.3%)	6 (3.4%)	177 (100%)
4	Hoàn thiện bộ máy QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS theo hướng thành lập phòng giáo dục dân tộc; Bố trí, nâng cao chất lượng đội ngũ CB QLGD	Tất cả	276 (66.99%)	130 (31.55%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	169 (71.9%)	62 (26.4%)	4 (1,7%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	107 (60,5%)	68 (38,4%)	2 (1.1%)	177 (100%)
5	Nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT, lớp ghép,...	Tất cả	270 (65.53%)	130 (31.55%)	12 (2.91%)	412 (100%)
		Nhóm	164	64	7	235

		CBCC	(69.8%)	(27.2%)	(3%)	(100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	106 (59.9%)	66 (37.3%)	5 (2.8%)	177 (100%)
6	Tăng cường quản lý hoạt động dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho học sinh DTTS	Tất cả	238 (57.77%)	170 (41.26%)	4 (0.97%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	132 (56.2%)	102 (43.4%)	1 (0.4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	106 (59,9%)	68 (38.4%)	3 (1.7%)	177 (100%)
7	Nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học cấp phổ thông vùng DTTS	Tất cả	284 (68.93%)	128 (31.07%)	0 (0.00%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	164 (69.8%)	71 (30.2%)	0 (0.00%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	120 (68%)	57 (32%)	0 (0.00%)	177 (100%)
8	Tăng cường đầu tư nguồn lực vật chất từ ngân sách nhà nước và chủ động thu hút đầu tư bên ngoài cho giáo dục phổ thông vùng DTTS	Tất cả	274 (66.50%)	138 (33.50%)	0 (0.00%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	157 (66.8%)	78 (33.2%)	0 (0.00%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	117 (66.1%)	60 (33.9%)	0 (0.00%)	177 (100%)
9	Thường xuyên thực hiện việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các Sở GD	Tất cả	212 (51.46%)	194 (47.09%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm	130	101	4	235

	ĐT trong vùng, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm	CBCC	(55.3%)	(43%)	(1.7%)	(100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	82 (46.3%)	93 (52.5%)	2 (1.2%)	177 (100%)
10	Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và sự hợp tác của người dân trong QLNN về giáo dục DTTS	Tất cả	270 (65.53%)	140 (33.98%)	2 (0.49%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	157 (66.8%)	78 (33%)	0 (0.00%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	113 (63.8%)	62 (35%)	2 (1.2%)	177 (100%)

Kết quả khảo sát cho thấy, các giải pháp đều được đánh giá khá cao về tính cần thiết (đều trên 50%), trong đó, không có sự chênh lệch quá nhiều về tỷ lệ giữa nhóm CBCC và nhóm viên chức. Điều này cho thấy, thực tiễn đang đòi hỏi những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, và xã hội cũng kì vọng vào những tín hiệu tích cực cho việc dạy và học của thầy trò vùng DTTS miền núi phía Bắc từ những giải pháp này.

4.3.2. Điều kiện bảo đảm thực hiện các giải pháp

4.3.2.1. Điều kiện về thể chế

Qua phân tích thực trạng quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, những điểm hạn chế của yếu tố thể chế là rào cản lớn đến hiệu quả quản lý. Bởi vậy, điều kiện về một hệ thống thể chế đầy đủ, hoàn thiện là một trong những điều kiện căn bản để thực hiện thành công những giải pháp nâng cao hiệu quả trong quản lý. Quá trình quản lý của nhà nước cần một hành lang pháp lý phù hợp để các cơ quan quản lý có thể dễ dàng tác động, định hướng hành vi cho các cơ sở giáo dục, cũng như cho các đơn vị này có thể chủ động trong hoạt động của mình.

4.3.2.2. Điều kiện về thông tin

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và nền kinh tế tri thức, thông tin đã và đang khẳng định là một trong những nguồn lực cơ bản và là yếu tố không thể thiếu trong quá trình quản lý. Một hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đầy đủ, dễ tiếp cận về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc sẽ giúp các chủ thể quản lý nhà nước cũng như các cơ sở giáo dục và ngay cả từng cá nhân có nhu cầu tra cứu thuận lợi trong quá trình tìm kiếm thông tin, phục vụ hoạt động của mình. Xây dựng hệ cơ sở dữ liệu, thông tin, liên tục cập nhật trên cơ sở phát triển tin học hóa, hiện đại hóa quản lý giáo dục là điều kiện cần thiết để các giải pháp quản lý nêu trên có thể được triển khai thuận lợi trên thực tiễn.

4.3.2.3. Điều kiện về nguồn nhân lực

Các giải pháp quản lý, dù ở tầm vĩ mô hay vi mô, dù đơn giản hay phức tạp, dù ngắn hạn hay dài hạn,... đều được đề xuất và thực hiện bởi con người. Do đó, điều kiện về nguồn nhân lực là điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện thành công những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS. Đó không chỉ là những người hoạch định chính sách, ban hành ra những chính sách phù hợp với nền giáo dục của vùng, mà còn bao gồm đội ngũ những cán bộ, công chức, viên chức quản lý, giáo viên ở địa phương đang thực thi, đưa những quy định đó vào thực tiễn đa dạng, phức tạp. Nguồn nhân lực ấy cần được bảo đảm chất lượng, năng lực tốt, có tài, có tâm và có tầm, thúc đẩy giáo dục vùng DTTS phát triển.

4.3.2.4. Điều kiện về nguồn lực vật chất

Một trong những điều kiện không thể thiếu cho việc thực hiện được và thực hiện tốt các giải pháp quản lý chính là nguồn lực vật chất. Nguồn tài chính huy động cho phát triển giáo dục phổ thông vùng DTTS cấu thành từ hai nguồn chính: từ ngân sách nhà nước và từ nguồn xã hội hóa, trong đó nguồn từ ngân sách nhà nước là chính. Với tính chất bao cấp, giáo dục phổ thông vùng DTTS được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% từ học phí, thiết bị dạy học, học bổng, tiền trợ cấp, xây dựng lớp học, nhà nội trú, nhà công vụ cho giáo viên,... Do đó, bên cạnh sự nỗ lực, quyết tâm của ngành giáo dục 14 tỉnh miền núi phía Bắc, nguồn lực tài chính đóng

một vai trò không nhỏ trong việc thực hiện những mục tiêu, giải pháp của vùng để việc học tập của con em đồng bào DTTS được tốt hơn.

4.3.2.5. Điều kiện về cơ chế phối hợp

Để có thể thực hiện được một hệ thống giải pháp trên một cách đồng bộ, hiệu quả, cần có một cơ chế phối hợp rõ ràng, khoa học giữa các chủ thể. Trên cơ sở xác định rõ chức năng, vị trí, nhiệm vụ của mình, các chủ thể, trong đó có cả các chủ thể quản lý nhà nước (Bộ GD&ĐT, Ủy ban Dân tộc, các bộ có liên quan, UBND các cấp, sở GD&ĐT các tỉnh, Ban Dân tộc các tỉnh, các sở ban ngành có liên quan, Phòng Giáo dục cấp huyện,...) và các cơ sở giáo dục phối hợp chặt chẽ với nhau trong hoạt động. Ngành giáo dục đã và đang thực hiện quản lý theo vùng (14 tỉnh vùng DTTS miền núi phía Bắc thuộc Khối thi đua vùng 1) nên cơ chế phối hợp này cần tiếp tục được phát huy hơn nữa trong thời gian tới.

4.4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

4.4.1. Một số khuyến nghị

*** Đối với Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan**

- Sớm hoàn thiện hệ thống chính sách về giáo dục vùng DTTS, là cơ sở để các cơ quan chức năng và các địa phương thực hiện việc quản lý về giáo dục phổ thông vùng DTTS.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: nghiên cứu, đề xuất các chính sách đặc thù phù hợp với học sinh, sinh viên, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục DTTS của vùng Miền núi phía Bắc và hướng dẫn thực hiện;

- Bộ Nội vụ: phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ ngành liên quan đề xuất ban hành các chính sách mới đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và các loại hình nhà trường.

*** Đối với Ủy ban Dân tộc**

- Ban hành thêm nhiều chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS miền núi phía Bắc, tích hợp, gắn kết với các chính sách phát triển kinh tế- xã hội khác của Vùng.

- Phát huy hơn nữa vai trò của Vụ Địa phương 1 trong quản lý địa bàn phụ trách (trong đó có 14 tỉnh miền núi phía Bắc).

*** Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng**

- Bảo đảm quỹ đất tối thiểu theo quy định cho các cơ sở giáo dục phổ thông, đặc biệt là hệ thống trường PTDTNT, trường PTDTBT;
- Ưu tiên bố trí, bổ sung nguồn lực địa phương, chủ động xây dựng chính sách đặc thù của địa phương đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS;
- Hoàn thành quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với đặc thù của từng địa phương và yêu cầu phát triển giáo dục DTTS giai đoạn 2008- 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Đối với Ban Chỉ đạo Tây Bắc**

Ban Chỉ đạo Tây Bắc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương trong vùng chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục dân tộc thiểu số của vùng, và mục tiêu phát triển giáo dục nói chung của vùng theo Quyết định 1379/QĐ-TTg ngày 12.8.2013 về phát triển giáo dục đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013-2020.

4.4.2. Những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Thông qua việc nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc, có thể nhận thấy có một vài vấn đề cần lưu ý về hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS nói chung trong cả nước thời gian tới như sau:

- Quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số cần được đặt trong công tác dân tộc nói chung. Công tác dân tộc bao trùm trên nhiều mặt, nhiều phương diện về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội,... Chính bởi vậy, hoạt động giáo dục nói chung, quản lý nhà nước về giáo dục nói riêng ở vùng DTTS không thể nằm ngoài công tác dân tộc, để có những liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau với các lĩnh vực khác cũng như đặt trong tổng thể để thấy được tính hệ thống của nó.
- Quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số phải căn cứ trên tình hình kinh tế- xã hội, những đặc thù của từng vùng miền và điều kiện học tập, trình độ dân trí của các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Quản lý trên cơ sở những điểm đặc thù trên sẽ giúp tạo ra sự linh hoạt trong quản lý, để hoạt động quản lý được phù hợp

với thực tiễn, tránh những xung đột, những khác biệt, giúp đạt được mục tiêu đề ra (Qua khảo sát tác giả cũng nhận được kết quả 19,9% số đối tượng được hỏi cho rằng “*chương trình giáo dục, phương pháp dạy học chưa phù hợp với thực tiễn địa phương*” - Xem phụ lục).

- Giáo dục phổ thông vùng DTTS dân tộc là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, cần bảo đảm tính thống nhất, đồng thời bảo đảm tính đặc thù khi quản lý giáo dục dân tộc thiểu số. Giáo dục dành cho người dân tộc thiểu số nằm trong từng bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân, nhưng nó lại mang những nét đặc thù do những đặc điểm riêng có của người dân tộc. Chính vì thế, trong quản lý giáo dục vùng DTTS, cần chú ý đến việc cân đối giữa những điểm đặc thù trong giáo dục của vùng DTTS với những chính sách giáo dục chung trong cả nước, để đảm bảo hài hòa giữa cái chung và cái riêng.

- Quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số phải đối mặt với nhiều vấn đề, đó là: Cơ hội và thách thức của nền kinh tế tri thức, sức ép giữa cung và cầu trong giáo dục, mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng giáo dục, vấn đề chống mù chữ và chống tái mù chữ, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, sự phát triển của khoa học công nghệ, mặt trái của nền kinh tế thị trường, mối quan hệ giữa phát triển giáo dục với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương và vùng miền....

- Quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số vừa bảo đảm đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng, đồng thời từng bước nâng cao trình độ dân trí, trình độ văn hoá khoa học kỹ thuật cho cộng đồng.

- Quản lý và phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước: trung ương và địa phương cùng lo, nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động các tổ chức trong và ngoài nước cùng góp phần phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Cấp trung ương tập trung quản lý vĩ mô, cấp địa phương triển khai trên thực tế, phân cấp nhiều hơn cho địa phương.

- Xây dựng mỗi cơ sở giáo dục ở vùng DTTS trở thành trung tâm giáo dục, văn hoá, khoa học của địa phương, khẳng định vai trò then chốt của giáo dục trong sự nghiệp phát triển đất nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Từ thực tiễn quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc với những mặt đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế cũng như trên cơ sở quan điểm của Đảng, phương hướng phát triển giáo dục dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2020, định hướng phát triển giáo dục đào tạo của Vùng, Luận án đã tập trung đưa ra 6 nhóm giải pháp quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bao gồm:

(1) Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, (2) Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số, (3) Nhóm giải pháp thu hút và tăng cường hiệu quả quản lý tài chính và các nguồn lực cho hoạt động giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, (4) Nhóm giải pháp kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số, (5) Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, (6) Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra về hoạt động giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số.

Những nhóm giải pháp trên bao gồm nhiều giải pháp cụ thể, được chi tiết hóa. Để đảm bảo tính phù hợp của những nhóm giải pháp này, tác giả Luận án đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến về mức độ cần thiết của cả 6 nhóm giải pháp. Các kết quả khảo sát thu được nhìn chung là minh chứng cho sự cần thiết của những giải pháp này nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số Miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay. Đồng thời Luận án cũng đã chỉ ra những điều kiện bảo đảm thực hiện các giải pháp này.

Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, Luận án đã chỉ ra một số vấn đề cần quan tâm trong hoạt động QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS nói chung trong cả nước, làm bài học kinh nghiệm cho Bộ GD&ĐT cũng như các vùng DTTS khác trong quản lý giáo dục phổ thông. Đây là một điểm mới của Luận án.

Bên cạnh đó, Luận án cũng có những đề xuất cụ thể đối với Chính phủ, UBND các tỉnh trong vùng và các cơ quan hữu quan.

Để có thể đạt được hiệu quả toàn diện, cần áp dụng đồng bộ, nghiêm túc và thường xuyên cả 6 nhóm giải pháp này, trên phạm vi toàn vùng. Trên cơ sở đó, từng tỉnh có thể có sự vận dụng linh hoạt những giải pháp này để chủ động và phù hợp với điều kiện sẵn có cũng như phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy, giải pháp quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS Miền núi phía Bắc cho thấy sự thống nhất cao, phối hợp tốt giữa các tỉnh trong Vùng phải được song hành với sự chủ động, tích cực, quyết tâm của từng địa phương.

KẾT LUẬN

Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc là một bộ phận được đặc biệt coi trọng trong quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của vùng, là cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đã công bố có giá trị tham khảo, kế thừa liên quan đến giáo dục vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc dưới góc độ quản lý nhà nước. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu nào được công bố đề cập một cách toàn diện hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Luận án **“*Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*”** đã tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, phân tích, làm rõ cơ sở lý luận của giáo dục phổ thông vùng DTTS, đặt giáo dục phổ thông vùng DTTS trong tổng thể hệ thống giáo dục quốc dân. Luận án không chỉ nhấn mạnh điểm đặc biệt trong vai trò của giáo dục phổ thông vùng DTTS, vai trò của Nhà nước với tư cách người quản lý và người cung ứng giáo dục cho vùng DTTS mà còn phân tích rõ những điểm đặc thù trong hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS trên các mặt chủ thể, đối tượng và khách thể quản lý.

Thứ hai, nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nhà nước của một số quốc gia trên thế giới đối với giáo dục cho người dân tộc thiểu số, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam nói chung, vùng DTTS phía Bắc Việt Nam nói riêng, đặc biệt là việc tăng cường sự tham gia của người dân tộc thiểu số vào hoạt động quản lý nhà nước và ban hành chính sách cho chính họ.

Thứ ba, nghiên cứu, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, Luận án đã phân tích, đánh giá trên 8 nội dung quản lý nhà nước về giáo dục. Qua khảo sát, phân tích, thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc cho thấy:

Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, trên các mặt từ chiến lược phát triển ngành đến hệ thống các chính sách ngày càng

đồng bộ và hoàn thiện, tổ chức bộ máy dần được ổn định, sự quản lý trên các mặt đặc thù như nội dung giáo dục, chương trình sách giáo khoa, dạy tiếng dân tộc, quản lý hệ thống trường chuyên biệt,.. dần đi vào nề nếp, đem lại những chuyển biến tích cực cho chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Tuy nhiên, thực trạng cũng cho thấy những bất cập không nhỏ, nổi bật trên các phương diện. Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa được coi trọng dẫn tới hiệu quả thấp, chưa tạo được sự kích thích, thúc đẩy chất lượng giáo dục của vùng cho xứng với tiềm năng sẵn có và yêu cầu trên thực tế của Vùng. Các địa phương đôi khi còn chưa chủ động, tích cực, còn mang tính hình thức; Đôi chỗ còn khoảng cách giữa quy định và thực tế thực hiện....

Sự hạn chế này trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trên các mặt của quản lý nhà nước là: thể chế chính sách, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước, nguồn lực đầu tư cho giáo dục, thanh tra, kiểm tra... đồng thời cũng bắt nguồn từ những đặc thù về mặt tự nhiên, kinh tế- xã hội của vùng.

Trên cơ sở những mặt đạt được và hạn chế của thực trạng hoạt động QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc, Luận án cũng đã đưa ra một số vấn đề đặt ra trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay để có thể áp dụng đối với các vùng DTTS khác cũng như hoạt động quản lý giáo dục dân tộc nói chung trong cả nước. Trong đó, nhấn mạnh đến quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số cần căn cứ trên tình hình kinh tế- xã hội, những đặc thù của từng vùng miền và điều kiện học tập, trình độ dân trí của các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Từ những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc cũng như trên cơ sở quan điểm của Đảng, phương hướng phát triển giáo dục dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2020, định hướng phát triển giáo dục đào tạo của vùng, Luận án đã tập trung đưa ra 6 nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng

DTTS miền núi phía Bắc nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bao gồm: (1) Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số, (2) Nhóm giải pháp kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc thiểu số; (3) Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc thiểu số, (4) Nhóm giải pháp thu hút và quản lý các nguồn lực cho phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, (5) Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, (6) Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra về hoạt động giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số. Luận án cũng có những đề xuất cụ thể đối với Chính phủ, UBND các tỉnh trong vùng và các cơ quan hữu quan.

Để có thể đạt được hiệu quả toàn diện, cần áp dụng đồng bộ, nghiêm túc và thường xuyên cả 6 nhóm giải pháp này, song cần tập trung vào giải pháp (1), (2), (3) với chủ trương sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ cũng như huy động cao nhất nguồn lực của địa phương. Điều này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng DTTS, tăng cường chất lượng giáo dục của vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển và tiềm năng của vùng, qua đó, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS, góp phần vào sự phát triển KT-XH của vùng và cả nước.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phùng Thị Phong Lan (2011), *Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục dân tộc ít người ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Học viện Hành chính, Số 9/2011, tr. 40 – 42.
2. Phùng Thị Phong Lan (2015), *Thực hiện chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Học viện Hành chính quốc gia. Số 2/2015, tr. 84 – 88.
3. Phùng Thị Phong Lan (2015), *Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Học viện Hành chính quốc gia. Số 6/2015, tr. 84 – 87.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Bùi Thị Bình (Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội) (2010), *Một số chính sách cần quan tâm đối với vùng dân tộc, miền núi khi tham gia quyết định chính sách kinh tế- xã hội (Hội thảo Vai trò của nữ đại biểu quốc hội trong việc tham gia quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, Phú Thọ, 2010.)*
2. Bộ Công thương (2010), *Phát triển vùng dân tộc thiểu số Việt Nam sau hội nhập*, NXB Công Thương.
3. Bộ Giáo dục và đào tạo (2002), *Ngành giáo dục- đào tạo thực hiện Nghị quyết trung ương 2 khóa VIII và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Báo cáo “Một số chính sách về giáo dục trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi”* (Nhóm Nghiên cứu chế độ chính sách)
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Báo cáo số 2595/BGDĐT-VP: *Báo cáo kết quả thực hiện trả lời chất vấn của các ĐBQH và các kiến nghị của cử tri tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá XI ngày 28/3/2007).*
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (4/2008), *Báo cáo về tình hình giáo dục dân tộc hiện nay và phương hướng phát triển đến năm 2020* (Hội nghị Giáo dục dân tộc toàn quốc).
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (4/2008), *Dự án Dạy và học tích cực (Dự án Việt Bỉ) “Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học và trung học cơ sở* <http://atl.edu.net.vn/>
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (4/2008), *Báo cáo về tình hình giáo dục dân tộc hiện nay và phương hướng phát triển đến năm 2020* (Hội nghị Giáo dục dân tộc toàn quốc).
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (4/2008), *Báo cáo tham luận* (Hội nghị Giáo dục dân tộc toàn quốc).
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Quyết định số: 2439/QĐ-BGDĐT ngày 16/06/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *“Bài học tổng quan kinh nghiệm của quốc tế và đề xuất kiến nghị về chính sách học bổng cho sinh viên và học sinh dân tộc thiểu số”* (Báo cáo Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp- Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và DHA Co.LTD, Hà Nội)
12. Bộ Giáo dục và đào tạo (2012), *Tài liệu Hội nghị tổng kết công tác Thi đua 15 Sở GD&ĐT các tỉnh miền núi phía Bắc* (Khối thi đua vùng I).
13. Bộ Giáo dục và đào tạo (2012), *Báo cáo Tổng kết nhiệm vụ giáo dục dân tộc năm học 2011-2012 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm học 2012-2013*.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Văn bản số: 5715/BGDĐT-GDDT, về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2013-2014 đối với giáo dục dân tộc*.
15. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Tài liệu Hội thảo về công tác xóa mù chữ cho đồng bào các dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc, 21/9/2014*.
16. Bộ GD-ĐT và UNICEF (2014), *“Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường: nghiên cứu cứu của Việt Nam”*.
17. Bộ Giáo dục và đào tạo (2014), *Tài liệu Hội nghị Triển khai nhiệm vụ năm học 2014-2015 đối với giáo dục dân tộc*.
18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư- Chương trình phát triển Liên Hợp quốc UNDP (2006), *Tác động của tự do hóa các dịch vụ công cơ bản về người nghèo và người thuộc tầng lớp bình dân: Trường hợp của các dịch vụ y tế, giáo dục và điện lực tại Việt Nam*.
19. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2010) *Tài liệu Hội nghị Quy hoạch phát triển nhân lực các tỉnh vùng núi phía Bắc giai đoạn 2011-2020*.
20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2013) *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013- Các kết quả chủ yếu*.
21. *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2001- 2010* (2002), NXB Giáo dục, Hà Nội.

22. Chính phủ (2001), Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách về nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.
23. Chính phủ (2004), Nghị định số: 53/NĐ-CP ngày 18.2.2004 của Chính phủ về Kịch bản toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc UBND các cấp.
24. Chính phủ (2008), Nghị định số: 32/2008/NĐ-CP ngày 19.3.2008 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
25. Chính phủ (2010), Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24.12.2010 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.
26. Chính phủ (2011), Nghị định số: 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc.
27. Hoàng Văn Chức (2013), *Giáo trình quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc*, NXB ĐHQG, Hà Nội.
28. Đường Hồng Dật (2004), *Một số giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng dân tộc và miền núi (Viện Dân tộc)*.
29. TS Nguyễn Anh Dũng, TS Nguyễn Thị Phương Thảo, TS Lê Đông Phương và các thành viên (2011), “*Báo cáo kết quả khảo sát Tình hình sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số và học sinh trường PTDTNT cấp THPT và tác động của chính sách, chế độ học bổng đối với hai đối tượng trên trong các trường đại học, dự bị đại học và PTDTNT*” (Dự án phát triển giáo viên THPT và THCS- Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam- Bộ Giáo dục và đào tạo).
30. Đinh Minh Dũng (2014) Quản lý nhà nước ở cấp huyện đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở vùng đồng bằng sông Cửu Long, Luận án tiến sĩ Quản lý Hành chính công, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
31. Nguyễn Duy Dương (2011) “*Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông ở Bắc Giang trong giai đoạn hiện nay*”, Luận văn Thạc sỹ Quản lý Hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
32. Đài Truyền hình Việt Nam (2014), *Tây Nguyên Hơn 200 trường học dạy và học song ngữ* (<http://vtv.vn>).
33. Đài Truyền hình Việt Nam, Chương trình Thời sự VTV1 ngày 13/4/2009.

34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1978), *Văn kiện Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, NXB Sự thật HN.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.
38. PGS.TS. Trần Ngọc Giao (2012), *Phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý nhà nước về giáo dục các cấp*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
39. Phạm Minh Hạc, 2001, *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
40. Vũ Ngọc Hải (2012) “*Đổi mới quản lý nhà nước về hệ thống giáo dục quốc dân trong hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hóa*”, Đề tài khoa học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
41. Mã Ân Hằng, *Kết quả rà soát các chính sách dân tộc đang thực hiện trên địa bàn tỉnh Lào Cai*, www.laocai.gov.vn/
42. Nguyễn Ngọc Hiến chủ biên (2002), *Vai trò của Nhà nước trong cung ứng dịch vụ công- Nhận thức, thực trạng và giải pháp*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
43. Trịnh Thị Anh Hoa (2012) *Quản lý công tác phổ cập giáo dục ở các địa phương khó khăn thuộc miền núi phía Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục.
44. Học viện Hành chính Quốc gia (2010), *Giáo trình Lý luận Hành chính nhà nước*.
45. Học viện Hành chính Quốc gia (2009), *Giáo trình quản lý nhà nước về văn hóa, giáo dục, y tế*, NXB Khoa học và kỹ thuật,
46. Học viện Hành chính Quốc gia, *Giáo trình Phân tích Chính sách công*.
47. Học viện Hành chính Quốc gia, *Giáo trình Tổ chức hành chính nhà nước*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội).

48. Học viện Hành chính Quốc gia (2009), *Giáo trình quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo*, NXB Chính trị Quốc gia.
49. Hội đồng dân tộc (2014) Báo cáo số 689/BC-HDDT13, *Báo cáo Kết quả khảo sát thực trạng giáo dục dân tộc cấp Trung học phổ thông* ngày 1/4/2014.
50. Nguyễn Tiến Hùng (2012) “*Đổi mới quản lý nhà trường phổ thông Việt Nam theo hướng định hướng hiệu quả trong bối cảnh phân cấp quản lý giáo dục*”, đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
51. Đặng Thị Thanh Huyền (2001), *Giáo dục phổ thông với phát triển chất lượng nguồn nhân lực- Những bài học thực tiễn từ Nhật Bản*, NXB Khoa học xã hội.
52. Nguyễn Hải Hữu (2008) *Thực trạng và giải pháp xóa đói giảm nghèo về đồng bào dân tộc thiểu số*, website: <http://molisa.gov.vn>
53. Nguyễn Hải Hữu (2006) *Định hướng tiếp cận giải quyết vấn đề nghèo đói ở nước ta*, Tạp chí Cộng sản, số 13 (tháng 7/2005) , tr35-39.
54. TS Trịnh Công Khanh- Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc (Ủy ban Dân tộc) (2012), “*Tổng hợp rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung một số chính sách phát triển nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2020*” (tham luận thuộc Diễn đàn chính sách “Thực trạng nhân lực vùng dân tộc, miền núi và giải pháp triển khai thực hiện các chính sách phát triển nhân lực vùng dân tộc miền núi đến năm 2020, Hà Nội).
55. Phạm Văn Khôi (2003), *Xu thế phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc và miền núi đến 2020* (Ủy ban dân tộc).
56. Nguyễn Thị Ngọc Lan, *Tổ chức bộ máy cho tổ chức hành chính nhà nước để thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành*, Tạp chí Tổ chức nhà nước, số 5/2011, tr 46-48.
57. Hoàng Thị Lâm (Viện Dân tộc- Ủy ban Dân tộc) (2008) “*Một số vấn đề về giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi sau Nghị quyết trung ương 7 khóa IX về công tác dân tộc*” (Hội thảo “Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX”, Hà Nội).
58. Hà Quế Lâm (2002), *Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay, thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia.

59. Nguyễn Thu Linh, 2002, *Quản lý nhà nước về văn hóa, giáo dục, y tế*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
60. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2012) *Quản lý giáo dục- một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội)
61. Lê Vũ Nguyệt Minh (<http://unescovietnam.vn>): *Thế giới cần tiếp tục đẩy mạnh việc phổ cập giáo dục*.
62. Nâng cao chất lượng giáo dục miền núi phía Bắc: Chưa khắc phục được tình trạng học sinh “ngồi nhầm lớp” (01/04/2010) <http://daidoanket.vn/>
63. TS Lê Đông Phương và các thành viên (2011), *Báo cáo tổng quan về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và định hướng phát triển giáo dục dân tộc (2011)*. (Dự án phát triển Giáo viên THPT và THCS, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam).
64. Nguyễn Thị Minh Phương (2008), *Về phân hóa trong giáo dục phổ thông Việt Nam giai đoạn sau năm 2015* (Thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ giai đoạn 2006-2008 “Phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”).
65. Nguyễn Ngọc Quang (1989), *Những khái niệm cơ bản về lý luận quản lý giáo dục*, Trường Cán bộ Quản lý giáo dục và đào tạo trung ương I, Hà Nội.
66. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), Luật Giáo dục.
67. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Hiến pháp 2013.
68. TS Mông Ký Slay (2008) “*Vấn đề tạo nguồn đào tạo cán bộ thông qua hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú- Thực trạng và giải pháp*” (Kỷ yếu Hội thảo “Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX”).
69. Mông Ký Slay , “*Thực trạng và giải pháp quản lý việc dạy học tiếng dân tộc ở cấp tiểu học*” trong đề tài nghiên cứu khoa học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
70. Tạp chí Dân tộc (2008), *Kinh tế – xã hội vùng dân tộc miền núi sau 4 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khoá IX) về công tác dân tộc*. <http://web.cema.gov.vn/>
71. Nguyễn Ngọc Thanh (2003), *Thực hiện chính sách giáo dục đối với học sinh miền núi dân tộc*, Tạp chí Giáo dục, số 68.

72. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh (Viện Dân tộc, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) (chủ biên) (2014) *Một số vấn đề về chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
73. Chu Văn Thành (2007), *Dịch vụ công- Đổi mới quản lý và tổ chức cung ứng ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
74. Nguyễn Lâm Thành (2012) “*Những quan điểm, chủ trương chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong phát triển miền núi phía Bắc giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 152 (12/2012),
75. Nguyễn Lâm Thành (Ủy viên Thường vụ Hội đồng Dân tộc của Quốc hội) (2013). *Tiến trình và giải pháp nâng cao chất lượng hoạch định chính sách dân tộc ở nước ta*, Tạp chí dân tộc điện tử (30.10.2013).
76. Nguyễn Lâm Thành (2013) “*Hệ thống chính sách phát triển kinh tế- xã hội vùng các dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 274 (8/2013),
77. Nguyễn Lâm Thành (2013) “*Xây dựng, hoàn thiện chính sách đối với các dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng phát triển bền vững*” Kỷ yếu Hội thảo Môi trường và tài nguyên thiên nhiên của khu vực miền núi phía Bắc: Hiện trạng và định hướng phát triển bền vững, trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên,
78. Nguyễn Lâm Thành (2013) *Chính sách hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc, số 149 (5/2013).
79. Nguyễn Lâm Thành (2014), *Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
80. Lê Ngọc Thắng (Ủy ban Dân tộc, Tổng Thư ký Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam), *Chính sách dân tộc ở Trung Quốc*, Tạp chí Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, số 76.
81. Thông tư liên tịch 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo

- thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và đào tạo
thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
82. Nguyễn Thị Thu (2011) “*Quản lý nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta*” Luận văn thạc sĩ Quản lý Hành chính công (Học viện Hành chính Quốc gia).
 83. Thủ tướng Chính phủ, *Chỉ thị số 04/2008/CT-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các chương trình giảm nghèo.*
 84. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001- 2005 (Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục).*
 85. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội về học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.*
 86. Thủ tướng Chính phủ (2004), *Quyết định số 134/2004/CP ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống.*
 87. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2006 về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.*
 88. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách về học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.*
 89. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015*

90. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015.*
91. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21 tháng 09 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015”*
92. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020".*
93. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1379/ QĐ-TTg ngày 12/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013- 2020.*
94. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1064/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020 ban hành ngày 8/7/2013.*
95. Hoàng Thu Thủy (2014), *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng ở một số tỉnh vùng núi Đông Bắc Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2010*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
96. TS Lô Quốc Toàn (2010), *Phát triển nguồn cán bộ dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia.
97. Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả tổng điều tra dân số 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội)
98. Tổng cục Thống kê (2011), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*, NXB Thống kê, Hà Nội.
99. Tổng cục Thống kê (2013), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013- Các kết quả chủ yếu.*
100. TS. Nguyễn Văn Trọng (Phó Vụ trưởng vụ Kế hoạch – Tài chính, Ủy ban Dân tộc- Chủ nhiệm đề tài), *“Nghiên cứu đánh giá những tập quán của đồng bào dân tộc miền núi khu vực phía Bắc ảnh hưởng xấu đến đời sống kinh tế - xã hội. Một số giải pháp và kiến nghị”.*

101. Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc
(website: www.vungcaovietbac.edu.vn)
102. Đinh Thị Minh Tuyết (2006), *Đổi mới quản lý giáo dục đào tạo ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước- số 130 (11/2006).
103. Ủy ban dân tộc, *Hội nghị tổng kết công tác dân tộc năm 2007* (ngày 25/1/2008).
104. Ủy ban dân tộc, Viện dân tộc, Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và đầu tư), ngân hàng phát triển châu á (ADB): Nghiên cứu “*Miền núi phía Bắc-hướng tới tăng trưởng và giảm nghèo bền vững*”.
105. Ủy ban Dân tộc, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (2005), Hội thảo “*Vấn đề việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số*”.
106. Ủy ban dân tộc và miền núi (2001), *55 năm công tác dân tộc và miền núi 1946-2001*, NXB Chính trị quốc gia,
107. Ủy ban Dân tộc (2012), *Báo cáo số 56/BC-UBDT về những bất hợp lý, cần khắc phục trong chính sách giáo dục, đào tạo và đề xuất chính sách phát triển giáo dục vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2020*, ngày 19.7.2012.
108. Ủy ban Dân tộc (2013), Tham luận *Chăm lo phát triển Giáo dục dân tộc trong các trường học* của Đoàn Đại biểu DTTS tỉnh Hòa Bình (Đại hội đại biểu các Dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất).
109. Ủy ban Dân tộc (2014), Dự thảo *Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào các dân tộc thiểu số*”.
110. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. NXB Chính trị quốc gia,
111. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia (2006),
112. *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX*, NXB CTQG, H. 2002.
113. Văn phòng Chính phủ, *Thông báo số 286/TB-VPCP ngày 24.7.2014 của VPCP về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Hội đồng dân tộc của Quốc hội và Ủy ban dân tộc, Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2014*

114. Văn phòng Chính phủ, *Thông báo số 186/TB-VPCP ngày 24.7.2014 của VPCP về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại Hội nghị đánh giá và triển khai thực hiện chính sách vùng dân tộc và miền núi.*
115. VCCI (2012), *Báo cáo cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư vùng Trung du và Miền núi phía bắc*, VCCI, 2012.
116. Viện Dân tộc học (1997) *Một số vấn đề kinh tế xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
117. Viện Nghiên cứu phát triển/ Trung tâm phân tích và dự báo- Báo cáo tổng hợp (2008): *Sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*
118. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và DHA Co.LTD (tháng 4/2011) *Báo cáo tổng quan về các chính sách liên quan đến chế độ học bổng cho sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số và học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú”* (Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp- Bộ Giáo dục và Đào tạo).
119. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và DHA Co.LTD (tháng 4/2011) *“Báo cáo phân tích chính sách học bổng cho sinh viên sư phạm người dân tộc thiểu số và học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú”* (Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp- Bộ Giáo dục và Đào tạo).
120. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2015) Tài liệu Hội thảo *“Mô hình trường tiểu học dân tộc khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục Việt Nam”*.
121. Trần Mai Ước, Đại học ngân hàng TP Hồ Chí Minh- *Một vai suy nghĩ về nguồn nhân lực quản lý giáo dục đại học trong thời kỳ hội nhập.*
122. WB- [Ngân hàng thế giới tại Việt Nam- WB \(2012\), Báo cáo đánh giá nghèo tại Việt Nam 2012.](#)

TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

123. Institute of state Organizational Sciences (Vietnam) and Korea Institute of Public Administration (Korea) (2010), *Policies on ethnic minorities of the government of Vietnam*, KIPA Research Report 2010.

124. Jamieson N: "*b. Rethinking Approaches to Ethnic Minority Development, The Case of Vietnam. Concept Paper prepare for the World Bank, Unpublished, 2000.*
125. Rui Yang & Mei Wu, *Education of Ethnic minorities in Contemporary China: a policy critique*, The University of Hong Kong.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN

Nhằm thu thập những thông tin về hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số (DTTS) tại các tỉnh miền núi phía Bắc, qua thực tiễn tại địa phương anh/ chị, xin vui lòng cho biết ý kiến đối với các nội dung sau (đánh dấu X vào ô tương ứng).

Nếu có thể, anh chị vui lòng cho biết:

- Đơn vị công tác:

- Chức vụ:

- Vị trí công tác: (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Công chức tại UBND cấp tỉnh, huyện

CB quản lý, chuyên viên Sở, phòng GDĐT

Viên chức quản lý, giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và các trường phổ thông khác

Khác

Mọi thông tin sẽ được bảo đảm giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

1. Xin anh/chị cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện một số nội dung QLNN về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS tại địa phương anh, chị:

STT	Các nội dung QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS	Việc thực hiện		
		Tốt	Bình thường	Chưa tốt
1	Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS			
2	Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục chuyên biệt: trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, lớp ghép,...			
3	Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho HS DTTS			
4	Tổ chức, quản lý chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS			
5	Tổ chức bộ máy quản lý: Thành lập phòng GD dân			

	tộc hoặc cử cán bộ kiêm nhiệm quản lý GD DTTS			
6	Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng DTTS.			
7	Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông ở vùng DTTS.			
8	Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS.			

2. Anh/chị cho biết ý kiến của mình đối với một số nhận định sau về thực trạng hoạt động QLNN về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số tại địa phương anh/chị?

STT	Thực trạng hoạt động QLNN về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS	Ý kiến		
		Đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến
1	Địa phương đã gắn quy hoạch cán bộ DTTS với việc tuyển sinh, đào tạo tại các trường PTDTNT, PTDTBT.			
2	Địa phương đã xây dựng và thực hiện các đề án phát triển giáo dục dân tộc cho cấp phổ thông, xác định lộ trình cho từng giai đoạn.			
3	Địa phương đã quan tâm ban hành và thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc của địa phương cho phù hợp với điều kiện thực tế.			
4	Các cơ quan quản lý giáo dục của địa phương thường xuyên nắm vững tình hình giáo dục dân tộc cũng như những nhiệm vụ đối với giáo dục DTTS trên địa bàn.			
5	Địa phương anh/ chị đã thành lập Phòng Giáo dục dân tộc hoặc phân công cán bộ kiêm nhiệm làm đầu mối quản lý về giáo dục DTTS một cách rõ ràng.			
6	Hoạt động phối hợp, thông tin giữa đầu mối quản lý giáo dục dân tộc thiểu số của các cấp (Bộ- Sở-			

	Phòng GDĐT- các trường, các cơ sở đào tạo) được thực hiện tốt			
7	Các chính sách, chế độ ưu đãi đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS hiện nay về cơ bản là phù hợp, khả thi và được thực hiện hiệu quả.			
8	Đội ngũ CBCC quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS có năng lực, đã thực hiện tốt nhiệm vụ, cách thức quản lý phù hợp với những đặc thù của giáo dục vùng DTTS.			
9	Chương trình giáo dục, phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn địa phương			
10	Quản lý chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất			
11	Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được thực hiện tốt và có tác động tích cực đến hiệu lực, hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS tại địa phương			

3. Trong thời gian tới, hoạt động QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS tại địa phương cần tập trung vào những giải pháp nào?

TT	Các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS	Mức độ cần thiết		
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết
1	Hoàn thiện hệ thống chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số theo hướng đồng bộ hóa, đặt trong hệ thống các chính sách dân tộc, chính sách giáo dục, tích hợp với các chính sách khác có liên quan			
2	Tích cực, chủ động ban hành các chính sách giáo dục phổ thông đặc thù của địa phương để phù hợp với yêu cầu thực tiễn			
3	Thực hiện tốt, kịp thời các chính sách, chế độ hỗ trợ cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS			

4	Hoàn thiện bộ máy QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS theo hướng thành lập phòng giáo dục dân tộc; Bố trí, nâng cao chất lượng đội ngũ CB QLGD			
5	Nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT, lớp ghép,...			
6	Tăng cường quản lý hoạt động dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho học sinh DTTS			
7	Nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học cấp phổ thông vùng DTTS			
8	Tăng cường đầu tư nguồn lực vật chất từ ngân sách nhà nước và chủ động thu hút đầu tư bên ngoài cho giáo dục phổ thông vùng DTTS			
9	Thường xuyên thực hiện việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các Sở GDĐT trong vùng, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm			
10	Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và sự hợp tác của người dân trong QLNN về giáo dục DTTS			

Ý kiến khác của anh/ chị:

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn!

**PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ KHẢO SÁT VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG
QLNN VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DTTS MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Tổng số phiếu: 412 phiếu

Trong đó: + Cán bộ, công chức thuộc Sở GD&ĐT các tỉnh, CBCC thuộc UBND các cấp (sau đây gọi là CBCC): chiếm 235 phiếu, tương đương với 57% tổng số phiếu.

+ Viên chức quản lý, giáo viên các trường PTDTNT, trường PTDTBT, các trường phổ thông có học sinh DTTS (sau đây gọi là viên chức QL, GV): chiếm 177 phiếu, tương đương 43% tổng số phiếu.

ST T	Việc thực hiện một số nội dung QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc	Đối tượng khảo sát	Việc thực hiện			Số phiếu
			Tốt	Bình thường	Chưa tốt	
1	Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS	Tất cả	276 (66.99%)	130 (31.55%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	183 (77.9%)	51 (21,7%)	1 (0,4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	93 (52,6%)	79 (44,6%)	5 (2,8%)	177 (100%)
2	Quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục chuyên biệt: trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, lớp ghép,...	Tất cả	280 (67.96%)	124 (30.10%)	8 (1.94%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	176 (74.9%)	57 (24.2%)	2 (0.9%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	104 (58.7%)	67 (37.9%)	6 (3.4%)	177 (100%)
3	Quản lý chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng	Tất cả	176 (42.72%)	210 (50.97%)	26 (6.31%)	412 (100%)

	Viết cho HS DTTS	Nhóm CBCC	86 (36.6%)	141 (60%)	8 (3.4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	90 (50,8%)	69 (39%)	18 (10,2%)	177 (100%)
4	Tổ chức, quản lý chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS	Tất cả	210 (50.97%)	168 (40.78%)	34 (8.25%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	120 (51.1%)	92 (39,1%)	23 (9,8%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	90 (50.8%)	76 (42,9%)	11 (6,3%)	177 (100%)
5	Tổ chức bộ máy quản lý: Thành lập phòng GD dân tộc hoặc cử cán bộ kiêm nhiệm quản lý GD DTTS	Tất cả	174 (42.23%)	200 (48.54%)	38 (9.22%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	108 (46%)	112 (47.6%)	15 (6.4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	66 (37.2%)	88 (49.7%)	23 (13.1%)	177 (100%)
6	Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng DTTS.	Tất cả	220 (53.40%)	178 (43.2%)	14 (3.40%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	135 (42.5%)	95 (40.4%)	5 (2.1%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	85 (48%)	83 (46.9%)	9 (5.1%)	177 (100%)
7	Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển	Tất cả	194 (47.09%)	198 (48.06%)	20 (4.85%)	412 (100%)

	sự nghiệp giáo dục phổ thông ở vùng DTTS.	Nhóm CBCC	112 (52.7%)	113 (48%)	11 (4.7%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	83 (46.9%)	85 (48%)	9 (5.1%)	177 (100%)
8	Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS.	Tất cả	196 (47.57%)	176 (42.72%)	40 (9.71%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	112 (47.7%)	95 (40.4%)	28 (11.9%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	84 (47.4%)	81 (45.8%)	12 (6.8%)	177 (100%)

**PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHẬN ĐỊNH VỀ THỰC TRẠNG HOẠT
ĐỘNG QLNN VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
VÙNG DTTS MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Tổng số phiếu: 412 phiếu

Trong đó: + Cán bộ, công chức thuộc Sở GD&ĐT các tỉnh, CBCC thuộc UBND các cấp (sau đây gọi là CBCC): chiếm 235 phiếu, tương đương với 57% tổng số phiếu.

+ Viên chức quản lý, giáo viên các trường PTDTNT, trường PTDTBT, các trường phổ thông có học sinh DTTS (sau đây gọi là viên chức QL, GV): chiếm 177 phiếu, tương đương 43% tổng số phiếu.

ST T	Nhận định về thực trạng QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS miền núi phía Bắc	Đối tượng khảo sát	Việc thực hiện			Số phiếu
			Đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	
1	Địa phương đã gắn quy hoạch cán bộ DTTS với việc tuyển sinh, đào tạo tại các trường PTDTNT, PTDTBT.	Tất cả	348 (84.47%)	34 (8.25%)	30 (7.28%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	204 (86.8%)	14 (6%)	17 (7.2%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	144 (81.4%)	20 (11.3%)	13 (7.3%)	177 (100%)
2	Địa phương đã xây dựng và thực hiện các đề án phát triển giáo dục dân tộc cho cấp phổ thông, xác định lộ trình cho từng giai đoạn.	Tất cả	300 (72.8%)	46 (11.1%)	66 (16.1%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	181 (77.1%)	25 (10.6%)	29 (12.3%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	119 (67.3%)	21 (11.8%)	37 (20.9%)	177 (100%)

3	Địa phương đã quan tâm ban hành và thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc của địa phương cho phù hợp với điều kiện thực tế.	Tất cả	330 (80.1%)	50 (12.1%)	32 (7.8%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	187 (79.6%)	26 (11.1%)	22 (9.3%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	143 (80.9%)	24 (13.5%)	10 (5.6%)	177 (100%)
4	Các cơ quan quản lý giáo dục của địa phương thường xuyên nắm vững tình hình giáo dục dân tộc cũng như những nhiệm vụ đối với giáo dục DTTS trên địa bàn	Tất cả	328 (79.61%)	50 (12.14%)	24 (8.25%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	193 (86.4%)	17 (7.2%)	15 (6.4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	135 (76.4%)	33 (18.6%)	9 (5%)	177 (100%)
5	Địa phương anh/ chị đã thành lập Phòng Giáo dục dân tộc hoặc phân công cán bộ kiêm nhiệm làm đầu mối quản lý về giáo dục DTTS một cách rõ ràng.	Tất cả	278 (67.48%)	92 (22.33%)	42 (10.19%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	168 (71.5%)	45 (19.1%)	22 (9.4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	110 (37.9%)	47 (26.6%)	20 (11.3%)	177 (100%)
6	Hoạt động phối hợp, thông tin giữa đầu mối quản lý giáo dục dân tộc thiểu số của các cấp (Bộ- Sở- Phòng GDĐT- các trường, các cơ sở đào tạo) được thực hiện tốt	Tất cả	320 (77.67%)	56 (13.59%)	36 (8.74%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	191 (81.3%)	27 (11.5%)	17 (7.2%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	129 (72.9%)	29 (16.4%)	19 (10.7%)	177 (100%)
7	Các chính sách, chế độ ưu	Tất cả	330	40	42	412

	đãi đối với giáo dục phổ thông vùng DTTS hiện nay về cơ bản là phù hợp, khả thi và được thực hiện hiệu quả.		(80.10%)	(9.71%)	(10.19%)	(100%)
Nhóm CBCC		195 (82.9%)	18 (7.7%)	22 (9.4%)	235 (100%)	
Nhóm viên chức QL, GV		135 (76.3%)	22 (12.4%)	20 (11.3%)	177 (100%)	
8	Đội ngũ CBCC quản lý giáo dục phổ thông vùng DTTS có năng lực, đã thực hiện tốt nhiệm vụ, cách thức quản lý phù hợp với những đặc thù của giáo dục vùng DTTS.	Tất cả	284 (68.93%)	84 (20.39%)	44 (10.68%)	412 (100%)
Nhóm CBCC		180 76.5%	32 13,6%	23 9.9%	235 (100%)	
Nhóm viên chức QL, GV		104 58,8%	52 29,4%	21 11.8%	177 (100%)	
9	Chương trình giáo dục, phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn địa phương	Tất cả	264 (64.08%)	82 (19.90%)	66 (16.02%)	412 (100%)
Nhóm CBCC		151 (65.2%)	47 (19.1%)	37 (15.7%)	235 (100%)	
Nhóm viên chức QL, GV		113 (63.8%)	35 (19.8%)	29 (16.4%)	177 (100%)	
10	Quản lý chất lượng giáo dục phổ thông vùng DTTS là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất	Tất cả	322 (78.16%)	38 (9.22%)	52 (12.62%)	412 (100%)
Nhóm CBCC		182 (77.5%)	19 (8%)	34 (14.5%)	235 (100%)	
Nhóm viên chức QL, GV		140 (79.1%)	19 (10.7%)	18 (10.2%)	177 (100%)	
11	Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được thực hiện tốt và có tác động tích cực đến hiệu lực, hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS tại địa phương	Tất cả	274 (66.50%)	72 (17.48%)	66 (16.02%)	412 (100%)
Nhóm CBCC		165 (70.2%)	32 (13.6%)	38 (16.2%)	235 (100%)	
Nhóm viên chức QL, GV		109 (61.6%)	40 (22.6%)	28 (15.8%)	177 (100%)	

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN
MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA GIẢI PHÁP QLNN VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
VÙNG DTTS MIỀN NÚI PHÍA BẮC TRONG THỜI GIAN TỚI

Tổng số phiếu: 412 phiếu

Trong đó: + Cán bộ, công chức thuộc Sở GD&ĐT các tỉnh, CBCC thuộc UBND các cấp (sau đây gọi là CBCC): chiếm 235 phiếu, tương đương với 57% tổng số phiếu.

+ Viên chức quản lý, giáo viên các trường PTDTNT, trường PTDTBT, các trường phổ thông có học sinh DTTS (sau đây gọi là viên chức QL, GV): chiếm 177 phiếu, tương đương 43% tổng số phiếu.

STT	Các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về giáo dục phổ thông ở vùng DTTS	Đối tượng khảo sát	Mức độ cần thiết			Số phiếu
			Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	
1	Hoàn thiện hệ thống chính sách giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số theo hướng đồng bộ hóa, đặt trong hệ thống các chính sách dân tộc, chính sách giáo dục, tích hợp với các chính sách khác có liên quan	Tất cả	292 (70.87%)	116 (28.16%)	4 (0.97%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	161 (68.5%)	73 (31%)	1 (0.5%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	131 (74%)	43 (24.3%)	3 (1.7%)	177 (100%)
2	Tích cực, chủ động ban hành các chính sách giáo dục phổ thông đặc thù của địa phương để phù hợp với yêu cầu thực tiễn	Tất cả	274 (66.50%)	132 (32.04%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	158 (67.2%)	75 (31.9%)	2 (0.9%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	116 (65,5%)	57 (32%)	4 (2,5%)	177 (100%)

3	Thực hiện tốt, kịp thời các chính sách, chế độ hỗ trợ cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS	Tất cả	280 (67.96%)	120 (29.13%)	12 (2.91%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	168 (71.5%)	61 (26%)	6 (2,5%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	112 (63.3%)	59 (33.3%)	6 (3.4%)	177 (100%)
4	Hoàn thiện bộ máy QLNN về giáo dục phổ thông vùng DTTS theo hướng thành lập phòng giáo dục dân tộc; Bố trí, nâng cao chất lượng đội ngũ CB QLGD	Tất cả	276 (66.99%)	130 (31.55%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	169 (71.9%)	62 (26.4%)	4 (1,7%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	107 (60,5%)	68 (38,4%)	2 (1.1%)	177 (100%)
5	Nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT, lớp ghép,...	Tất cả	270 (65.53%)	130 (31.55%)	12 (2.91%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	164 (69.8%)	64 (27.2%)	7 (3%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	106 (59.9%)	66 (37.3%)	5 (2.8%)	177 (100%)
6	Tăng cường quản lý hoạt động dạy tiếng dân tộc, dạy tiếng Việt cho học sinh DTTS	Tất cả	238 (57.77%)	170 (41.26%)	4 (0.97%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	132 (56.2%)	102 (43.4%)	1 (0.4%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	106 (59,9%)	68 (38.4%)	3 (1.7%)	177 (100%)
7	Nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học cấp phổ thông vùng DTTS	Tất cả	284 (68.93%)	128 (31.07%)	0 (0.00%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	164	71	0	235

			(69.8%)	(30.2%)	(0.00%)	(100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	120 (68%)	57 (32%)	0 (0.00%)	177 (100%)
8	Tăng cường đầu tư nguồn lực vật chất từ ngân sách nhà nước và chủ động thu hút đầu tư bên ngoài cho giáo dục phổ thông vùng DTTS	Tất cả	274 (66.50%)	138 (33.50%)	0 (0.00%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	157 (66.8%)	78 (33.2%)	0 (0.00%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	117 (66.1%)	60 (33.9%)	0 (0.00%)	177 (100%)
9	Thường xuyên thực hiện việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các Sở GDĐT trong vùng, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm	Tất cả	212 (51.46%)	194 (47.09%)	6 (1.46%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	130 (55.3%)	101 (43%)	4 (1.7%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	82 (46.3%)	93 (52.5%)	2 (1.2%)	177 (100%)
10	Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và sự hợp tác của người dân trong QLNN về giáo dục DTTS	Tất cả	270 (65.53%)	140 (33.98%)	2 (0.49%)	412 (100%)
		Nhóm CBCC	157 (66.8%)	78 (33%)	0 (0.00%)	235 (100%)
		Nhóm viên chức QL, GV	113 (63.8%)	62 (35%)	2 (1.2%)	177 (100%)

PHỤ LỤC 5: Dân số và dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc

TT	Các tỉnh, thành phố vùng dân tộc miền núi	Tổng dân số	Dân số DTTS	Tỷ lệ (%)
1	Hà Giang	724.353	631.635	87,2
2	Cao Bằng	510.884	480.641	94,1
3	Bắc Cạn	294.660	251.522	85,4
4	Tuyên Quang	725.467	373.615	51,5
5	Lào Cai	613.075	399.624	65,2
6	Điện Biên	491.046	393.327	80,1
7	Lai Châu	370.135	318.586	86,1
8	Sơn La	1.080.641	878.561	81,3
9	Yên Bái	740.905	396.384	53,5
10	Hòa Bình	786.964	557.170	70,8
11	Thái Nguyên	1.124.786	277.722	24,7
12	Lạng Sơn	731.887	608.929	83,2
13	Bắc Giang	1.555.720	189.797	12,2
14	Phú Thọ	1.313.926	191.833	14,6

Nguồn: Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2009

**PHỤ LỤC 6: Tổng hợp dân số theo huyện vùng nông thôn dân tộc
(Có từ 5.000 người DTTS trở lên)**

TT	Tỉnh	Huyện	Diện tích (km²)	Dân số (Người)	Dân tộc thiểu số (Người)	Tỷ lệ dân tộc thiểu số (%)
1	2	3	4	5	6	7
1	Bắc Giang		3,827.38	760,612	194,027	25.51
		Sơn Động		68,724	32,832	47.77
		Lục Ngạn		204,416	100,013	48.93
		Lục Nam		198,358	28,039	14.14
		Lạng Giang		196,412	8,749	4.45
		Yên Thế		92,702	24,394	26.31
2	Bắc Kạn		4,857.20	256,646	233,074	90.82
		Na Rì		37,472	34,397	91.79
		Chợ Mới		36,747	29,823	81.16
		Ba Bể		46,350	43,592	94.05
		Pác Nặm		30,059	29,514	98.19
		Ngân Sơn		27,680	25,684	92.79
		Chợ Đồn		48,122	43,472	90.34
		Bạch Thông		30,216	26,592	88.01
3	Cao Bằng		6,724.62	452,928	438,021	96.71
		Hà Quảng		33,261	32,384	97.36
		Nguyên Bình		39,420	37,448	95.00
		Bảo Lâm		55,936	54,877	98.11
		Trùng Khánh		48,713	47,215	96.92
		Trà Lĩnh		21,558	20,724	96.13
		Quảng Yên		39,572	38,449	97.29
		Hạ Lang		25,294	24,706	97.68
		Bảo Lạc		49,362	48,358	97.97
		Thông Nông		23,233	22,775	98.03

		Phục Hòa		22,501	21,271	94,53
		Thạch An		30,563	29,333	95,98
		Hòa An		63,515	60,431	95,14
4	Điện Biên		9,563.00	430,636	379,909	88.22
		Điện Biên		106,313	77,561	72,96
		Điện Biên Đông		56,249	53,933	95,88
		Mường Chà		52,080	48,543	93,21
		Mường Nhé Nậm Pồ		54,565	51,951	95,21
		Tuần Giáo		74,031	67,694	91,44
		Mường Ảng		40,119	35,726	89,05
		Tủa Chùa		47,279	44,501	94,12
5	Hà Giang		7,884.37	679,251	610,653	89.90
		Mèo Vạc		70,162	67,753	96,57
		Đông Văn		64,757	62,467	96,46
		Yên Minh		77,625	74,441	95,90
		Quân Bạ		44,506	41,983	94,33
		Bắc Mê		47,339	44,790	94,62
		Vị Xuyên		95,725	79,927	83,50
		Bắc Quang		104,922	75,800	72,24
		Quang Bình		56,593	51,150	90,38
		Hoàng Su Phì		59,427	56,544	95,15
		Xí Mần		58,195	55,798	95,88
6	Hòa Bình		4,662.50	702,137	552,553	78.70
		Đà Bắc		53,128	47,365	89,15
		Mai Châu		49,825	43,608	87,52
		Tân Lạc		78,665	66,615	84,68
		Lạc Sơn		132,337	120,655	91,17
		Kim Bôi		142,079	122,563	

		Cao Phong		40,949	30,300	73.99
		Yên Thủy		59,690	41,308	69.20
		Lạc Thủy		49,152	17,839	36.29
		Lương Sơn		63,484	40,575	63.91
		Kỳ Sơn		32,828	21,725	66.18
7	Lai Châu		16,919.00	343,796	305,657	88.91
		Phong Thổ		66,372	61,277	92.32
		Sìn Hồ		77,085	71,377	92.60
		Tam Đường		46,767	39,624	84.73
		Mường Tè		50,490	46,573	92.24
		Nậm Nhùn				
		Than Uyên		57,470	48,446	84.30
		Tân Uyên		45,612	38,360	84.10
8	Lạng Sơn		8,323.78	645,237	559,262	86.68
		Văn Quan		54,068	52,890	97.82
		Cao Lộc		73,516	67,502	91.82
		Tràng Định		58,441	55,206	94.46
		Văn Lãng		50,198	45,562	90.76
		Hữu Lũng		112,451	68,225	60.67
		Bình Gia		52,078	50,189	96.36
		Lộc Bình		78,324	73,686	94.08
		Chi Lăng		73,887	64,458	87.24
		Bắc Sơn		65,836	58,473	88.82
		Đình Lập		26,429	23,071	87.29
9	Lào Cai		6,384.00	614,595	402,067	65.42
		TP Lào Cai		98,363	22,166	22.53
		Bắc Hà		53,587	45,330	84.59
		Sa Pa		53,549	43,734	81.67
		Bát Xát		70,015	57,304	81.82
		Mường		52,149	45,844	87.91

		Khuong				
		Si Ma Cai		31,323	29,193	93.20
		Văn Bàn		79,220	66,512	83.96
		Bảo Yên		76,415	56,352	73.74
		Bảo Thắng		99,974	35,632	35.64
10	Phú Thọ		3,519.65	275,913	192,317	69,70
		Thanh Sơn		117,665	68,063	57.84
		Tân Sơn		76,035	62,217	81.83
		Yên Lập		82,213	62,037	75.46
11	Sơn La		14,174.44	1,067,055	886,594	82.39
		TP Sơn La		91,720	50,463	55.02
		Phù Yên		106,892	95,116	88.98
		Sốp Cộp		39,038	37,649	96.44
		Bắc Yên		56,796	53,752	96.64
		Mai Sơn		137,341	105,038	76.48
		Thuận Châu		147,374	137,411	93.24
		Yên Châu		68,753	55,047	80.06
		Quỳnh Nhai		58,493	55,893	95.56
		Mường La		91,377	78,689	86.11
		Mộc Châu		152,172	109,770	72.14
		Vân Đồn				
		Sông Mã		126,099	107,766	85.46
12	Thái Nguyên		3,534.35	1,073,635	299,692	29.91
		TP Thái Nguyên		277,671	38,654	13.92
		Đông Hỷ		107,769	45,397	42.12
		Định Hóa		87,089	60,876	€
		Phú Lương		105,233	46,214	43.92
		Phú Bình		134,150	9,968	7,43

		Đại Từ		159,667	43,061	26.97
		Phổ Yên		137,815	11,885	8.62
		Võ Nhai		64,241	43,637	67.93
13	Tuyên Quang		5,868.00	724,821	389,830	53,78
		TP Tuyên Quang		89,211	13,436	15.06
		Chiêm Hóa		135,637	107,404	79.18
		Na Hang		59,951	53,887	89.89
		Hàm Yên		109,739	65,966	60.11
		Yên Sơn		158,589	72,843	45.93
		Sơn Dương		171,694	76,294	44.44
14	Yên Bái		6,899.49	649,566	392,642	60,45
		TX Nghĩa Lộ		27,336	16,154	59.09
		Mù Cang Chải		49,255	46,994	95.31
		Trạm Tấu		26,704	24,853	93.07
		Văn Chấn		144,152	94,976	65.89
		Văn Yên		116,000	54,177	46.70
		Lục Yên		102,946	83,603	81.21
		Trần Yên		79,397	26,502	33.38
		Yên Bình		103,776	45,433	43.78
	Tổng cộng	120	103,141.78	9,079,253	6,017,874	66.28

Nguồn: Tổng điều tra dân số năm 2009, bổ sung các huyện mới tách đến cuối 2013.

PHỤ LỤC 7: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: %

Vùng	Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành Thị	Nông thôn
Trung du và	Đang đi học	24,8	26,2	23,5	26,1	24,6

miền núi phía Bắc	Đã thôi học	64,8	67,2	62,4	71,5	63,5
	Chưa bao giờ đến trường	10,04	6,6	14,1	2,4	11,9
Đồng bằng sông Hồng	Đang đi học	25,4	26,9	24,0	26,9	24,8
	Đã thôi học	72,4	72,0	72,7	71,9	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	2,2	1,1	3,3	1,2	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đang đi học	27,5	28,7	26,4	29,0	27,1
	Đã thôi học	68,2	68,6	67,9	68,3	68,2
	Chưa bao giờ đến trường	4,3	2,7	5,7	2,7	4,7
Tây Nguyên	Đang đi học	29,8	29,9	29,6	30,8	29,4
	Đã thôi học	61,3	63,6	59,0	66,1	59,4
	Chưa bao giờ đến trường	22,9	24,1	21,8	23,8	21,7
Đông Nam Bộ	Đang đi học	22,9	24,1	21,8	23,8	21,7
	Đã thôi học	74,0	73,5	74,5	74,0	74,0
	Chưa bao giờ đến trường	3,1	2,4	3,7	2,2	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
	Đã thôi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 8 : Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được	Trung du và miền	Đồng bằng sông	Bắc Trung Bộ và Duyên	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông
--	-------------------------	-----------------------	------------------------------	-------------------	--------------------	-----------------------

	núi phía Bắc	Hồng	hải miền Trung			Cử Long
Chưa tốt nghiệp tiểu học	22,7	15,8	22,2	25,7	19,7	32,8
Tốt nghiệp tiểu học	25,6	18,9	28,6	30,9	29,1	35,6
Tốt nghiệp THCS	23,2	33,0	25,9	20,8	21,0	14,3
Tốt nghiệp THPT trở lên	18,2	30,1	19,1	13,7	27,2	10,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

**PHỤ LỤC 9: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên
tại khu vực miền núi phía Bắc**

Đơn vị: %

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHỨC	CHUNG	NAM	NỮ	CHÊNH LỆCH
	Chung toàn quốc	93,8	96,0	91,8	4,2
	Chung miền núi phía Bắc	88,0	92,6	83,5	9,1
1	Hà Giang	68,2	78,4	58,1	20,3
2	Cao Bằng	82,2	87,2	77,4	9,8
3	Tuyên Quang	93,0	95,8	90,2	5,6
4	Lào Cai	77,3	84,7	70,0	14,7
5	Lai Châu	59,3	73,9	44,3	29,6
6	Sơn La	76,4	87,8	65,0	22,8
7	Yên Bái	86,9	91,8	82,2	9,6
8	Hòa Bình	95,4	97,2	93,6	3,6
9	Thái Nguyên	97,2	98,5	96,0	2,5
10	Bắc Cạn	90,1	93,2	86,9	6,3
11	Điện Biên	68,3	81,8	55,2	26,6
12	Lạng Sơn	93,6	96,1	91,2	4,9
13	Bắc Giang	96,6	98,3	95,0	3,3
14	Phú Thọ	97,1	98,4	95,9	2,5

Nguồn: Kết quả điều tra dân số và nhà ở 2009 và tính toán của tác giả

PHỤ LỤC 10: HOẠT ĐỘNG HỘI NGHỊ, TỔNG KẾT CỦA GIÁO DỤC VÙNG 1
(Từ năm 2009- nay)

Thời gian	Tên hội nghị	Nơi tổ chức	Ghi chú
2009	Hội nghị tổng kết công tác thi đua- khen thưởng của Sở Giáo dục- Đào tạo (GD- ĐT) khu vực trung du miền núi phía Bắc	Bắc Giang	Bắc Giang là trưởng vùng năm học 2008- 2009
2010	Hội nghị tổng kết thi đua các tỉnh miền núi phía bắc (vùng I) năm học 2009 – 2010	Thái Nguyên	
2011 (15/10/2011)	Hội nghị giao ban Vùng 1	Sơn La	
2012 (25/2/2012)	Hội nghị giao ban vùng 1	Hà Giang	
2012	Hội nghị tổng kết công tác Thi đua 15 Sở GD&ĐT các tỉnh miền núi phía Bắc	Phú Thọ	Phú Thọ là trưởng vùng thi đua số 1 năm học 2012-2013
2013	Hội nghị tổng kết thi đua năm học 2012-2013	Hòa Bình	Hòa Bình là trưởng vùng thi đua số 1 năm học 2013-2014
2014	Hội nghị giao ban năm học 2013-2014 của các tỉnh miền núi phía Bắc (vùng 1)	Sơn La	Sơn La là trưởng vùng thi đua số 1 năm học 2014-2015
2015 (27.1.2015)	Hội nghị giao ban (lần 1) năm học 2014-2015 Vùng 1	Yên Bái	
2015 (29.5.2015)	Hội nghị giao ban (lần 2) năm học 2014-2015 Vùng 1	Cao Bằng	

PHỤ LỤC 11: Tỷ lệ và cơ cấu nghèo theo Vùng và theo khu vực

	Nghèo		Nghèo cùng cực		
	Tỷ lệ nghèo (%)	Tỷ trọng trong tổng số (%)	Tỷ lệ nghèo (%)	Tỷ trọng trong tổng số (%)	Tỷ trọng trong tổng số dân (%)
Toàn quốc	20,7	100,0	8,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	11,4	12,3	2,8	7,8	22,3
Miền núi phía Đông Bắc	37,7	20,8	17,9	25,8	11,5
Miền núi phía Tây Bắc	60,1	9,1	36,5	14,4	3,2
Duyên hải Bắc Trung Bộ	28,4	16,5	9,7	14,6	12,0
Duyên hải Nam Trung bộ	18,1	7,4	5,9	6,3	8,5
Tây Nguyên	32,8	9,5	17,0	12,9	6,0
Đông Nam Bộ	8,6	7,2	3,1	6,9	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long	18,7	17,1	4,8	11,4	19,0

Nguồn: [115]